CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023

HUYỆN HÀM YÊN, TỈNH TUYÊN QUANG

Hàm Yên, tháng năm 2023

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023
HUYỆN HÀM YÊN, TỈNH TUYÊN QUANG

Ngày.....tháng.....năm 2023
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(Ký tên, đóng dấu)

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Đặng Minh Tơn

Ngày.....tháng.....năm 2023
ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN HÀM YÊN
(Ký tên, đóng dấu)

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đỗ Văn Hòa

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ 4
1. Cơ sở của công tác quy hoạch kế hoạch sử dụng đất 4
1.1. Căn cứ pháp lý của công tác kế hoạch sử dụng đất huyện Hàm Yên 4
1.2. Cơ sở thông tin số liệu, tư liệu bản đồ. 6
2. Mục đích, yêu cầu của việc lập kế hoạch sử dụng đất 6
2.1. Mục đích 6
2.2. Yêu cầu 7
3. Phương pháp xây dựng kế hoạch sử dụng đất 7
4. Nội dung báo cáo thuyết minh 7
5. Sản phẩm của dự án 8
I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI 8
1.1. Điều kiện tự nhiên 8
1.1.1. Vị trí địa lý 8
1.1.2. Địa hình, địa mạo 9
1.1.3. Khí hậu 10
1.1.4. Thuỷ văn 11
1.1.5. Các nguồn tài nguyên 11
1.1.6. Thực trạng môi trường và biến đổi khí hậu 16
1.2. Thực trạng phát triển kinh tế, xã hội 17
1.2.1. Tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế 17
1.2.2. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế 19
1.3. Dân số, lao động, việc làm và thu nhập 23
1.3.1. Dân số 23
1.3.2. Lao động, việc làm và thu nhập 23
1.4. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng 24
1.4.1. Giao thông 24
1.4.2. Thủy lợi 25
1.4.3. Giáo dục và Đào tạo 25
1.4.4. Y tế 26
1. 4.5. Văn hóa - Thông tin 27

1.4.6. Thể dục - thể thao 27
1.4.7. Bưu chính viễn thông 28
1.4.8. Quốc phòng – an ninh 28
1.5. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và môi trường .. 29
1.5.1. Đánh giá chung 29
1.5.2. Tồn tại, hạn chế 30
II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC 31
2.1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước 31
2.1.1 Đánh giá kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022 31
2.1.2 Đánh giá việc triển khai thực hiện các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 32
2.1.3. Đánh giá kết quả thực hiện công trình, dự án có trong kế hoạch sử dụng đất đã quá 3 năm 38
2.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước..... 46
2.2.1. Tác động tích cực 46
2.2.1. Tồn tại, hạn chế 47
2.3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước 47
III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 49
3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất. 49
3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực 50
3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất 52
3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân..... 56
3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất 58
3.3.1. Đất nông nghiệp 59
3.3.2. Đất phi nông nghiệp 62
3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích 65
3.5. Diện tích đất cần thu hồi 66
3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng..... 66
3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch 2023..... 66
3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch 2023..... 73

IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 75

4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường..... 75

4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất..... 76

4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất 76

4.3.1 Giải pháp về công tác quản lý 76

4.3.2. Giải pháp về cơ chế chính sách 77

4.4. Các giải pháp khác 78

4.4.1. Giải pháp về công nghệ..... 78

4.4.2. Giải pháp về tăng cường nhân sự và đào tạo nguồn nhân lực cho quản lý đất đai 78

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ..... 80

I. Kết luận 80

II. Kiến nghị..... 80

ĐẶT VẤN ĐỀ

Đất đai là nguồn tài nguyên vô cùng quý giá của mỗi quốc gia, là điều kiện tồn tại và phát triển của mỗi con người cùng các sinh vật khác trên trái đất. Đất đai bao gồm các yếu tố tự nhiên và chịu sự tác động của các yếu tố kinh tế, tâm lý xã hội và ý thức sử dụng đất của mỗi con người. Đất đai có giới hạn về không gian nhưng vô hạn về thời gian sử dụng.

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một trong 15 nội dung quản lý Nhà nước về đất đai; Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện.

Trong những năm gần đây, cùng với sự phát triển ngày càng nhanh chóng của nền kinh tế, đẩy mạnh quá trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa huyện Hàm Yên đã có những bước chuyển biến tích cực. Cơ cấu kinh tế của huyện đã có bước chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng ngành công nghiệp, thương mại, dịch vụ giảm dần tỷ trọng ngành nông lâm nghiệp. Quá trình thực hiện quy hoạch chung, quy hoạch chi tiết và các dự án thành phần, đã nảy sinh những bất cập. Do đó, thấy được tầm quan trọng của công tác quy hoạch sử dụng đất đối với việc thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội một cách đồng bộ, thống nhất, hài hoà giữa các lĩnh vực, các ngành nghề khác của địa phương. Được sự giúp đỡ của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang và Sở Tài Nguyên và Môi trường, Uỷ ban nhân dân huyện Hàm Yên tổ chức lập ***"Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Hàm Yên".***

1. Cơ sở của công tác quy hoạch kế hoạch sử dụng đất

1.1. Căn cứ pháp lý của công tác kế hoạch sử dụng đất huyện Hàm Yên

- Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

- Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch 2017;

- Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai năm 2013;

- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa; Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 sửa đổi bổ

sung một số điều Nghị định số 35/2018/NĐ-CP ngày 13/4/2019 của Chính phủ về quy định, quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ Quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ.

- Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/02/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật đất đai.

- Thông tư số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Quyết định số 2426/QĐ-TTg ngày 28/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Tuyên Quang đến năm 2020, bổ sung quy hoạch đến năm 2025;

- Quyết định số 368/QĐ-UBND ngày 08/6/2021 của UBND tỉnh Tuyên Quang ban hành đề án phát triển nguồn thu và tăng cường quản lý ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 253/QĐ-UBND của UBND tỉnh Tuyên Quang ngày 20/5/2021 về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang;

- Quyết định số 106/QĐ-UBND ngày 08/3/2022 của UBND tỉnh Tuyên Quang về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang;

Quyết định số 181/QĐ-UBND ngày 09/4/2022; Quyết định số 457/QĐ-UBND ngày 18/7/2022; Quyết định số 572/QĐ-UBND ngày 30/9/2022;

- Công văn số 1502/STNMT-QLĐĐ ngày 23/8/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường, về việc lập danh mục công trình, dự án có sử dụng đất thực hiện năm 2023 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện, thành phố;

- Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang về danh mục dự án thực hiện thu hồi đất năm 2023 theo quy định tại khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai năm 2013 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

1.2. Cơ sở thông tin số liệu, tư liệu bản đồ.

- Hồ sơ quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất hằng năm của huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang;

- Quy hoạch phát triển các ngành: Công nghiệp, thương mại dịch vụ, nông nghiệp, giao thông, thuỷ lợi;

- Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Tuyên Quang đến năm 2015, định hướng đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Báo cáo thuyết minh bản đồ Thổ nhưỡng tỉnh Tuyên Quang năm 2012;

- Số liệu thống kê đất đai năm 2021 huyện Hàm Yên;

- Niên giám thống kê tỉnh Tuyên Quang năm 2021;

- Bản đồ quy hoạch sử dụng đất huyện Hàm Yên giai đoạn 2021-2030;

- Quy hoạch xây dựng nông thôn mới của 17 xã, 1 thị trấn trên địa bàn huyện Hàm Yên;

- Các tài liệu, số liệu và bản đồ khác có liên quan đến việc sử dụng đất trên địa bàn huyện.

2. Mục đích, yêu cầu của việc lập kế hoạch sử dụng đất

2.1. Mục đích

- Kế hoạch sử dụng đất cụ thể hóa toàn bộ quỹ đất đến từng năm, tạo cơ sở cho các cấp chính quyền nắm chắc và quản lý quỹ đất, xây dựng các chính sách về đất đai một cách đồng bộ và có hiệu quả;

- Phân bổ lại quỹ đất cho các mục đích sử dụng, phù hợp với định hướng phát triển lâu dài, đồng thời đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các ngành, địa phương, bố trí hợp lý diện tích đất sản xuất nông nghiệp, đảm bảo an ninh lương thực, tạo vùng cây nguyên liệu hàng hoá phù hợp với điều kiện tự nhiên;

- Làm định hướng cho việc xây dựng kế hoạch sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, tạo cơ sở pháp lý cho việc giao đất, cho thuê đất và thu hồi đất;

- Tạo điều kiện cho việc thu hút các dự án đầu tư, hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp, khai thác lợi thế về cảnh quan thiên nhiên tạo tiền đề cho sự phát triển của huyện trong thời gian tới;

- Thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi góp phần thực hiện chương trình xoá đói, giảm nghèo ở nông thôn. Khuyến khích khai hoang phủ xanh đất trống, đồi núi trọc, tăng độ che phủ rừng, quản lý bảo vệ tốt diện tích đất trồng lúa nước, diện tích rừng phòng hộ đầu nguồn và rừng đặc dụng.

- Bảo vệ tài nguyên môi trường, giữ gìn cảnh quan thiên nhiên trong quá trình khai thác, sử dụng đất.

2.2. Yêu cầu

- Kế hoạch sử dụng đất phải đảm bảo tính khả thi, tính khoa học, đảm bảo sử dụng một cách hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả nguồn tài nguyên đất đai, và các nguồn tài nguyên khác, phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội của huyện;

- Kế hoạch của địa phương đáp ứng được nhu cầu phát triển đồng bộ giữa các ngành, các lĩnh vực, không tách rời quy hoạch tổng thể, quy hoạch nông thôn mới;

- Kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất và phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh.

3. Phương pháp xây dựng kế hoạch sử dụng đất

Trong quá trình thực hiện dự án đã sử dụng các phương pháp sau:

- *Phương pháp kế thừa*: Phân tích các tài liệu đã có trên địa bàn tỉnh, quy hoạch phát triển của các ngành đã và đang được xây dựng có liên quan đến việc sử dụng đất đai để rút ra quy luật phát triển, biến động đất đai.

- *Phương pháp điều tra*: Khảo sát thực tế để bổ sung tài liệu số liệu đã thu thập được cũng như việc khoanh định sử dụng các loại đất.

- *Phương pháp chồng ghép bản đồ và xử lý chồng lấn*: Tất cả nhu cầu sử dụng đất của các ngành được thể hiện trên bản đồ quy hoạch sử dụng đất, bản đồ này được chồng ghép từ các loại bản đồ chuyên đề khác để trên cơ sở đó phát hiện chồng lấn và bất hợp lý nhằm xử lý loại bỏ các chồng lấn và bất hợp lý đó.

- *Phương pháp dự báo, tính toán:* Căn cứ vào tốc độ tăng trưởng kinh tế, tăng dân số để tính toán nhu cầu sử dụng đất và bố trí quy hoạch theo quy chuẩn, định mức sử dụng đất của các cấp, các ngành.

4. Nội dung báo cáo thuyết minh

Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện Hàm Yên gồm 4 phần chính:

Đặt vấn đề

I. Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội.

II. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

III. Lập kế hoạch sử dụng đất

IV. Giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất

Kết luận và kiến nghị.

5. Sản phẩm của dự án

Sản phẩm của dự án bao gồm:

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang.

- Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang tỷ lệ 1:25.000.

- Danh mục dự án, công trình có sử dụng đất năm 2022;

- Các văn bản có liên quan trong quá trình lập, thẩm định, thông qua Hội đồng nhân dân huyện, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xét duyệt;

- Các sản phẩm sau khi được xét duyệt lập thành 05 bộ và lưu trữ một (01) bộ tại UBND tỉnh; một (01) bộ tại Sở Tài nguyên và Môi trường; một (01) bộ tại Uỷ ban nhân dân huyện Hàm Yên; một (01) bộ tại Phòng Tài nguyên và Môi trường; một 01 bộ tại Ủy ban nhân dân cấp xã); tài liệu lưu trữ gồm: văn bản phê duyệt, báo cáo thuyết minh tổng hợp, bản đồ kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện và các bản đồ chuyên đề.

I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

1.1. Điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

Hàm Yên là huyện miền núi nằm về phía Tây Bắc của tỉnh Tuyên Quang, thị trấn Tân Yên là trung tâm hành chính của huyện, cách thành phố Tuyên Quang 42 km (theo Quốc lộ 2), Hàm Yên nằm trong khoảng tọa độ địa lý: Từ $21^0$51' đến $22^0$23' vĩ độ Bắc và từ $104^0$51' đến $105^0$09' kinh độ Đông. Ranh giới hành chính của huyện được xác định như sau:

- Phía Bắc giáp huyện Bắc Quang - tỉnh Hà Giang.

- Phía Nam giáp huyện Yên Sơn.

- Phía Đông giáp huyện Chiêm Hóa.

- Phía Tây giáp huyện Yên Bình và huyện Lục Yên - tỉnh Yên Bái.

Trên địa bàn huyện có Quốc lộ 2, Quốc lộ 3B đi qua (tuyến Quốc lộ có vị trí chiến lược quan trọng của tỉnh Tuyên Quang nói riêng và vùng Trung du miền núi phía Bắc nói chung) với chiều dài 50,2 km (QL2) theo hướng Bắc Nam và 8 km (QL3B) đi qua 2 xã Thái Sơn và Bình Xa. Ngoài ra, huyện còn có tuyến ĐT189 chạy qua, bắt đầu từ đường nối từ Km272, QL.3B xã Bình Xa đến thôn Lục Khang, xã Yên Thuận huyện Hàm Yên. Đây đều được coi là trục giao thông huyết mạch trong phát triển kinh tế - xã hội của huyện hiện nay và trong thời gian tới.

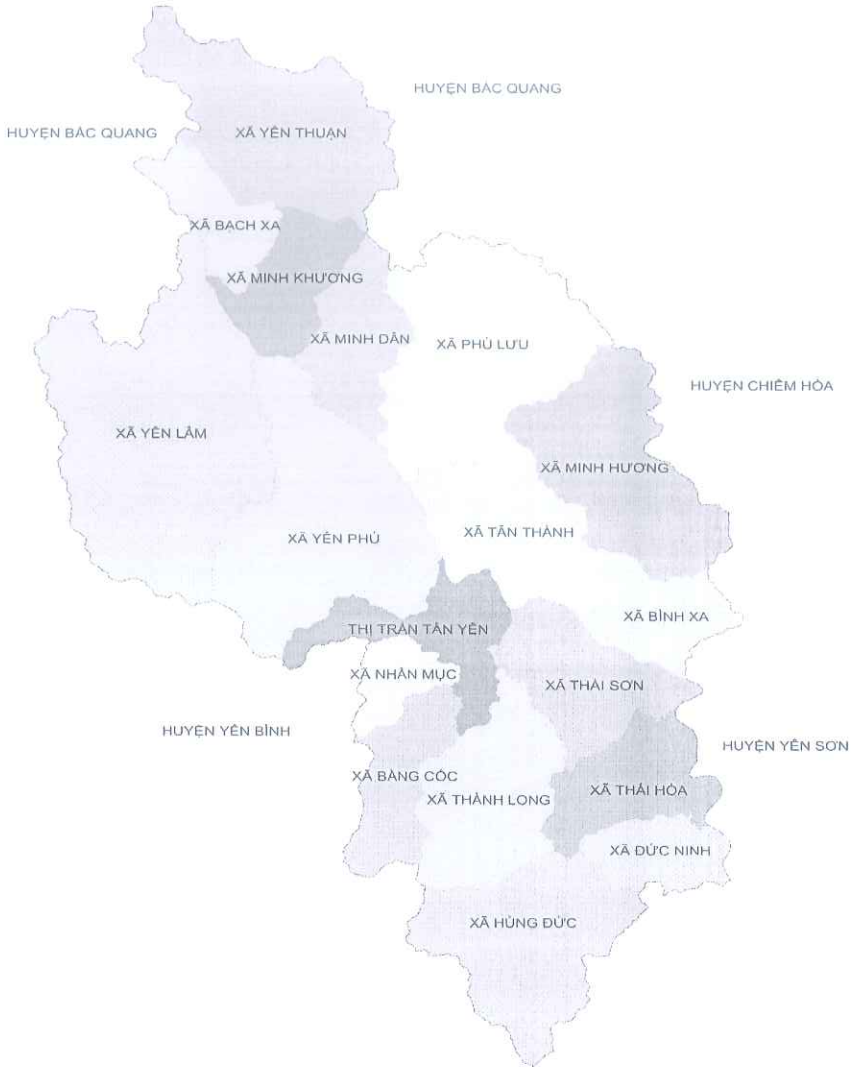

Sơ đồ địa giới huyện Hàm Yên

1.1.2. Địa hình, địa mạo

Huyện Hàm Yên có địa hình, địa mạo phức tạp, hầu hết diện tích đất tự nhiên là đồi núi thấp. Độ cao trung bình 500 - 600 m, cao nhất là núi Cham Chu (xã Phù Lưu) có độ cao 1.591 m, thấp nhất ở khu vực phía Nam có độ cao 300 m so với mực nước biển. Nhìn tổng thể, địa hình của huyện có hướng cao dần từ Tây Nam sang Đông Bắc được chia làm 2 vùng chính:

- Vùng núi thấp: Tập trung chủ yếu ở phía Nam huyện và khu vực ven sông Lô gồm các xã: Thái Hoà, Đức Ninh, Hùng Đức, Thành Long, Bình Xa, Thái Sơn, Minh Dân và thị trấn Tân Yên. Đây là khu vực có độ cao trung bình 300 m, xen giữa những núi thấp là những dải đồng bằng khá rộng, màu mỡ chạy dọc theo lưu vực của sông Lô. Đây là vùng sản xuất lương thực trọng điểm của huyện.

- Khu vực phía Bắc và phía Tây huyện: Bao gồm các xã còn lại có địa hình khá phức tạp gồm các dãy núi kéo dài liên tiếp nhau, có độ cao từ 500 m - 1.000 m. Hầu hết các dãy núi của vùng được hình thành trên các khối đá mác ma, biến chất, trầm tích, có đỉnh nhọn, độ dốc hai bên sườn núi lớn, bị chia cắt

mạnh; xen kẽ giữa các dãy núi chạy dọc theo các sông suối lớn có các thung lũng nhỏ hẹp dạng lòng máng nên thực vật phát triển rất đa dạng và phong phú.

1.1.3. Khí hậu

Khí hậu của huyện Hàm Yên có đặc điểm khí hậu nhiệt đới gió mùa, chịu ảnh hưởng của khí hậu lục địa Bắc Á - Trung Hoa và chia làm 2 mùa rõ rệt: Mùa Hè nóng ẩm, mưa nhiều từ tháng 4 đến tháng 9; mùa Đông khô, lạnh từ tháng 10 đến tháng 3 năm sau:

* Nhiệt độ:

- Nhiệt độ trung bình hàng năm từ 22^0C - 24^0C. Nhiệt độ trung bình các tháng mùa Đông là 16^0C, nhiệt độ trung bình các tháng mùa Hè là 28^0C. Tổng tích ôn hàng năm khoảng 8.200^0C - 8.400^0C.

* Lượng mưa:

- Lượng mưa trung bình hàng năm từ 1.600 - 1.800 mm. Số ngày mưa trung bình 150 ngày/năm. Mưa nhiều nhất tập trung vào các tháng mùa Hè (tháng 7; 8), có tháng lượng mưa đạt trên 300 mm/tháng. Lượng mưa các tháng mùa Đông (tháng 1; 2) thấp, chỉ đạt 10 - 25 mm/tháng.

- Lượng mưa phân bố không đều trong năm và được chia thành 2 mùa rõ rệt: Mùa mưa tập trung từ tháng 4 đến tháng 10 trong năm, lượng mưa chiếm khoảng 86% lượng mưa của cả năm. Mùa khô lượng mưa chỉ chiếm 14% lượng mưa của cả năm.

* Nắng: Tổng số giờ nắng trung bình hàng năm khoảng 1.500 giờ. Các tháng mùa Đông có số giờ nắng thấp, khoảng 40 - 60 giờ/tháng. Các tháng mùa Hè có số giờ nắng cao, khoảng từ 140 - 160 giờ.

* Độ ẩm không khí: Độ ẩm không khí trung bình hàng năm từ 80 - 82%. Biến động về độ ẩm không khí không lớn giữa các tháng trong năm (từ 76 - 82%).

* Gió: Có 2 hướng gió chính:

- Mùa Đông là hướng gió Đông Bắc hoặc Bắc.

- Mùa Hè là hướng Đông Nam hoặc Nam.

Tốc độ của các hướng gió thấp, chỉ đạt 1 m/s.

* Các hiện tượng khí hậu, thời tiết khác:

- Giông: Trung bình hàng năm trên địa bàn huyện có từ 55 - 60 ngày có giông. Thời gian thường xảy ra từ tháng 4 đến tháng 8. Tốc độ gió trong cơn giông có thể đạt 25 - 28 m/s.

- Mưa phùn: Hàng năm có khoảng từ 15 - 20 ngày có mưa phùn, thời gian xuất hiện từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau.

- Sương mù: Hàng năm trung bình có khoảng 25 - 55 ngày, thường xảy ra vào các tháng đầu mùa Đông.

- Sương muối: Ít khi xảy ra (khoảng 2 năm mới có 1 ngày). Nếu có thường xảy ra vào tháng 1 hoặc tháng 11.

Tóm lại, với tổng số giờ nắng lớn, lượng mưa tương đối dồi dào, chế độ nhiệt phong phú, huyện Hàm Yên có thể phát triển hệ thực vật tự nhiên và cơ cấu cây trồng đa dạng từ ôn đới đến á nhiệt đới, nhiệt đới. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt có một số mặt tác động xấu nhưng mức độ không lớn.

1.1.4. Thuỷ văn

Chế độ thuỷ văn của huyện chịu ảnh hưởng chính của chế độ thủy văn Sông Lô: Đây là sông lớn nhất trên địa bàn huyện Hàm Yên và tỉnh Tuyên Quang. Sông Lô bắt nguồn từ Vân Nam (Trung Quốc) qua Hà Giang đến Tuyên Quang, chia huyện Hàm Yên thành 2 phần. Chiều dài của sông là 470 km (diện tích lưu vực sông là 39.000 km^2), trong đó đoạn qua địa bàn huyện dài khoảng 62 km. Lưu lượng lớn nhất của sông đạt 11.700 m^3/s, lưu lượng thấp nhất đạt 128 m^3/s. Đây là tuyến đường thuỷ quan trọng và duy nhất nối Tuyên Quang với Hà Giang, các tỉnh Trung du, miền núi và Đông Bắc Bộ.

Ngoài Sông Lô, trên địa bàn huyện Hàm Yên còn có các sông suối như: Suối Bình Xa, suối Là, suối Hễ, suối Sa, ngòi Thụt, ngòi Mục, ngòi Nắc...tạo thành mạng lưới thủy văn chính.

Đây là nguồn cung cấp nước phục vụ cho sản xuất, sinh hoạt của người dân trong huyện và chứa đựng tiềm năng để phát triển thuỷ điện. Song do độ dốc lớn, nhiều thác ghềnh nên cũng thường gây ra nguy hiểm bất ngờ cho thuyền bè qua lại, gây lũ lụt, sạt lở đất vào mùa mưa cho những vùng có địa hình cao.

1.1.5. Các nguồn tài nguyên

1.1.5.1. Tài nguyên đất

Theo kết quả điều tra dự án xây dựng bản đồ Thổ nhưỡng tỉnh Tuyên Quang của Viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp thực hiện thì đất đai của huyện Hàm Yên được hình thành từ 12 loại đất chính, nhiều nhất là đất feralit vàng đỏ phát triển trên nền đá biến chất, khoảng gần 50.000 ha, ít nhất là đất phù sa sông Lô được bồi lắng bằng trầm tích Nêôgen, có khoảng trên 200 ha.

Khu vực phía Bắc huyện gồm các xã Yên Thuận, Bạch Xa, Minh Khương, Minh Dân, Phù Lưu, Yên Phú, Yên Lâm và một phần thị trấn Tân Yên có loại đất feralit nâu vàng phát triển trên đất phù sa cổ, thích hợp với việc trồng cam và các loại cây ăn quả có múi.

Đại bộ phận đất có độ dày canh tác từ 40 cm trở lên, thuận lợi cho việc phát triển các cây lương thực, cây công nghiệp, cây ăn quả và phát triển lâm nghiệp.

Kết quả phân tích mẫu đất tại các điểm quan trắc tháng 12/2021 trên địa bàn huyện Hàm Yên cho thấy:

* Đất lâm nghiệp:

- Đất trồng rừng ở Cham Chu, xã Minh Hương - Hàm Yên (Đ.03: QT5) đều đạt Quy chuẩn cho phép.

- Đất trồng cam tại Yên Lâm - Hàm Yên (Đ.01: QT6) (Các chỉ tiêu phân tích mẫu đất trồng cam tại Yên Lâm - Hàm Yên (Đ.01: QT6) đều đạt Quy chuẩn cho phép. Hàm lượng Pb tháng 6/2021 không phát hiện được, tháng 12/2021 hàm lượng Pb = 1,6 mg/kg; hàm lượng Cu tháng 12/2021 tăng so với tháng 6/2021, tuy nhiên giảm so với hai năm trước và nằm trong ngưỡng quy chuẩn cho phép).

* Đất trồng màu:

- Đất bãi bồi ven sông Lô tại Tân Yên - Hàm Yên (Đ.01: QT7A): Các chỉ tiêu phân tích đều đạt Quy chuẩn cho phép.

- Đất tại làng Chùa xã Thái Hòa - Hàm Yên (Đ.02: QT31): Các chỉ tiêu phân tích đều đạt Quy chuẩn cho phép. Riêng hàm lượng Cd tháng 6/2021, tháng 12/2021 không phát hiện thấy, tháng 12/2018 có hàm lượng Cd giảm so với tháng 12/2017, tháng 4/2017, tháng 4/2016, 12/2015, 4/2015, 12/2014 và 4/2014, nằm trong ngưỡng Quy chuẩn cho phép.

(Nguồn: Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Tuyên Quang – Trung tâm Quan trắc Tài Nguyên và Môi trường)

Diện tích đất: Theo kết quả thống kê đất đai năm 2021, tổng diện tích đất của huyện là 90.054,59 ha. Bao gồm các loại đất sau:

- Đất nông nghiệp: Diện tích 84.873,19 ha, chiếm 94,25% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện.

- Đất phi nông nghiệp: Diện tích 4.739,31 ha, chiếm 5,26% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện.

- Diện tích đất chưa sử dụng của huyện còn 448,08 ha, chiếm 0,49% tổng diện tích tự nhiên của huyện. Quỹ đất này trong thời gian tới tiếp tục được khai hoang để trồng rừng, trồng cây hàng năm và sử dụng vào các mục đích phi nông nghiệp khác.

1.1.5.2. Tài nguyên nước

* Nước sông:

Qua kết quả quan trắc, phân tích các chỉ tiêu nước mặt sông Lô tháng 12/2021 tại Yên Lâm, Tân Yên, huyện Hàm Yên nhận thấy chất lượng nước sông Lô như sau:

- Nước sông Lô khá trong, không mùi, không vị. Nhiệt độ trung bình khoảng 17,46^{0}C.

- Nước sông Lô có độ pH dao động trung bình khoảng 6,2.

- Hàm lượng oxy hoà tan trong nước sông Lô trung bình khoảng 4,605 mg/l; phù hợp cho sự phát triển của động vật thủy sinh.

- Nhu cầu oxy sinh học BOD_5:

Hàm lượng BOD_5 trong nước sông Lô trung bình là 12,3 mg/l. Nhìn chung đạt Quy chuẩn nước mặt loại B1.

- Nhu cầu oxy hoá học COD: Hàm lượng COD trong nước sông Lô trung bình là 23,8 mg/l; Nhìn chung đạt Quy chuẩn nước mặt loại B1.

- Hàm lượng chất rắn lơ lửng trung bình 26,2 mg/l, đều đạt Quy chuẩn nước mặt loại B1.

- Hàm lượng tổng các hợp chất chứa phospho trong nước sông Lô nhìn chung khá thấp, đạt giá trị trung bình 0,392 mg/l.

- Lượng Coliform trung bình là 3633 MPN/100ml đều đạt Quy chuẩn nước mặt loại B1.

- Hàm lượng sắt trong nước sông Lô dao động trung bình 0,29 mg/l, đều đạt Quy chuẩn nước mặt loại B1.

Trong nước sông Lô có mặt hầu hết các nguyên tố kim loại nặng nhưng hàm lượng của chúng khá thấp và đều đạt Quy chuẩn nước mặt loại B1.

* Nước ao, hồ:

Qua kết quả đợt quan trắc tháng 12/2021 nước hồ Khởn nhận thấy chất lượng nước như sau:

- Nước các hồ có độ pH dao động trung bình khoảng 6,38.

- Hàm lượng oxy hoà tan trong nước các hồ trung bình khoảng 4,61 mg/l; đều đạt Quy chuẩn nước mặt loại B1.

- Nhu cầu oxy sinh học BOD_5: Hàm lượng BOD_5 trong nước hồ trung bình khoảng 11,33 mg/l, hầu hết đạt Quy chuẩn nước mặt loại B1.

- Nhu cầu oxy hoá học COD:

Hàm lượng COD trong nước các hồ trung bình khoảng 24,11 mg/l, hầu hết đạt Quy chuẩn nước mặt loại B1.

- Hàm lượng chất rắn lơ lửng trong các hồ khá thấp, hầu như đạt QCCP.

- Hàm lượng tổng các hợp chất chứa nitơ, phostpho trong nước các hồ nhìn chung khá thấp.

- Lượng Coliform dao động trung bình là 3916 MPN/100ml, đều đạt Quy chuẩn nước mặt loại B1.

- Hàm lượng sắt trong nước các hồ dao động trung bình 0,233 mg/l, đều đạt QCCP. Hàm lượng Fe ở hồ đài tưởng niệm tháng 12/2021 thấp hơn so với các năm trước và nằm trong Quy chuẩn cho phép.

Trong nước các hồ có mặt một số các nguyên tố kim loại nặng nhưng hàm lượng của chúng khá thấp và đều đạt Quy chuẩn nước mặt loại B1.

Đánh giá chung: Tại các vị trí quan trắc chất lượng môi trường nước mặt, hàm lượng của các chất độc hại trong hầu hết các mẫu nước đều nhỏ hơn Quy chuẩn cho phép.

* Nước ngầm:

- Nước có độ pH biến đổi từ 6,14 - 6,48, trung bình 6,34.

- Hàm lượng BOD_5 tại một số điểm quan trắc trong tầng chứa nước lỗ hổng không phát hiện thấy. Phát hiện thấy tại Thúc Hạ - Hàm Yên (NDD.01:QT7A) có giá trị bằng 1 và nằm trong ngưỡng quy chuẩn cho phép.

- Hàm lượng COD tại các điểm quan trắc trong tầng chứa nước lỗ hổng không phát hiện thấy.

- Hàm lượng Nitrit có giá trị trung bình 0,035 mg/l. Đạt QCCP.

- Hàm lượng Nitrat biến đổi từ 0,22 – 0,53 mg/l, trung bình 0,385 mg/l. Đạt QCCP.

- Hàm lượng Coliform tại các điểm quan trắc tầng chứa nước lỗ hổng mùa khô tháng 12/2021 không phát hiện thấy.

- Hàm lượng Fe biến đổi từ 0,057 – 0,13 mg/l, trung bình 0,08 mg/l. Đạt QCCP.

(Nguồn: Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Tuyên Quang – Trung tâm Quan trắc Tài Nguyên và Môi trường)

1.1.5.3. Tài nguyên rừng

Diện tích đất rừng của huyện Hàm Yên tương đối lớn, theo số liệu thống kê đất đai năm 2021 diện tích đất lâm nghiệp của huyện là 62.291,2 ha, chiếm 69,17% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện. Trong đó bao gồm:

- Đất rừng phòng hộ: Diện tích 8.794,18 ha, chiếm 9,77% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện.

- Đất rừng sản xuất: Diện tích 47.937,29 ha, chiếm 53,23% tổng diện tích, được phân bổ trên địa bàn các xã.

- Đất rừng đặc dụng: Diện tích 5.559,73 ha, chiếm 6,17% tổng diện tích, là phần diện tích rừng đặc dụng trên địa bàn xã Yên Thuận và xã Phù Lưu.

Rừng là nguồn tài nguyên, là thế mạnh của huyện, diện tích đất lâm nghiệp chiếm diện tích chủ yếu trong cơ cấu sử dụng đất toàn huyện. Trong huyện có khu bảo tồn thiên nhiên rừng Chạm Chu nằm ở xã Yên Thuận và xã Phù Lưu, đặc biệt là có khu du lịch sinh thái Cao Đường được ví như Tam Đảo của Tuyên Quang, hàng năm thu hút đông đảo du khách đến thăm quan. Hệ động vật rừng mang tính đặc thù của vùng sinh thái núi đá Đông Bắc, tuy nhiên số lượng đã bị suy giảm. Các loại thú lớn như hổ, gấu không còn thấy xuất hiện, hiện nay, tổ thành loài chủ yếu là các loại thú nhỏ như: Cầy hương, cầy bay, khỉ, hươu và một số ít lợn rừng.

Thảm thực vật và hệ động vật suy giảm mạnh, đòi hỏi phải có sự quan tâm chăm sóc, tu bổ rừng, biện pháp canh tác bền vững, hướng tới phát triển công nghiệp khai thác, chế biến lâm sản và du lịch sinh thái.

1.1.5.4. Tài nguyên du lịch

Nổi bật trong bức tranh du lịch Hàm Yên là những địa danh, những nét văn hóa truyền thống các dân tộc. Huyện có nguồn tài nguyên rừng và hệ thống sông hồ rất phong phú, đa dạng cùng với các dãy núi đá vôi và hệ thống hang động tạo nên các điểm du lịch sinh thái, du lịch văn hóa lịch sử như: Động Tiên (xã Yên Phú) đã được Bộ Văn hóa Thông tin công nhận và xếp hạng là danh thắng Quốc gia; điểm du lịch tâm linh Đền Thác Cái (xã Yên Phú), Đền Bắc Mục thờ tướng Trần Hưng Đạo, đình Thác Cấm (thị trấn Tân Yên); điểm du lịch sinh thái: Hồ Khởn (xã Thái Sơn), núi Cham Chu (xã Minh Hương), thác Nắc Con (xã Yên Lâm), thác Lăn (xã Yên Phú). Di tích Cách mạng phủ Toàn Thắng (xã Thành Long) được công nhận là di tích lịch sử cấp tỉnh.

1.1.5.5. Tài nguyên khoáng sản

Huyện có nhiều loại khoáng sản, phân bố rải rác trên khắp địa bàn, song hầu hết đến nay các loại khoáng sản chưa được thăm dò về trữ lượng và chưa có kế hoạch khai thác cụ thể, chỉ dừng lại ở dạng điều tra. Tuy vậy, khai thác và chế biến khoáng sản là một trong những khâu quan trọng cho phát triển kinh tế trong những năm tới. Qua điều tra khảo sát thu thập tài liệu, trên địa bàn huyện Hàm Yên có các nguồn tài nguyên khoáng sản sau:

- Đá vôi trắng ở Km54 - Km57 (núi Đá Đen) xã Yên Phú.

- Đá vôi xanh ở Km31 QL2 xã Thái Sơn.

- Đá vôi trắng núi Bạch Mã ở xã Yên Phú.

- Quặng sắt: Đã tìm thấy ở nhiều điểm trong huyện như tại làng Mường (xã Phù Lưu) có hàm lượng Fe đến 43,2%; xã Bằng Cốc, xã Hùng Đức có hàm lượng Fe 42%. Ngoài ra còn ở rải rác tại các xã Yên Phú, xã Yên Lâm và ở phía Bắc huyện giáp với tỉnh Hà Giang.

- Cao lanh: Có ở các xã Thái Sơn, xã Thành Long đã được điều tra, nhưng chưa được đánh giá cụ thể về chất lượng và trữ lượng.

- Cát sỏi xây dựng, đá cuội lòng sông Lô: Có nhiều điểm, phân bố dọc sông Lô tại các xã Yên Lâm, Thái Sơn, Bình Xa, Thái Hòa, Đức Ninh, Tân Thành và thị trấn Tân Yên.

1.1.5.6. Tài nguyên nhân văn

Trên địa bàn huyện Hàm Yên hiện có 13 dân tộc cùng chung sống, trong đó phần lớn là dân tộc Kinh (chiếm tới 45,02%) dân số toàn huyện, dân tộc Tày chiếm 22,56%, dân tộc Dao chiếm 22,90%, dân tộc Cao Lan chiếm 5,7%, dân tộc Hoa chiếm 1,08%, dân tộc H'Mông chiếm 1,94%, còn lại là các dân tộc khác 0,80%. Mỗi dân tộc đều có phong tục, tập quán sinh hoạt và kinh nghiệm sản xuất riêng đã tạo nên nền văn hoá đa dạng về bản sắc.

Trải qua hàng nghìn năm chinh phục thiên nhiên, với đức tính cần cù và lòng dũng cảm, đã hun đúc nên sự sáng tạo trong lao động của người dân huyện Hàm Yên. Với tình yêu quê hương tha thiết và đôi bàn tay khéo léo, tâm hồn nhạy cảm, các dân tộc huyện Hàm Yên đã sáng tạo, gìn giữ và làm giàu kho tàng văn hóa của mình với nhiều lễ hội, trò chơi dân gian như: Hội chọi trâu, Hội Cầu Đình (xã Bạch Xa), lễ hội đón xuân của người H'Mông ở thôn Cao Đường xã Yên Thuận, Hội thi ném còn, cà kheo, đánh đu…

Ngày nay những nét đẹp về truyền thống văn hoá đậm đà bản sắc dân tộc vẫn luôn được người dân trong huyện gìn giữ và phát huy. Đồng thời, thông qua các lễ hội, hoạt động văn hóa, văn nghệ và từ chính hoạt động trong cuộc sống sinh hoạt hằng ngày đã góp phần định hướng cho thế hệ trẻ tiếp thu các giá trị hiện đại, phù hợp với truyền thống, rèn luyện đạo đức, lối sống và làm giàu thêm bản sắc văn hóa dân tộc. Qua đó, nhân rộng các mô hình phát triển kinh tế, phát triển du lịch gắn với bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa. Từ đây, vừa thúc đẩy phát triển kinh tế, nâng cao đời sống nhân dân vừa tạo kênh quảng bá, giới thiệu văn hóa truyền thống địa phương một cách hiệu quả.

1.1.6. Thực trạng môi trường và biến đổi khí hậu

** Hiện trạng môi trường không khí khu vực thành thị, khu dân cư tập trung và dịch vụ:*

Chất lượng môi trường không khí ở hầu hết các điểm quan trắc đều có xu hướng tăng, nhất là ở khu vực gần đường giao thông, nút giao thông trong đô thị, khu dân cư. Tuy nhiên hàm lượng các chất tại các điểm đo đa số đạt QCCP; hàm lượng bụi tại các điểm quan trắc đến kỳ quan trắc tháng 12/2021 cho thấy công tác giảm thiểu ô nhiễm môi trường ở các điểm nóng đô thị đang được cải thiện theo chiều hướng tích cực hướng tới mục tiêu đô thị văn minh, sạch đẹp. Các chất như Cl_2 thường không phát hiện thấy hoặc chỉ thấy ở dạng vết.

** Hiện trạng môi trường không khí khu vực các khu công nghiệp, nhà máy và khai thác khoáng sản:*

Chất lượng môi trường không khí ở hầu hết các điểm đo nằm trong giới hạn quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường không khí. Các kết quả cho thấy công tác giảm thiểu và đầu tư công nghệ xử lý môi trường của khu vực này có hiệu quả . Các chất như Cl2 thường không phát hiện thấy hoặc chỉ thấy ở dạng vết.

** Hiện trạng môi trường tiếng ồn khu vực thành thị, khu dân cư tập trung*

Vào ban ngày tiếng ồn trung bình ở các điểm đo tháng 12/2021 dao động 43-79 dBA. Trong đó tiếng ồn tại chợ Hàm Yên; Khu vực ngã tư bưu điện Tân Yên huyện Hàm Yên (QT7A) và Cổng bệnh viện Hàm Yên (QT7B) vượt lần lượt là 1,02 lần; 1,04 và 1,02 lần. Như vậy có thể thấy xu hướng ô nhiễm tiếng ồn đang tăng dần tại các khu vực thành thị và khu dân cư tập trung. Tiếng ồn phát sinh chủ yếu bởi các phương tiện tham gia giao thông nơi các điểm nút như ngã 3, ngã tư và khu vực họp chợ. Thời điểm tiếng ồn cao nhất thường là vào các thời gian tan tầm, lượng người tham gia giao thông lớn.

** Hiện trạng môi trường tiếng ồn khu vực các khu công nghiệp, nhà máy và khu khai thác khoáng sản:*

Tiếng ồn trung bình ở các điểm đo tháng 12/2021 dao động 61- 74 dBA. Trong đó tiếng ồn tại khu vực mỏ đá km31, xã Thái Sơn, huyện Hàm Yên (QT32) vượt 1,02 lần so với QCVN 26:2010/BTNMT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

(Nguồn: Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Tuyên Quang – Trung tâm Quan trắc Tài Nguyên và Môi trường)

1.2. Thực trạng phát triển kinh tế, xã hội

1.2.1. Tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Năm 2022, tình hình trong nước cũng như trên địa bàn tỉnh vẫn chịu nhiều ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 áp lực lạm phát tăng cao; giá xăng dầu, nguyên vật liệu biến động mạnh, ảnh hưởng đến nhiều ngành, lĩnh vực; nhiều vấn đề tồn đọng kéo dài cần được giải quyết; trong khi đó, thiên tai, bão lũ diễn biến phức tạp, gây nhiều thiệt hại cho sản xuất kinh doanh và đời sống của nhân dân.

Dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt, sát sao của Huyện ủy, sự giám sát chặt chẽ của Hội đồng nhân dân huyện, sự điều hành tập trung, linh hoạt, hiệu quả của Ủy ban nhân dân huyện; sự nỗ lực, đổi mới, sáng tạo, quyết tâm, đoàn kết thống nhất cao của các cấp, ngành, địa phương, đơn vị, cộng đồng doanh nghiệp các thành phần kinh tế và nhân dân, đã tạo nên sức mạnh to lớn và đạt những kết quả khả quan trong việc thực hiện phát triển kinh tế - xã hội thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch covid-19.

Thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 08/01/2022 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2022. Ủy ban nhân dân huyện đã ban hành các kế hoạch để tổ chức triển khai thực hiện; đồng thời, chỉ đạo thực hiện quyết liệt 93

nhiệm vụ trọng tâm năm 2022 và ban hành 14 kế hoạch thực hiện các Nghị quyết, Chương trình, Đề án, Kế hoạch thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII và Nghị quyết đại hội đại biểu Đảng bộ huyện lần thứ XXI.

Qua đánh giá kết quả thực hiện phát triển kinh tế - xã hội năm 2022 có 16/16 chỉ tiêu ước đạt và vượt chỉ tiêu kế hoạch, cụ thể kết quả thực hiện các chỉ tiêu như sau:

1. Thu nhập bình quân đầu người ước đạt 40,8 triệu đồng, đạt 100%KH, tăng 13,9% so với năm 2021.

2. Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thuỷ sản (Giá so sánh năm 2010) ước đạt 2.595 tỷ đồng, đạt 100%KH, tăng 17% so với năm 2021.

3. Giá trị sản xuất công nghiệp (theo giá so sánh 2010) năm 2022 trên địa bàn đạt 1.096,2 tỷ đồng, đạt kế hoạch giao năm 2022; tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ xã hội đạt 2.290/2.166 tỷ đồng, bằng 105,7% kế hoạch giao năm 2022.

4. Bê tông hoá đường giao thông nông thôn ước đạt 43 km. (trong đó đường nội đồng 10 km; đường trục thôn 33 km), đạt 100% kế hoạch; kiên cố hóa kênh mương nội đồng 15 km, đạt 100%KH giao; hoàn thành đạt chuẩn nông thôn mới thêm 03 xã (Minh Khương, Yên Phú, Bạch Xa) nâng số xã đạt chuẩn nông thôn mới lên 11/17 xã, đạt 100% kế hoạch giao, tăng 37,5% so với năm 2021.

5. Tổng sản lượng lương thực (lúa, ngô) ước đạt 53.256 tấn, trong đó: Thóc 38.612 tấn, ngô 14.644 tấn, đạt 100,7% KH, đạt 99,7% so với năm 2021.

6. Trồng rừng 2.571,3 ha, đạt 103,7%KH, tăng 1,5% so với năm 2021; chăm sóc 2.178 ha chè, đạt 101,3%KH; chăm sóc 6.315 ha cam, đạt 90,2%KH, bằng 90,7% so với năm 2021; trồng và chăm sóc 240,3 ha mía, đạt 81,5%KH, bằng 98,8% so với năm 2021.

7. Chăn nuôi: Tổng đàn trâu 13.011 con, đạt 93,4%KH, bằng 96,9% so với năm 2021; đàn bò 4.300 con, đạt 100%KH, tăng 6,8% so với năm 2021; đàn lợn 70.680 con, đạt 100%KH và tăng 4,6% so với năm 2021; đàn gia cầm 1.092.000 con, đạt 100% kế hoạch và tăng 6% so với năm 2021; diện tích nuôi thả cá 561 ha, sản lượng 1.529 tấn, đạt 100%KH giao bằng 98,4% so với năm 2021.

8. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn ước đạt 126 tỷ đồng, đạt 101,6% kế hoạch, tăng 15,5% so với năm 2021.

9. Chất lượng giáo dục: Duy trì 100% số xã, thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học từ mức 2 trở lên, phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 2; tỷ lệ huy động trẻ trong độ tuổi đi nhà trẻ đạt 38,3%, đạt 109,1% KH, tăng 11,7% so với năm 2021; tỷ lệ huy động trẻ trong độ tuổi đi học mẫu giáo đạt 100%; trẻ 5 tuổi vào học mẫu giáo đạt 100%KH; trẻ 6 tuổi vào học lớp 1 đạt 100%KH; tỷ lệ huy động học sinh hoàn thành tiểu học lớp 5 vào học THCS đạt 100% KH.

10. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi) 22%, đạt 99,1%KH; 18/18 xã, thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã, đạt 100%KH, tăng 5,9% so với cùng năm 2021; tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm đủ các loại vắc xin đạt 78%, đạt 78,8%KH; tỷ lệ xã, thị trấn có bác sỹ đạt 94,4%; đạt 106,2%KH.

11. Số lao động được tạo việc làm 3.519/3.080 người, đạt 113,7% kế hoạch, đạt 106,2% so với năm 2021; tỷ lệ lao động qua đào tạo 61,6%, đạt 100%KH; trong đó đào tạo nghề đạt 41,4%, đạt 100%KH.

12. Ước mức giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều giảm 6,44%, đạt 138,5%KH.

13. Có 92% gia đình đạt danh hiệu gia đình văn hóa, đạt 100%KH; 87% thôn, tổ dân phố đạt danh hiệu văn hóa, đạt 100%KH; 92% số cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa, đạt 100%KH; thu hút trên 113.000 lượt khách du lịch, doanh thu ước đạt 95 tỷ đồng, đạt 103,2%KH, tăng 36,3% so với năm 2021.

14. Tỷ lệ che phủ rừng đạt 58,1%, đạt 100%KH; có 99% hộ dân ở thành thị được sử dụng nước sạch, đạt 100%KH, 98,0% hộ dân ở nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh, đạt 100%KH; 88% chất thải rắn thông thường, (đạt 100%KH; 100% chất thải nguy hại, chất thải y tế được xử lý, đạt 100%KH; tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia đạt 99,6%, đạt 100%KH.

15. Tỷ lệ đô thị hóa đạt 11%, đạt 100%KH, tăng 0,7% so với năm 2021.

16. Giữ vững ổn định chính trị, đảm bảo an ninh trật tự an toàn xã hội; kịp thời giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân; đảm bảo an toàn trong các ngày lễ lớn.

(Nguồn: Báo cáo Kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh 11 tháng, ước thực hiện tháng 12 và năm 2022; Phương hướng, nhiệm vụ năm 2023 huyện Hàm Yên)

1.2.2. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế

1.2.2.1. Sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản

- Tập trung triển khai thực hiện có hiệu quả các đề án, kế hoạch, chính sách về phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp; chỉ đạo tổ chức thực hiện sản xuất nông lâm nghiệp đúng khung thời vụ và chủ động chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh hại cây trồng; tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất, giá trị trên diện tích đất canh tác được nâng lên. Triển khai thực hiện 16 mô hình khuyến nông trên địa bàn huyện. Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp thủy sản ước đạt 2.595 tỷ đồng, đạt 100% KH, đảm bảo an ninh lương thực trên địa bàn. Tổng sản lượng lương thực (lúa, ngô) đến ngày 30/11/2022 đạt 48.661 tấn, đạt 92% KH, ước tháng 12/2022 đạt 4.559 tấn; ước thực hiện cả năm 2022 đạt 100,7% KH.

+ Cây chè đến ngày 30/11/2022, ước thực hiện cả năm diện tích đạt 2.178 ha, đạt 101,3% so với kế hoạch, diện tích chè sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP 29,0 ha; 2022 dự kiến cấp thêm 33,5 ha chè VietGAP. Triển khai thực hiện xây dựng nhãn hiệu và nâng hạng sản phẩm chè trên địa bàn huyện.

+ Cây cam cả năm diện tích đạt 6.315 ha, đạt 90,2% kế hoạch, so với năm 2021 bằng 90,7%; trong đó diện tích trồng lại 80,0 ha; diện tích cho sản phẩm 5.696,7 ha đạt 89,6% KH. Sản lượng ước đạt trên 74.057 tấn, đạt 68,5% KH và bằng 88,1% so với năm 2021. Diện tích cam sản xuất tiêu chuẩn VietGAP toàn huyện 1.292,5 ha, diện tích chuyển đổi sản xuất cam hữu cơ 24,4 ha.

+ Cây ăn quả khác: Cây bưởi 360 ha (Diện tích sản xuất tiêu chuẩn VietGAP 5,5ha, dự kiến chứng nhận trong năm 2022: 12,9 ha; diện tích hữu cơ 9,9 ha). Cây chanh 940 ha, thanh long 103,6 ha, diện tích cho sản phẩm 75,8ha, sản lượng ước khoảng 1.895 tấn, cây nhãn 30 ha; cây ăn quả khác 400,2 ha.

- Công tác chăn nuôi, thú y: Duy trì phát triển chăn nuôi theo hướng sản xuất hàng hoá, chăn nuôi tập trung; triển khai thực hiện có hiệu quả các chính sách của tỉnh để hỗ trợ chăn nuôi, tái đàn, ưu tiên mở rộng quy mô chăn nuôi có hợp đồng liên kết, công tác tiêm phòng cho đàn gia súc, gia cầm được thực hiện theo kế hoạch; tăng cường các giải pháp nhằm giám sát, phát hiện và xử lý kịp thời các dịch bệnh truyền nhiễm nguy hiểm, không để lây lan rộng. Triển khai thực hiện tốt công tác tiêm phòng cho đàn gia súc, gia cầm và các biện pháp phòng chống dịch bệnh cho gia súc, gia cầm.

- Công tác bảo vệ phòng, chống cháy rừng và trồng rừng tiếp tục được quan tâm chỉ đạo; kết quả thực hiện trồng rừng sản xuất hỗ trợ năm 2022 theo Nghị quyết số 03/2017/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh: 600 ha, trong đó: Keo lai mô 500 ha, keo tai tượng hạt ngoại 100 ha. Tỷ lệ che phủ rừng đạt 58,1%. Thực hiện quản lý rừng bền vững theo tiêu chuẩn FSC với diện tích 4.507,56 ha rừng . Phát triển diện tích rừng trồng gỗ lớn lũy kế 14.069 ha, đạt 94,8% KH.

Công tác quản lý và bảo vệ rừng: Tăng cường công tác tuyên truyền về bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng, tổ chức diễn tập PCCCR cấp xã năm 2022 tại xã Bằng Cốc. Từ đầu năm đến nay trên địa bàn không xảy ra cháy rừng; toàn huyện đã kiểm tra, phát hiện và lập hồ sơ xử lý 12 vụ vi phạm Luật Lâm nghiệp, vi phạm quy định về quản lý hồ sơ lâm sản (giảm 14 vụ so với cùng kỳ năm 2021).

Bàn giao đất ngoài thực địa tại xã Yên Lâm, Yên Phú và trao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 95/110 giấy các hộ gia đình, cá nhân đối với diện tích rừng 327, 661 đã quy hoạch lại là rừng sản xuất theo Quyết định 270/QĐ-UBND của UBND tỉnh đảm bảo đúng quy định.

- Thuỷ lợi, phòng, chống lụt bão, thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu: Đầu tư nâng cấp các công trình thủy lợi; kiên cố hóa kênh mương theo Nghị quyết số 09/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh đến ngày 30/11/2022, thực hiện

12,5km/15km, đạt 83,3km, ước tháng 12 thực hiện 2,5km; ước cả năm thực hiện 15 km/15km, đạt 100% kế hoạch. Ban hành Kế hoạch và tổ chức thực hiện nghiêm công tác phòng chống thiên tai năm 2022, thường xuyên cập nhật thông tin cảnh báo phòng chống thiên tai; thực hiện di dời 06/06 hộ ra khỏi vùng thiên tai nguy hiểm.

- Quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp và an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản: Thành lập Đoàn kiểm tra liên ngành triển khai, thực hiện công tác quản lý vật tư nông nghiệp và thực phẩm nông, lâm thủy sản trên địa bàn huyện. Trong năm đã cấp mới, cấp lại được 11 Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm cho các hộ gia đình và HTX.

- Tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất, giá trị trên đơn vị diện tích đất canh tác được nâng lên. Phương thức sản xuất từng bước được đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả; bước đầu đã hình thành liên kết trong sản xuất hàng hoá, gắn sản xuất với thị trường tiêu thụ; việc đăng ký nhãn hiệu và quảng bá thương hiệu sản phẩm hàng hóa được đẩy mạnh, đáp ứng yêu cầu thị trường. Thực hiện Chương trình "Mỗi xã một sản phẩm" (OCOP): Đến nay toàn huyện có 09 sản phẩm đạt sản phẩm OCOP; trong năm 2022 đánh giá phân hạng, nâng hạng 13 sản phẩm (01 sản phẩm nâng hạng đạt 4 sao, 12 sản phẩm đánh giá phân hạng đạt từ 3 sao trở lên).

- Hợp tác xã: Toàn huyện có 73 hợp tác xã trong đó (Hợp tác xã nông nghiệp: 66 HTX; Hợp tác xã phi nông nghiệp: 7 HTX). Năm 2022, thành lập mới 11 HTX theo Luật HTX năm 2012, thực hiện giải thể 08 HTX. Huyện có 39 hợp tác xã có liên kết theo chuỗi giá trị; sản phẩm liên kết sản xuất và tiêu thụ gồm: cam, chè, trâu bò, gia cầm, cá, cây làm dược liệu, mật ong... Đã có chuyển biến tương đối rõ nét về phương thức hoạt động, đầu tư, liên kết, liên doanh, sản xuất gắn với chuỗi giá trị của hợp tác xã với các doanh nghiệp, người dân từ khâu sản xuất, sơ chế, chế biến, tiêu thụ sản phẩm.

- Triển khai thực hiện tốt Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang về chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản hàng hóa; sản phẩm OCOP và xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021-2025.

* Tồn tại, hạn chế: diện tích cây cam, mía, đàn trâu không đạt kế hoạch, việc triển khai thực hiện các cơ chế chính sách đối với người dân ở cấp xã còn chưa kịp thời.

* Nguyên nhân: Do ảnh hưởng của thời tiết, mưa nhiều, thị trưởng tiêu thụ đàn trâu gặp nhiều khó khăn, giá cả vật tư nông nghiệp tăng cao; công tác chỉ đạo ở cơ sở còn nhiều hạn chế.

(Nguồn: Báo cáo Kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh 11 tháng, ước thực hiện tháng 12 và năm 2022; Phương hướng, nhiệm vụ năm 2023 huyện Hàm Yên)

1.2.2.2. Sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp - thương mại, thu hút đầu tư, tài chính và thu chi ngân sách.

- Triển khai các kế hoạch phát triển công nghiệp, thương mại dịch vụ và du lịch giai đoạn 2021-2025 và năm 2022. Các doanh nghiệp trên địa bàn đã khắc phục những khó khăn do ảnh hưởng của dịch Covid -19, duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh; Giá trị sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp đến ngày 30/11/2022 đạt 1.371,4 tỷ đồng, đạt 91,8% kế hoạch, ước tháng 12 đạt 122,6 tỷ đồng; ước thực hiện cả năm đạt 1.494 tỷ đồng, đạt 100% KH huyện, tăng 36,3% KH tỉnh giao, tăng 10,5% so với năm 2021; tỷ lệ hộ dân sử dụng điện lưới quốc gia đạt 99,6%.

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa đến ngày 30/11/2022 đạt 2.107 tỷ đồng, đạt 91,6% KH, ước tháng 12 đạt 193 tỷ đồng; ước cả năm 2022 đạt 2.300 tỷ đồng, đạt 100% KH huyện, tăng 6,2% KH tỉnh giao, tăng 9,5% so với năm 2021.

- Tiếp tục triển khai thực hiện Kế hoạch số 228/KH-UBND ngày 13/10/2021 của Ủy ban nhân dân huyện thực hiện Đề án thu hút đầu tư trên địa bàn huyện Hàm Yên giai đoạn 2021-2025. Năm 2022 huyện tập trung thực hiện công tác đền bù giải phóng mặt bằng 16 công trình dự án trên địa bàn huyện.

- Dự án đường cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang (giai đoạn 1): Triển khai thực hiện Nghị quyết số 63- NQ/HU ngày 12/8/2022; thành lập tổ giúp việc, thông qua 19 khu dân cư để tạo quỹ đất tái định cư cho các hộ nhân dân liên quan đến công trình để bổ sung vào kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025. Ký cam kết thực hiện công tác bồi thường giải phóng mặt bằng Dự án đường cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang (giai đoạn 1) cùng các xã, thị trấn, các cơ quan liên quan, tham gia phát động phong trào thực hiện giải phóng mặt bằng Dự án đường cao tốc Tuyên Quang-Hà Giang (giai đoạn 1) đoạn đi qua huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang.

- Tiếp tục tạo điều kiện thuận lợi để các thành phần kinh tế phát triển đa dạng, kinh doanh có hiệu quả, khuyến khích phát triển các doanh nghiệp tư nhân, kinh tế trang trại, kinh tế hộ gia đình kinh doanh, chăn nuôi, trồng trọt những cây, con có giá trị kinh tế cao. Đẩy mạnh đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể, hợp tác xã, hộ kinh doanh cá thể trên địa bàn huyện.

- Tổ chức triển khai thực hiện kịp thời, hiệu quả những giải pháp thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2022; kế hoạch thực hiện Đề án phát triển nguồn thu và tăng cường quản lý ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025. Tổ chức thực hiện dự toán đảm bảo về thời gian theo quy định, đúng chế độ, định mức chi ngân sách, đảm bảo kinh phí thực hiện các chính sách về an sinh xã hội và tiền lương, những chế độ, nhiệm vụ quan trọng theo quy định của pháp luật và do HĐND tỉnh quyết định. Tổ chức, doanh nghiệp, hộ và cá nhân kinh doanh đã đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử trên hệ thống là 194 người nộp thuế, đạt 100% trên số phải đăng ký.

- Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đến ngày 30/11/2022 đạt 117,9 tỷ đồng, đạt 95,1% kế hoạch, ước tháng 12 đạt 8,3 tỷ đồng; ước thực hiện năm 2022 đạt 126 tỷ đồng, đạt 101,6% kế hoạch, tăng 15,5% so với năm 2021. Thực hiện điều hành chi ngân sách theo đúng phân cấp quản lý, đảm bảo các nhiệm vụ chi thường xuyên, chế độ chính sách và các nhiệm vụ đột xuất phát sinh, góp phần thực hiện hoàn thành kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm. Thực hiện công khai dân chủ, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng ngân sách.

- Triển khai chính sách cho vay ưu đãi thực hiện Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội theo Nghị quyết số 11/NQ-CP của Chính phủ trên địa bàn theo đúng quy định. Kết quả đến nay đã thực hiện cho vay 17,6 tỷ đồng/367 (hộ gia đình, cơ sở, học sinh sinh viên và người lao động).

* Tồn tại, hạn chế: Hoạt động của các thành phần kinh tế còn gặp khó khăn, quy mô còn nhỏ, hiệu quả sản xuất kinh doanh cũng như sức cạnh tranh chưa cao; thu hút đầu tư lĩnh vực chế biến nông lâm nghiệp, du lịch chưa nhiều.

(Nguồn: Báo cáo Kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh 11 tháng, ước thực hiện tháng 12 và năm 2022; Phương hướng, nhiệm vụ năm 2023 huyện Hàm Yên)

1.3. Dân số, lao động, việc làm và thu nhập

1.3.1. Dân số

* *Dân số*: Tổng dân số trên địa bàn toàn huyện (tính đến ngày 31/01/2021) là 123.777 người, tổng số hộ đạt 32.070 người, trong đó:

- Khu vực thành thị: 10.682 nhân khẩu.

- Khu vực nông thôn: 113.095 nhân khẩu.

Huyện Hàm Yên có mật độ dân số ở mức thấp so với mức trung bình chung của tỉnh Tuyên Quang. Tốc độ tăng dân số tự nhiên 8,4‰, tỷ suất sinh thô là 14,6‰, tỷ suất chết thô là 6,20‰. Tỷ lệ phát triển dân số tự nhiên ở mức thấp so với tỷ lệ phát triển dân số chung. Điều đó đặt ra nhiệm vụ cho toàn huyện là ổn định tỷ lệ tăng trưởng dân số cơ học của huyện để đảm bảo cho sự phát triển.

1.3.2. Lao động, việc làm và thu nhập

Công tác lao động, việc làm và thực hiện chính sách an sinh xã hội được duy trì thực hiện đầy đủ, kịp thời; thực hiện bảo đảm an sinh, an ninh, an toàn trật tự xã hội và an toàn phòng, chống dịch theo quy định; Triển khai thực hiện các chính sách của Chính phủ hỗ trợ người dân, các đối tượng yếu thế, người có hoàn cảnh khó khăn bị tác động bởi dịch COVID-19. Thực hiện Quyết định số 08/QĐ-TTg, Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 16/9/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chính sách hỗ trợ tiền thuê nhà cho người lao động. Đến ngày 30/11/2022 tạo việc làm cho 2.971 người, đạt 96%KH, ước tháng 12/2022 tạo

việc làm 548 người; cả năm tạo việc làm 3.519/3.080 người, đạt 113,7% kế hoạch, tăng 6,2% so với năm 2021; Xuất khẩu lao động nước ngoài đến 30/11/2022 và cả năm được 58/50 lao động, đạt 105,5% kế hoạch, tăng 145% so với năm 2021. Triển khai thực hiện dự án đa dạng hóa sinh kế mô hình giảm nghèo với kinh phí 77 triệu đồng. Huyện tổ chức tư vấn, định hướng nghề nghiệp cho trên 4.000 lao động. Phối hợp với Sở Lao động, Thương binh và Xã hội tổ chức phiên giao dịch việc làm huyện Hàm Yên năm 2022.

** Thu nhập:*

- Thu nhập bình quân đầu người ước đạt 40,8 triệu đồng, đạt 100%KH, tăng 13,9% so với năm 2021.

- Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn ước đạt 126 tỷ đồng, đạt 101,6% KH, tăng 15,5%, so với năm 2021.

(Nguồn: Báo cáo Kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh 11 tháng, ước thực hiện tháng 12 và năm 2022; Phương hướng, nhiệm vụ năm 2023 huyện Hàm Yên)

1.4. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

1.4.1. Giao thông

- Công tác quản lý về giao thông: Thực hiện triển khai đầu tư xây dựng, nâng cấp hệ thống đường giao thông trên địa bàn huyện, cụ thể: Về đường trục xã thi công xây dựng 12,9km; Đường huyện tổ chức thi công xây dựng 9,08km, thực hiện các bước chuẩn bị đầu tư 4,0km, đề xuất chủ trương đầu tư 13,0km; tổ chức thi công xây dựng 03 công trình đường qua trung tâm các xã theo hướng đô thị. Thực hiện tốt công tác quản lý và duy tu bảo dưỡng đường giao thông để phục vụ tốt cho các doanh nghiệp và nhân dân trong giao thương và phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện. Triển khai thực hiện tốt bê tông hóa đường giao thông nông thôn theo Nghị quyết số 55/NQ-HĐND đến ngày 30/11/2022 đạt 42,28 km/43 km, đạt 98,3%KH; ước tháng 12/2022 thực hiện 0,72km; ước năm 2022 thực hiện 43/43,0km (đạt 100% KH giao). Bê tông hóa đường ngõ xóm theo Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của HĐND tỉnh đến 30/11/2022 thực hiện 9,645km/11,21km, đạt 86%KH, ước tháng 12 thực hiện 1,565km, ước năm 2022 thực hiện 11,21km/11,21km, đạt 100%KH.

- Tập trung nguồn lực đầu tư xây dựng hệ thống đường huyện với mục tiêu xây dựng 100% hệ thống đường huyện đạt chuẩn, hoàn thiện tiêu chí huyện nông thôn mới. Chỉnh trang các tuyến đường đô thị, đường dẫn Cụm Công nghiệp Tân Thành cụ thể các dự án, công trình: Chỉnh trang đường qua trung tâm thị trấn Tân Yên (xây dựng hệ thống thoát nước, tô toa, vỉa hè); Nâng cấp cải tạo đường đô thị ĐĐT.05 từ Kho Bạc đi cầu Tân Yên (03 đoạn tuyến). Hoàn thành Quy hoạch xây dựng bến xe, cơ sở dịch vụ đạt chuẩn, thị trấn Tân Yên, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang và tiếp tục thu hút, mời gọi các nhà đầu tư.

- Triển khai tổ chức kịp thời, đúng tiến độ thực hiện đầu tư và đề xuất đầu tư các tuyến đường nằm trong Quyết định số 559/QĐ-UBND ngày 10/9/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phê duyệt Đề án phát triển kết cấu hạ tầng giao thông, đô thị động lực và hạ tầng công nghệ thông tin tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2021-2025.

- Đầu tư xây dựng các tuyến đường chính qua trung tâm xã quy mô theo hướng đô thị với 05/17 xã với tổng số chiều dài là 5,563km. Đạt tỷ lệ 100% nhựa hóa, bê tông hóa đường từ trung tâm huyện đến trung tâm các xã; một số tuyến đường đã xuống cấp đã đề xuất đưa vào Kế hoạch đầu tư công của tỉnh giai đoạn 2021-2025 và Ủy ban nhân dân huyện đã trình cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư.

- Tồn tại, hạn chế: Trên địa bàn huyện một số tuyến đường đã xuống cấp và một số tuyến đường huyện chưa được cứng hóa làm ảnh hưởng đến giao thông đi lại của người dân.

- Nguyên nhân: Do nguồn lực còn hạn chế nên chưa đầu tư xây dựng mới và sửa chữa được.

(Nguồn: Báo cáo Kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh 11 tháng, ước thực hiện tháng 12 và năm 2022; Phương hướng, nhiệm vụ năm 2023 huyện Hàm Yên)

1.4.2. Thủy lợi

Ban quản lý các công trình thủy lợi thường xuyên nạo vét kênh mương, duy tu, bảo dưỡng 534 công trình thủy lợi; thực hiện điều tiết nước hợp lý, sử dụng nước tiết kiệm đảm bảo nước tưới phục vụ cho sản xuất. Bàn giao đưa vào sử dụng 06 công trình do Ban di dân tái định cư huyện làm chủ đầu tư với tổng mức đầu tư 3.198,271 triệu đồng. Thường xuyên cập nhật thông tin cảnh báo phòng chống thiên tai.

(Nguồn: Báo cáo Công tác lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh năm 2021; phương hướng, nhiệm vụ năm 2022 huyện Hàm Yên)

1.4.3. Giáo dục và Đào tạo

- Chỉ đạo các đơn vị trường học hoàn thành chương trình các môn học đúng theo quy định của Bộ, Sở Giáo dục và Đào tạo. Tiếp tục thực hiện các giải pháp đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo; sắp xếp lại điểm trường, lớp học gắn với bố trí số lượng người làm việc đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông.

- Tiếp tục huy động các nguồn lực đầu tư, hoàn thiện cơ sở vật chất các trường, lớp học theo hướng xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia, bảo đảm đạt mục tiêu đề ra, năm 2023 phấn đấu xây dựng thêm 07 trường (Mần non Minh Hương, mầm non Thành Long; tiểu học Minh Quang, tiểu học Thành Long;

trung học cơ sở Minh Tiến, trung học cơ sở Thành Long; Trung học phổ thông Hàm Yên); tích cực đổi mới phương pháp dạy và học, hình thức kiểm tra, đánh giá theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh; chú trọng các giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục đại trà, giáo dục mũi nhọn.

(Nguồn: Báo cáo Kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh 11 tháng, ước thực hiện tháng 12 và năm 2022; Phương hướng, nhiệm vụ năm 2023 huyện Hàm Yên)

1.4.4. Y tế

Triển khai đầy đủ, kịp thời các biện pháp phòng, chống dịch, đảm bảo mục tiêu kép vừa phòng, chống dịch vừa phát triển kinh tế. Duy trì tốt và đảm bảo các quy chế chuyên môn trong khám chữa bệnh cho nhân dân. Số lượt khám bệnh, chữa bệnh đến ngày 30/11/2022 đạt 210.551 lượt người, đạt 102,7%KH, ước tháng 12 đạt 15.000 lượt người; ước cả năm đạt 225.000 lượt người khám chữa bệnh (bao gồm cả 3 phòng khám đa khoa tư nhân), tăng 9,8%KH, tăng 23% so với năm 2021; tỷ lệ bao phủ (dân số) tham gia bảo hiểm y tế đến ngày 30/11/2022 đạt 96%KH; ước tháng 12 và cả năm 2022 đạt 99% (kế hoạch 99%); công suất sử dụng giường bệnh 100%; 17/18 xã, thị trấn có bác sỹ, đạt 94,4%. Thực hiện hiệu quả công tác tiêm chủng cho trẻ em dưới 1 tuổi đạt trên 78% chỉ tiêu, thường xuyên làm tốt công tác phòng, chống suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi; nâng cao chất lượng dân số, kế hoạch hóa gia đình, tổ chức khám định kỳ sức khỏe cho người cao tuổi, tăng cường công tác chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em.

- Công tác phòng chống dịch bệnh, kết quả tiêm vắc xin phòng Covid-19 theo chỉ đạo và kế hoạch của UBND tỉnh . Tổ chức kiểm tra, giám sát thường xuyên các cơ sở kinh doanh, chế biến thực phẩm trên địa bàn huyện , trên địa bàn huyện không có vụ ngộ độc thực phẩm, không có trường hợp tử vong do ngộ độc thực phẩm.

- Triển khai các dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe thông qua việc khuyến khích mở các cơ sở khám chữa bệnh tư nhân. Duy trì và nâng cao chất lượng Trung tâm Y tế huyện Hàm Yên theo tiêu chuẩn Bệnh viện hạng Ba; đẩy mạnh các giải pháp thực hiện nhằm đạt Bộ tiêu chí Quốc gia về y tế xã.

* Tồn tại hạn chế: Cơ sở vật chất một số trạm y tế đã xuống cấp, chưa đạt chuẩn về cơ sở vật chất theo qui định. Công tác khám, chữa bệnh chưa đáp ứng được nhu cầu ngày càng cao của nhân dân đặc biệt là khám chữa bệnh tại tuyến xã. Tỷ lệ tiêm chủng đầy đủ 8 loại Vắc xin cho trẻ dưới 1 tuổi đạt thấp 78% (chỉ tiêu là 99%).

(Nguồn: Báo cáo Kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh 11 tháng, ước thực hiện tháng 12 và năm 2022; Phương hướng, nhiệm vụ năm 2023 huyện Hàm Yên)

1.4.5. Văn hóa - Thông tin

- Hoạt động thông tin, truyền thông, báo chí, phát thanh được thực hiện tốt, đảm bảo chất lượng và phản ánh được toàn diện tình hình chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội của huyện, đáp ứng nhu cầu thông tin của nhân dân. Tiếp tục chỉ đạo các xã, thị trấn thực hiện tốt phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá" tại cơ sở; thực hiện tốt quy định về nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội. Ước thực hiện năm 2022 có 92% hộ gia đình đạt danh hiệu gia đình văn hóa, 87% khu dân cư đạt danh hiệu văn hóa, 92% cơ quan đơn vị, doanh nghiệp đạt tiêu chuẩn văn hóa.

- Công tác chuyển đổi số: Tăng cường đẩy mạnh tuyên truyền trên hệ thống thông tin đại chúng của huyện về cải cách hành chính, chuyển đổi số và thực hiện Đề án 06. Tham gia phát động và ký giao ước thi đua về chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang năm 2022; chỉ đạo các xã, thị trấn tổ chức ra quân phổ biến hỗ trợ người dân cài đặt sử dụng sản phẩm dịch vụ số, nền tảng số trên địa bàn huyện.

(Nguồn: Báo cáo Kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh 11 tháng, ước thực hiện tháng 12 và năm 2022; Phương hướng, nhiệm vụ năm 2023 huyện Hàm Yên)

1.4.6. Thể dục - thể thao

- Đẩy mạnh phát triển phong trào thể dục, thể thao và chú trọng bồi dưỡng, đào tạo đội ngũ vận động viên thể thao thành tích cao, đội ngũ vận động viên có năng khiếu, những môn thể thao có thế mạnh của huyện; tổ chức thành công Đại hội Thể dục Thể thao cấp cơ sở và Đại hội Thể dục - Thể thao toàn huyện lần thứ IX và tham gia Đại hội Thể dục, thể thao toàn tỉnh lần thứ IX; tỷ lệ dân số tập thể dục thường xuyên đạt 31%, có 15 môn thể thao được phổ cập, 520 đội thể thao cơ sở, 6.105 vận động viên cơ sở, 65 câu lạc bộ thể thao cơ sở; Tổ chức tốt các giải thể thao theo kế hoạch và tham gia thi đấu các giải thể thao cấp tỉnh; Tổ chức tuyến phố đi bộ và chợ đêm huyện Hàm Yên vào các tối thứ 7 hàng tuần.

(Nguồn: Báo cáo Kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh 11 tháng, ước thực hiện tháng 12 và năm 2022; Phương hướng, nhiệm vụ năm 2023 huyện Hàm Yên)

1.4.7. Bưu chính viễn thông

Công nghệ thông tin và bưu chính viễn thông: Các cơ quan thông tin đại chúng trên địa bàn huyện đã thực hiện tốt việc khai thác và phát triển các dịch vụ thông tin liên lạc, đáp ứng nhu cầu thông tin đến với quần chúng nhân dân trên địa bàn toàn huyện. Công tác bưu chính viễn thông, luôn thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ chuyên môn của ngành, các điểm Bưu điện văn hóa xã thường xuyên mở cửa phục vụ đọc giả đến mượn và đọc sách báo, góp phần vào việc cập nhật thông tin, nâng cao dân trí, đáp ứng nhu cầu văn hóa ở cơ sở. - Hoạt

động thông tin, truyền thông, báo chí, phát thanh được thực hiện tốt, đảm bảo chất lượng và phản ánh được toàn diện tình hình chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội của huyện, đáp ứng nhu cầu thông tin của nhân dân.

1.4.8. Quốc phòng – an ninh

- Công tác quốc phòng được giữ vững; trật tự, an toàn xã hội được bảo đảm, xử lý linh hoạt phù hợp, hiệu quả các tình huống phức tạp về an ninh xã hội bằng các biện pháp triển khai đồng bộ, hiệu quả;

- Tập trung chỉ đạo triển khai thực hiện nghiêm túc Nghị quyết của Quân ủy Trung ương, các quyết định, kế hoạch của Bộ Quốc phòng, Quân khu về tổ chức lực lượng năm 2022. Xây dựng lực lượng và duy trì tổ chức biên chế theo đúng quyết định của trên. Quân nhân dự bị sắp xếp vào các đơn vị dự bị động viên đạt 100%, tỷ lệ đúng chuyên nghiệp quân sự đạt 82%, phương tiện kỹ thuật sắp xếp đạt 100%, tỷ lệ đảng viên trong lực lượng Dự bị động viên đạt 12,5%. Hoàn thành 100% chỉ tiêu tuyển quân năm 2022 (công dân nhập ngũ Quân đội = 130 thanh niên, Công an = 32 thanh niên); Rà soát, đăng ký, cấp giấy chứng nhận cho 824 công dân trong độ tuổi 17; đăng ký, quản lý 2.415 công dân sẵn sàng nhập ngũ từ 18 - 25 tuổi. Tiếp nhận 114 quân nhân hoàn thành nghĩa vụ quân sự đăng ký vào ngạch dự bị theo đúng quy định; Tổ chức sơ tuyển nghĩa vụ quân sự năm 2023 cho 1.111/1.111 công dân, đạt 100% . Ban chỉ đạo diễn tập huyện tổ chức diễn tập chiến đấu trong khu vực phòng thủ cho 04 xã (Bằng Cốc, Nhân Mục, Phù Lưu, Yên Lâm); diễn tập Ứng phó bão, lụt - tìm kiếm cứu nạn cho xã Tân Thành, kết quả đánh giá các xã đều đạt loại giỏi, bảo đảm an toàn tuyệt đối. Phối hợp với trung đoàn 148, Sư đoàn 316 tổ chức hành quân làm công tác dân vận tham gia xây dựng nông thôn mới tại xã Minh Hương, quân số tham gia 120 đồng chí, thời gian 12 ngày.

- Thực hiện nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu, chủ động phối hợp với các lực lượng chức năng nắm chắc tình hình an ninh chính trị trên địa bàn, không để xảy ra tình huống xấu, các vụ việc phức tạp về an ninh trật tự; tăng cường công tác nắm tình hình, giải quyết tốt các vụ việc có nguy cơ phát sinh phức tạp. Tập trung rà soát, đánh giá tình hình địa bàn nhất là tình hình liên quan đến hoạt động của các thế lực thù địch, phản động, kêu gọi, kích động lôi kéo người dân tụ tập, biểu tình, tuần hành gây mất trật tự an ninh, ảnh hưởng đến an sinh xã hội... Duy trì công tác tuần tra kiểm soát, giữ gìn trật tự an toàn giao thông, phát hiện, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm; thực hiện tốt phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc. Triển khai thực hiện Đề án số 06 của Thủ tướng Chính phủ về phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030. Triển khai toàn diện các giải pháp phòng ngừa, hạn chế tai nạn giao thông; Nâng cao hiệu quả công tác phòng cháy, chữa cháy, cứu hộ, phòng chống ma tuý và các tệ nạn xã hội.

- Năm 2022 Thủ tướng Chính phủ ban hành Đề án số 78/ĐA-TTg "Đấu tranh, ngăn chặn, tiến tới xóa bỏ tổ chức bất hợp pháp Dương Văn Mình"; huyện xây dựng và triển khai kế hoạch "Đấu tranh, ngăn chặn, tiến tới xóa bỏ tổ chức bất hợp pháp Dương Văn Mình", kết quả trên địa bàn huyện Hàm Yên đã xóa bỏ thành công "tổ chức bất hợp pháp Dương Văn Mình" (vận động 415/415 = 2.516/2.518 khẩu) từ bỏ "tổ chức"; chuyển hóa 12/12 địa bàn thôn, 04 địa bàn xã (Yên Phú, Tân Thành, Yên Lâm, Minh Hương) khỏi ảnh hưởng của "tổ chức"; đấu tranh, tuyên truyền, vận động, thuyết phục 05/07 đối tượng cam kết từ bỏ, 02 đối tượng còn lại đã vô hiệu hóa khả năng hoạt động. Tháo dỡ 02 "nhà đòn", nhiều tấm phông, bàn hoa trắng là biểu tượng của "tổ chức" và 01 bộ đồ mai táng (con cóc, ve, chim én) là những đồ vật mà các đối tượng sử dụng ngay từ khi thành lập "tổ chức". Lập hồ sơ, tờ trình Ban Chỉ đạo tỉnh Quyết định công nhận địa bàn huyện Hàm Yên đã chuyển hóa xong trước dự kiến.

* Tồn tại, hạn chế: Hiệu quả đấu tranh với loại tội phạm và vi phạm pháp luật trên lĩnh vực Công nghệ cao chưa thực sự bền vững; cấp CCCD và xác thực định danh điện tử thực hiện vượt chỉ tiêu theo kế hoạch đề ra nhưng kết quả vẫn chưa như mong muốn; Công tác PCCC vẫn còn một số cơ sở kinh doanh còn ý thức chủ quan, chưa tạo điều kiện, phối hợp với cơ quan chức năng để thực hiện đầy đủ các biện pháp an toàn PCCC.

(Nguồn: Báo cáo Kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh 11 tháng, ước thực hiện tháng 12 và năm 2022; Phương hướng, nhiệm vụ năm 2023 huyện Hàm Yên)

1.5. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và môi trường

1.5.1. Đánh giá chung

Với tinh thần quyết tâm, quyết liệt thực hiện kế hoạch phục hồi, phát triển kinh tế - xã hội trong điều kiện thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19 trên địa bàn huyện Hàm Yên; chính quyền từ huyện đến cơ sở đã tập trung ban hành các kế hoạch cụ thể, chỉ đạo và triển khai thực hiện toàn diện các nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội, cải cách thủ tục hành chính, các hoạt động về chuyển đổi số, bảo đảm quốc phòng, an ninh, phòng chống, khắc phục thiệt hại do thiên tai, xây dựng nông thôn mới. Kinh tế của huyện tiếp tục phát triển ổn định; hệ thống kết cấu hạ tầng tiếp tục được chú trọng đầu tư; chất lượng các mặt công tác văn hóa - xã hội được nâng lên, thực hiện có hiệu quả công tác phòng, chống dịch Covid-19; chú trọng công tác chăm lo cho người nghèo, đồng bào ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số; Các biện pháp đảm bảo an ninh, trật tự an toàn xã hội được tăng cường thực hiện nghiêm; tình hình tôn giáo ổn định; quốc phòng, an ninh được giữ vững, trật tự an toàn xã hội được bảo đảm.

1.5.2. Tồn tại, hạn chế

Bên cạnh những kết quả đạt được, còn những tồn tại, hạn chế, khó khăn: Hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp và người dân còn gặp khó khăn, tiêu thụ một số nông sản còn gặp nhiều khó khăn; thu hút đầu tư vào lĩnh vực chế biến sản phẩm nông nghiệp còn thấp, diện tích cây cam, cây mía; đàn trâu chưa đạt kế hoạch; tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm đủ các loại vắc xin giảm; các Chương trình mục tiêu quốc gia và một số nội dung của Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội mới được triển khai; Công tác chăm sóc sức khỏe cho nhân dân và cơ sở vật chất của một số trạm y tế xã ở một số nơi còn hạn chế; đời sống của một bộ phận nhân dân vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số còn khó khăn; giải quyết một số vụ việc khiếu nại, tố cáo tồn đọng thuộc thẩm quyền còn chậm.

Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế:

- *Nguyên nhân khách quan:* do tình hình thế giới, trong nước biến động nhanh, phức tạp, khó lường, ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, thời tiết mưa nhiều; sản xuất, lưu thông hàng hóa bị gián đoạn; biến động tăng của giá nguyên liệu, vật liệu đầu vào trong những tháng đầu năm 2022 (thép, cát, xăng, dầu,...).

- *Nguyên nhân chủ quan:* Tính chủ động trong công tác chỉ đạo, điều hành, tổ chức thực hiện ở một số cơ quan, đơn vị, địa phương còn chưa cao, có lúc, có nơi còn lúng túng, bị động, thiếu linh hoạt; tính tự chủ, tự lực, tự cường ở một số ngành, địa phương chưa cao; công tác phối hợp giữa các ngành, các cấp có lúc chưa thật sự chặt chẽ, hiệu quả; Công ty Cổ phần mía đường Sơn Dương không có đủ lượng mía giống để cung ứng cho nhân dân trồng; cây cam giảm do ảnh hưởng của thời tiết bất thường, việc đầu tư thâm canh chăm sóc không đảm bảo, một số diện tích bị nhiễm bệnh vàng lá greening và tristeza, chính quyền một số cơ sở chưa sát sao trong chỉ đạo sản xuất;đàn trâu tiêu thụ khó khăn; do thiếu 1 số loại Vắc xin (DPT, Sởi) trên địa bàn toàn tỉnh. Do vụ việc có nguồn gốc phát sinh đã lâu, hồ sơ vụ việc không đầy đủ nên việc giải quyết gặp nhiều khó khăn. Nhận thức của một bộ phận nhân dân về chính sách pháp luật tiếp công dân, khiếu nại, tố cáo còn hạn chế. Tình trạng vi phạm pháp luật còn xảy ra trên địa bàn huyện, việc chấp hành chính sách pháp luật trong một bộ phận nhân dân chưa đầy đủ, trong nhân dân còn nhiều người mặc dù đã có nhận thức nhưng chưa có ý thức chấp hành pháp luật.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC

2.1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

2.1.1 Đánh giá kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022

Ủy ban nhân dân huyện Hàm Yên đã tiến hành lập kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang phê duyệt tại Quyết định số 106/QĐ-UBND ngày 08/3/2022 với 47 công trình, dự án và được bổ sung tại các quyết định:

- Quyết định số 181/QĐ-UBND ngày 09/4/2022 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang bổ sung 01 công trình, dự án;

- Quyết định số 457/QĐ-UBND ngày 18/7/2022 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang bổ sung 18 công trình, dự án;

- Quyết định số 572/QĐ-UBND ngày 30/9/2022 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang bổ sung 02 công trình, dự án;

Bảng 01: Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích CMĐ theo KH 2022 đã được duyệt (ha)	Diện tích CMĐ năm 2022 đã thực hiện (ha)	Tỷ lệ (%)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**-377,69**	**-1,77**	**0,47**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-67,15	-0,10	0,15
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	-53,62	-0,11	0,20
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-44,50	-0,05	0,11
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-86,77	-0,07	0,08
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	-179,15	-0,50	0,28
1.5	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	-5,12	-1,05	20,51
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**402,80**	**1,77**	**0,44**
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,03	0,12	1,93
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	193,19	0,09	0,05
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	29,56	1,58	5,35

a. Đất nông nghiệp:

Kế hoạch được duyệt năm 2022 là 84.504,03 ha, giảm 377,69 ha so với năm 2021. Trong năm 2022 kết quả thực hiện được là ABC ha, đạt 0,47 % kế hoạch. Diện tích thực hiện đến hết năm 2022 là 84.879,95 ha. Trong đó:

- Đất trồng lúa kế hoạch được duyệt năm 2022 là 3.769,18 ha, giảm 67,15 ha so với năm 2021. Trong năm 2022 kết quả thực hiện được giảm 0,10 ha, đạt 0,15 % kế hoạch. Diện tích thực hiện đến hết năm 2022 là 3.836,23 ha.

- Đất trồng cây hàng năm khác: kế hoạch được duyệt năm 2022 là 3.180,14 ha, giảm 44,50 ha so với năm 2021. Trong năm 2022 kết quả thực hiện được giảm 0,05 ha, đạt 0,11 % kế hoạch. Diện tích thực hiện đến hết năm 2022 là 3.224,59 ha.

- Đất trồng cây lâu năm: kế hoạch được duyệt năm 2022 là 14.669,43 ha, giảm 86,77 ha so với năm 2021. Trong năm 2022 kết quả thực hiện được giảm 0,07 ha, đạt 0,08 % kế hoạch. Diện tích thực hiện đến hết năm 2022 là 14.756,12 ha.

- Đất rừng sản xuất: kế hoạch được duyệt năm 2022 là 47.759,26 ha, giảm 179,15 ha so với năm 2021. Trong năm 2022 kết quả thực hiện được giảm 0,50 ha, đạt 0,28 % kế hoạch. Diện tích thực hiện đến hết năm 2022 là 47.937,92 ha.

- Đất nuôi trồng thuỷ sản: kế hoạch được duyệt năm 2022 là 747,75 ha, giảm 5,12 ha so với năm 2021. Trong năm 2022 kết quả thực hiện được giảm 1,05 ha, đạt 20,51 % kế hoạch. Diện tích thực hiện đến hết năm 2022 là 751,82 ha.

b. Đất phi nông nghiệp:

Đất phi nông nghiệp theo kế hoạch được duyệt năm 2022 là 5.133,61 ha, tăng 402,80 ha so với năm 2021. Trong năm 2022 kết quả thực hiện được 1,77 ha, đạt 0,44 % kế hoạch. Diện tích thực hiện đến hết năm 2022 là 4.732,58 ha. Trong đó:

- Đất thương mại, dịch vụ theo kế hoạch được duyệt năm 2022 là 22,28 ha, tăng 6,03 ha so với năm 2021. Trong năm 2022 kết quả thực hiện được 0,12 ha, đạt 1,93 % kế hoạch. Diện tích thực hiện đến hết năm 2022 là 16,37 ha.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã theo kế hoạch được duyệt năm 2022 là 1.881,72 ha, tăng 193,19 ha so với năm 2021. Trong năm 2022 kết quả thực hiện được 0,09 ha. Diện tích thực hiện đến hết năm 2022 là 1.688,62 ha.

- Đất ở tại nông thôn theo kế hoạch được duyệt năm 2022 là 1.086,13 ha, tăng 29,56 ha so với năm 2021. Trong năm 2022 kết quả thực hiện được 1,58 ha, đạt 5,35 % kế hoạch. Diện tích thực hiện đến hết năm 2022 là 1.058,16 ha.

2.1.2 Đánh giá việc triển khai thực hiện các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Hàm Yên gồm các công trình đăng ký trong năm kế hoạch, các công trình đăng ký bổ sung với tổng số **68** công trình, dự án. Tính đến hết tháng 12 năm 2022 kết quả thực hiện như sau:

- Số công trình, dự án đã thực hiện xong trong năm 2022 là: 07/68 công trình, dự án đạt 10,29 % số lượng công trình, dự án đã đăng ký.

- Số công trình, dự án đang thực hiện là: 33/68 công trình, dự án chiếm 48,52 % số lượng công trình, dự án đã đăng ký.

- Số công trình, dự án chưa thực hiện là: 25/68 công trình, dự án chiếm 36,76 % số lượng công trình, dự án đã đăng ký.

- Số công trình, dự án đề nghị hủy bỏ đưa ra khỏi kế hoạch sử dụng đất là: 03 công trình, dự án chiếm 4,41 % số lượng công trình, dự án đã đăng ký.

Bảng 02: Danh mục công trình, dự án đã thực hiện trong năm 2022 (03 công trình)

STT	Tên dự án, công trình	Tổng diện tích (ha)	Địa điểm thực hiện	Kết quả thực hiện
1	Xây dựng cầu Minh Hà	0,12	Xã Minh Khương	Đã thực hiện
2	Xây dựng cầu Cây Quýt	0,03	Xã Thành Long	Đã thực hiện
3	Xây dựng cầu Oánh Nhật	0,01	Xã Bạch Xa	Đã thực hiện
4	Khu dân cư thôn Quang, xã Phù Lưu	3,5	Xã Phù Lưu	Đã thực hiện
5	Khu dân cư thôn Cây Chanh 1, xã Đức Ninh	0,6	Xã Đức Ninh	Đã thực hiện
6	Khu dân cư thôn Đồng Tàn, xã Nhân Mục	1,5	Xã Nhân Mục	Đã thực hiện
7	Khu dân cư trung tâm xã Yên Lâm, huyện Hàm Yên	1,2	Xã Thái Sơn	Đã thực hiện

Bảng 03: Danh mục công trình, dự án đang thực hiện trong năm 2022 (37 công trình, dự án)

STT	Tên dự án, công trình	Tổng diện tích (ha)	Địa điểm thực hiện	Kết quả thực hiện
1	Xây dựng Trạm biến áp xã Minh Khương	0,02	Xã Minh Khương	Đang thực hiện
2	Xây dựng điểm tập kết, trung chuyển rác thải rắn và rác thải sinh hoạt xã Minh Khương	0,01	Xã Minh Khương	Đang thực hiện
3	Xây dựng điểm tập kết, trung chuyển rác thải rắn và rác thải sinh hoạt xã Bạch Xa	0,04	Xã Bạch Xa	Đang thực hiện
4	Xây dựng điểm tập kết, trung chuyển rác thải rắn và rác thải sinh hoạt xã Yên Phú	0,04	Xã Yên Phú	Đang thực hiện
5	Xây dựng, mở rộng nghĩa trang thôn Ngòi Họp	0,3	Xã Minh Khương	Đang thực hiện
6	Khu dân cư Đồng Tâm, Minh Dân	1,15	Xã Minh Dân	Đang thực hiện
7	Khu dân cư Ba Trăng, thị trấn Tân Yên (02 khu)	1,6	Thị trấn Tân Yên	Đang thực hiện

STT	Tên dự án, công trình	Tổng diện tích (ha)	Địa điểm thực hiện	Kết quả thực hiện
8	Khu dân cư Cống Đôi	0,1	Thị trấn Tân Yên	Đang thực hiện
9	Khu dân cư thôn 2 Thái Bình, xã Thái Sơn	0,6	Xã Thái Sơn	Đang thực hiện
10	Khu dân cư thôn Đồng Chùa, xã Thái Hòa	2,1	Xã Thái Hòa	Đang thực hiện
11	Khu dân cư thôn Phù Hương, xã Bạch Xa	0,5	Xã Bạch Xa	Đang thực hiện
12	Khu dân cư thôn Thọ Bình 1, xã Bình Xa	1,2	Xã Bình Xa	Đang thực hiện
13	Khu dân cư trung tâm xã Bình Xa (thôn Đồng Chùa 1,2)	2,0	Xã Bình Xa	Đang thực hiện
14	Khu dân cư thôn Vá xã Yên Thuận (đường lên thôn Cao Đường)	2,0	Xã Yên Thuận	Đang thực hiện
15	Khu dân cư thôn 2 Minh Thái, xã Thái Sơn	0,6	Xã Thái Sơn	Đang thực hiện
16	Khu dân cư Trung tâm xã Bằng Cốc	0,5	Xã Bằng Cốc	Đang thực hiện
17	Khu dân cư Trung tâm xã Nhân Mục	0,95	Xã Nhân Mục	Đang thực hiện
18	Trụ sở làm việc của Huyện Ủy Hàm Yên	1,4	Thị trấn Tân Yên	Đang thực hiện
19	Trạm Y tế Nhân Mục	0,23	Xã Nhân Mục	Đang thực hiện
20	Trường mầm non Yên Lâm (điểm Km64)	0,43	Xã Yên Lâm	Đang thực hiện
21	Nhà máy xử lý rác thải Tâm Hà	5,0	Xã Thái Sơn	Đang thực hiện
22	Thủy điện Sông Lô 7	125,18	Xã Minh Khương, Bạch Xa, Yên Thuận, Yên Lâm	Đang thực hiện
23	Đường dây 110kV đấu nối nhà máy thủy điện Sông Lô 7 vào lưới điện Quốc gia:	0,09	xã Yên Phú	Đang thực hiện
24	Đường ĐH.32 từ Km12+640, ĐH.07 - Minh Khương - Bạch Xa - Yên Thuận	3,85	Xã Minh Khương; Bạch Xa; Yên Thuận	Đang thực hiện

STT	Tên dự án, công trình	Tổng diện tích (ha)	Địa điểm thực hiện	Kết quả thực hiện
25	Triển khai tự động hóa mạch vòng lưới điện trung áp trên không năm 2021-2022 tỉnh Tuyên Quang	0,12	Xã Thái Sơn, xã Thái Hòa, xã Hùng Đức, TT Tân Yên	Đang thực hiện
26	Nhà văn hóa thôn Làng Soi	0,03	Xã Yên Phú	Đang thực hiện
27	Nhà văn hóa thôn 2 Minh Phú	0,02	Xã Yên Phú	Đang thực hiện
28	Nhà văn hóa thôn 4 Thống Nhất	0,05	Xã Yên Phú	Đang thực hiện
29	Xây dựng nghĩa trang thôn Làng Ẻn, xã Bạch Xa	2,0	Xã Bạch Xa	Đang thực hiện
30	Xây dựng nghĩa trang thôn 4 Thống Nhất, xã Yên Phú	0,2	Xã Yên Phú	Đang thực hiện
31	Xây dựng nghĩa trang thôn Ngòi Lộc, xã Minh Khương	0,6	xã Minh Khương	Đang thực hiện
32	Dự án đầu tư xây dựng khu vực chế biến và công trình phụ trợ thuộc dự án khai thác mỏ đá vôi Thái Sơn, xã Thái Sơn - Hàm Yên	3,14	Xã Thái Sơn	Đang thực hiện
33	Dự án xưởng tuyển khoáng sản kim loại tại xã Đức Ninh	29,8	Xã Đức Ninh	Đang thực hiện

Bảng 04: Danh mục công trình, dự án chưa thực hiện trong năm 2022 (25 công trình, dự án)

STT	Tên dự án, công trình	Tổng diện tích (ha)	Địa điểm thực hiện	Kết quả thực hiện	Nguyên nhân
1	Khu quân sự	2,8	Thị trấn Tân Yên	Chưa thực hiện	Chưa bố trí đủ nguồn vốn
2	Mở rộng Xây dựng điểm trường mầm non Tân Thành (điểm thôn 4 Việt Thành)	0,45	Xã Tân Thành	Chưa thực hiện	Chưa bố trí đủ nguồn vốn
3	Xây dựng điểm tập kết, trung chuyển rác thải rắn và rác thải sinh hoạt TT Tân Yên	0,2	Thị trấn Tân Yên	Chưa thực hiện	Chưa bố trí đủ nguồn vốn
4	Công trình Đường dây và trạm biến áp cấp điện cho xã Phù Lưu, Yên Lâm	2,45	Xã Phù Lưu, Yên Lâm	Chưa thực hiện	Chưa bố trí đủ nguồn vốn

STT	Tên dự án, công trình	Tổng diện tích (ha)	Địa điểm thực hiện	Kết quả thực hiện	Nguyên nhân
5	Xây dựng, mở rộng Nghĩa trang tập trung thôn Trung Tâm, xã Minh Dân	0,5	Xã Minh Dân	Chưa thực hiện	Chưa bố trí đủ nguồn vốn
6	Xây dựng khu dân cư thôn Ao vệ (trên trục đường Quốc lộ 2), xã Thái Hòa, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang	1,0	Xã Thái Hòa	Chưa thực hiện	Chưa thực hiện xong thủ tục về quy hoạch
7	Xây dựng điểm dân cư thôn Phù Hương, xã Bạch Xa	0,5	Xã Bạch Xa	Chưa thực hiện	Chưa thực hiện xong thủ tục về quy hoạch
8	Xây dựng điểm dân cư trung tâm xã Bình Xa (thôn Đồng Chùa 1,2)	2,0	Xã Bình Xa	Chưa thực hiện	Chưa thực hiện xong thủ tục về quy hoạch
9	Xây dựng khu dân cư thôn Vá xã Yên Thuận (đường lên thôn Cao Đường)	2,0	Xã Yên Thuận	Chưa thực hiện	Chưa thực hiện xong thủ tục về quy hoạch
10	Xây dựng điểm dân cư trung tâm xã Thái Sơn, huyện Hàm Yên	1,2	Xã Thái Sơn	Chưa thực hiện	Chưa thực hiện xong thủ tục về quy hoạch
11	Xây dựng điểm dân cư thôn Đồng Chùa (trên trục đường Quốc lộ 2 km27+600) xã Thái Hòa, huyện Hàm Yên	2,1	Xã Thái Hòa	Chưa thực hiện	Chưa thực hiện xong thủ tục về quy hoạch
12	Xây dựng điểm dân cư thôn 2 Minh Thái, xã Thái Sơn, huyện Hàm Yên	0,6	Xã Thái Sơn	Chưa thực hiện	Chưa thực hiện xong thủ tục về quy hoạch
13	Mỏ đá hoa trắng xã Yên Phú (km54-km57)	16,1	Xã Yên Phú	Chưa thực hiện	Chưa hoàn thiện hồ sơ cấp giấy phép khai thác khoáng sản
14	Khu phụ trợ khai thác mỏ sắt Cây Quéo, xã Hùng Đức, huyện Hàm Yên	6,4	Xã Hùng Đức	Chưa thực hiện	Chưa bố trí đủ nguồn vốn
15	Dự án đầu tư khai thác, chế biến đá granit và đá phiến làm vật liệu xây dựng thông thường mỏ Thành Công, xã Thành Long	48,7	Xã Thành Long	Chưa thực hiện	Chưa bố trí đủ nguồn vốn

STT	Tên dự án, công trình	Tổng diện tích (ha)	Địa điểm thực hiện	Kết quả thực hiện	Nguyên nhân
16	Dự án xây dựng Xưởng tuyển quặng sắt	16,5	Xã Hùng Đức	Chưa thực hiện	Chưa bố trí đủ nguồn vốn
17	Mở rộng khu phụ trợ mỏ đá hoa Bạch Mã, xã Yên Phú	33	Xã Yên Phú	Chưa thực hiện	Chưa bố trí đủ nguồn vốn
18	Xây dựng mạch vòng lộ 377 E14.11 với lộ 372 E14.2	0,27	Xã Phù Lưu	Chưa thực hiện	Chưa thực hiện xong thủ tục về quy hoạch
19	Cải tạo mạch vòng lộ 377 E14.11 với lộ 371 E14.11	0,2	Xã Thái Sơn, xã Tân Thành	Chưa thực hiện	Chưa thực hiện xong thủ tục về quy hoạch
20	Xây dựng điểm dân cư thôn 2 Thái Bình, xã Thái Sơn, huyện Hàm Yên	0,48	Xã Thái Sơn	Chưa thực hiện	Chưa thực hiện xong thủ tục về quy hoạch
21	Xây dựng khu dân cư thôn Ao vệ (trên trục đường Quốc lộ 2), xã Thái Hòa, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang	0,3	Xã Thái Hòa	Chưa thực hiện	Chưa thực hiện xong thủ tục về quy hoạch
22	Điểm dâm cư thôn Bá, xã Yên Thuận	2,0	Xã Yên Thuận	Chưa thực hiện	Chưa thực hiện xong thủ tục về quy hoạch
23	Xây dựng điểm dân cư trung tâm xã Thái Sơn, huyện Hàm Yên	1,04	Xã Thái Sơn	Chưa thực hiện	Chưa thực hiện xong thủ tục về quy hoạch
24	Xây dựng điểm dân cư thôn 2 Minh Thái, xã Thái Sơn, huyện Hàm Yên	0,21	Xã Thái Sơn	Chưa thực hiện	Chưa thực hiện xong thủ tục về quy hoạch
25	Dự án đầu tư xây dựng đường kết nối liên vùng Tuyên Quang - Hà Giang với đường cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ	415,83	Huyện Hàm Yên	Chưa thực hiện	Công trình điều chỉnh quy mô diện tích thực hiện

Bảng 05: Danh mục công trình, dự án đề nghị hủy bỏ trong năm 2022 (03 công trình, dự án)

STT	Tên dự án, công trình	Tổng diện tích (ha)	Địa điểm thực hiện	Kết quả thực hiện
1	Xây dựng điểm dân cư thôn 2 Thái Bình, xã Thái Sơn, huyện Hàm Yên	0,6	Xã Thái Sơn	Đề nghị đưa khỏi KHSD đất do không thực hiện
2	Trang trại chăn nuôi lợn thịt công nghệ cao	5,0	Xã Yên Lâm	Đề nghị đưa khỏi KHSD đất Sdo không thực hiện
3	Khu dân cư thôn Thọ Bình 1, xã Bình Xa	1,2	Xã Bình Xa	Đề nghị đưa khỏi KHSD đất do đăng ký trùng

2.1.3. Đánh giá kết quả thực hiện công trình, dự án có trong kế hoạch sử dụng đất đã quá 3 năm

Tổng số công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất đã quá 3 năm : 163 công trình, dự án. Tróng đó:

- Công trình đã thực hiện: 141/163 công trình, dự án chiếm 86,50 % số công trình, dự án đã đăng ký.

- Công trình đang thực hiện: 09/163 công trình, dự án chiếm 5,52 % số công trình, dự án đã đăng ký.

- Công trình chưa thực hiện: 06/163 công trình, dự án chiếm 3,68 % số công trình, dự án đã đăng ký.

- Công trình đề nghị đưa ra khỏi kế hoạch sử dụng đất: 07/163 công trình, dự án chiếm 4,29 % số công trình, dự án đã đăng ký.

Bảng 06: Các công trình đã thực hiện (141 công trình, dự án)

TT	Tên dự án, công trình	Tổng diện tích	Địa điểm thực hiện dự án, công trình
1	Thao trường huấn kuyện tổng hợp huyện Hàm Yên	42,8	Xã Bình Xa
2	Trận địa phòng không 12.7 ly	0,4	TT Tân Yên
3	Trận địa phòng không 12.7 ly	0,04	Xã Yên Phú
4	Trạm Y tế xã Minh Hương	0,30	Thôn 6 Minh Quang, xã Minh Hương
5	Mở rộng Trạm y tế xã Thành Long	0,05	Xã Thành Long

TT	Tên dự án, công trình	Tổng diện tích	Địa điểm thực hiện dự án, công trình
6	Xây dựng nhà bia ghi tên liệt sỹ xã Thành Long	0,06	Xã Thành Long
7	Trường mầm non Yên Lâm (điểm Km64)	0,43	Thôn Tháng 10, xã Yên Lâm
8	Trường mầm non Minh Hương (điểm trường Minh Tiến)	0,30	Thôn 9 Minh Tiến, xã Minh Hương
9	Dự án xây dựng Trường Tiểu học Thái Sơn (điểm trường An Thạch)	0,14	thôn 2 An Thạch xã Thái Sơn
10	Trụ sở làm việc của Hội đồng nhân dân và UBND huyện và các Hạng mục phụ trợ (Đường vào và Khu công viên cây xanh)	0,68	Thị trấn Tân Yên
11	Nhà làm việc của phòng Tài Chính - Kế hoạch huyện Hàm Yên	0,45	Thị trấn Tân Yên
12	Nhà làm việc UBND xã Yên Phú	0,04	Xã Yên Phú
13	Mở rộng trụ sở làm việc của Đảng ủy, HĐND và UBND xã Minh Dân	0,25	Xã Minh Dân
14	Mở rộng trường tiểu học xã Minh Dân	0,15	Xã Minh Dân
15	Mở rộng trường THCS xã Minh Dân	0,10	Xã Minh Dân
16	Trạm Y tế xã Nhân Mục	0,23	Xã Nhân Mục
17	Trạm Y tế xã Đức Ninh	0,20	Xã Đức Ninh
18	Nhà bia tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ	0,07	Xã Thái Hòa
19	Nhà bia tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ	0,03	Xã Nhân Mục
20	Nhà bia tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ	0,03	Xã Yên Thuận
21	Mở rộng đường giao thông trục xã	0,09	Xã Bạch Xa
22	Dự án xây dựng đường thôn Kim Long đi thôn Nước Mỏ	0,20	Xã Minh Dân
23	Dự án xây dựng đường bê tông thôn Khau Làng đi thôn Cao Đường (Giai đoạn 2)	0,25	Xã Yên Thuận
24	Dự án xây dựng đường từ Quốc Lộ 2 vào trụ sở làm việc của Huyện ủy và UBND huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang	1,50	TT Tân Yên
25	Xây dựng đường trục xã từ Gốc Sảng đi Cao Phạ, xã Minh Khương, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang	0,77	Thôn Cao Phạ, xã Minh Khương
26	Đường nhánh bao quanh mặt bằng công ty TNHH sản xuất giày Chung JYE Tuyên Quang - Việt Nam	1,00	Xã Tân Thành
27	Xây dựng công trình nước sạch nông thôn - thôn Làng Đồng	0,02	Làng Đồng - Xã Đức Ninh
28	Nhà máy thủy điện Sông Lô 6	92,60	Xã Yên Thuận
29	Dự án thủy điện Sông Lô 8A	40,05	Xã Tân Thành, Thị trấn Tân Yên

TT	Tên dự án, công trình	Tổng diện tích	Địa điểm thực hiện dự án, công trình
30	Dự án xây dựng đường dây và trạm biến áp cấp điện cho xã Phù Lưu, Yên Lâm huyện Hàm Yên	0,81	Xã Phù Lưu
31	Công trình giảm tổn thất điện năng lưới điện khu vực xã Thái Sơn, Bình Xa, Minh Hương huyện Hàm Yên.	0,48	Các xã Thái Sơn, Bình Xa, Minh Hương huyện Hàm Yên.
32	Công trình giảm tổn thất điện năng lưới điện khu vực các xã Đức Ninh, Thái Hòa và Thành Long huyện Hàm Yên	1,13	Các xã Đức Ninh, Thái Hòa và Thành Long
33	Công trình giảm tổn thất điện năng lưới điện khu vực xã Phù Lưu, Yên Lâm, Yên Phú, Tân Thành và Thị trấn Tân Yên huyện Hàm Yên	0,36	Các xã Phù Lưu, Yên Lâm, Yên Phú, Tân Thành và TT Tân Yên
34	Xây dựng đường dây 110 Kv đấu nối cụm Thủy điện Sông Lô 8A, 8B vào hệ thống điện Quốc gia	0,59	Các xã: Thái Hòa, Thái Sơn, Bình Xa, Tân Thành
35	Nhà máy Thủy điện Sông Lô 8B (hạng mục lòng hồ)	10,19	Xã Đức Ninh, Thái Hòa, Thái Sơn, Bình Xa, Tân Thành
36	Công trình cấp nước sinh hoạt khu trung tâm xã Nhân Mục, xã Hùng Đức, huyện Hàm Yên	0,07	Xã Nhân Mục, xã Hùng Đức
37	Hợp phân cầu dân sinh dự án LRAMP	0,30	Các xã
38	Trạm dừng nghỉ đường quốc bộ Quốc lộ 2	0,67	Xã Thái Sơn
39	Điều chỉnh, bổ sung đường Phù Lưu - Minh Dân - Minh Khương huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang (giai đoạn 3)	14,83	Xã Phù Lưu, xã Minh Dân, Xã Minh Khương, Xã Bạch Xa, Xã Yên Thuận
40	Cấp nước sinh hoạt thôn Ao Sen 1, xã Đức Ninh, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang	0,27	Xã Đức Ninh
41	Cấp nước sinh hoạt thôn 1,2,3,4,5,6 Thống Nhất xã Yên Phú, huyện Hàm Yên	0,04	Xã Đức Ninh, Xã Thái Hòa
42	Sửa chữa nâng cấp CTTL hồ Ô Rô, xã Thái Hòa	1,50	Xã Thái Hòa
43	Công tình cấp nước sinh hoạt thôn Cây Chanh 1, thôn Cây Chanh 2, xã Đức Ninh, huyện Hàm Yên	0,01	Xã Đức Ninh
44	Đường dây và trạm biến áp 110 kv Hàm Yên, Tuyên Quang	2,30	TT Tân Yên, Xã Đức Ninh, Xã Thái Hòa, Xã Thành Long
45	Đường dây và trạm biến áp cấp điện cho thôn Khau Làng, Cao Đường, xã Yên Thuận, huyện Hàm Yên, Tuyên Quang	3,67	Xã Yên Thuận

TT	Tên dự án, công trình	Tổng diện tích	Địa điểm thực hiện dự án, công trình
46	Đường dây và trạm biến áp cấp điện cho xã Phù Lưu, Thái hòa, huyện Hàm Yên, Tuyên Quang	2,45	Xã Phù Lưu
47	Xây dựng nhà trực vân hành điện lực tại các xã Minh Dân, Đức Ninh	0,06	Xã Đức Ninh, Xã Minh Dân
48	Bãi rác thải tập trung	1,00	Xã Thái Hòa
49	Sân văn hóa thể thao thôn Kế Đô và Pù Bó	0,11	Xã Nhân Mục
50	Chợ trung tâm xã Yên Phú	0,08	Xã Yên Phú
51	Nhà văn hóa thôn Khánh Hùng	0,06	Thôn Khánh Hùng - Xã Hùng Đức
52	Nhà Văn hóa Trung Thành 1	0,06	Thôn Trung Thành 1 - xã Thành Long
53	Nhà Văn hóa thôn Thành Công 1	0,04	Thôn Thành Công 1 - xã Thành Long
54	Nhà văn hóa thôn Đồng Cọ	0,03	Xã Nhân Mục
55	Nhà văn hóa thôn Đồng Vịnh	0,05	Xã Nhân Mục
56	Nhà văn hóa thôn Kế Đô	0,02	Xã Nhân Mục
57	Nhà văn hóa thôn Pù Bó	0,02	Xã Nhân Mục
58	Nhà văn hóa thôn Đồn Bầu	0,11	Xã Bạch Xa
59	Nhà văn hóa thôn Ngòi Nung	0,03	Xã Bạch Xa
60	Nhà văn hóa gắn liền sân thể thao thôn 31	0,20	Thôn 31 - Xã Thái Sơn
61	Nhà văn hóa Thôn 2 Việt Thành	0,10	Thôn 2 Việt Thành - Xã Tân Thành
62	Nhà văn hóa Thôn 5 Việt Thành	0,06	Thôn 5 Việt Thành - Xã Tân Thành
63	Nhà văn hóa Thôn 5 Làng Bát	0,02	Thôn 5 Làng Bát - Xã Tân Thành
64	Nhà văn hóa Thôn Uổm	0,04	Thôn Uổm - Xã Hùng Đức
65	Nhà văn hóa Thôn Tưởn	0,04	Thôn Tưởn - Xã Hùng Đức
66	Nhà văn hóa Đồng Băm	0,03	Đồng Băm - Xã Hùng Đức
67	Nhà văn hóa thôn Thị	0,04	Thôn Thị- Xã Hùng Đức

TT	Tên dự án, công trình	Tổng diện tích	Địa điểm thực hiện dự án, công trình
68	Nhà văn hóa Thôn Văn Nham	0,04	Thôn Văn Nham - Xã Hùng Đức
69	Nhà văn hóa Xuân Đức	0,03	Xuân Đức - Xã Hùng Đức
70	Nhà văn hóa Làng Phan	0,04	Làng Phan - Xã Hùng Đức
71	Xây dựng nhà văn hóa thôn 6 Minh Tiến	0,08	Thôn 6 Minh Tiến - Xã Minh Hương
72	Nhà văn hóa Thôn 7 Minh Phú	0,05	Thôn 7 Minh Phú - Xã Yên Phú
73	Nhà văn hóa Thôn 6, Minh Phú	0,04	Thôn 6, Minh Phú - Xã Yên Phú
74	Nhà văn hóa Thôn 2, Thống Nhất	0,04	Thôn 2, Thống Nhất - Xã Yên Phú
75	Nhà văn hóa thôn Làng Chang	0,60	Làng Chang - Xã Bạch Xa
76	Nhà văn hóa thôn Làng Ẻn	0,45	Làng Ẻn - Xã Bạch Xa
77	Mở rộng mặt bằng Nhà văn hóa thôn Xít Xa	0,06	Thôn Xít Xa - Xã Minh Khương
78	Dự án xây dựng Nhà văn hóa thôn Làng Vai	0,04	Xã Minh Dân
79	Dự án xây dựng Nhà văn hóa Bến Đền	0,20	Xã Bạch Xa
80	Dự án xây dựng Nhà văn hóa Phù Hương	0,10	Xã Bạch Xa
81	Xây dựng nhà văn hóa thôn đoàn kết 3	0,04	Xã Thành Long
82	Xây dựng nhà văn hóa thôn đoàn kết 1	0,07	Xã Thành Long
83	Nhà văn hóa thôn Cao Đường	0,05	Xã Yên Thuận
84	Nhà văn hóa thôn Lục Sơn	0,05	Xã Yên Thuận
85	Nhà văn hóa thôn Hao Bó	0,05	Xã Yên Thuận
86	Nghĩa trang thôn Tân Hùng, Uổm	0,31	Xã Hùng Đức
87	Sân thể thao thôn Trung Tâm	0,61	Xã Minh Dân
88	Nhà văn hóa thôn Thác Vàng	0,05	Xã Minh Dân
89	Mở rộng Nhà văn hóa thôn Thác Đất	0,02	Xã Minh Dân
90	Nhà văn hóa thôn Cọ Nà Tâm, xã Phù Lưu	0,05	Xã Phù Lưu
91	Mở rộng nghĩa trang tập thôn Thọ Quang	1,47	Xã Phù Lưu
92	3 nghĩa trang tập trung của 03 thôn: Soi Thành, thôn Làng Chả, thôn Khâu Linh, xã Phù Lưu	5,20	Xã Phù lưu

TT	Tên dự án, công trình	Tổng diện tích	Địa điểm thực hiện dự án, công trình
93	Sân thể thao trung tâm xã	0,54	Xã Minh Khương
94	Mở rộng sân thể thao xã Đức Ninh	0,74	Xã Đức Ninh
95	Sân thể thao thôn Cây Xoan	0,15	Xã Đức Ninh
96	Sân thể thao thôn Cây Chanh I	0,15	Xã Đức Ninh
97	Sân thể thao thôn Chẽ	0,23	Xã Đức Ninh
98	Sân thể thao thôn Núi Guột	0,04	Xã Đức Ninh
99	Sân thể thao thôn 21	0,17	Xã Đức Ninh
100	Xây dựng sân thể thao thôn Quang Thái 2	1,70	Xã Thái Hòa
101	Sân thể thao thôn Ninh Tuyên	0,70	Xã Thái Hòa
102	Sân thể thao thôn Cây Cóc	0,40	Xã Thái Hòa
103	Nhà văn hóa thôn Đồng Mới	0,10	Xã Minh Dân
104	Xây dựng nhà văn hóa thôn Trung Tâm	0,05	Xã Minh Dân
105	Xây dựng nhà văn hóa thôn Lâm Tiến	0,05	Xã Minh Dân
106	Nhà văn hóa thôn Lĩnh	0,07	Xã Đức Ninh
107	Mở rộng nhà văn hóa thôn Đồng Phai	0,06	Xã Thái Hòa
108	Mở rộng nhà văn hóa thôn Cây Vài	0,04	Xã Thái Hòa
109	Mở rộng nhà văn hóa thôn Tân Thành	0,05	Xã Thái Hòa
110	Mở rộng nhà văn hóa thôn Quang Thái 1	0,03	Xã Thái Hòa
111	Mở rộng nhà văn hóa thôn Quang Thái 2	0,04	Xã Thái Hòa
112	Mở rộng nhà văn hóa thôn Ninh Thái	0,02	Xã Thái Hòa
113	Mở rộng nhà văn hóa thôn Làng Chùa	0,02	Xã Thái Hòa
114	Mở rộng nhà văn hóa thôn Ba Luồng	0,02	Xã Thái Hòa
115	Xây dựng nghĩa trang thôn Thát	2,00	Xã Đức Ninh
116	Nghhĩa trang tập trung các xã	1,00	Xã Thái Hòa
117	Nghĩa trang tập trung thôn Quang Thái 3	0,60	Xã Thái Hòa
118	Nghĩa trang tập thôn Tân An	1,00	Xã Thái Hòa
119	Khu dân cư thôn Đồng Tàn	3,00	Thôn Đồng Tàn - xã Nhân Mục
120	Điểm dân cư Trung tâm xã Yên Lâm	2,00	Xã Yên Lâm
121	Khu dân cư thôn Quang, xã Phù Lưu	0,50	Xã Phù Lưu
122	Khu dân cư Bắc Mục	0,30	TT Tân Yên
123	Thu hồi đất bổ sung xây dựng công trình điểm dân cư Tổ dân phố Ba Trăng, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang (đoạn Km 172+700-QL2)	1,70	TT Tân Yên
124	Khu dân cư Km30, Xã Thái Sơn	0,20	Xã Thái Sơn
125	Khu dân cư thôn Trung Tâm xã Minh Dân	0,90	Xã Minh Dân
126	Khu dân cư Minh Dân	0,20	Xã Minh Dân

TT	Tên dự án, công trình	Tổng diện tích	Địa điểm thực hiện dự án, công trình
127	Khu dân cư thôn 2 Tân Yên	0,20	Xã Tân Thành
128	Khu dân cư điểm trường THCS Hồng Thái	0,20	Xã Thái Hòa
129	Khu dân cư chợ cũ xã Thái Hòa	0,15	Xã Thái Hòa
130	Khu dân cư Trung tâm xã Nhân Mục	0,95	Xã Nhân Mục
131	Khu dân Trung tâm xã Bằng Cốc	0,50	Xã Bằng Cốc
132	Điểm dân cư thôn Đồng Tâm, xã Minh Dân, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang	0,95	Xã Minh Dân
133	Điểm dân cư thôn 4, xã Bằng Cốc, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang	1,40	Xã Bằng Cốc
134	Điểm dân cư thôn 2, xã Nhân Mục, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang	2,40	Xã Nhân Mục
135	Cửa hàng kinh doanh xăng, dầu tại tổ nhân dân Tân Phú, thị trấn Tân Yên	1,20	TT Tân Yên
136	Khai thác mỏ đá phiến làm vật liệu xây dựng thông thường thôn Trung Thành, xã Thành Long, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang	23,58	Xã Thành Long
137	Mở rộng khu vực phụ trợ phục vụ khai thác mỏ đá vôi trắng Km 57 tại xã Yên Phú, huyện Hàm Yên	5,01	Xã Yên Phú
138	Điểm thu mua nông sản tại thôn 1 An Thạch (Công ty Hải Ngọc)	0,95	Xã Thái Sơn
139	Nhà máy gạch nung Xã Thái Sơn	4,88	Xã Thái Sơn
140	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu xã Nhân Mục	0,30	Xã Nhân Mục
141	Dự án đầu tư khai thác đá hoa trắng mở số 3 Bạch Mã, xã Yên Phú, huyện Hàm Yên	15,80	Xã Yên Phú

Bảng 07: Các công trình đang triển khai thực hiện (09 công trình, dự án)

TT	Tên dự án, công trình	Tổng diện tích	Địa điểm thực hiện dự án, công trình
1	Mở rộng, nâng cấp đường Thài Khao đi Gốc Chanh, thôn Thài Khao	0,08	Thôn Thài Khao, xã Yên Lâm
2	Xây dựng thủy điện Thác Vàng	89,00	Xã Minh Dân, Xã Yên Phú
3	Dự án Tu bổ, nâng cấp Nghĩa trang liệt sỹ huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang	0,63	Thị trấn Tân Yên
4	Khu dân cư thôn Thôm Vá, xã Yên Thuận	1,50	Xã Yên Thuận
5	Nhà điều hành, kho lạnh, kho chứa hàng và các hạng mục phụ trợ	1,30	Thôn 1 Tân Yên, Xã Tân Thành
6	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu loại II	0,16	Thôn 65 - xã Yên Lâm

TT	Tên dự án, công trình	Tổng diện tích	Địa điểm thực hiện dự án, công trình
7	Cửa hàng xăng dầu tại thôn 3 Minh Phú, xã Yên Phú, huyện Hàm Yên	0,20	Xã Yên Phú
8	Trạm dừng nghỉ đường bộ Quốc lộ 2, xã Thái Sơn, huyện Hàm Yên	1,00	Xã Thái Sơn
9	Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở; đất nông nghiệp xen kẹp, nhỏ lẻ trong khu dân cư (không trong cùng thửa đất có nhà ở; không đủ điều kiện quy hoạch xây dựng khu, điểm dân cư) sang đất ở	5,00	17 xã và thị trấn Tân Yên

* Các công trình, dự án đề nghị tiếp tục thực hiện trong năm 2023: (06 công trình, dự án)

Bảng 08: Các công trình, dự án chưa thực hiện đề nghị tiếp tục thực hiện trong năm 2023 (06 công trình, dự án)

TT	Tên dự án, công trình	Tổng diện tích	Địa điểm thực hiện dự án, công trình
1	Đường vào đập, Khu vực phụ trợ, lán trại Đập thủy điện Thác Vàng	7,08	Xã Yên Phú
2	Dự án xây dựng đường dây và trạm biến áp cấp điện cho xã Yên Lâm, huyện Hàm Yên	1,63	Xã Yên Lâm
3	Chống quá tải, giảm tổn thất điện năng lưới điện khu vực xã Tân Thành, Yên Phú, xã Minh Dân, xã Minh Khương, xã Phù Lưu, xã Thái Hòa, xã Thái Sơn, xã Hùng Đức, xã Minh Hương và TT Tân Yên, huyện Hàm Yên	1,24	Xã Tân Thành, Yên Phú, xã Minh Dân, xã Minh Khương, xã Phù Lưu, xã Thái Hòa, xã Thái Sơn, xã Hùng Đức, xã Minh Hương và TT Tân Yên, huyện Hàm Yên
4	Cấy TBA mới để giảm TTĐN cho các TBA có tỷ lệ TTĐN >10% tỉnh Tuyên Quang	0,27	Các xã Hùng Đức, xã Minh Hương
5	Dự án xây dựng xây dựng chùa Hàm Yên tỉnh Tuyên Quang	0,80	Khu vực Km 42, TDP Tân Thịnh - Thị trấn Tân Yên
6	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu cấp III	0,28	Xã Yên Thuận

Bảng 09: Các công trình, dự án đề nghị đưa ra khỏi KHSD đất (07 công trình, dự án)

TT	Tên dự án, công trình	Tổng diện tích	Địa điểm thực hiện dự án, công trình	Nguyên nhân
1	Sân vận động huyện Hàm Yên	3,00	TT Tân Yên	Đề nghị đưa ra KHSD do điều chỉnh vị trí
2	Nhà văn hóa TDP Tân Cương, TT Tân Yên	0,13	TT Tân Yên	Đề nghị đưa ra KHSD do không thực hiện
3	Mở rộng nghĩa trang tập trung thôn Trung Tâm, xã Minh Dân	0,50	Xã Minh Dân	Đề nghị đưa ra KHSD do không thực hiện
4	Cửa hàng xăng dầu xã Hùng Đức	0,25	Xã Hùng Đức	Đề nghị đưa ra KHSD do không thực hiện
5	Công trình phụ trợ phục vụ dự án khai thác mỏ cát, sỏi lòng sông Lô thuộc địa bàn thị trấn Tân Yên, xã Tân Thành, xã Yên Phú và xã Phù Lưu, huyện Hàm Yên	0,84	Xã Yên Phú, xã Tân Thành	Đề nghị đưa ra KHSD do không thực hiện
6	Công trình phụ trợ phục vụ dự án khai thác mỏ cát, sỏi lòng sông Lô thuộc địa bàn các xã Yên Lâm, Yên Phú, Minh Khương, Bạch Xa, huyện Hàm Yên	0,58	Xã Tân Thành	Đề nghị đưa ra KHSD do không thực hiện
7	Mở rộng cửa hàng kinh doanh xăng dầu tại xã Thái Sơn, huyện Hàm Yên	0,20	Xã Thái Sơn	Đề nghị đưa ra KHSD do không thực hiện

2.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

2.2.1. Tác động tích cực

- Giúp cho công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn đã có những chuyển biến rất tích cực, các nội dung quản lý Nhà nước theo Luật được thực hiện cụ thể và đồng bộ. Công tác quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ngày càng chặt chẽ, góp phần tích cực vào việc sử dụng đất hợp lý và có hiệu quả.

- Nhận thức về vị trí, vai trò của công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và ý thức chấp hành quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của các cấp chính quyền đã được nâng lên, việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất được thực hiện phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền xét duyệt.

- Thông qua quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã phát huy tính dân chủ, công khai, giảm được nhiều tiêu cực trong công tác quản lý đất đai. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trở thành một trong những công cụ quan trọng của các cấp chính quyền để quản lý, sử dụng và chỉ đạo khai thác đất đai có hiệu quả hơn góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội của địa phương.

- Làm thay đổi diện mạo của huyện, cơ sở hạ tầng ngày càng phát triển, đời sống kinh tế, văn hóa, tinh thần của nhân dân trong huyện ngày một tốt hơn, thu hút được nhiều nhà đầu tư trong và ngoài nước đến để tìm cơ hội đầu tư góp phần phát triển đô thị.

2.2.1. Tồn tại, hạn chế

- Trong quá trình thực hiện những công trình, dự án của Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 trên địa bàn huyện Hàm Yên, các chủ đầu tư thường không thực hiện quy trình, thủ tục về đất đai theo quy định mà trực tiếp thực hiện thi công ngoài thực địa. Tình trạng trên dẫn đến hiện trạng các công trình đã thực hiện xong nhưng chưa có hồ sơ, thủ tục về đất đai làm cho kết quả thực hiện hàng năm của huyện đạt tỷ lệ rất thấp.

- Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất ở một số chỉ tiêu còn thấp như: Đất trồng cây hàng năm khác; Đất nuôi trồng thủy sản và một số chỉ tiêu chưa thực hiện được so với kế hoạch như: Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất thương mại dịch vụ; Đất ở tại đô thị; đất ở tại nông thôn; Đất xây dựng trụ sở cơ quan…

Việc triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất không thể triển khai thực hiện theo đúng tiến độ, kế hoạch đề ra. Một số dự án được triển khai thực hiện nhưng công tác thu hồi, giải phóng mặt bằng gặp nhiều khó khăn do còn một số ít hộ dân chưa đồng thuận về giá bồi thường hoặc có những yêu cầu về quyền lợi chưa phù hợp với chính sách chung hiện nay.

- Quá trình xây dựng kế hoạch sử dụng đất chưa xác định được chính xác loại đất và diện tích cần thu hồi chuyển mục đích do vậy dẫn đến kết quả thu hồi, chuyển mục đích các loại đất còn chênh lệch lớn đặc biệt là diện tích đất lúa.

2.3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

- Nguyên nhân chính của tồn tại trong việc triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất là do thiếu vốn đầu tư thực hiện dự án; Việc chấp hành pháp luật của một số người dân còn hạn chế, làm ảnh hưởng tới tiến độ triển khai các công

trình, dự án như không thực hiện chuyển quyền theo quy định gây khó khăn trong công tác giải phóng mặt bằng, không đăng ký chuyển mục đích hoặc đăng ký tuy nhiên không làm thủ tục chuyển mục đích dẫn đến xác định chỉ tiêu sử dụng đất trong năm kế hoạch chưa sát.

- Các nhà đầu tư sau khi được chấp thuận địa điểm xây dựng công trình còn chậm làm thủ tục theo quy định của nhà nước thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất.

- Một số công trình dự án dạng tuyến hoặc chưa xác định được cụ thể vị trí thực hiện do đó trong quá trình lập kế hoạch sử dụng đất việc xác định các loại cất thu hồi, giải phóng mặt bằng còn chưa đúng với thực tế dẫn đến kết xác định các chỉ tiêu sử dụng đất trong năm kế hoạch còn chưa sát.

III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất.

Bảng 10: Chỉ tiêu phân bổ cấp tỉnh trong năm kế hoạch sử dụng đất

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính Huyện Hàm Yên
(1)	(2)	(3)	(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		**86,354**
I	**Loại đất**		
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	**83.956**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.686
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	3.040
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.086
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	14.487
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.790
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	5.560
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	47.563
1.6.1	*Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN*	6.265
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	739
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	46
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***5.890***
2.1	Đất quốc phòng	CQP	14
2.2	Đất an ninh	CAN	4
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	118
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	67
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	163
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	361
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	270
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	2.107
-	*Đất giao thông*	*DGT*	1.140
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	309
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	32
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	7
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo*	*DGD*	85
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao*	*DTT*	44
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	285
-	*Đất công trình bưu chính viễn thông*	*DBV*	1
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính Huyện Hàm Yên
(1)	(2)	(3)	(4)
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	7
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	162
-	*Đất có di tích, lịch sử - văn hóa*	*DDT*	4
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	14
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	*DKH*	
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	*DXH*	
-	Đất chợ	*DCH*	18
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.116
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	97
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.549
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***	***208***

3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được xác định trên cơ sở:

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2022 và kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Hàm Yên.

- Căn cứ vào mục tiêu quốc gia về các xã về đích xây dựng nông thôn mới.

- Căn cứ định mức sử dụng đất của các ngành theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Xây dựng, Bộ Công An; Bộ Quốc phòng...

- Tiến bộ khoa học và công nghệ có liên quan đến việc sử dụng đất (phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, sử dụng giống cây trồng, vật nuôi mới…).

Bảng 11: Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất mở rộng thêm của các ngành, lĩnh vực trong phương án kế hoạch sử dụng đất đến năm 2023

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích tăng thêm (ha)	Phân theo đơn vị hành chính								
				TT Tân Yên	Xã Bạch Xa	Xã Bình Xa	Xã Bằng Cốc	Xã Đức Ninh	Xã Hùng Đức	Xã Minh Dân	Xã Minh Hương	Xã Minh Khương
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Đất phi nông nghiệp	PNN	453,26	52,73	40,55	0,83	0,33	15,97	33,07	37,91	0,16	24,24
1.1	Đất quốc phòng	CQP	25,00									
1.2	Đất an ninh	CAN	2,44	0,16	0,12	0,15	0,15	0,10	0,12	0,15	0,11	0,10
1.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,03									-0,10
1.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	6,92			0,20						
1.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-1,20									
1.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX										
1.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	398,37	40,86	38,31			14,90	31,33	35,52	0,01	23,36
1.8	Đất ở tại nông thôn	ONT	14,90		2,63	0,48	0,18	1,07	2,32	2,34	0,04	1,08
1.9	Đất ở tại đô thị	ODT	12,37	12,37								
1.10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-0,64	-0,16	-0,02			-0,10		-0,10		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích tăng thêm (ha)	Phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Nhân Mục	Xã Phù Lưu	Xã Tân Thành	Xã Thái Hòa	Xã Thái Sơn	Xã Thành Long	Xã Yên Lâm	Xã Yên Phú	Xã Yên Thuận
(1)	(2)	(3)	(4)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1	Đất phi nông nghiệp	PNN	453,26	0,20	44,54	28,86	47,40	25,32	66,57	2,14	32,08	0,37
1.1	Đất quốc phòng	CQP	25,00								25,00	
1.2	Đất an ninh	CAN	2,44	0,12	0,12	0,12	0,15	0,10	0,10	0,11	0,36	0,10
1.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,03			-0,12			-0,03			0,28
1.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	6,92								6,72	
1.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-1,20				-1,20					
1.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX										
1.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	398,37		43,58	29,92	49,13	24,58	65,22	1,63	0,12	-0,10
1.8	Đất ở tại nông thôn	ONT	14,90	0,08	1,29	0,64	0,07	0,64	1,58	0,51	-0,12	0,09
1.9	Đất ở tại đô thị	ODT	12,37									
1.10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-0,64				-0,15			-0,11		

3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất

Trong quá trình thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước, một số công trình, dự án do thiếu vốn đầu tư, thủ tục liên quan đến đất chưa hoàn thành hoặc quá trình triển khai chậm nên chưa thực hiện, các công trình dự án này vẫn có khả thi và cần thiết đối với việc phát triển kinh tế - xã hội của huyện, do đó huyện Hàm Yên tiếp tục tổ chức thực hiện theo quy định.

- Các công trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 chưa thực hiện:

Bảng 12: Danh mục công trình, dự án đang thực hiện trong năm 2022 (37 công trình, dự án)

STT	Tên dự án, công trình	Tổng diện tích (ha)	Địa điểm thực hiện
1	Xây dựng Trạm biến áp xã Minh Khương	0,02	Xã Minh Khương
2	Xây dựng điểm tập kết, trung chuyển rác thải rắn và rác thải sinh hoạt xã Minh Khương	0,01	Xã Minh Khương
3	Xây dựng điểm tập kết, trung chuyển rác thải rắn và rác thải sinh hoạt xã Bạch Xa	0,04	Xã Bạch Xa
4	Xây dựng điểm tập kết, trung chuyển rác thải rắn và rác thải sinh hoạt xã Yên Phú	0,04	Xã Yên Phú
5	Xây dựng, mở rộng nghĩa trang thôn Ngòi Họp	0,3	Xã Minh Khương
6	Khu dân cư Đồng Tâm, Minh Dân	1,15	Xã Minh Dân
7	Khu dân cư Ba Trăng, thị trấn Tân Yên (02 khu)	1,6	Thị trấn Tân Yên
8	Khu dân cư Cống Đôi	0,1	Thị trấn Tân Yên
9	Khu dân cư thôn 2 Thái Bình, xã Thái Sơn	0,6	Xã Thái Sơn
10	Khu dân cư thôn Đồng Chùa, xã Thái Hòa	2,1	Xã Thái Hòa
11	Khu dân cư thôn Phù Hương, xã Bạch Xa	0,5	Xã Bạch Xa
12	Khu dân cư thôn Thọ Bình 1, xã Bình Xa	1,2	Xã Bình Xa
13	Khu dân cư trung tâm xã Bình Xa (thôn Đồng Chùa 1,2)	2,0	Xã Bình Xa
14	Khu dân cư thôn Vá xã Yên Thuận (đường lên thôn Cao Đường)	2,0	Xã Yên Thuận
15	Khu dân cư thôn 2 Minh Thái, xã Thái Sơn	0,6	Xã Thái Sơn
16	Khu dân cư Trung tâm xã Bằng Cốc	0,5	Xã Bằng Cốc

STT	Tên dự án, công trình	Tổng diện tích (ha)	Địa điểm thực hiện
17	Khu dân cư Trung tâm xã Nhân Mục	0,95	Xã Nhân Mục
18	Trụ sở làm việc của Huyện Ủy Hàm Yên	1,4	Thị trấn Tân Yên
19	Trạm Y tế Nhân Mục	0,23	Xã Nhân Mục
20	Trường mầm non Yên Lâm (điểm Km64)	0,43	Xã Yên Lâm
21	Nhà máy xử lý rác thải Tâm Hà	5,0	Xã Thái Sơn
22	Thủy điện Sông Lô 7	125,18	Xã Minh Khương, xã Bạch Xa, xã Yên Thuận và xã Yên Lâm
23	Đường dây 110kV đấu nối nhà máy thủy điện Sông Lô 7 vào lưới điện Quốc gia:	0,09	xã Yên Phú
24	Đường ĐH.32 từ Km12+640, ĐH.07 - Minh Khương - Bạch Xa - Yên Thuận	3,85	Xã Minh Khương; Bạch Xa; Yên Thuận
25	Triển khai tự động hóa mạch vòng lưới điện trung áp trên không năm 2021-2022 tỉnh Tuyên Quang	0,12	Xã Thái Sơn, xã Thái Hòa, xã Hùng Đức, TT Tân Yên
26	Nhà văn hóa thôn Làng Soi	0,03	Xã Yên Phú
27	Nhà văn hóa thôn 2 Minh Phú	0,02	Xã Yên Phú
28	Nhà văn hóa thôn 4 Thống Nhất	0,05	Xã Yên Phú
29	Xây dựng nghĩa trang thôn Làng Ẻn, xã Bạch Xa	2,0	Xã Bạch Xa
30	Xây dựng nghĩa trang thôn 4 Thống Nhất, xã Yên Phú	0,2	Xã Yên Phú
31	Xây dựng nghĩa trang thôn Ngòi Lộc, xã Minh Khương	0,6	xã Minh Khương
32	Dự án đầu tư xây dựng khu vực chế biến và công trình phụ trợ thuộc dự án khai thác mỏ đá vôi Thái Sơn, xã Thái Sơn - Hàm Yên	3,14	Xã Thái Sơn
33	Dự án xưởng tuyển khoáng sản kim loại tại xã Đức Ninh	29,8	Xã Đức Ninh

Bảng 13: Danh mục công trình, dự án chưa thực hiện trong năm 2022 (25 công trình, dự án)

STT	Tên dự án, công trình	Tổng diện tích (ha)	Địa điểm thực hiện
1	Khu quân sự	2,8	Thị trấn Tân Yên
2	Mở rộng Xây dựng điểm trường mầm non Tân Thành (điểm thôn 4 Việt Thành)	0,45	Xã Tân Thành
3	Xây dựng điểm tập kết, trung chuyển rác thải rắn và rác thải sinh hoạt TT Tân Yên	0,2	Thị trấn Tân Yên
4	Công trình Đường dây và trạm biến áp cấp điện cho xã Phù Lưu, Yên Lâm	2,45	Xã Phù Lưu, Yên Lâm
5	Xây dựng, mở rộng Nghĩa trang tập trung thôn Trung Tâm, xã Minh Dân	0,5	Xã Minh Dân
6	Xây dựng khu dân cư thôn Ao vệ (trên trục đường Quốc lộ 2), xã Thái Hòa, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang	1,0	Xã Thái Hòa
7	Xây dựng điểm dân cư thôn Phù Hương, xã Bạch Xa	0,5	Xã Bạch Xa
8	Xây dựng điểm dân cư trung tâm xã Bình Xa (thôn Đồng Chùa 1,2)	2,0	Xã Bình Xa
9	Xây dựng khu dân cư thôn Vá xã Yên Thuận (đường lên thôn Cao Đường)	2,0	Xã Yên Thuận
10	Xây dựng điểm dân cư trung tâm xã Thái Sơn, huyện Hàm Yên	1,2	Xã Thái Sơn
11	Xây dựng điểm dân cư thôn Đồng Chùa (trên trục đường Quốc lộ 2 km27+600) xã Thái Hòa, huyện Hàm Yên	2,1	Xã Thái Hòa
12	Xây dựng điểm dân cư thôn 2 Minh Thái, xã Thái Sơn, huyện Hàm Yên	0,6	Xã Thái Sơn
13	Mỏ đá hoa trắng xã Yên Phú (km54-km57)	16,1	Xã Yên Phú
14	Khu phụ trợ khai thác mỏ sắt Cây Quéo, xã Hùng Đức, huyện Hàm Yên	6,4	Xã Hùng Đức
15	Dự án đầu tư khai thác, chế biến đá granit và đá phiến làm vật liệu xây dựng thông thường mỏ Thành Công, xã Thành Long, huyện Hàm Yên	48,7	Xã Thành Long
16	Dự án xây dựng Xưởng tuyển quặng sắt	16,5	Xã Hùng Đức
17	Mở rộng khu phụ trợ mỏ đá hoa Bạch Mã, xã Yên Phú	33	Xã Yên Phú
18	Xây dựng mạch vòng lộ 377 E14.11 với lộ 372 E14.2	0,27	Xã Phù Lưu

STT	Tên dự án, công trình	Tổng diện tích (ha)	Địa điểm thực hiện
19	Cải tạo mạch vòng lộ 377 E14.11 với lộ 371 E14.11	0,2	Xã Thái Sơn, xã Tân Thành
20	Xây dựng điểm dân cư thôn 2 Thái Bình, xã Thái Sơn, huyện Hàm Yên	0,48	Xã Thái Sơn
21	Xây dựng khu dân cư thôn Ao vệ (trên trục đường Quốc lộ 2), xã Thái Hòa, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang	0,3	Xã Thái Hòa
22	Điểm dâm cư thôn Bá, xã Yên Thuận	2,0	Xã Yên Thuận
23	Xây dựng điểm dân cư trung tâm xã Thái Sơn, huyện Hàm Yên	1,04	Xã Thái Sơn
24	Xây dựng điểm dân cư thôn 2 Minh Thái, xã Thái Sơn, huyện Hàm Yên	0,21	Xã Thái Sơn
25	Dự án đầu tư xây dựng đường kết nối liên vùng Tuyên Quang - Hà Giang với đường cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ	415,83	Huyện Hàm Yên

- Các công trong kế hoạch sử dụng đất quá 3 năm chưa thực hiện:

Bảng 15: Các công trình, dự án chưa thực hiện đề nghị tiếp tục thực hiện trong năm 2023 (06 công trình, dự án)

TT	Tên dự án, công trình	Tổng diện tích	Địa điểm thực hiện dự án, công trình (đến thôn, xã)
1	Đường vào đập, Khu vực phụ trợ, lán trại Đập thủy điện Thác Vàng	7,08	Xã Yên Phú
2	Dự án xây dựng đường dây và trạm biến áp cấp điện cho xã Yên Lâm, huyện Hàm Yên	1,63	Xã Yên Lâm
3	Chống quá tải, giảm tổn thất điện năng lưới điện khu vực xã Tân Thành, Yên Phú, xã Minh Dân, xã Minh Khương, xã Phù Lưu, xã Thái Hòa, xã Thái Sơn, xã Hùng Đức, xã Minh Hương và TT Tân Yên, huyện Hàm Yên	1,24	Xã Tân Thành, Yên Phú, xã Minh Dân, xã Minh Khương, xã Phù Lưu, xã Thái Hòa, xã Thái Sơn, xã Hùng Đức, xã Minh Hương và TT Tân Yên, huyện Hàm Yên
4	Cấy TBA mới dể giảm TTĐN cho các TBA có tỷ lệ TTĐN >10% tỉnh Tuyên Quang	0,27	Các xã Hùng Đức, xã Minh Hương

TT	Tên dự án, công trình	Tổng diện tích	Địa điểm thực hiện dự án, công trình (đến thôn, xã)
5	Dự án xây dựng xây dựng chùa Hàm Yên tỉnh Tuyên Quang	0,80	Khu vực Km 42, TDP Tân Thịnh - Thị trấn Tân Yên
6	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu cấp III	0,28	Xã Yên Thuận

3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Hàm Yên có 73 công trình, dự án với tổng diện tích là 509,67 ha; Trong đó:

+ *Về đất an ninh, quốc phòng:* 19 công trình với 27,68 ha gồm: Trụ sở làm việc công an xã Yên Thuận (0,10 ha); Trụ sở làm việc của công an xã Yên Phú (0,36 ha); Trụ sở làm việc của công an xã Minh Khương (0,10 ha); Trụ sở làm việc của công an xã Minh Dân (0,15 ha); Trụ sở làm việc của công an xã Phù Lưu (0,12 ha); Công trình quốc phòng (25,0 ha)...

+ *Về đất cơ sở giáo dục đào tạo:* 01 công trình, Mở rộng điểm trường PTDTNT THCS-THPT huyện Hàm Yên (2,08 ha).

+ *Về lĩnh vực giao thông vận tải:* 01 công trình, dự án: Cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang (giai đoạn 1) - đoạn qua tỉnh Tuyên Quang (390,10 ha).

+ *Về đất năng lượng:* 03 công trình, dự án với tổng diện tích 3,14 ha bao gồm: Chống quá tải, giảm tổn thất điện năng lưới điện khu vực xã Tân thành, Yên Phú, Minh Dân, Minh Khương, Phù Lưu, Thái Hòa, Thái Sơn, Hùng Đức, Minh Hương và TT Tân Yên, huyện Hàm Yên (1,24 ha); Cấy TBA mới để giảm TTĐN cho các TBA có tỷ lệ >10% tỉnh Tuyên Quang (0,27 ha); Dự án xây dựng đường dây và trạm biến áp cấp điện cho xã Yên Lâm, huyện Hàm Yên (1,63 ha).

+ *Về đất bãi rác, xử lý chất thải:* 03 công trình, dự án với tổng diện tích 5,5 ha bao gồm: Quy hoạch bãi rác, nhà máy xử lý rác thải xã Minh Dân (5,0 ha); Công trình (Nhà máy hoặc Trạm) xử lý nước thải tập trung tại thị trấn Tân Yên (0,3 ha); Cơ sở tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp xã Bình Xa (0,2 ha).

+ *Về đất văn hóa:* 01 công trình, dự án với tổng diện tích 0,22 ha bao gồm: Nhà bia ghi tên liệt sĩ TT Tân Yên (giáp Đình Thác Cấm) (0,22 ha).

+ *Về lĩnh vực xây dựng khu đô thị, khu dân cư nông thôn:* 21 công trình, dự án với tổng diện tích là 42,2 ha bao gồm: Quy hoạch chi tiết xây dựng chỉnh trang đô thị tổ dân phố Tân Yên, thị trấn Tân Yên (10,0 ha); Quy hoạch chi tiết xây dựng chỉnh trang đô thị tổ dân phố Tân Tiến, thị trấn Tân Yên (3,0 ha); Quy hoạch và xây dựng khu dân cư thôn Uổm Tưởn (2,5 ha); Quy hoạch và xây dựng khu dân cư thôn Lập Thành (2,0 ha);...

+ *Về đất sản xuất phi nông nghiệp:* 01 công trình, dự án: Đường vào đập, Khu vực phụ trợ, lán trại Đập thủy điện Sông Lô 7.

+ *Về lĩnh vực thương mại, dịch vụ:* 01 công trình, dự án với tổng diện tích 0,28 ha bao gồm: Cửa hàng kinh doanh xăng dầu cấp III.

+ *Về lĩnh vực tôn giáo:* 01 công trình, dự án với tổng diện tích 0,8 ha bao gồm: Chùa Tân An, thị trấn Tân Yên.

Trong năm 2023 nhu cầu sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân đăng ký sử dụng đất đã được huyện xác định là 6,08 ha trên địa bàn các xã, thị trấn, cụ thể như sau:

- Thị trấn Tân Yên: có 117 trường hợp đăng ký chuyển mục đích, trong đó:

+ Chuyển mục đích đất nông nghiệp liền kề sang đất ở: 1,86 ha.

- Xã Bình Xa: có 24 trường hợp đăng ký chuyển mục đích, trong đó:

+ Chuyển mục đích đất nông nghiệp liền kề sang đất ở: 0,48 ha.

- Xã Tân Thành: có 27 trường hợp đăng ký chuyển mục đích, trong đó:

+ Chuyển mục đích đất nông nghiệp liền kề sang đất ở: 0,43 ha.

- Xã Thành Long: có 14 trường hợp đăng ký chuyển mục đích, trong đó:

+ Chuyển mục đích đất nông nghiệp liền kề sang đất ở: 0,27 ha.

- Xã Yên Phú: có 10 trường hợp đăng ký chuyển mục đích, trong đó:

+ Chuyển mục đích đất nông nghiệp liền kề sang đất ở: 0,48 ha.

- Xã Nhân Mục: có 9 trường hợp đăng ký chuyển mục đích, trong đó:

+ Chuyển mục đích đất nông nghiệp liền kề sang đất ở: 0,08 ha.

- Xã Thái Sơn: có 20 trường hợp đăng ký chuyển mục đích, trong đó:

+ Chuyển mục đích đất nông nghiệp liền kề sang đất ở: 0,50 ha.

- Xã Bằng Cốc: có 8 trường hợp đăng ký chuyển mục đích, trong đó:

+ Chuyển mục đích đất nông nghiệp liền kề sang đất ở: 0,18 ha.

- Xã Yên Lâm: có 38 trường hợp đăng ký chuyển mục đích, trong đó:

+ Chuyển mục đích đất nông nghiệp liền kề sang đất ở: 0,51 ha.

- Xã Đức Ninh: có 8 trường hợp đăng ký chuyển mục đích, trong đó:

+ Chuyển mục đích đất nông nghiệp liền kề sang đất ở: 0,17 ha.

- Xã Phù Lưu: có 2 trường hợp đăng ký chuyển mục đích, trong đó:

+ Chuyển mục đích đất nông nghiệp liền kề sang đất ở: 0,02 ha.

- ***Xã Yên Thuận:*** có 3 trường hợp đăng ký chuyển mục đích, trong đó:

+ Chuyển mục đích đất nông nghiệp liền kề sang đất ở: 0,09 ha.

- ***Xã Hùng Đức:*** có 21 trường hợp đăng ký chuyển mục đích, trong đó:

+ Chuyển mục đích đất nông nghiệp liền kề sang đất ở: 0,62 ha.

- ***Xã Minh Khương:*** có 1 trường hợp đăng ký chuyển mục đích, trong đó:

+ Chuyển mục đích đất nông nghiệp liền kề sang đất ở: 0,01 ha.

- ***Xã Minh Dân:*** có 14 trường hợp đăng ký chuyển mục đích, trong đó:

+ Chuyển mục đích đất nông nghiệp liền kề sang đất ở: 0,28 ha.

- ***Xã Minh Hương:*** có 2 trường hợp đăng ký chuyển mục đích, trong đó:

+ Chuyển mục đích đất nông nghiệp liền kề sang đất ở: 0,04 ha.

- ***Xã Thái Hòa:*** có 3 trường hợp đăng ký chuyển mục đích, trong đó:

+ Chuyển mục đích đất nông nghiệp liền kề sang đất ở: 0,08 ha.

3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Bảng 16: Kế hoạch sử dụng đất huyện Hàm Yên năm 2023

(Đơn vị tính: ha)

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2022	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023		Chênh lệch diện tích (ha)
				Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**90.054,59**	**90.054,59**	**100,00**	
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**84.873,19**	**84.436,94**	**93,76**	**-436,26**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.835,25	3.785,18	4,20	-50,07
1.1.1	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC*	3.144,07	3.100,92	3,44	-43,15
1.1.2	*Đất trồng lúa nước còn lại*	*LUK*	691,18	684,26	0,76	-6,92
1.1.3	*Đất trồng lúa nương*	*LUN*				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.223,80	3.181,65	3,53	-42,15
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	14.751,41	14.643,49	16,26	-107,91
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.794,18	8.794,18	9,77	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	5.559,73	5.559,73	6,17	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	47.937,29	47.708,55	52,98	-228,74
1.6.1	*Trong đó: đất trồng rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN*	5.493,04	5.493,04	6,10	
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	752,19	744,80	0,83	-7,38
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	19,36	19,36	0,02	
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**4.739,31**	**5.192,57**	**5,77**	**453,26**

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2022	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023		Chênh lệch diện tích (ha)
				Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5,98	30,98	0,03	25,00
2.2	Đất an ninh	CAN	2,00	4,44	0,00	2,44
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	14,85	14,85	0,02	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	16,24	16,27	0,02	0,03
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	37,20	44,12	0,05	6,92
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	248,37	247,17	0,27	-1,20
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	31,60	31,60	0,04	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.702,88	2.101,25	2,33	398,37
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH				
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,38	0,38	0,00	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.057,88	1.072,78	1,19	14,90
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	53,78	66,15	0,07	12,37
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,98	18,34	0,02	-0,64
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,26	0,26	0,00	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,65	1,65	0,00	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.547,26	1.542,32	1,71	-4,94
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC				
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**442,08**	**425,08**	**0,47**	**-17,00**

Kế hoạch cụ thể các nhóm đất của huyện đến năm 2023 như sau:

3.3.1. Đất nông nghiệp

Quỹ đất nông nghiệp theo kế hoạch đến năm 2023 là 84.436,94 ha, chiếm 93,76 % tổng diện tích tự nhiên toàn huyện. Chi tiết các loại đất trong đất nông nghiệp như sau:

* *Đất trồng lúa*: Diện tích đất trồng lúa theo kế hoạch đến năm 2023 là 3.785,18 ha, giảm 50,07 ha so với hiện trạng năm 2022. Diện tích đất trồng lúa trên địa bàn xã, thị trấn đến năm 2023 như sau:

Thị trấn Tân Yên: 143,00 ha; Xã Bạch Xa: 118,78 ha;

Xã Bình Xa: 192,59 ha; Xã Bằng Cốc: 151,28 ha;

Xã Đức Ninh: 278,20 ha; Xã Hùng Đức: 317,90 ha;

Xã Minh Dân: 139,42 ha; Xã Minh Hương: 381,10 ha;

Xã Minh Khương: 87,65 ha; Xã Nhân Mục: 182,74 ha.

Xã Phù Lưu: 334,27 ha; Xã Tân Thành: 212,43 ha;

Xã Thái Hòa: 228,10 ha; Xã Thái Sơn: 278,70 ha;

Xã Thành Long: 264,20 ha; Xã Yên Lâm: 89,50 ha;

Xã Yên Phú: 213,51 ha; Xã Yên Thuận: 171,82 ha.

* *Đất trồng cây hàng năm khác:* Theo kế hoạch đến năm 2023, diện tích đất này là 3.181,65 ha, giảm 42,15 ha so với hiện trạng năm 2022. Đất trồng cây hàng năm của huyện được phân bổ trên địa bàn các xã, thị trấn đến năm 2023 như sau:

Thị trấn Tân Yên: 39,37 ha; Xã Bạch Xa: 324,67 ha;

Xã Bình Xa: 363,77 ha; Xã Bằng Cốc: 60,03 ha;

Xã Đức Ninh: 57,28 ha; Xã Hùng Đức: 256,74 ha;

Xã Minh Dân: 177,18 ha; Xã Minh Hương: 178,74 ha;

Xã Minh Khương: 187,53 ha; Xã Nhân Mục: 57,91 ha.

Xã Phù Lưu: 223,37 ha; Xã Tân Thành: 507,13 ha;

Xã Thái Hòa: 230,70 ha; Xã Thái Sơn: 178,97 ha;

Xã Thành Long: 88,57 ha; Xã Yên Lâm: 80,50 ha;

Xã Yên Phú: 63,76 ha; Xã Yên Thuận: 105,44 ha.

* *Đất trồng cây lâu năm*: Theo kế hoạch đến năm 2023, quỹ đất cho mục đích này là 14.643,49 ha, giảm 107,91 ha so với hiện trạng năm 2022. Diện tích đất trồng cây lâu năm của huyện được phân bổ trên địa bàn các xã, thị trấn đến năm 2023 như sau:

Thị trấn Tân Yên: 717,34 ha; Xã Bạch Xa: 553,78 ha;

Xã Bình Xa: 362,61 ha; Xã Bằng Cốc: 375,52 ha;

Xã Đức Ninh: 770,54 ha; Xã Hùng Đức: 325,43 ha;

Xã Minh Dân: 811,46 ha; Xã Minh Hương: 506,49 ha;

Xã Minh Khương: 955,86 ha; Xã Nhân Mục: 264,38 ha.

Xã Phù Lưu: 2.594,63 ha; Xã Tân Thành: 1.354,83 ha;

Xã Thái Hòa: 692,86 ha; Xã Thái Sơn: 732,30 ha;

Xã Thành Long: 411,26 ha; Xã Yên Lâm: 736,99 ha;

Xã Yên Phú: 1.210,63 ha; Xã Yên Thuận: 1.266,61 ha.

* *Đất rừng phòng hộ*: Theo kế hoạch đến năm 2023, quỹ đất cho mục đích này là 8.794,18 ha, giảm ha so với hiện trạng năm 2022. Diện tích đất trồng cây lâu năm của huyện được phân bổ trên địa bàn các xã, thị trấn đến năm 2023 như sau:

Xã Bình Xa: 160,27 ha; Xã Bằng Cốc: 48,74 ha;

Xã Minh Dân: 514,31 ha; Xã Hùng Đức: 508,66 ha;

Xã Minh Khương: 598,01 ha; Xã Minh Hương: 1.479,40 ha;

Xã Phù Lưu: 988,46 ha; Xã Yên Lâm: 3.100,09 ha;

Xã Thành Long: 298,16 ha; Xã Yên Phú:1.098,08 ha;

* *Đất rừng sản xuất:* Diện tích đất rừng sản xuất theo phương kế hoạch đến năm 2023 là 47.708,55 ha, giảm 228,74 ha so với hiện trạng năm 2022. Diện tích phân bổ tới từng đơn vị hành chính cấp xã đến năm 2023 như sau:

Thị trấn Tân Yên: 1.934,62 ha; Xã Bạch Xa: 1.106,68 ha;

Xã Bình Xa: 1.337,71 ha; Xã Bằng Cốc: 2.060,49 ha;

Xã Đức Ninh: 724,94 ha; Xã Hùng Đức: 4.503,80 ha;

Xã Minh Dân: 1.290,63 ha; Xã Minh Hương: 3.651,65 ha;

Xã Minh Khương: 809,98 ha; Xã Nhân Mục: 759,97 ha.

Xã Phù Lưu: 2.286,20 ha; Xã Tân Thành: 2.382,12 ha;

Xã Thái Hòa: 1.756,40 ha; Xã Thái Sơn: 2.387,24 ha;

Xã Thành Long: 3.856,19 ha; Xã Yên Lâm: 8.632,88 ha;

Xã Yên Phú: 6.116,38 ha; Xã Yên Thuận: 2.110,67 ha.

* *Đất rừng đặc dụng:* Diện tích đất rừng đặc dụng của huyện năm 2023 là 5.559,73 ha, chiếm 6,17 % diện tích đất tự nhiên, không có biến động so với năm 2022.

* *Đất nuôi trồng thuỷ sản*: Diện tích đất nuôi trồng thủy sản tính đến năm 2023 là 744,80 ha. giảm 7,38 ha so với hiện trạng năm 2022. Diện tích phân bổ tới từng đơn vị hành chính cấp xã đến năm 2023 như sau:

Thị trấn Tân Yên: 92,94 ha; Xã Bạch Xa: 52,05 ha;

Xã Bình Xa: 13,90 ha; Xã Bằng Cốc: 38,53 ha;

Xã Đức Ninh: 51,75 ha; Xã Hùng Đức: 41,33 ha;

Xã Minh Dân: 27,54 ha; Xã Minh Hương: 25,48 ha;

Xã Minh Khương: 10,42 ha; Xã Nhân Mục: 25,77 ha.

Xã Phù Lưu: 40,10 ha;
Xã Tân Thành: 34,42 ha;
Xã Thái Hòa: 57,05 ha;
Xã Thái Sơn: 84,70 ha;
Xã Thành Long: 42,27 ha;
Xã Yên Lâm: 19,59 ha;
Xã Yên Phú: 35,72 ha;
Xã Yên Thuận: 51,25 ha.

* *Đất nông nghiệp khác*: Diện tích đất nông nghiệp khác tính đến năm 2023 là 19,36 ha, chiếm 0,02 % diện tích đất tự nhiên, không thay đổi so với hiện trạng 2022. Trong đó: xã Bằng Cốc (8,42 ha); xã Nhân Mục (10,94 ha); xã Yên Lâm (ha).

3.3.2. Đất phi nông nghiệp

Tổng diện tích đất phi nông nghiệp theo kế hoạch đến năm 2023 là 5.192,57 ha, chiếm 5,77 % tổng diện tích đất tự nhiên. Chi tiết các loại đất như sau:

* *Đất quốc phòng:* Theo kế hoạch đến năm 2023 diện tích đất này là 30,98 ha, chiếm 0,03 % tổng diện tích đất tự nhiên, tăng 25,00 ha so với năm 2022, trong đó: Thị trấn Tân Yên (5,98 ha). xã Yên Phú (25,00 ha).

* *Đất an ninh:* Diện tích đất an ninh của huyện đến năm 2023 là 4,44 ha, tăng 2,44 so với năm 2022. Trong đó: Thị trấn Tân Yên (1,82 ha); xã Minh Hương (0,11 ha); xã Minh Khương (0,10 ha); xã Thái Hòa (0,49 ha); xã Yên Lâm (0,11 ha), xã Yên Phú (0,36 ha), xã Yên Thuận (0,10 ha).

* *Đất cụm công nghiệp:* Diện tích đất cụm công nghiệp của huyện đến năm 2023 là 14,85 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2022, phân bổ tại xã Tân Thành 14,85 ha.

* *Đất thương mại, dịch vụ:* Diện tích đất thương mại dịch vụ của huyện đến năm 2023 là 16,27 ha, biến động tăng 0,03 ha so với hiện trạng năm 2022. Chi tiết đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Thị trấn Tân Yên: 10,62 ha;
Xã Minh Hương: 0,09ha;
Xã Bình Xa: 0,41 ha;
Xã Nhân Mục: 0,26 ha.
Xã Đức Ninh: 0,94 ha;
Xã Tân Thành: 0,73 ha;
Xã Minh Dân: 0,32 ha;
Xã Thái Sơn: 0,38 ha;
Xã Minh Khương: 0,26 ha;
Xã Yên Lâm: 0,22 ha;
Xã Phù Lưu: 0,28 ha;
Xã Yên Thuận: 0,28 ha;
Xã Thái Hòa: 0,23 ha;
Xã Yên Phú: 0,16 ha;
Xã Thành Long: 1,09 ha.

* *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:* Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của huyện đến năm 2023 là 44,12 ha, biến động tăng 6,92 ha so với hiện trạng năm 2022. Chi tiết đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Thị trấn Tân Yên: 8,93 ha;
Xã Thái Hòa: 1,25 ha;
Xã Bạch Xa: ha;
Xã Tân Thành: ha;
Xã Bình Xa: 9,87 ha;
Xã Thái Sơn: 0,75 ha;
Xã Đức Ninh: 2,63 ha;
Xã Yên Lâm: 0,66 ha;
Xã Hùng Đức: 0,47 ha;
Xã Yên Phú: 19,56 ha;

* *Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:* Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản của huyện đến năm 2023 là 247,17 ha, biến động tăng 1,20 ha so với hiện trạng năm 2022. Chi tiết đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Xã Hùng Đức: 97,57 ha;
Xã Thái Sơn: 2,41 ha;
Xã Nhân Mục: 1,28 ha;
Xã Thái Hòa: 10,07 ha;
Xã Phù Lưu: 5,59 ha;
Xã Thành Long: 66,12 ha;
Xã Tân Thành: 52,95 ha;
Xã Yên Phú: 11,18 ha;

* *Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm:* Quỹ đất sử dụng cho mục đích này theo kế hoạch năm 2023 là 31,60 ha, biến động tăng ha so với hiện trang năm 2022. Chi tiết đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Xã Bình Xa: 1,37 ha;
Xã Bạch Xa: 0,24 ha;
Xã Thành Long: 9,48 ha;
Xã Thái Sơn: 13,47 ha;
Xã Yên Phú: 6,04 ha;
Xã Yên Lâm: 1,00 ha;

* *Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã:* Diện tích quỹ đất cho mục đích này đến năm 2023 là 2.101,25 ha, chiếm 2,33 % tổng diện tích tự nhiên, tăng 398,37 ha so với hiện trạng năm 2022. Chi tiết tới từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Thị trấn Tân Yên: 168,28 ha;
Xã Bạch Xa: 84,29 ha;
Xã Bình Xa: 69,72 ha;
Xã Bằng Cốc: 44,05 ha;
Xã Đức Ninh: 142,28 ha;
Xã Hùng Đức: 127,04 ha;
Xã Minh Dân: 82,89 ha;
Xã Minh Hương: 90,56 ha;
Xã Minh Khương: 71,09 ha;
Xã Nhân Mục: 65,76 ha.
Xã Phù Lưu: 134,89 ha;
Xã Tân Thành: 187,05 ha;
Xã Thái Hòa: 162,71 ha;
Xã Thái Sơn: 164,31 ha;
Xã Thành Long: 147,68 ha;
Xã Yên Lâm: 65,50 ha;
Xã Yên Phú: 139,57 ha;
Xã Yên Thuận: 153,57 ha.

* *Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:* Đến năm 2023, diện tích quỹ đất này là 0,38 ha, không thay đổi so với năm 2022, phân bố tại thị trấn Tân Yên.

* *Đất ở tại nông thôn:* Đến năm 2023, diện tích là 1.072,78 ha, chiếm 1,19 % diện tích tự nhiên, tăng 14,90 ha so với hiện trạng năm 2022. Chi tiết phân bổ tới từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Xã Bình Xa: 65,88 ha;
Xã Bạch Xa: 37,49 ha;
Xã Đức Ninh: 73,48 ha;
Xã Bằng Cốc: 32,34 ha;
Xã Minh Dân: 53,80 ha;
Xã Hùng Đức: 64,46 ha;
Xã Minh Khương: 44,52 ha;
Xã Minh Hương: 67,06 ha;
Xã Phù Lưu: 96,13 ha;
Xã Nhân Mục: 34,22 ha.
Xã Thái Hòa: 107,59 ha;
Xã Tân Thành: 79,60 ha;
Xã Thành Long: 65,81 ha;
Xã Thái Sơn: 83,71 ha;
Xã Yên Phú: 66,62 ha;
Xã Yên Lâm: 51,09 ha;
Xã Yên Thuận: 48,99 ha.

* *Đất ở tại đô thị:* Diện tích đất ở tại đô thị năm 2023 trên địa bàn huyện là 66,15 ha biến động tăng 12,37 ha so với hiện trạng năm 2022, chiếm 0,07 % tổng diện tích tự nhiên, phân bổ tại thị trấn Tân Yên.

* *Đất trụ sở cơ quan:* Diện tích quỹ đất cho mục đích này đến năm 2023 là 18,34 ha, tăng 0,64 ha so với hiện trạng năm 2022. Phân bổ chi tiết như sau:

Thị trấn Tân Yên: 7,87 ha;
Xã Bạch Xa: 0,51 ha;
Xã Bình Xa: 0,64 ha;
Xã Bằng Cốc: 1,74 ha;
Xã Đức Ninh: 0,72 ha;
Xã Hùng Đức: 0,68 ha;
Xã Minh Dân: 0,26 ha;
Xã Minh Hương: 0,39 ha;
Xã Minh Khương: 0,22 ha;
Xã Nhân Mục: 0,22 ha.
Xã Phù Lưu: 0,61 ha;
Xã Tân Thành: 0,88 ha;
Xã Thái Hòa: 1,35 ha;
Xã Thái Sơn: 0,80 ha;
Xã Thành Long: 0,15 ha;
Xã Yên Lâm: 0,74 ha;
Xã Yên Phú: 0,24 ha;
Xã Yên Thuận: 0,33 ha.

* *Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp*: Quỹ đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp năm 2023 là 0,26 ha không biến động so với hiện trạng năm 2022 và được phân bổ trên địa bàn: xã Đức Ninh (0,08 ha), xã Minh Khương (0,05 ha) và xã Yên Thuận (0,13 ha).

* *Đất cơ sở tín ngưỡng:* Quỹ đất cho mục đích này đến năm 2023 là 1,65 ha, không có biến động so với hiện trạng năm 2022, phân bổ tại thị trấn Tân Yên (1,25 ha), xã Bạch Xa (0,04 ha), xã Bình Xa (0,02 ha), xã Thái Hòa (0,19 ha), xã Yên Phú (0,15 ha).

* *Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:* Theo kế hoạch đến năm 2023 diện tích đất này là 1.542,32 ha, giảm 4,94 ha so với hiện trạng năm 2022. Phân bổ tới các xã và thị trấn như sau:

Thị trấn Tân Yên: 68,33 ha;
Xã Bạch Xa: 85,27 ha;
Xã Bình Xa: 91,30 ha;
Xã Bằng Cốc: 33,84 ha;
Xã Đức Ninh: 57,33 ha;
Xã Hùng Đức: 51,70 ha;
Xã Minh Dân: 72,73 ha;
Xã Minh Hương: 58,74 ha;
Xã Minh Khương: 64,59 ha;
Xã Nhân Mục: 22,01 ha.
Xã Phù Lưu: 95,86 ha;
Xã Tân Thành: 146,01 ha;
Xã Thái Hòa: 118,63 ha;
Xã Thái Sơn: 136,48 ha;
Xã Thành Long: 37,19 ha;
Xã Yên Lâm: 125,89 ha;
Xã Yên Phú: 198,98 ha;
Xã Yên Thuận: 77,45 ha.

3.3.3 Đất chưa sử dụng

Theo kế hoạch sử dụng đất đến năm 2023 diện tích đất chưa sử dụng là 425,08 ha, giảm 17,00 ha so với hiện trạng năm 2022. Phân bổ như sau:

Thị trấn Tân Yên: 10,55 ha;
Xã Bạch Xa: 6,80 ha;
Xã Bình Xa: 6,54 ha;
Xã Bằng Cốc: 1,86 ha;
Xã Minh Dân: 9,92 ha;
Xã Hùng Đức: 66,65 ha;
Xã Minh Khương: 43,78 ha;
Xã Nhân Mục: 2,29 ha;
Xã Thái Hòa: 32,13 ha;
Xã Tân Thành: 83,72 ha;
Xã Yên Phú: 146,53 ha;
Xã Thái Sơn: 1,52 ha;
Xã Yên Thuận: 12,78 ha.

3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

a. Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 436,26 ha, gồm:

- Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp 50,07 ha.
- Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp 42,15 ha.
- Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp 107,91 ha.
- Đất rừng sản xuất chuyển sang đất phi nông nghiệp 228,74 ha.
- Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp 7,38 ha.

b. Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở là 0,44 ha.

(Chi tiết tại Biểu 07/CH. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang)

3.5. Diện tích đất cần thu hồi

a. Đất nông nghiệp là 430,17 ha:

- Đất trồng lúa: 50,07 ha.
- Đất trồng cây hàng năm khác: 41,49 ha.
- Đất trồng cây lâu năm: 102,69 ha.
- Đất rừng sản xuất: 228,57 ha.
- Đất nuôi trồng thủy sản: 7,35 ha.

b. Đất phi nông nghiệp là 28,62 ha: trong đó:

- Đất thương mại, dịch vụ: 0,25 ha;
- Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 0,36 ha;
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 1,20 ha;
- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 3,27 ha;
- Đất ở tại nông thôn: 17,52 ha;
- Đất ở đô thị: 0,44 ha;
- Đất xây dựng trụ sở, cơ quan: 0,64 ha;
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 4,94 ha.

(Chi tiết tại Biểu 08/CH. Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang)

3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Trong năm kế hoạch 2023 diện tích đất chưa sử dụng giảm 17,00 ha (xã Yên Phú giảm 35,61 ha; xã Hùng Đức giảm 6,5 ha). Trong những năm tiếp theo huyện cần có những chính sách hợp lý để khuyến khích nhân dân khai khoang đưa diện tích đất bằng chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích sản xuất nông nghiệp, đưa đất đồi núi chưa sử dụng vào trồng rừng và khai phá đất núi đá không có rừng cây để sản xuất vật liệu xây dựng.

3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch 2023

Bảng 17: Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch 2023

STT	Hạng Mục	Tổng số công trình, dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Đến cấp xã)
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)
	TỔNG CỘNG	**73**	**509,67**	**27,80**	**481,87**		
A	**CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH**						
B	**CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CÒN LẠI**	**73**	**509,67**	**27,80**	**481,87**		
I	**CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT PHÙ HỢP VỚI QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐƯỢC DUYỆT**	**10**	**20,86**	**3,05**	**17,81**		
I.1	**CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT VÀO MỤC ĐÍCH AN NINH, QUỐC PHÒNG THEO QUY ĐỊNH TẠI ĐIỀU 61 LUẬT ĐẤT ĐAI NĂM 2013**	**5**	**0,56**		**0,56**		
1	Trụ sở làm việc của công an xã Minh Dân	1	0,15		0,15	DCH; RSX	Minh Dân
2	Trụ sở làm việc của công an xã Đức Ninh	1	0,10		0,10	TSC	Đức Ninh
3	Trụ sở làm việc của công an xã Thái Sơn	1	0,10		0,10	DGD	Thái Sơn
4	Trụ sở làm việc của công an xã Thành Long	1	0,10		0,10	CLN	Thành Long
5	Trụ sở làm việc của công an xã Minh Hương	1	0,11		0,11	DYT	Minh Hương
I.2	**CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN DO HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CẤP TỈNH CHẤP THUẬN MÀ PHẢI THU HỒI ĐẤT (THEO QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 3 ĐIỀU 62 LUẬT ĐẤT ĐAI NĂM 2013)**	**5**	**20,30**	**3,05**	**17,25**		
1	Nhà bia ghi tên liệt sĩ TT Tân Yên (giáp Đình Thác Cấm)	1	0,22		0,22	LUK	TT Tân Yên
2	Mở rộng điểm trường PTDTNT THCS-THPT huyện Hàm Yên	1	2,08		2,08	CLN, BHK	TT Tân Yên
3	Quy hoạch bãi rác, nhà máy xử lý rác thải xã Minh Dân	1	5,00		5,00	RSX	Minh Dân
4	Quy hoạch chi tiết xây dựng chỉnh trang đô thị tổ dân phố Tân Tiến, thị trấn Tân Yên	1	3,00		3,00	LUC; HNK; CLN; NTS	TT Tân Yên

STT	Hạng Mục	Tổng số công trình, dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Đến cấp xã)
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
(1)	(2)	(3)	(4)= (5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)
5	Quy hoạch chi tiết xây dựng chỉnh trang đô thị tổ dân phố Tân Yên, thị trấn Tân Yên	1	10,00	3,05	6,95	LUC; CLN; RSX; DGT	TT Tân Yên
II	**CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT (THỰC HIỆN THEO ĐIỀU 73 LUẬT ĐẤT ĐAI 2013) VÀ CÁC TRƯỜNG HỢP CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP SANG ĐẤT Ở TRONG KHU DÂN CƯ CỦA CÁC HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN**	**1**	**6,08**		**6,08**		
2	Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở; đất nông nghiệp xen kẹp, nhỏ lẻ trong khu dân cư (không trong cùng thửa đất có nhà ở; không đủ điều kiện quy hoạch xây dựng khu, điểm dân cư) sang đất ở	1	6,08		6,08		Các xã và thị trấn
III	**DỰ ÁN ĐẤU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT ĐỐI VỚI KHU ĐẤT ĐÃ GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG**	**20**	**24,75**	**24,75**			
	Đấu giá QSD đất đối với đất ở	**18**	**23,64**	**23,64**	-		
1	Khu dân cư Ba Trăng, thị trấn Tân Yên (02 khu)	1	1,60	1,60			TT Tân Yên
2	Khu dân cư Cống Đôi	1	0,10	0,10			TT Tân Yên
3	Khu dân cư Đồng Tâm, Minh Dân	1	1,15	1,15			Minh Dân
4	Khu dân cư thôn 2 Thái Bình, xã Thái Sơn	1	0,60	0,60			Thái Sơn
5	Khu dân cư thôn Đồng Chùa, xã Thái Hòa	1	2,10	2,10			Thái Hòa
6	Khu dân cư thôn Phù Hương, xã Bạch Xa	1	0,50	0,50			Bạch Xa
7	Khu dân cư thôn Thọ Bình 1, xã Bình Xa	1	1,20	1,20			Bình Xa
8	Khu dân cư trung tâm xã Bình Xa (thôn Đồng Chùa 1,2)	1	2,00	2,00			Bình Xa
9	Khu dân cư thôn Vá xã Yên Thuận (đường lên thôn Cao Đường)	1	2,00	2,00			Yên Thuận

STT	Hạng Mục	Tổng số công trình, dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Đến cấp xã)
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
(1)	(2)	(3)	(4)= (5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)
10	Khu dân cư thôn 2 Minh Thái, xã Thái Sơn	1	0,60	0,60			Thái Sơn
11	Khu dân cư Trung tâm xã Bằng Cốc	1	0,50	0,50			Bằng Cốc
12	Khu dân cư Trung tâm xã Nhân Mục	1	0,95	0,95			Nhân Mục
13	Khu dân cư thôn Đồng Tàn, xã Nhân Mục	1	1,50	1,50			Nhân Mục
14	Khu dân cư trung tâm xã Yên Lâm	1	1,20	1,20			Yên Lâm
15	Khu dân cư thôn Quang, xã Phù Lưu	1	3,50	3,50			Phù Lưu
16	Khu dân cư thôn Cây Chanh 1, xã Đức Ninh	1	0,60	0,60			Đức Ninh
17	Khu dân cư trung tâm xã Thái Sơn	1	2,24	2,24			Thái Sơn
18	Khu dân cư thôn Ao Vệ (trên đường Quốc lộ 2), xã Thái Hòa	1	1,30	1,30			Thái Hòa
	Đấu giá QSD đất đối với đất thương mại, dịch vụ	**2**	**1,11**	**1,11**			
19	Khu dịch vụ thương mại tổ dân phố Tân Yên, thị trấn Tân Yên, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang	1	0,21	0,21			TT Tân Yên
20	Quy hoạch chi tiết xây dựng khu thương mại, dịch vụ và nhà ở tại trụ sở HĐND-UBND huyện cũ, TT Tân Yên	1	0,90	0,90			TT Tân Yên
IV	**CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN QUÁ 03 NĂM, TIẾP TỤC THỰC HIỆN TRONG NĂM 2023**	**6**	**11,30**		**11,30**		
IV.1	**CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN DO HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CẤP TỈNH CHẤP THUẬN MÀ PHẢI THU HỒI ĐẤT (THEO QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 3 ĐIỀU 62 LUẬT ĐẤT ĐAI NĂM 2013)**	**5**	**11,02**		**11,02**		
1	Chống quá tải, giảm tổn thất điện năng lưới điện khu vực xã Tân thành, Yên Phú, Minh Dân, Minh Khương, Phù Lưu, Thái Hòa, Thái Sơn, Hùng Đức, Minh Hương và TT Tân Yên, huyện Hàm Yên	1	1,24		1,24	LUC; RSX	Tân Thành, Yên Phú, Minh Dân,

STT	Hạng Mục	Tổng số công trình, dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Đến cấp xã)
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
(1)	(2)	(3)	(4)= (5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)
							Minh Khương, Phù Lưu, Thái Hòa, Thái Sơn, Hùng Đức, Minh Hương, TT Tân Yên
2	Cấy TBA mới để giảm TTĐN cho các TBA có tỷ lệ >10% tỉnh Tuyên Quang	1	0,27		0,27	LUC; RSX	Hùng Đức, Minh Khương
3	Dự án xây dựng đường dây và trạm biến áp cấp điện cho xã Yên Lâm, huyện Hàm Yên	1	1,63		1,63	LUC; CLN; RSX	Yên Lâm
4	Chùa Tân An, thị trấn Tân Yên	1	0,80		0,80	NTD	TT Tân Yên
5	Đường vào đập, Khu vực phụ trợ, lán trại Đập thủy điện Thác Vàng	1	7,08		7,08	HNK; CLN; ODT	Yên Phú
IV.2	**CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT (THỰC HIỆN THEO ĐIỀU 73 LUẬT ĐẤT ĐAI 2013) VÀ CÁC TRƯỜNG HỢP CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP SANG ĐẤT Ở TRONG KHU DÂN CƯ CỦA CÁC HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN**	**1**	**0,28**		**0,28**		
1	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu cấp III	1	0,28		0,28	CLN	Yên Thuận
V	**CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHƯA PHÙ HỢP VỚI QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐƯỢC DUYỆT NHƯNG ĐÃ ĐƯỢC HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÔNG QUA TẠI NGHỊ QUYẾT SỐ 48/NQ-HĐND NGÀY 10/12/2022**	**22**	**419,80**		**419,80**		

STT	Hạng Mục	Tổng số công trình, dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Đến cấp xã)
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
(1)	(2)	(3)	(4)= (5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)
V.1	**CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN GIỮ NGUYÊN VỊ TRÍ, LOẠI ĐẤT THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 48/NQ-HĐND NGÀY 10/12/2022**	**21**	**418,30**		**418,30**		
1	Cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang (giai đoạn 1) - đoạn qua tỉnh Tuyên Quang	1	390,10		390,10	LUC; LUK; HNK; CLN; RSX; NTS; DTL; ODT; ONT; TMD; SKC; SKS; DTL; DGD; DTT; NTD; SON	Hùng Đức, Đức Ninh, Thái Hòa, Thành Long, Thái Sơn, Tân Thành, Phù Lưu, Minh Dân, Minh Khương, Bạch Xa, TT Tân Yên
2	Công trình (Nhà máy hoặc Trạm) xử lý nước thải tập trung tại thị trấn Tân Yên	1	0,30		0,30	LUC; CLN	TT Tân Yên
3	Cơ sở tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp xã Bình Xa	1	0,20		0,20	HNK	Bình Xa
4	Quy hoạch và xây dựng khu dân cư thôn Uổm Tưởn	1	2,50		2,50	LUC	Hùng Đức
5	Quy hoạch và xây dựng khu dân cư thôn Khởn	1	1,00		1,00	LUC	Thái Sơn
6	Quy hoạch và xây dựng khu dân cư thôn Lập Thành	1	2,00		2,00	LUC; LUK; CLN	Thái Hòa
7	Quy hoạch và xây dựng khu dân cư thôn Khe Mon	1	2,00		2,00	LUC	Thái Hòa
8	Quy hoạch và xây dựng khu dân cư thôn Làng Rào	1	1,00		1,00	LUC	Đức Ninh
9	Quy hoạch và xây dựng khu dân cư thôn Trung Tâm	1	2,00		2,00	LUC; HNK; CLN	Minh Dân

STT	Hạng Mục	Tổng số công trình, dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Đến cấp xã)
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
(1)	(2)	(3)	(4)= (5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)
10	Quy hoạch và xây dựng khu dân cư thôn Làng Vai	1	1,00		1,00	CLN	Minh Dân
11	Quy hoạch và xây dựng khu dân cư thôn Nghiệu + Bưa	1	2,00		2,00	LUC; CLN	Phù Lưu
12	Quy hoạch và xây dựng khu dân cư thôn Ban Nhàm	1	1,00		1,00	LUC	Phù Lưu
13	Quy hoạch và xây dựng khu dân cư km 35+ 800	1	2,00		2,00	LUC; CLN	Thành Long
14	Quy hoạch và xây dựng khu dân cư thôn Phòng Trao, Ngòi Nung	1	1,50		1,50	LUC	Bạch Xa
15	Quy hoạch và xây dựng khu dân cư thôn Làng Ẻn	1	1,70		1,70	LUC; CLN	Bạch Xa
16	Quy hoạch và xây dựng khu dân cư thôn Phù Hương	1	1,20		1,20	LUC; LUK; HNK; NTS; SON	Bạch Xa
17	Quy hoạch và xây dựng khu dân cư thôn 2 Thuốc Hạ	1	2,00		2,00	LUC	Tân Thành
18	Quy hoạch và xây dựng khu dân cư thôn 1 Làng Bát	1	1,10		1,10	LUK; HNK	Tân Thành
19	Quy hoạch và xây dựng khu dân cư thôn Làng Báu	1	1,20		1,20	LUC	Minh Khương
20	Quy hoạch và xây dựng khu dân cư thôn Thăm Bon	1	1,50		1,50	HNK; CLN; SON	Minh Khương
21	Quy hoạch và xây dựng khu dân cư Tổ dân phố Bắc Yên	1	1,00		1,00	CLN	TT Tân Yên
V.2	**CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CÓ THAY ĐỔI VỊ TRÍ, LOẠI ĐẤT THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 48/NQ-HĐND NGÀY 10/12/2022**	**1**	**1,50**		**1,50**		
1	Quy hoạch và xây dựng khu dân cư thôn Thành Công 2	1	1,50		1,50	LUC	Thành Long
VI	**CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT VÀO MỤC ĐÍCH AN NINH, QUỐC PHÒNG THEO QUY ĐỊNH TẠI ĐIỀU 61 LUẬT ĐẤT ĐAI NĂM 2013 CHƯA PHÙ HỢP VỚI QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐƯỢC DUYỆT NHƯNG CẦN TRIỂN KHAI THỰC HIỆN NGAY, XIN Ý KIẾN UBND TỈNH**	**14**	**26,88**		**26,88**		

STT	Hạng Mục	Tổng số công trình, dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Đến cấp xã)
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
(1)	(2)	(3)	(4)= (5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Trụ sở làm việc của công an xã Yên Thuận	1	0,10		0,10	DTT	Yên Thuận
2	Trụ sở làm việc của công an xã Phù Lưu	1	0,12		0,12	DYT	Phù Lưu
3	Trụ sở làm việc của công an xã Bình Xa	1	0,15		0,15	LUC	Bình Xa
4	Trụ sở làm việc của công an xã Nhân Mục	1	0,12		0,12	CLN	Nhân Mục
5	Trụ sở làm việc của công an xã Bằng Cốc	1	0,15		0,15	LUC	Bằng Cốc
6	Trụ sở làm việc của công an xã Thái Hòa	1	0,15		0,15	TSC	Thái Hòa
7	Trụ sở làm việc của công an xã Hùng Đức	1	0,12		0,12	DCH	Hùng Đức
8	Trụ sở làm việc của công an xã Tân Thành	1	0,12		0,12	TMD	Tân Thành
9	Trụ sở làm việc của công an TT Tân Yên	1	0,16		0,16	TSC	TT Tân Yên
10	Trụ sở làm việc của công an xã Bạch Xa	1	0,12		0,12	TSC; CLN	Bạch Xa
11	Trụ sở làm việc của công an xã Yên Lâm	1	0,11		0,11	TSC	Yên Lâm
12	Trụ sở làm việc của công an xã Yên Phú	1	0,36		0,36	SKC	Yên Phú
13	Trụ sở làm việc của công an xã Minh Khương	1	0,10		0,10	TMD	Minh Khương
14	Công trình quốc phòng	1	25,00		25,00	HNK, CLN, CSD	Yên Phú

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Hàm Yên có 73 công trình, dự án với tổng diện tích là 509,67 ha, trong đó:

1. Công trình, dự án thu hồi đất phù hợp với quy hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Công trình, dự án thu hồi đất vào mục đích an ninh, quốc phòng theo quy định tại Điều 61 Luật Đất đai năm 2013: 5 công trình, dự án.

Các công trình, dự án thu hồi đất theo Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai 2013: 5 công trình, dự án.

2. Dự án sử dụng đất theo Điều 73 Luật Đất đai 2013 và chuyển mục đích sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân

Chuyển mục đích sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân: Trên địa bàn huyện Hàm Yên, diện tích 6,08 ha.

3. Dự án đấu giá quyền sử dụng đất đối với khu đất đã giải phóng mặt bằng: 20 dự án (18 dự án chuyển tiếp từ Kế hoạch sử dụng đất năm trước và 02 dự án đăng ký mới).

4. Công trình, dự án đã có trong kế hoạch sử dụng đất các năm trước nhưng đã quá 03 năm chưa triển khai thực hiện, nay tiếp tục đưa vào kế hoạch sử dụng đất năm 2023: 06 dự án.

- Các công trình, dự án thu hồi đất theo Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai 2013: 05 công trình, dự án.

- Dự án sử dụng đất theo Điều 73 Luật Đất đai 2013 đã có trong kế hoạch sử dụng đất các năm trước nhưng đã quá 03 năm chưa triển khai thực hiện, nay tiếp tục đưa vào kế hoạch sử dụng đất năm 2023: 01 dự án.

5. Công trình, dự án chưa phù hợp với quy hoạch sử dụng đất được duyệt nhưng đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 10/12/2022: 22 công trình, dự án.

- Công trình, dự án giữ nguyên vị trí, loại đất theo Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 10/12/2022: 21 công trình, dự án.

- Công trình, dự án có thay đổi vị trí, loại đất theo Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 10/12/2022: 01 công trình, dự án.

6. Công trình, dự án thu hồi đất vào mục đích an ninh, quốc phòng theo quy định tại Điều 61 Luật Đất đai năm 2013 chưa phù hợp với quy hoạch sử dụng đất được duyệt nhưng cần triển khai thực hiện ngay, xin ý kiến UBND tỉnh: 14 công trình, dự án.

3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch 2023

a. Phương pháp tính:

* Đối với các khoản thu:

- Thu tiền khi giao đất ở đô thị: Tính bình quân 1.600.000 đồng/m^2.

- Thu tiền khi giao đất ở nông thôn: Tính bình quân 200.000 đồng/m^2.

- Thu tiền khi giao đất, cho thuê đất sử dụng vào mục đích thương mại, dịch vụ: 100.000 đồng/m^2.

- Thu tiền khi giao đất, cho thuê đất sử dụng vào mục đích kinh doanh phi nông nghiệp: 100.000 đồng/m^2.

- Các nguồn thu khác (lệ phí trước bạ, thuế,...).

* Đối với các khoản chi:

- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa: Tính bình quân 43.000 đồng/m^2.

- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm: Tính bình quân 43.000 đồng/m^2.

- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm: Tính bình quân 35.000 đồng/m^2.

- Chi bồi thường khi thu hồi đất nuôi trồng thủy sản: Tính bình quân 29.000 đồng/m^2.

- Chi bồi thường khi thu hồi đất lâm nghiệp: Tính bình quân 14.000 đồng/m^2.

- Chi bồi thường khi thu hồi đất ở đô thị: 2.400.000 đồng/m^2.

- Chi bồi thường khi thu hồi đất ở nông thôn: 500.000 đồng/m^2.

- Chi bồi thường khi thu hồi đất sử dụng vào mục đích thương mại, dịch vụ: 100.000 đồng/m^2.

- Chi bồi thường khi thu hồi đất sử dụng vào mục đích cơ sở sản xuất, kinh doanh: 100.000 đồng/m^2.

b. Kết quả tính toán và cân đối thu chi từ đất:

Bảng 18: Kết quả tính toán và cân đối thu chi từ đất của huyện Hàm Yên

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (đồng/m^2)	Thành tiền (triệu đồng)
I	**Các khoản thu**			**277.520**
1	Thu tiền khi giao đất ở đô thị	12,81	1.600.000	204.992
2	Thu tiền khi giao đất ở nông thôn	32,42	200.000	64.848
5	Thu tiền khi giao đất, cho thuê đất sử dụng vào mục đích thương mại, dịch vụ	0,28	100.000	280
6	Thu tiền khi giao đất, cho thuê đất sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	7,28	100.000	7.280
7	Các nguồn thu khác (lệ phí trước bạ, thuế,...)			120
II	**Các khoản chi**			**210.328**
1	Bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất trồng lúa	50,22	43.000	21.595
2	Bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất trồng cây hàng năm khác	42,15	43.000	18.125
3	Bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất trồng cây lâu năm	107,81	35.000	37.735
4	Bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất nuôi trồng thủy sản	7,49	29.000	2.173
5	Bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất lâm	228,94	14.000	32.052

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (đồng/m^2)	Thành tiền (triệu đồng)
	nghiệp			
6	Bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất ở tại đô thị	0,44	2.400.000	10.560
7	Bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất ở tại nông thôn	17,52	500.000	87.600
8	Bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất đất sử dụng vào mục đích thương mại, dịch vụ	0,13	100.000	130
8	Bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất đất sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	0,36	100.000	360
Cân đối thu - chi (I-II)				**67.192**

Trên đây chỉ là dự kiến thu chi giả định dựa trên khung giá và các văn bản hướng dẫn hiện hành tại thời điểm lập kế hoạch sử dụng đất. Thu chi thực tế sẽ phụ thuộc vào thời điểm triển khai dự án ở thời điểm nào thì trên cơ sở hướng dẫn áp dụng đơn giá, khung giá và giá cả thị trường cụ thể tại thời điểm đó cũng cho từng dự án cụ thể.

IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Xây dựng cơ chế thống nhất giữa quản lý đất đai và bảo vệ môi trường, nâng cao nhận thức bảo vệ môi trường cho tổ chức, cá nhân trong quá trình sử dụng đất; đầu tư các công trình xử lý chất thải sinh hoạt, chất thải công nghiệp; tăng cường kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Phát triển hệ thống cây xanh tập trung tại các khu vực trên địa bàn khu dân cư; Tăng cường trồng thêm hang rào cây xanh phân tầng dọc theo các tuyến đường.

- Khuyến khích các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân phát triển hệ thống cây xanh nhằm góp phần cải thiện môi trường.

- Khôi phục nguyên trạng và bảo vệ diện tích đất trồng cây trên địa bàn huyện.

- Tăng cường công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường.

4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

Có kế hoạch sắp xếp ưu tiên đầu tư thực hiện những dự án, công trình trọng điểm, ưu tiên các công trình về hạ tầng; có cơ chế, chính sách để huy động vốn trong và ngoài nước phục vụ phát triển kinh tế; khai thác và sử dụng có hiệu quả nguồn lực đất đai theo Đề án phát triển quỹ đất đã được phê duyệt.

a. Về nguồn lực:

- Củng cố tổ chức bộ máy và cán bộ làm công tác quản lý nhà nước về đất đai từ cấp huyện đến cấp xã.

- Đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ trong quản lý, sử dụng đất đai

- Tăng cường bồi dưỡng, đào tạo nguồn nhân lực ngành Tài nguyên và Môi trường, đặc biệt chú trọng đến việc đào tạo đội ngũ cán bộ địa chính cấp xã, thị trấn có đủ trình độ, năng lực, đạo đức, tinh thần thái độ phục vụ nhân dân.

b. Về vốn đầu tư:

- Phân bổ hợp lý nguồn vốn ngân sách được Trung ương; UBND tỉnh giao để đầu tư, phát triển các công trình trên địa bàn huyện. Đồng thời, có biện pháp huy động nguồn vốn trong nhân dân, doanh nghiệp, tổ chức, cộng đồng dân cư để đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng, an sinh xã hội.

- Tiếp tục thực hiện chủ trương của nhà nước thực hiện các công trình giao thông, nhất là các tuyến đường liên thôn, liên xã, các đoàn đường trong khu dân cư để nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.

- Tăng cường kêu gọi vốn đầu tư của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội có liên quan đến quy hoạch sử dụng đất.

- Cần ưu tiên đầu tư tập trung cho các công trình, dự án trọng điểm của huyện. Ngoài ra, kêu gọi các tổ chức trong và ngoài nước đầu tư xây dựng các khu du lịch sinh thái, khu du lịch Động Tiên, khu du lịch sinh thái Cao Đường…

4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất

4.3.1 Giải pháp về công tác quản lý

- Sau khi kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Hàm Yên được phê duyệt cần tổ chức công bố công khai kế hoạch sử dụng đất một cách rộng rãi trong các cấp ủy, chính quyền, đoàn thể cùng toàn thể nhân dân trong huyện;

- Thực hiện nghiêm túc quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, nhằm đảm bảo tính thống nhất, liên tục trong việc quản lý, sử dụng đất theo đúng kế hoạch và pháp luật;

- Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cấp thẩm quyền phê duyệt. Thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư dự án và thu hồi các dự án chậm triển khai;

- Khi có biến động lớn về nhu cầu sử dụng đất thì phải thực hiện việc điều chỉnh, bổ sung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cho phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trước khi thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất,...

4.3.2. Giải pháp về cơ chế chính sách

a. Chính sách về đất đai

- Tiếp tục cụ thể hóa các điều khoản của Luật Đất đai, các văn bản của Trung ương phục vụ cho quá trình quản lý và sử dụng đất. Hướng dẫn các hộ gia

đình thực hiện tốt quyền và nghĩa vụ theo Luật đất đai;

- Thực hiện tốt việc giao đất, giao rừng cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư thôn, bản sử dụng đất lâu dài và ổn định;

- Tiếp tục đẩy mạnh công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

- Có chính sách cải tạo đất chưa sử dụng để mở rộng diện tích đất nông nghiệp, lâm nghiệp nhằm tăng diện tích đất sản xuất nông nghiệp và bảo vệ môi trường sinh thái.

b. Những chính sách nhằm bảo vệ và phát triển quỹ đất nông nghiệp

- Chính sách ưu tiên phát triển nông nghiệp theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Chính sách hỗ trợ, bồi thường thỏa đáng để có thể khai hoang, tăng vụ bù sản lượng do mất đất trồng rừng và chuyển sang các mục đích khác.

- Chính sách ưu tiên phát triển nông nghiệp theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

c. Những chính sách nhằm tiết kiệm sử dụng đất

- Chính sách về tận dụng không gian trong quy hoạch xây dựng công nghiệp và đô thị trong các khu vực tập trung dân cư;

- Chính sách đầu tư đồng bộ giữa giao thông và thủy lợi bố trí với việc kết hợp các tuyến dân cư để tiết kiệm đất;

- Chính sách phát triển các điểm dân cư nông thôn theo hướng đô thị hoá tại chỗ, tránh tình trạng tập trung dân cư vào các đô thị.

d. Chính sách sử dụng hợp lý các loại đất mang tính chất đặc thù

- Chính sách ưu tiên dành đất cho những nhu cầu đặc biệt có tính bắt buộc về an ninh, quốc phòng;

- Chính sách về khuyến khích sử dụng tiết kiệm diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa bằng cách quy tập và quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa;

- Chính sách về chuyển các cơ sở sản xuất kinh doanh trong khu dân cư vào các khu, cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp.

e. Chính sách về ứng dụng các thành tựu khoa học, công nghệ và duy trì cải thiện môi trường trong việc khai thác sử dụng đất đai

- Chính sách khuyến khích áp dụng các kỹ thuật công nghệ phù hợp với nhu cầu phát triển nông nghiệp, nông thôn của huyện nhưng vẫn đảm bảo về đa dạng sinh học trong phát triển nông nghiệp;

- Chính sách ưu tiên để đón trước các công nghệ tiên tiến, hiện đại trong đầu tư xây dựng cơ bản *(cơ sở hạ tầng, công nghiệp, đô thị);*

- Chính sách xử phạt những hành vi gây tổn hại đến đất đai, môi trường.

f. Chính sách ưu đãi

- Chính sách đánh thuế theo hướng ưu tiên sản xuất nông nghiệp, công

nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng, gốm sứ, vật liệu xây dựng…

- Tạo mọi điều kiện về thủ tục, về những điều kiện có thể đảm bảo nhằm có thể thu hút vốn đầu tư của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;

- Xây dựng chính sách ưu tiên đầu tư và ưu đãi cho vùng khó khăn về cơ sở hạ tầng, về khoa học kỹ thuật… để nâng cao đời sống nhân dân và làm cho nhân dân có trách nhiệm trong việc khai thác có hiệu quả và bảo vệ đất đai;

- Chấp hành tốt các chính sách ưu tiên ưu đãi đối với người có công với cách mạng, các đối tượng chính sách xã hội khác.

4.4. Các giải pháp khác

4.4.1. Giải pháp về công nghệ

Một trong những vấn đề mấu chốt, để nâng cao hiệu quả sản xuất, tăng khả năng cạnh tranh là không ngừng đổi mới công nghệ, phải coi trọng khoa học công nghệ, trước hết tập trung vào các khâu trọng yếu, các chương trình phát triển và ứng dụng, đưa tiến bộ khoa học và công nghệ hỗ trợ phát triển nông nghiệp nông thôn. Trong vốn đầu tư phát triển cần giành một tỷ lệ nhất định, hợp lý cho đổi mới công nghệ, đảm bảo tốc độ tăng chi cho đổi mới công nghệ, xây dựng và phát triển mạng lưới thông tin khoa học công nghệ, chuẩn bị điều kiện để nối mạng với cả nước.

Bố trí đủ cơ sở vật chất, từng bước ứng dụng khoa học công nghệ trong việc lập, giám sát và thực hiện quy hoạch nói riêng và quản lý đất đai nói chung; đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho phát triển các ngành kinh tế, đặc biệt là nhân lực trong lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ.

4.4.2. Giải pháp về tăng cường nhân sự và đào tạo nguồn nhân lực cho quản lý đất đai

- Xây dựng giải pháp và lộ trình nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý và quy hoạch sử dụng đất các cấp, để có đủ khả năng thực hiện việc lập, giám sát, thanh kiểm tra và xử lý những vi phạm trong lĩnh vực quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Bổ sung đủ nhân sự có năng lực chuyên môn và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu quản lý cho các cấp để thực hiện công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng. Riêng với lực lượng cán bộ Tài nguyên - Môi trường cấp xã, cần có chính sách ổn định để tăng tính chuyên nghiệp, hạn chế tình trạng biến động lớn như hiện nay.

- Chú trọng công tác đào tạo qua việc mở các lớp tập huấn bồi dưỡng về công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và nghiệp vụ về quản lý đất đai - môi trường theo phương thức hợp nhất liên ngành cho cán bộ công chức làm công tác quy hoạch, kế hoạch và mời các đơn vị tư vấn trực thuộc có nhu cầu đào tạo tham dự.

- Thực hiện đồng bộ đề án đổi mới hệ thống giáo dục, phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao để trở thành đột phá chiến lược, yếu tố quyết định quá trình cơ cấu lại nền kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng và lợi thế cạnh tranh dài hạn, đảm bảo kinh tế của tỉnh phát triển nhanh, hiệu quả, bền vững.

- Thường xuyên bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức quản lý Nhà nước và kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin để nâng cao năng lực cho cán bộ ngành tài nguyên môi trường ở các cấp, đặc biệt là cấp xã, vùng sâu, vùng xa; xây dựng đội ngũ cán bộ công chức của ngành có phẩm chất, năng lực tốt nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển và hội nhập quốc tế.

- Đổi mới công tác đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

- Hoàn thiện công tác tuyển dụng, chế độ đãi ngộ và cải thiện điều kiện lao động, nâng cao chất lượng môi trường làm việc trong các cơ quan, doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. Kết luận

Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2022 xây dựng dựa trên cơ sở quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của huyện và kế thừa kết quả quy hoạch, kế hoạch phát triển của các ngành, các xã, thị trấn đảm bảo đáp ứng đầy đủ nhu cầu đất đai cho phát triển các ngành, các lĩnh vực.

- Kết quả của phương án thể hiện được kế hoạch sử dụng đất của huyện trong năm 2022, có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, ổn định chính trị, quốc phòng an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái. Đồng thời là công cụ quan trọng để các xã, thị trấn trong huyện thực hiện công tác quản lý Nhà nước về đất đai theo pháp luật;

- Kết quả của phương án đã xử lý, tổng hợp được hầu hết các nghiên cứu, đề án và phương hướng phát triển của địa phương... trên cơ sở cân đối hài hoà giữa các nhu cầu và khả năng đáp ứng về đất đai. Đảm bảo được tính thực tiễn và có tính khả thi;

- Trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước diện tích đất nông nghiệp tiếp tục có xu hướng giảm đe dọa vấn đề an ninh lương thực, đòi hỏi có những biện pháp đẩy mạnh thâm canh tăng vụ, chuyển dịch cơ cấu cây trồng, ứng dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật vào sản xuất. Diện tích rừng hiện có tiếp tục được chăm sóc bảo vệ và nâng cao chất lượng môi trường, bảo vệ và giữ gìn số lượng các loại động vật rừng.

II. Kiến nghị

Để đảm bảo kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được thực hiện với các mục tiêu cụ thể đối với từng ngành, từng lĩnh vực nhằm đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế của huyện một cách vững chắc đồng thời nâng cao đời sống của nhân dân. Huyện Hàm Yên xin đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh sớm xem xét thông qua và phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Hàm Yên để Ủy ban nhân dân huyện có cơ sở thực hiện vai trò quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện cũng như có cơ sở pháp lý cho việc thực hiện các nội dung của phương án quy hoạch sử dụng trong giai đoạn tới.

Biểu 01/CH

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 HUYỆN HÀM YÊN

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																
				TT Tân Yên	Xã Bạch Xa	Xã Bình Xa	Xã Bằng Cốc	Xã Đức Ninh	Xã Hùng Đức	Xã Minh Dân	Xã Minh Hương	Xã Minh Khương	Xã Nhân Mục	Xã Phù Lưu	Xã Tân Thành	Xã Thái Hòa	Xã Thái Sơn	Xã Thành Long	Xã Yên Lâm	Xã Yên Phú	Xã Yên Thuận
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**90.054,59**	**3.277,41**	**2.370,71**	**2.676,74**	**2.856,98**	**2.160,27**	**6.362,56**	**3.180,62**	**6.439,80**	**2.874,07**	**1.427,86**	**8.863,81**	**5.056,83**	**3.399,76**	**4.065,84**	**5.288,27**	**12.904,74**	**9.352,47**	**7.495,84**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**84.873,19**	**2.979,99**	**2.196,51**	**2.431,67**	**2.743,34**	**1.898,68**	**5.986,93**	**2.998,45**	**6.223,01**	**2.673,70**	**1.301,90**	**8.574,87**	**4.519,77**	**3.012,52**	**3.687,22**	**5.027,22**	**12.661,67**	**8.753,16**	**7.202,58**
1,1	Đất trồng lúa	LUA	3.835,25	148,40	123,84	192,74	151,43	282,24	322,90	141,76	381,14	89,96	182,74	339,01	219,02	234,84	281,24	269,10	89,53	213,55	171,82
1.1.1	*Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC*	3.144,07	145,53	89,56	143,43	118,07	173,54	275,51	124,36	367,72	76,24	153,60	296,81	194,86	145,10	265,04	203,47	83,87	177,65	108,71
1.1.2	*Đất trồng lúa nước còn lại*	*LUK*	691,18	2,87	34,28	49,32	33,36	108,70	46,39	17,40	13,42	13,72	29,14	42,20	24,16	89,74	16,20	65,63	5,66	35,89	63,11
1.1.3	*Đất trồng lúa nương*	*LUN*																			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.223,80	40,93	328,06	364,08	60,03	57,48	262,04	183,44	178,78	199,34	57,98	226,87	511,41	230,74	179,07	90,60	80,64	66,88	105,44
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	14.751,41	736,70	568,63	362,94	375,68	774,31	331,05	819,44	506,49	956,78	264,51	2.605,95	1.365,17	702,70	734,50	419,25	737,91	1.222,46	1.266,95
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.794,18			160,27	48,74		508,66	514,31	1.479,40	598,01		988,46				298,16	3.100,09	1.098,08	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	5.559,73											2.063,30							3.496,43
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	47.937,29	1.960,25	1.123,48	1.337,75	2.060,51	732,90	4.518,95	1.311,76	3.651,73	818,73	759,97	2.309,88	2.389,07	1.786,48	2.407,52	3.907,23	8.633,92	6.116,46	2.110,70
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	5.493,04	406,19	181,13	417,45	191,64	5,16	55,73	159	613	465,40	25,15	1.283,35	107,13	152,61	104,47	312,23	123,12	533,93	1.128,35
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	752,19	93,72	52,50	13,90	38,53	51,75	43,33	27,74	25,48	10,87	25,77	41,40	35,12	57,75	84,90	42,87	19,59	35,72	51,25
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	19,36				8,42						10,94								
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**4.739,31**	**286,87**	**167,41**	**238,53**	**111,79**	**261,59**	**303,98**	**172,25**	**216,79**	**156,59**	**123,67**	**288,94**	**453,33**	**355,11**	**377,09**	**261,05**	**243,07**	**435,78**	**280,48**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5,98	5,98																	
2.2	Đất an ninh	CAN	2,00	1,66												0,34					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																			
2.4	Đất cụm cụng nghiệp	SKN	14,85												14,85						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	16,24	10,62		0,41		0,94		0,32	0,09	0,36	0,26	0,28	0,85	0,23	0,38	1,12	0,22	0,16	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	37,20	8,93		9,67		2,63	0,47							1,25	0,75		0,66	12,84	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	248,37						97,57				1,28	5,59	52,95	11,27	2,41	66,12		11,18	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	31,60		0,24	1,37											13,47	9,48	1,00	6,04	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.702,88	127,42	45,98	69,72	44,05	127,38	95,71	47,37	90,55	47,73	65,76	91,31	157,13	113,58	139,73	82,46	63,87	139,45	153,67
2.9.1	Đất giao thông	DGT	986,45	87,07	27,57	41,81	38,75	67,29	66,79	28,72	59,74	35,81	33,16	61,05	78,79	50,37	52,51	53,74	54,46	95,05	53,77
2.9.2	Đất thuỷ lợi	DTL	293,68	7,11	10,50	12,83	0,61	31,74	14,28	3,25	16,88	1,40	14,94	6,73	47,39	37,59	57,50	10,13	0,54	8,00	12,26
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	28,76	3,84	0,42	0,90	0,71	3,22	2,10	0,61	1,12	1,34	1,61	1,55	2,36	2,52	2,32	1,41	0,58	1,20	0,95
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,46	3,31	0,11	0,21	0,11	0,24	0,15	0,11	0,51	0,18	0,41	0,42	0,24	0,32	0,32	0,11	0,42	0,19	0,10
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - Đào tạo	DGD	70,87	9,38	2,56	2,43	1,43	2,85	3,79	2,34	3,86	3,25	1,66	6,28	7,05	6,20	3,67	3,02	3,59	4,84	2,67
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	26,96	0,04	0,50	3,83	0,78	3,20	1,26	0,35	1,62	1,01	0,72	2,29	0,86	4,28	2,81	1,41	0,79		1,21
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	122,07	7,97	0,33	0,01		0,66		7,38					5,38	0,54	4,94	2,86	0,03	12,09	79,88
2.9.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,59	0,13	0,01	0,04		0,01	0,02	0,02	0,02	0,03	0,03	0,01	0,02	0,02	0,06	0,03	0,03	0,09	0,02
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																			
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,92															0,22		3,70	
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,26			0,46														1,80	
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,93	0,17	0,98	0,22				0,26					0,07	0,12		0,11			
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	146,51	7,78	2,27	6,57	1,03	17,74	6,14	3,88	6,47	4,14	11,94	12,51	13,26	10,87	15,09	9,03	3,18	12,16	2,45
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH																			
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH																			
2.9.16	Đất chợ	DCH	11,43	0,63	0,71	0,41	0,64	0,43	1,18	0,44	0,34	0,57	1,29	0,47	1,73	0,75	0,52	0,39	0,25	0,33	0,35
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																			
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,38	0,38																	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.057,88		34,86	65,40	32,17	72,41	62,14	51,46	67,02	43,44	34,14	94,84	78,96	107,52	83,07	64,23	50,58	66,74	48,90
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	53,78	53,78																	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,98	8,03	0,53	0,64	1,74	0,82	0,68	0,36	0,39	0,22	0,22	0,61	0,88	1,50	0,80	0,15	0,85	0,24	0,33
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,26					0,08				0,05									0,13
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																			
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	1,65	1,25	0,04	0,02										0,19				0,15	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.547,26	68,83	85,76	91,30	33,84	57,33	52,40	72,73	58,74	64,79	22,01	96,31	147,71	119,23	136,48	37,49	125,89	198,98	77,45
2.2	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																			
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																			
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**442,08**	**10,55**	**6,80**	**6,54**	**1,86**		**66,65**	**9,92**		**43,78**	**2,29**		**83,72**	**32,13**	**1,52**			**163,53**	**12,78**

Biểu 02/CH

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC HUYỆN HÀM YÊN

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+) giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)* 100%
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**84.504,03**	**84.879,95**	**375,92**	**100,44**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.769,18	3.836,23	67,05	101,78
1.1.1	*Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC*	3.091,53	3.145,04	53,51	101,73
1.1.2	*Đất trồng lúa nước còn lại*	*LUK*	677,65	691,18	13,53	102,00
1.1.3	*Đất trồng lúa nương*	*LUN*				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.180,14	3.224,59	44,45	101,40
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	14.669,43	14.756,12	86,70	100,59
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.794,19	8.794,19	0,00	100,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	5.559,73	5.559,73	0,00	100,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	47.759,26	47.937,92	178,65	100,37
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	6.265,03	5.853,67		
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	747,75	751,82	4,07	100,54
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	24,36	19,36	-5,00	79,48
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**5.133,61**	**4.732,58**	**-401,03**	**92,19**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	8,78	5,98	-2,80	68,11
2.2	Đất an ninh	CAN	2,13	2,00	-0,13	93,90
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm cụng nghiệp	SKN	14,85	14,85		100,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	22,28	16,37	-5,91	73,46
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	98,82	37,20	-61,61	37,65
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	280,97	248,37	-32,60	88,40
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	103,88	31,60	-72,28	30,42
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.881,72	1.688,62	-193,10	89,74
2.9.1	Đất giao thông	DGT	1.088,38	986,71	-101,67	90,66
2.9.2	Đất thuỷ lợi	DTL	293,39	293,81	0,42	100,14
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	29,13	28,74	-0,39	98,65
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,64	7,46	-0,18	97,60
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - Đào tạo	DGD	71,13	70,86	-0,26	99,63
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	30,20	26,95	-3,25	89,23
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	186,70	107,47	-79,23	57,56
2.9.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,57	0,58	0,01	101,44
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,92	3,92		100,00
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,72	2,26	-0,46	83,09
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	2,72	1,92	-0,80	70,61
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	153,04	146,50	-6,54	95,73
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH				
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH				
2.9.16	Đất chợ	DCH	12,18	11,44	-0,74	93,94
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH				
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,38	0,38		100,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.086,13	1.058,16	-27,98	97,42
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	55,92	52,20	-3,72	93,35
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,76	18,99	-1,77	91,49
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,25	0,25	0,00	100,01
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	1,65	1,65		100,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.555,08	1.555,96	0,88	100,06
2.2	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC				
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**416,95**	**442,06**	**25,11**	**106,02**

Biểu 06/CH

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN HÀM YÊN

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																
				TT Tân Yên	Xã Bạch Xa	Xã Bình Xa	Xã Bằng Cốc	Xã Đức Ninh	Xã Hùng Đức	Xã Minh Dân	Xã Minh Hương	Xã Minh Khương	Xã Nhân Mục	Xã Phù Lưu	Xã Tân Thành	Xã Thái Hòa	Xã Thái Sơn	Xã Thành Long	Xã Yên Lâm	Xã Yên Phú	Xã Yên Thuận
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
I	**LOẠI ĐẤT**		**90.054,59**	**3.277,41**	**2.370,71**	**2.676,74**	**2.856,98**	**2.160,27**	**6.362,56**	**3.180,62**	**6.439,80**	**2.874,07**	**1.427,86**	**8.863,81**	**5.056,83**	**3.399,76**	**4.065,84**	**5.288,27**	**12.904,74**	**9.352,47**	**7.495,84**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**84.436,94**	**2.927,26**	**2.155,96**	**2.430,84**	**2.743,01**	**1.882,71**	**5.953,86**	**2.960,54**	**6.222,85**	**2.649,46**	**1.301,70**	**8.530,33**	**4.490,92**	**2.965,12**	**3.661,90**	**4.960,65**	**12.659,54**	**8.738,07**	**7.202,21**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.785,18	143,00	118,78	192,59	151,28	278,20	317,90	139,42	381,10	87,65	182,74	334,27	212,43	228,10	278,70	264,20	89,50	213,51	171,82
1.1.1	*Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC*	3.100,92	140,35	85,31	143,28	117,92	170,54	271,91	122,02	367,68	73,93	153,60	293,07	188,82	141,06	262,50	198,77	83,84	177,61	108,71
1.1.2	*Đất trồng lúa nước còn lại*	*LUK*	684,26	2,65	33,47	49,32	33,36	107,66	45,99	17,40	13,42	13,72	29,14	41,20	23,61	87,04	16,20	65,43	5,66	35,89	63,11
1.1.3	*Đất trồng lúa nương*	*LUN*																			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.181,65	39,37	324,67	363,77	60,03	57,28	256,74	177,18	178,74	187,53	57,91	223,37	507,13	230,70	178,97	88,57	80,50	63,76	105,44
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	14.643,49	717,34	553,78	362,61	375,52	770,54	325,43	811,46	506,49	955,86	264,38	2.594,63	1.354,83	692,86	732,30	411,26	736,99	1.210,63	1.266,61
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.794,18			160,27	48,74		508,66	514,31	1.479,40	598,01		988,46				298,16	3.100,09	1.098,08	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	5.559,73											2.063,30							3.496,43
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	47.708,55	1.934,62	1.106,68	1.337,71	2.060,49	724,94	4.503,80	1.290,63	3.651,65	809,98	759,97	2.286,20	2.382,12	1.756,40	2.387,24	3.856,19	8.632,88	6.116,38	2.110,67
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	5.493,04	406,19	181,13	417,45	191,64	5,16	55,73			465,40	25,15	1.283,35	107,13	152,61	104,47	312,23	123,12	533,93	1.128,35
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	744,80	92,94	52,05	13,90	38,53	51,75	41,33	27,54	25,48	10,42	25,77	40,10	34,42	57,05	84,70	42,27	19,59	35,72	51,25
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	19,36				8,42						10,94								
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**5.192,57**	**339,60**	**207,96**	**239,36**	**112,12**	**277,56**	**342,05**	**210,16**	**216,95**	**180,83**	**123,87**	**333,48**	**482,19**	**402,51**	**402,41**	**327,62**	**245,21**	**467,86**	**280,85**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	30,98	5,98																25,00	
2.2	Đất an ninh	CAN	4,44	1,82	0,12	0,15	0,15	0,10	0,12	0,15	0,11	0,10	0,12	0,12	0,12	0,49	0,10	0,10	0,11	0,36	0,10
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																			
2.4	Đất cụm cụng nghiệp	SKN	14,85												14,85						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	16,27	10,62		0,41		0,94		0,32	0,09	0,26	0,26	0,28	0,73	0,23	0,38	1,09	0,22	0,16	0,28
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	44,12	8,93		9,87		2,63	0,47							1,25	0,75		0,66	19,56	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	247,17						97,57				1,28	5,59	52,95	10,07	2,41	66,12		11,18	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	31,60		0,24	1,37											13,47	9,48	1,00	6,04	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.101,25	168,28	84,29	69,72	44,05	142,28	127,04	82,89	90,56	71,09	65,76	134,89	187,05	162,71	164,31	147,68	65,50	139,57	153,57
-	Đất giao thông	DGT	1.376,50	125,27	65,88	41,81	38,75	82,28	97,99	59,12	59,74	59,09	33,16	104,73	109,49	99,88	77,07	118,96	54,46	95,05	53,77
-	Đất thuỷ lợi	DTL	292,60	7,01	10,50	12,83	0,61	31,74	14,28	3,25	16,88	1,22	14,94	6,73	46,59	37,59	57,50	10,13	0,54	8,00	12,26
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	28,98	4,06	0,42	0,90	0,71	3,22	2,10	0,61	1,12	1,34	1,61	1,55	2,36	2,52	2,32	1,41	0,58	1,20	0,95
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,23	3,31	0,11	0,21	0,11	0,24	0,15	0,11	0,40	0,18	0,41	0,30	0,24	0,32	0,32	0,11	0,42	0,19	0,10
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - Đào tạo	DGD	72,75	11,46	2,56	2,43	1,43	2,85	3,79	2,34	3,86	3,25	1,66	6,28	6,95	6,20	3,57	3,02	3,59	4,84	2,67
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	26,76	0,04	0,50	3,83	0,78	3,20	1,26	0,35	1,62	1,01	0,72	2,19	0,86	4,28	2,81	1,41	0,79		1,11
-	Đất công trình năng lượng	DNL	125,21	8,13	0,33	0,01		0,66	0,25	7,50	0,12	0,26		0,12	5,50	0,66	5,06	2,86	1,66	12,21	79,88
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,59	0,13	0,01	0,04		0,01	0,02	0,02	0,02	0,03	0,03	0,01	0,02	0,02	0,06	0,03	0,03	0,09	0,02
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																			
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,92															0,22		3,70	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,56	0,30		0,46				5,00										1,80	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	2,73	0,97	0,98	0,22				0,26					0,07	0,12		0,11			
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	145,12	6,98	2,27	6,57	1,03	17,65	6,14	3,88	6,47	4,14	11,94	12,51	13,26	10,37	15,09	9,03	3,18	12,16	2,45
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH																			
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH																			
-	Đất chợ	DCH	11,31	0,63	0,71	0,41	0,64	0,43	1,06	0,44	0,34	0,57	1,29	0,47	1,73	0,75	0,52	0,39	0,25	0,33	0,35
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																			
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,38	0,38																	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.072,78		37,49	65,88	32,34	73,48	64,46	53,80	67,06	44,52	34,22	96,13	79,60	107,59	83,71	65,81	51,09	66,62	48,99
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	66,15	66,15																	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,34	7,87	0,51	0,64	1,74	0,72	0,68	0,26	0,39	0,22	0,22	0,61	0,88	1,35	0,80	0,15	0,74	0,24	0,33
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,26					0,08				0,05									0,13
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																			
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	1,65	1,25	0,04	0,02										0,19				0,15	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.542,32	68,33	85,27	91,30	33,84	57,33	51,70	72,73	58,74	64,59	22,01	95,86	146,01	118,63	136,48	37,19	125,89	198,98	77,45
2.2	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																			
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																			
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**425,08**	**10,55**	**6,80**	**6,54**	**1,86**		**66,65**	**9,92**		**43,78**	**2,29**		**83,72**	**32,13**	**1,52**			**146,53**	**12,78**
II	**KHU CHỨC NĂNG**																				
1	Đất đô thị	KDT	**3.277,41**	3.277,41																	
2	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	17.744,41	857,69	639,09	505,88	493,44	941,08	597,34	933,48	874,17	1.029,79	417,98	2.887,70	1.543,65	833,92	994,80	610,03	820,83	1.388,24	1.375,32
3	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	62.062,46	1.934,62	1.106,68	1.497,98	2.109,23	724,94	5.012,46	1.804,94	5.131,05	1.407,99	759,97	5.337,96	2.382,12	1.756,40	2.387,24	4.154,35	11.732,97	7.214,46	5.607,10
4	Khu du lịch	KDL																			
5	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	5.559,73											2.063,30							3.496,43
6	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	14,85												14,85						
7	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	66,15	66,15																	
8	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	16,27	10,62		0,41		0,94		0,32	0,09	0,26	0,26	0,28	0,73	0,23	0,38	1,09	0,22	0,16	0,28
9	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	76,77	76,77																	
10	Khu dân cư nông thôn	DNT	1.072,78		37,49	65,88	32,34	73,48	64,46	53,80	67,06	44,52	34,22	96,13	79,60	107,59	83,71	65,81	51,09	66,62	48,99
11	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	1.107,97		37,49	75,75	32,34	76,11	64,93	53,80	67,06	44,52	34,22	96,13	79,60	108,84	84,46	65,81	51,75	86,18	48,99

Biểu 07/CH

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN HÀM YÊN

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				TT Tân Yên	Xã Bạch Xa	Xã Bình Xa	Xã Bằng Cốc	Xã Đức Ninh	Xã Hùng Đức	Xã Minh Dân	Xã Minh Hương	Xã Minh Khương	Xã Nhân Mục	Xã Phù Lưu	Xã Tân Thành	Xã Thái Hòa	Xã Thái Sơn	Xã Thành Long	Xã Yên Lâm	Xã Yên Phú	Xã Yên Thuận
(1)	(2)	(3)	4=(5)+…+()	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**436,26**	**52,73**	**40,55**	**0,83**	**0,33**	**15,97**	**33,07**	**37,91**	**0,16**	**24,24**	**0,20**	**44,54**	**28,86**	**47,40**	**25,32**	**66,57**	**2,14**	**15,08**	**0,37**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	50,07	5,40	5,06	0,15	0,15	4,04	5,00	2,34	0,04	2,31		4,74	6,59	6,74	2,54	4,90	0,03	0,04	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	43,15	5,18	4,25	0,15	0,15	3,00	4,60	2,34	0,04	2,31		3,74	6,04	4,04	2,54	4,70	0,03	0,04	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	42,15	1,56	3,39	0,31		0,20	5,30	6,26	0,04	11,81	0,07	3,50	4,27	0,04	0,10	2,03	0,14	3,13	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	107,91	19,36	14,85	0,33	0,16	3,77	5,62	7,98		0,92	0,13	11,32	10,34	9,84	2,20	8,00	0,93	11,84	0,34
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN																			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	228,74	25,63	16,80	0,04	0,02	7,96	15,15	21,13	0,08	8,75		23,68	6,95	30,08	20,28	51,04	1,04	0,08	0,03
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*																			
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	7,38	0,78	0,45				2,00	0,20		0,45		1,30	0,70	0,70	0,20	0,60			
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																			
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**																				
	Trong đó:																				
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																			
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																			
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS																			
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	HNK/NTS																			
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																			
2.6	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)																			
2.7	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)																			
2.8	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)																			
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/NKR(a)*																			
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**0,44**	0,15	0,09							0,20									

Biểu 08/CH

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN HÀM YÊN

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																
				TT Tân Yên	Xã Bạch Xa	Xã Bình Xa	Xã Bằng Cốc	Xã Đức Ninh	Xã Hùng Đức	Xã Minh Dân	Xã Minh Hương	Xã Minh Khương	Xã Nhân Mục	Xã Phù Lưu	Xã Tân Thành	Xã Thái Hòa	Xã Thái Sơn	Xã Thành Long	Xã Yên Lâm	Xã Yên Phú	Xã Yên Thuận
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**430,17**	**50,87**	**40,55**	**0,35**	**0,15**	**15,80**	**32,45**	**37,63**	**0,12**	**24,23**	**0,12**	**44,52**	**28,43**	**47,32**	**24,82**	**66,30**	**1,63**	**14,60**	**0,28**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	50,07	5,40	5,06	0,15	0,15	4,04	5,00	2,34	0,04	2,31		4,74	6,59	6,74	2,54	4,90	0,03	0,04	
1.1.1	*Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC*	43,15	5,18	4,25	0,15	0,15	3,00	4,60	2,34	0,04	2,31		3,74	6,04	4,04	2,54	4,70	0,03	0,04	
1.1.2	*Đất trồng lúa nước còn lại*	*LUK*	6,92	0,22	0,81			1,04	0,40					1,00	0,55	2,70		0,20			
1.1.3	*Đất trồng lúa nương*	*LUN*																			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	41,49	1,56	3,39	0,20		0,20	5,30	6,26		11,81		3,50	4,19			2,00		3,08	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	102,69	17,53	14,85			3,60	5,00	7,70		0,91	0,12	11,30	10,00	9,80	1,80	7,80	0,60	11,40	0,28
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	228,57	25,63	16,80			7,96	15,15	21,13	0,08	8,75		23,68	6,95	30,08	20,28	51,00	1,00	0,08	
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*																			
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	7,35	0,75	0,45				2,00	0,20		0,45		1,30	0,70	0,70	0,20	0,60			
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH																			
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**28,62**	**2,05**	**2,28**			**0,29**	**1,62**	**1,04**	**0,11**	**2,11**		**2,40**	**5,61**	**6,46**	**0,96**	**2,52**	**0,11**	**0,96**	**0,10**
2.1	Đất quốc phòng	CQP																			
2.2	Đất an ninh	CAN																			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																			
2.4	Đất cụm cụng nghiệp	SKN																			
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,25									0,10			0,12			0,03			
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,36																	0,36	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,20													1,20					
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3,27	0,95				0,09	0,12		0,11	0,18		0,22	0,90	0,50	0,10				0,10
2.9.1	Đất giao thông	DGT	0,05	0,05																	
2.9.2	Đất thuỷ lợi	DTL	1,08	0,10								0,18			0,80						
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH																			
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,23								0,11			0,12							
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - Đào tạo	DGD	0,20												0,10		0,10				
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	0,20											0,10							0,10
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL																			
2.9.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV																			
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																			
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																			
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																			
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON																			
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,39	0,80				0,09								0,50					
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH																			
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH																			
2.9.16	Đất chợ	DCH	0,12						0,12												
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																			
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	17,52		1,77			0,10	0,80	0,94		1,63		1,73	2,89	4,01	0,86	2,19		0,60	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,44	0,44																	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,64	0,16	0,02			0,10		0,10						0,15			0,11		
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																			
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN																			
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	4,94	0,50	0,49				0,70			0,20		0,45	1,70	0,60		0,30			
2.2	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																			
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																			

Biểu 09/CH

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2023 HUYỆN HÀM YÊN

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																	
				TT Tân Yên	Xã Bạch Xa	Xã Bình Xa	Xã Bằng Cốc	Xã Đức Ninh	Xã Hùng Đức	Xã Minh Dân	Xã Minh Hương	Xã Minh Khương	Xã Nhân Mục	Xã Phù Lưu	Xã Tân Thành	Xã Thái Hòa	Xã Thái Sơn	Xã Thành Long	Xã Yên Lâm	Xã Yên Phú	Xã Yên Thuận
(1)	(2)	(3)	(4)= (5)+(6)+…	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**																			
1.1	Đất trồng lúa	LUA																			
1.1.1	*Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC*																			
1.1.2	*Đất trồng lúa nước còn lại*	*LUK*																			
1.1.3	*Đất trồng lúa nương*	*LUN*																			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK																			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN																			
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																			
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*																			
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS																			
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH																			
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**17,00**																	**17,00**	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	17,00																	17,00	
2.2	Đất an ninh	CAN																			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																			
2.4	Đất cụm cụng nghiệp	SKN																			
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																			
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																			
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT																			
2.9.1	Đất giao thông	DGT																			
2.9.2	Đất thuỷ lợi	DTL																			
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH																			
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT																			
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - Đào tạo	DGD																			
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT																			
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL																			
2.9.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV																			
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																			
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																			
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																			
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON																			
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD																			
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH																			
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH																			
2.9.16	Đất chợ	DCH																			
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																			
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT																			
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT																			
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																			
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																			
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN																			
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																			
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																			
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																			

Biểu 10/CH

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2023 HUYỆN HÀM YÊN

STT	Hạng Mục	Tổng số công trình, dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	TỔNG CỘNG	**73**	**509,67**	**27,80**	**481,87**			
A	**CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH**							
B	**CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CÒN LẠI**	**73**	**509,67**	**27,80**	**481,87**			
I	**CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT PHÙ HỢP VỚI QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐƯỢC DUYỆT**	**10**	**20,86**	**3,05**	**17,81**			
I.1	**CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT VÀO MỤC ĐÍCH AN NINH, QUỐC PHÒNG THEO QUY ĐỊNH TẠI ĐIỀU 61 LUẬT ĐẤT ĐAI NĂM 2013**	**5**	**0,56**		**0,56**			
1	Trụ sở làm việc của công an xã Minh Dân	1	0,15		0,15	DCH; RSX	Minh Dân	Bản vẽ: Y-35
2	Trụ sở làm việc của công an xã Đức Ninh	1	0,10		0,10	TSC	Đức Ninh	Bản vẽ: Y-40
3	Trụ sở làm việc của công an xã Thái Sơn	1	0,10		0,10	DGD	Thái Sơn	Bản vẽ: Y-41
4	Trụ sở làm việc của công an xã Thành Long	1	0,10		0,10	CLN	Thành Long	Bản vẽ: Y-42
5	Trụ sở làm việc của công an xã Minh Hương	1	0,11		0,11	DYT	Minh Hương	Bản vẽ: Y-45
I.2	**CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN DO HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CẤP TỈNH CHẤP THUẬN MÀ PHẢI THU HỒI ĐẤT (THEO QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 3 ĐIỀU 62 LUẬT ĐẤT ĐAI NĂM 2013)**	**5**	**20,30**	**3,05**	**17,25**			
1	Nhà bia ghi tên liệt sĩ TT Tân Yên (giáp Đình Thác Cấm)	1	0,22		0,22	LUK	TT Tân Yên	Bản vẽ: Y-01
2	Mở rộng điểm trường PTDTNT THCS-THPT huyện Hàm Yên	1	2,08		2,08	CLN, BHK	TT Tân Yên	Bản vẽ: Y-02
3	Quy hoạch bãi rác, nhà máy xử lý rác thải xã Minh Dân	1	5,00		5,00	RSX	Minh Dân	Bản vẽ: Y-04
4	Quy hoạch chi tiết xây dựng chỉnh trang đô thị tổ dân phố Tân Tiến, thị trấn Tân Yên	1	3,00		3,00	LUC; HNK; CLN; NTS	TT Tân Yên	Bản vẽ: Y-26

STT	Hạng Mục	Tổng số công trình, dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
5	Quy hoạch chi tiết xây dựng chỉnh trang đô thị tổ dân phố Tân Yên, thị trấn Tân Yên	1	10,00	3,05	6,95	LUC; CLN; RSX; DGT	TT Tân Yên	Bản vẽ: Y-27
II	**CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT (THỰC HIỆN THEO ĐIỀU 73 LUẬT ĐẤT ĐAI 2013) VÀ CÁC TRƯỜNG HỢP CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP SANG ĐẤT Ở TRONG KHU DÂN CƯ CỦA CÁC HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN**	**1**	**6,08**		**6,08**			
2	Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở; đất nông nghiệp xen kẹp, nhỏ lẻ trong khu dân cư (không trong cùng thửa đất có nhà ở; không đủ điều kiện quy hoạch xây dựng khu, điểm dân cư) sang đất ở	1	6,08		6,08		Các xã và thị trấn	
III	**DỰ ÁN ĐẤU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT ĐỐI VỚI KHU ĐẤT ĐÃ GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG**	**20**	**24,75**	**24,75**				
	Đấu giá QSD đất đối với đất ở	**18**	**23,64**	**23,64**	-			
1	Khu dân cư Ba Trăng, thị trấn Tân Yên (02 khu)	1	1,60	1,60			TT Tân Yên	
2	Khu dân cư Cống Đôi	1	0,10	0,10			TT Tân Yên	
3	Khu dân cư Đồng Tâm, Minh Dân	1	1,15	1,15			Minh Dân	
4	Khu dân cư thôn 2 Thái Bình, xã Thái Sơn	1	0,60	0,60			Thái Sơn	
5	Khu dân cư thôn Đồng Chùa, xã Thái Hòa	1	2,10	2,10			Thái Hòa	
6	Khu dân cư thôn Phù Hương, xã Bạch Xa	1	0,50	0,50			Bạch Xa	
7	Khu dân cư thôn Thọ Bình 1, xã Bình Xa	1	1,20	1,20			Bình Xa	
8	Khu dân cư trung tâm xã Bình Xa (thôn Đồng Chùa 1,2)	1	2,00	2,00			Bình Xa	
9	Khu dân cư thôn Vá xã Yên Thuận (đường lên thôn Cao Đường)	1	2,00	2,00			Yên Thuận	
10	Khu dân cư thôn 2 Minh Thái, xã Thái Sơn	1	0,60	0,60			Thái Sơn	
11	Khu dân cư Trung tâm xã Bằng Cốc	1	0,50	0,50			Bằng Cốc	

STT	Hạng Mục	Tổng số công trình, dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
12	Khu dân cư Trung tâm xã Nhân Mục	1	0,95	0,95			Nhân Mục	
13	Khu dân cư thôn Đồng Tàn, xã Nhân Mục	1	1,50	1,50			Nhân Mục	
14	Khu dân cư trung tâm xã Yên Lâm	1	1,20	1,20			Yên Lâm	
15	Khu dân cư thôn Quang, xã Phù Lưu	1	3,50	3,50			Phù Lưu	
16	Khu dân cư thôn Cây Chanh 1, xã Đức Ninh	1	0,60	0,60			Đức Ninh	
17	Khu dân cư trung tâm xã Thái Sơn	1	2,24	2,24			Thái Sơn	
18	Khu dân cư thôn Ao Vệ (trên đường Quốc lộ 2), xã Thái Hòa	1	1,30	1,30			Thái Hòa	
	Đấu giá QSD đất đối với đất thương mại, dịch vụ	**2**	**1,11**	**1,11**				
19	Khu dịch vụ thương mại tổ dân phố Tân Yên, thị trấn Tân Yên, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang	1	0,21	0,21			TT Tân Yên	
20	Quy hoạch chi tiết xây dựng khu thương mại, dịch vụ và nhà ở tại trụ sở HĐND-UBND huyện cũ, TT Tân Yên	1	0,90	0,90			TT Tân Yên	
IV	**CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN QUÁ 03 NĂM, TIẾP TỤC THỰC HIỆN TRONG NĂM 2023**	**6**	**11,30**		**11,30**			
IV.1	**CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN DO HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CẤP TỈNH CHẤP THUẬN MÀ PHẢI THU HỒI ĐẤT (THEO QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 3 ĐIỀU 62 LUẬT ĐẤT ĐAI NĂM 2013)**	**5**	**11,02**		**11,02**			
1	Chống quá tải, giảm tổn thất điện năng lưới điện khu vực xã Tân thành, Yên Phú, Minh Dân, Minh Khương, Phù Lưu, Thái Hòa, Thái Sơn, Hùng Đức, Minh Hương và TT Tân Yên, huyện Hàm Yên	1	1,24		1,24	LUC; RSX	Tân thành, Yên Phú, Minh Dân, Minh Khương, Phù Lưu, Thái Hòa, Thái Sơn, Hùng Đức, Minh Hương và TT Tân Yên	
2	Cấy TBA mới để giảm TTĐN cho các TBA có tỷ lệ >10% tỉnh Tuyên Quang	1	0,27		0,27	LUC; RSX	Hùng Đức, Minh Khương	

STT	Hạng Mục	Tổng số công trình, dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
3	Dự án xây dựng đường dây và trạm biến áp cấp điện cho xã Yên Lâm, huyện Hàm Yên	1	1,63		1,63	LUC; CLN; RSX	Yên Lâm	
4	Chùa Tân An, thị trấn Tân Yên	1	0,80		0,80	NTD	TT Tân Yên	Bản vẽ: Y-31
5	Đường vào đập, Khu vực phụ trợ, lán trại Đập thủy điện Thác Vàng	1	7,08		7,08	HNK; CLN; ODT	Yên Phú	
IV.2	**CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT (THỰC HIỆN THEO ĐIỀU 73 LUẬT ĐẤT ĐAI 2013) VÀ CÁC TRƯỜNG HỢP CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP SANG ĐẤT Ở TRONG KHU DÂN CƯ CỦA CÁC HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN**	**1**	**0,28**		**0,28**			
1	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu cấp III	1	0,28		0,28	CLN	Yên Thuận	Bản vẽ: Y-32
V	**CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHƯA PHÙ HỢP VỚI QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐƯỢC DUYỆT NHƯNG ĐÃ ĐƯỢC HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÔNG QUA TẠI NGHỊ QUYẾT SỐ 48/NQ-HĐND NGÀY 10/12/2022**	**21**	**418,30**		**418,30**			
1	Cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang (giai đoạn 1) - đoạn qua tỉnh Tuyên Quang	1	390,10		390,10	LUC; LUK; HNK; CLN; RSX; NTS; DTL; ODT; ONT; TMD; SKC; SKS; DTL; DGD; DTT; NTD; SON	Hùng Đức, Đức Ninh, Thái Hòa, Thành Long, Thái Sơn, Tân Thành, Phù Lưu, Minh Dân, Minh Khương, Bạch Xa, TT Tân Yên	
2	Công trình (Nhà máy hoặc Trạm) xử lý nước thải tập trung tại thị trấn Tân Yên	1	0,30		0,30	LUC; CLN	TT Tân Yên	Bản vẽ: Y-05
3	Cơ sở tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp xã Bình Xa	1	0,20		0,20	HNK	Bình Xa	Bản vẽ: Y-06
4	Quy hoạch và xây dựng khu dân cư thôn Uổm Tưởn	1	2,50		2,50	LUC	Hùng Đức	Bản vẽ: Y-07

STT	Hạng Mục	Tổng số công trình, dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
5	Quy hoạch và xây dựng khu dân cư thôn Khởn	1	1,00		1,00	LUC	Thái Sơn	Bản vẽ: Y-08
6	Quy hoạch và xây dựng khu dân cư thôn Lập Thành	1	2,00		2,00	LUC; LUK; CLN	Thái Hòa	Bản vẽ: Y-09
7	Quy hoạch và xây dựng khu dân cư thôn Khe Mon	1	2,00		2,00	LUC	Thái Hòa	Bản vẽ: Y-10
8	Quy hoạch và xây dựng khu dân cư thôn Làng Rào	1	1,00		1,00	LUC	Đức Ninh	Bản vẽ: Y-11
9	Quy hoạch và xây dựng khu dân cư thôn Trung Tâm	1	2,00		2,00	LUC; HNK; CLN	Minh Dân	Bản vẽ: Y-12
10	Quy hoạch và xây dựng khu dân cư thôn Làng Vai	1	1,00		1,00	CLN	Minh Dân	Bản vẽ: Y-13
11	Quy hoạch và xây dựng khu dân cư thôn Nghiệu + Bưa	1	2,00		2,00	LUC; CLN	Phù Lưu	Bản vẽ: Y-14
12	Quy hoạch và xây dựng khu dân cư thôn Ban Nhàm	1	1,00		1,00	LUC	Phù Lưu	Bản vẽ: Y-15
13	Quy hoạch và xây dựng khu dân cư km 35+ 800	1	2,00		2,00	LUC; CLN	Thành Long	Bản vẽ: Y-17
14	Quy hoạch và xây dựng khu dân cư thôn Phòng Trao, Ngòi Nung	1	1,50		1,50	LUC	Bạch Xa	Bản vẽ: Y-18
15	Quy hoạch và xây dựng khu dân cư thôn Làng Ẻn	1	1,70		1,70	LUC; CLN	Bạch Xa	Bản vẽ: Y-19
16	Quy hoạch và xây dựng khu dân cư thôn Phù Hương	1	1,20		1,20	LUC; LUK; HNK; NTS; SON	Bạch Xa	Bản vẽ: Y-20
17	Quy hoạch và xây dựng khu dân cư thôn 2 Thuốc Hạ	1	2,00		2,00	LUC	Tân Thành	Bản vẽ: Y-21
18	Quy hoạch và xây dựng khu dân cư thôn 1 Làng Bát	1	1,10		1,10	LUK; HNK	Tân Thành	Bản vẽ: Y-22
19	Quy hoạch và xây dựng khu dân cư thôn Làng Báu	1	1,20		1,20	LUC	Minh Khương	Bản vẽ: Y-23
20	Quy hoạch và xây dựng khu dân cư thôn Thăm Bon	1	1,50		1,50	HNK; CLN; SON	Minh Khương	Bản vẽ: Y-24
21	Quy hoạch và xây dựng khu dân cư Tổ dân phố Bắc Yên	1	1,00		1,00	CLN	TT Tân Yên	Bản vẽ: Y-25
VI	**CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHƯA CÓ TRONG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NHƯNG DO TÍNH CẤP BÁCH ĐỀ NGHỊ ĐƯA VÀO KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023**	**15**	**28,38**		**28,38**			
VI.1	**CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT VÀO MỤC ĐÍCH AN NINH, QUỐC PHÒNG THEO QUY ĐỊNH TẠI ĐIỀU 61 LUẬT ĐẤT ĐAI NĂM 2013**	**14**	**26,88**		**26,88**			

STT	Hạng Mục	Tổng số công trình, dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Trụ sở làm việc của công an xã Yên Thuận	1	0,10		0,10	DTT	Yên Thuận	Bản vẽ: Y-34
2	Trụ sở làm việc của công an xã Phù Lưu	1	0,12		0,12	DYT	Phù Lưu	Bản vẽ: Y-36
3	Trụ sở làm việc của công an xã Bình Xa	1	0,15		0,15	LUC	Bình Xa	Bản vẽ: Y-37
4	Trụ sở làm việc của công an xã Nhân Mục	1	0,12		0,12	CLN	Nhân Mục	Bản vẽ: Y-38
5	Trụ sở làm việc của công an xã Bằng Cốc	1	0,15		0,15	LUC	Bằng Cốc	Bản vẽ: Y-39
6	Trụ sở làm việc của công an xã Thái Hòa	1	0,15		0,15	TSC	Thái Hòa	Bản vẽ: Y-43
7	Trụ sở làm việc của công an xã Hùng Đức	1	0,12		0,12	DCH	Hùng Đức	Bản vẽ: Y-44
8	Trụ sở làm việc của công an xã Tân Thành	1	0,12		0,12	TMD	Tân Thành	Bản vẽ: Y-46
9	Trụ sở làm việc của công an TT Tân Yên	1	0,16		0,16	TSC	TT Tân Yên	Bản vẽ: Y-47
10	Trụ sở làm việc của công an xã Bạch Xa	1	0,12		0,12	TSC; CLN	Bạch Xa	Bản vẽ: Y-48
11	Trụ sở làm việc của công an xã Yên Lâm	1	0,11		0,11	TSC	Yên Lâm	Bản vẽ: Y-49
12	Trụ sở làm việc của công an xã Yên Phú	1	0,36		0,36	SKC	Yên Phú	Bản vẽ: Y-50
13	Trụ sở làm việc của công an xã Minh Khương	1	0,10		0,10	TMD	Minh Khương	Bản vẽ: Y-51
14	Công trình quốc phòng	1	25,00		25,00	HNK, CLN, CSD	Yên Phú	Bản vẽ: Y-52
VI.2	**CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN DO HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CẤP TỈNH CHẤP THUẬN MÀ PHẢI THU HỒI ĐẤT (THEO QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 3 ĐIỀU 62 LUẬT ĐẤT ĐAI NĂM 2013)**	**1**	**1,50**		**1,50**			
1	Quy hoạch và xây dựng khu dân cư thôn Thành Công 2	1	1,50		1,50	LUC	Thành Long	Bản vẽ: Y-16

Biểu 11/CH

DIỆN TÍCH, CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT CÁC KHU CHỨC NĂNG CỦA HUYỆN HÀM YÊN

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Mã	Đất khu công nghệ cao		Đất khu kinh tế		Đất đô thị		Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây nông nghiệp lâu năm)		Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)		Khu du lịch		Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học		Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)		Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)		Khu đô thị thương mại - dịch vụ		Khu thương mại - dịch vụ		Khu dân cư nông thôn		Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG CỘNG		0,00	0,00	0,00	0,00	3277,41	3,62	17744,41	19,70	62062,46	68,92	0,00	0,00	0,00	0,00	14,85	0,02	262,23	0,29	10,62	0,01	16,27	0,02	1072,78	1,19	35,19	0,04
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**2927,26**	**3,25**	**17744,41**	**19,70**	**62062,46**	**68,92**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**
1.1	Đất trồng lúa	LUA					143,00	0,16																				
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*					140,35	0,16	3100,92	3,44																		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK					39,37	0,04																				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN					717,34	0,80	14643,49	16,26																		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									8794,18	9,77																
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									5559,73	6,17																
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX					1934,62	2,15			47708,55	52,98																
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS					92,94	0,10																				
1.8	Đất làm muối	LMU																										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH					0,00	0,00																				
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**339,60**	**0,38**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**14,85**	**0,02**	**262,23**	**0,29**	**10,62**	**0,01**	**16,27**	**0,02**	**1072,78**	**1,19**	**35,19**	**0,04**
2.1	Đất quốc phòng	CQP					5,98	0,01																				
2.2	Đất an ninh	CAN					1,82	0,00																				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK															0,00	0,00										
2.4	Đất cụm cụng nghiệp	SKN															14,85	0,02										
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD					10,62	0,01											10,62	0,01	10,62	0,01	16,27	0,02				
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC					8,93	0,01											8,93	0,01							35,19	0,04
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					0,00	0,00																				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																										
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT					168,28	0,19											168,28	0,19								
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																										
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																										
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV					0,38	0,00											0,38	0,00								
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT																							1072,78	1,19		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT					66,15	0,07											66,15	0,07								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC					7,87	0,01											7,87	0,01								
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																										
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																										
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN					1,25	0,00																				
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON					68,33	0,08																				
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																										
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																										
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**					**10,55**	0,01																				

Biểu 13/CH

CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 CỦA HUYỆN HÀM YÊN

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích năm 2022	Chu chuyển các loại đất đến năm 2023												
				NNP	LUA	LUC	LUK	LUN	HNK	CLN	RPH	RDD	RSX	RSN	NTS	NKH
1	2	3	4	5	6	6.1	6.2	6.3	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		90.054,59													
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	84.873,19	84.436,94												
1,1	Đất trồng lúa	LUA	3.835,25		3.785,18											
1.1.1	*Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC*	3.144,07			3.100,92										
1.1.2	*Đất trồng lúa nước còn lại*	*LUK*	691,18				684,26									
1.1.3	*Đất trồng lúa nương*	*LUN*														
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.223,80						3.181,65							
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	14.751,41							14.643,49						
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.794,18								8.794,18					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	5.559,73									5.559,73				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	47.937,29										47.708,55			
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	5.493,04											5.493,04		
1,7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	752,19												744,80	
1,8	Đất nông nghiệp khác	NKH	19,36													19,36
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	4.739,31													
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5,98													
2.2	Đất an ninh	CAN	2,00													
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK														
2.4	Đất cụm cụng nghiệp	SKN	14,85													
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	16,24													
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	37,20													
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	248,37													
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	31,60													
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.702,88													
2.9.1	Đất giao thông	DGT	986,45													
2.9.2	Đất thuỷ lợi	DTL	293,68													
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	28,76													
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,46													
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - Đào tạo	DGD	70,87													
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	26,96													
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	122,07													
2.9.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,59													
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG														
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,92													
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,26													
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,93													
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	146,51													
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH														
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH														
2.9.16	Đất chợ	DCH	11,43													
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL														
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH														
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,38													
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.057,88													
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	53,78													
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,98													
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,26													
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG														
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	1,65													
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.547,26													
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC														
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK														
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	CSD	442,08													
	Cộng tăng															
	Diện tích cuối kỳ năm 2023			84.436,94	3.785,18	3.100,92	684,26		3.181,65	14.643,49	8.794,18	5.559,73	47.708,55	5.493,04	744,80	19,36

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	PNN	CQP	CAN	SKK	SKN	TMD	SKC	SKS	SKX	DHT	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DTT	DNL	DBV	DKG	DDT	DRA	TON	NTD	DKH	DXH	DCH
1	2	3	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	24.1	24.2	24.3	24.4	24.5	24.6	24.7	24.8	24.9	24.10	24.11	24.12	24.13	24.14	24.15	24.16
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN																											
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	436,26	8,00	0,67			0,28	6,68			375,83	365,09		0,22		2,08		3,14				5,30					
1,1	Đất trồng lúa	LUA	50,07		0,30							23,20	22,18		0,22				0,60				0,20					
1.1.1	*Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC*	43,15		0,30							17,80	17,00						0,60				0,20					
1.1.2	*Đất trồng lúa nước còn lại*	*LUK*	6,92									5,40	5,18		0,22													
1.1.3	*Đất trồng lúa nương*	*LUN*																										
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	42,15	2,00					1,28			35,77	34,77				1,00											
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	107,91	6,00	0,32			0,28	5,40			83,64	81,86				1,08		0,60				0,10					
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	228,74		0,05							226,22	219,28						1,94				5,00					
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*																										
1,7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	7,38									7,00	7,00															
1,8	Đất nông nghiệp khác	NKH																										
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	4.739,31		1,77				0,60			25,81	25,01											0,80				
2.1	Đất quốc phòng	CQP		5,98																								
2.2	Đất an ninh	CAN			2,00																							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																										
2.4	Đất cụm cụng nghiệp	SKN					14,85																					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,25		0,22			15,99				0,03	0,03															
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,36		0,36				36,84																			
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,20							247,17		1,20	1,20															
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX									31,60																	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3,27		0,55							1.699,61	1,87											0,80				
2.9.1	Đất giao thông	DGT	0,05										986,40															
2.9.2	Đất thuỷ lợi	DTL	1,08									1,08	1,08	292,60														
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH													28,76													
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,23		0,23											7,23												
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - Đào tạo	DGD	0,20		0,10							0,10	0,10				70,67											
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	0,20		0,10							0,10	0,10					26,76										
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL																	122,07									
2.9.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV																		0,59								
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																										
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																				3,92						
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																					2,26					
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON																						1,93				
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,39									1,39	0,59											0,80	145,12			
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH																										
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH																										
2.9.16	Đất chợ	DCH	0,12		0,12																							11,31
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																										
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																										
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																										
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	17,52						0,60			16,92	16,92															
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,44									0,44	0,44															
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,64		0,64																							
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																										
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																										
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN																										
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	4,94									4,55	4,55															
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																										
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																										
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	CSD	17,00	17,00																								
	Cộng tăng		453,26	25,00	2,44			0,28	7,28			401,64	390,10		0,22		2,08		3,14				5,30	0,80				
	Diện tích cuối kỳ năm 2023		5.192,57	30,98	4,44		14,85	16,27	44,12	247,17	31,60	2.101,25	1.376,50	292,60	28,98	7,23	72,75	26,76	125,21	0,59		3,92	7,56	2,73	145,12			11,31

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	DDL	DSH	DKV	ONT	ODT	TSC	DTS	DNG	TIN	SON	MNC	PNK	CSD	Cộng giảm	Biến động tăng (+); giảm (-)	Diện tích năm 2023
1	2	3	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN																	90.054,59
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP				32,13	12,66									436,26	-436,26	84.436,94
1,1	Đất trồng lúa	LUA				22,67	3,90									50,07	-50,07	3.785,18
1.1.1	*Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC*				21,15	3,90									43,15	-43,15	3.100,92
1.1.2	*Đất trồng lúa nước còn lại*	*LUK*				1,52										6,92	-6,92	684,26
1.1.3	*Đất trồng lúa nương*	*LUN*																
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK				2,80	0,30									42,15	-42,15	3.181,65
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN				6,24	6,03									107,91	-107,91	14.643,49
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																8.794,18
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																5.559,73
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX				0,17	2,30									228,74	-228,74	47.708,55
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*																
1,7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS				0,25	0,13									7,38	-7,38	744,80
1,8	Đất nông nghiệp khác	NKH																19,36
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN				0,29	0,15										453,26	5.192,57
2.1	Đất quốc phòng	CQP															25,00	30,98
2.2	Đất an ninh	CAN															2,44	4,44
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																
2.4	Đất cụm cụng nghiệp	SKN																14,85
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD														0,25	0,03	16,27
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC														0,36	6,92	44,12
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS														1,20	-1,20	247,17
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																31,60
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT					0,05									3,27	398,37	2.101,25
2.9.1	Đất giao thông	DGT					0,05									0,05	390,05	1.376,50
2.9.2	Đất thuỷ lợi	DTL														1,08	-1,08	292,60
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH															0,22	28,98
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT														0,23	-0,23	7,23
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - Đào tạo	DGD														0,20	1,88	72,75
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT														0,20	-0,20	26,76
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL															3,14	125,21
2.9.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV																0,59
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																3,92
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA															5,30	7,56
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON															0,80	2,73
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD														1,39	-1,39	145,12
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH																
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH																
2.9.16	Đất chợ	DCH														0,12	-0,12	11,31
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV			0,38													0,38
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT				1.040,36										17,52	14,90	1.072,78
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT					53,34									0,44	12,37	66,15
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC						18,34								0,64	-0,64	18,34
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS							0,26									0,26
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN									1,65							1,65
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON				0,29	0,10					1.542,32				4,94	-4,94	1.542,32
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	CSD													425,08	17,00	-17,00	425,08
	Cộng tăng					32,42	12,81											
	Diện tích cuối kỳ năm 2023				0,38	1.072,78	66,15	18,34	0,26		1,65	1.542,32			425,08			

Biểu 10/CH

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2023 HUYỆN HÀM YÊN

STT	Hạng Mục	Tổng số công trình, dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	TỔNG CỘNG	**73**	**509,67**	**27,80**	**481,87**			
A	**CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH**							
B	**CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CÒN LẠI**	**73**	**509,67**	**27,80**	**481,87**			
I	**CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT PHÙ HỢP VỚI QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐƯỢC DUYỆT**	**10**	**20,86**	**3,05**	**17,81**			
I.1	**CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT VÀO MỤC ĐÍCH AN NINH, QUỐC PHÒNG THEO QUY ĐỊNH TẠI ĐIỀU 61 LUẬT ĐẤT ĐAI NĂM 2013**	**5**	**0,56**		**0,56**			
1	Trụ sở làm việc của công an xã Minh Dân	1	0,15		0,15	DCH; RSX	Minh Dân	Bản vẽ: Y-35
2	Trụ sở làm việc của công an xã Đức Ninh	1	0,10		0,10	TSC	Đức Ninh	Bản vẽ: Y-40
3	Trụ sở làm việc của công an xã Thái Sơn	1	0,10		0,10	DGD	Thái Sơn	Bản vẽ: Y-41
4	Trụ sở làm việc của công an xã Thành Long	1	0,10		0,10	CLN	Thành Long	Bản vẽ: Y-42
5	Trụ sở làm việc của công an xã Minh Hương	1	0,11		0,11	DYT	Minh Hương	Bản vẽ: Y-45
I.2	**CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN DO HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CẤP TỈNH CHẤP THUẬN MÀ PHẢI THU HỒI ĐẤT (THEO QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 3 ĐIỀU 62 LUẬT ĐẤT ĐAI NĂM 2013)**	**5**	**20,30**	**3,05**	**17,25**			
1	Nhà bia ghi tên liệt sĩ TT Tân Yên (giáp Đình Thác Cấm)	1	0,22		0,22	LUK	TT Tân Yên	Bản vẽ: Y-01
2	Mở rộng điểm trường PTDTNT THCS-THPT huyện Hàm Yên	1	2,08		2,08	CLN, BHK	TT Tân Yên	Bản vẽ: Y-02
3	Quy hoạch bãi rác, nhà máy xử lý rác thải xã Minh Dân	1	5,00		5,00	RSX	Minh Dân	Bản vẽ: Y-04
4	Quy hoạch chi tiết xây dựng chỉnh trang đô thị tổ dân phố Tân Tiến, thị trấn Tân Yên	1	3,00		3,00	LUC; HNK; CLN; NTS	TT Tân Yên	Bản vẽ: Y-26

STT	Hạng Mục	Tổng số công trình, dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
5	Quy hoạch chi tiết xây dựng chỉnh trang đô thị tổ dân phố Tân Yên, thị trấn Tân Yên	1	10,00	3,05	6,95	LUC; CLN; RSX; DGT	TT Tân Yên	Bản vẽ: Y-27
II	**CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT (THỰC HIỆN THEO ĐIỀU 73 LUẬT ĐẤT ĐAI 2013) VÀ CÁC TRƯỜNG HỢP CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP SANG ĐẤT Ở TRONG KHU DÂN CƯ CỦA CÁC HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN**	**1**	**6,08**		**6,08**			
2	Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở; đất nông nghiệp xen kẹp, nhỏ lẻ trong khu dân cư (không trong cùng thửa đất có nhà ở; không đủ điều kiện quy hoạch xây dựng khu, điểm dân cư) sang đất ở	1	6,08		6,08		Các xã và thị trấn	
III	**DỰ ÁN ĐẤU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT ĐỐI VỚI KHU ĐẤT ĐÃ GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG**	**20**	**24,75**	**24,75**				
	Đấu giá QSD đất đối với đất ở	**18**	**23,64**	**23,64**	-			
1	Khu dân cư Ba Trăng, thị trấn Tân Yên (02 khu)	1	1,60	1,60			TT Tân Yên	
2	Khu dân cư Cống Đôi	1	0,10	0,10			TT Tân Yên	
3	Khu dân cư Đồng Tâm, Minh Dân	1	1,15	1,15			Minh Dân	
4	Khu dân cư thôn 2 Thái Bình, xã Thái Sơn	1	0,60	0,60			Thái Sơn	
5	Khu dân cư thôn Đồng Chùa, xã Thái Hòa	1	2,10	2,10			Thái Hòa	
6	Khu dân cư thôn Phù Hương, xã Bạch Xa	1	0,50	0,50			Bạch Xa	
7	Khu dân cư thôn Thọ Bình 1, xã Bình Xa	1	1,20	1,20			Bình Xa	
8	Khu dân cư trung tâm xã Bình Xa (thôn Đồng Chùa 1,2)	1	2,00	2,00			Bình Xa	
9	Khu dân cư thôn Vá xã Yên Thuận (đường lên thôn Cao Đường)	1	2,00	2,00			Yên Thuận	
10	Khu dân cư thôn 2 Minh Thái, xã Thái Sơn	1	0,60	0,60			Thái Sơn	
11	Khu dân cư Trung tâm xã Bằng Cốc	1	0,50	0,50			Bằng Cốc	

STT	Hạng Mục	Tổng số công trình, dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
12	Khu dân cư Trung tâm xã Nhân Mục	1	0,95	0,95			Nhân Mục	
13	Khu dân cư thôn Đồng Tàn, xã Nhân Mục	1	1,50	1,50			Nhân Mục	
14	Khu dân cư trung tâm xã Yên Lâm	1	1,20	1,20			Yên Lâm	
15	Khu dân cư thôn Quang, xã Phù Lưu	1	3,50	3,50			Phù Lưu	
16	Khu dân cư thôn Cây Chanh 1, xã Đức Ninh	1	0,60	0,60			Đức Ninh	
17	Khu dân cư trung tâm xã Thái Sơn	1	2,24	2,24			Thái Sơn	
18	Khu dân cư thôn Ao Vệ (trên đường Quốc lộ 2), xã Thái Hòa	1	1,30	1,30			Thái Hòa	
	Đấu giá QSD đất đối với đất thương mại, dịch vụ	**2**	**1,11**	**1,11**				
19	Khu dịch vụ thương mại tổ dân phố Tân Yên, thị trấn Tân Yên, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang	1	0,21	0,21			TT Tân Yên	
20	Quy hoạch chi tiết xây dựng khu thương mại, dịch vụ và nhà ở tại trụ sở HĐND-UBND huyện cũ, TT Tân Yên	1	0,90	0,90			TT Tân Yên	
IV	**CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN QUÁ 03 NĂM, TIẾP TỤC THỰC HIỆN TRONG NĂM 2023**	**6**	**11,30**		**11,30**			
IV.1	**CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN DO HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CẤP TỈNH CHẤP THUẬN MÀ PHẢI THU HỒI ĐẤT (THEO QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 3 ĐIỀU 62 LUẬT ĐẤT ĐAI NĂM 2013)**	**5**	**11,02**		**11,02**			
1	Chống quá tải, giảm tổn thất điện năng lưới điện khu vực xã Tân thành, Yên Phú, Minh Dân, Minh Khương, Phù Lưu, Thái Hòa, Thái Sơn, Hùng Đức, Minh Hương và TT Tân Yên, huyện Hàm Yên	1	1,24		1,24	LUC; RSX	Tân thành, Yên Phú, Minh Dân, Minh Khương, Phù Lưu, Thái Hòa, Thái Sơn, Hùng Đức, Minh Hương và TT Tân Yên	
2	Cấy TBA mới để giảm TTĐN cho các TBA có tỷ lệ >10% tỉnh Tuyên Quang	1	0,27		0,27	LUC; RSX	Hùng Đức, Minh Khương	

STT	Hạng Mục	Tổng số công trình, dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
3	Dự án xây dựng đường dây và trạm biến áp cấp điện cho xã Yên Lâm, huyện Hàm Yên	1	1,63		1,63	LUC; CLN; RSX	Yên Lâm	
4	Chùa Tân An, thị trấn Tân Yên	1	0,80		0,80	NTD	TT Tân Yên	Bản vẽ: Y-31
5	Đường vào đập, Khu vực phụ trợ, lán trại Đập thủy điện Thác Vàng	1	7,08		7,08	HNK; CLN; ODT	Yên Phú	
IV.2	**CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT (THỰC HIỆN THEO ĐIỀU 73 LUẬT ĐẤT ĐAI 2013) VÀ CÁC TRƯỜNG HỢP CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP SANG ĐẤT Ở TRONG KHU DÂN CƯ CỦA CÁC HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN**	**1**	**0,28**		**0,28**			
1	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu cấp III	1	0,28		0,28	CLN	Yên Thuận	Bản vẽ: Y-32
V	**CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHƯA PHÙ HỢP VỚI QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐƯỢC DUYỆT NHƯNG ĐÃ ĐƯỢC HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÔNG QUA TẠI NGHỊ QUYẾT SỐ 48/NQ-HĐND NGÀY 10/12/2022**	**22**	**419,80**		**419,80**			
V.1	**CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN GIỮ NGUYÊN VỊ TRÍ, LOẠI ĐẤT THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 48/NQ-HĐND NGÀY 10/12/2022**	**21**	**418,30**		**418,30**			
1	Cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang (giai đoạn 1) - đoạn qua tỉnh Tuyên Quang	1	390,10		390,10	LUC; LUK; HNK; CLN; RSX; NTS; DTL; ODT; ONT; TMD; SKC; SKS; DTL; DGD; DTT; NTD; SON	Hùng Đức, Đức Ninh, Thái Hòa, Thành Long, Thái Sơn, Tân Thành, Phù Lưu, Minh Dân, Minh Khương, Bạch Xa, TT Tân Yên	
2	Công trình (Nhà máy hoặc Trạm) xử lý nước thải tập trung tại thị trấn Tân Yên	1	0,30		0,30	LUC; CLN	TT Tân Yên	Bản vẽ: Y-05
3	Cơ sở tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp xã Bình Xa	1	0,20		0,20	HNK	Bình Xa	Bản vẽ: Y-06

STT	Hạng Mục	Tổng số công trình, dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
4	Quy hoạch và xây dựng khu dân cư thôn Uổm Tưởn	1	2,50		2,50	LUC	Hùng Đức	Bản vẽ: Y-07
5	Quy hoạch và xây dựng khu dân cư thôn Khởn	1	1,00		1,00	LUC	Thái Sơn	Bản vẽ: Y-08
6	Quy hoạch và xây dựng khu dân cư thôn Lập Thành	1	2,00		2,00	LUC; LUK; CLN	Thái Hòa	Bản vẽ: Y-09
7	Quy hoạch và xây dựng khu dân cư thôn Khe Mon	1	2,00		2,00	LUC	Thái Hòa	Bản vẽ: Y-10
8	Quy hoạch và xây dựng khu dân cư thôn Làng Rào	1	1,00		1,00	LUC	Đức Ninh	Bản vẽ: Y-11
9	Quy hoạch và xây dựng khu dân cư thôn Trung Tâm	1	2,00		2,00	LUC; HNK; CLN	Minh Dân	Bản vẽ: Y-12
10	Quy hoạch và xây dựng khu dân cư thôn Làng Vai	1	1,00		1,00	CLN	Minh Dân	Bản vẽ: Y-13
11	Quy hoạch và xây dựng khu dân cư thôn Nghiệu + Bưa	1	2,00		2,00	LUC; CLN	Phù Lưu	Bản vẽ: Y-14
12	Quy hoạch và xây dựng khu dân cư thôn Ban Nhàm	1	1,00		1,00	LUC	Phù Lưu	Bản vẽ: Y-15
13	Quy hoạch và xây dựng khu dân cư km 35+ 800	1	2,00		2,00	LUC; CLN	Thành Long	Bản vẽ: Y-17
14	Quy hoạch và xây dựng khu dân cư thôn Phòng Trao, Ngòi Nung	1	1,50		1,50	LUC	Bạch Xa	Bản vẽ: Y-18
15	Quy hoạch và xây dựng khu dân cư thôn Làng Ển	1	1,70		1,70	LUC; CLN	Bạch Xa	Bản vẽ: Y-19
16	Quy hoạch và xây dựng khu dân cư thôn Phù Hương	1	1,20		1,20	LUC; LUK; HNK; NTS; SON	Bạch Xa	Bản vẽ: Y-20
17	Quy hoạch và xây dựng khu dân cư thôn 2 Thuốc Hạ	1	2,00		2,00	LUC	Tân Thành	Bản vẽ: Y-21
18	Quy hoạch và xây dựng khu dân cư thôn 1 Làng Bát	1	1,10		1,10	LUK; HNK	Tân Thành	Bản vẽ: Y-22
19	Quy hoạch và xây dựng khu dân cư thôn Làng Báu	1	1,20		1,20	LUC	Minh Khương	Bản vẽ: Y-23
20	Quy hoạch và xây dựng khu dân cư thôn Thăm Bon	1	1,50		1,50	HNK; CLN; SON	Minh Khương	Bản vẽ: Y-24
21	Quy hoạch và xây dựng khu dân cư Tổ dân phố Bắc Yên	1	1,00		1,00	CLN	TT Tân Yên	Bản vẽ: Y-25
V.2	**CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CÓ THAY ĐỔI VỊ TRÍ, LOẠI ĐẤT THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 48/NQ-HĐND NGÀY 10/12/2022**	**1**	**1,50**		**1,50**			
1	Quy hoạch và xây dựng khu dân cư thôn Thành Công 2	1	1,50		1,50	LUC	Thành Long	Bản vẽ: Y-16

STT	Hạng Mục	Tổng số công trình, dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
VI	**CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT VÀO MỤC ĐÍCH AN NINH, QUỐC PHÒNG THEO QUY ĐỊNH TẠI ĐIỀU 61 LUẬT ĐẤT ĐAI NĂM 2013 CHƯA PHÙ HỢP VỚI QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐƯỢC DUYỆT NHƯNG CẦN TRIỂN KHAI THỰC HIỆN NGAY, XIN Ý KIẾN UBND TỈNH**	**14**	**26,88**		**26,88**			
1	Trụ sở làm việc của công an xã Yên Thuận	1	0,10		0,10	DTT	Yên Thuận	Bản vẽ: Y-34
2	Trụ sở làm việc của công an xã Phù Lưu	1	0,12		0,12	DYT	Phù Lưu	Bản vẽ: Y-36
3	Trụ sở làm việc của công an xã Bình Xa	1	0,15		0,15	LUC	Bình Xa	Bản vẽ: Y-37
4	Trụ sở làm việc của công an xã Nhân Mục	1	0,12		0,12	CLN	Nhân Mục	Bản vẽ: Y-38
5	Trụ sở làm việc của công an xã Bằng Cốc	1	0,15		0,15	LUC	Bằng Cốc	Bản vẽ: Y-39
6	Trụ sở làm việc của công an xã Thái Hòa	1	0,15		0,15	TSC	Thái Hòa	Bản vẽ: Y-43
7	Trụ sở làm việc của công an xã Hùng Đức	1	0,12		0,12	DCH	Hùng Đức	Bản vẽ: Y-44
8	Trụ sở làm việc của công an xã Tân Thành	1	0,12		0,12	TMD	Tân Thành	Bản vẽ: Y-46
9	Trụ sở làm việc của công an TT Tân Yên	1	0,16		0,16	TSC	TT Tân Yên	Bản vẽ: Y-47
10	Trụ sở làm việc của công an xã Bạch Xa	1	0,12		0,12	TSC; CLN	Bạch Xa	Bản vẽ: Y-48
11	Trụ sở làm việc của công an xã Yên Lâm	1	0,11		0,11	TSC	Yên Lâm	Bản vẽ: Y-49
12	Trụ sở làm việc của công an xã Yên Phú	1	0,36		0,36	SKC	Yên Phú	Bản vẽ: Y-50
13	Trụ sở làm việc của công an xã Minh Khương	1	0,10		0,10	TMD	Minh Khương	Bản vẽ: Y-51
14	Công trình quốc phòng	1	25,00		25,00	HNK, CLN, CSD	Yên Phú	Bản vẽ: Y-52

Phụ Biểu 01

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG KHSD ĐẤT HUYỆN HÀM YÊN NĂM 2022

STT	Tên dự án, công trình	Tổng diện tích (ha)	Địa điểm thực hiện	Ghi chú	Kết quả thực hiện	Nguyên nhân, lý do chưa thực hiện
1	Khu quân sự	2,80	Thị trấn Tân Yên	QĐ số 106/QĐ-UBND ngày 08/03/2022	Chưa thực hiện	Chưa bố trí đủ nguồn vốn
2	Mở rộng Xây dựng điểm trường mầm non Tân Thành (điểm thôn 4 Việt Thành)	0,45	Xã Tân Thành	QĐ số 106/QĐ-UBND ngày 08/03/2022	Chưa thực hiện	Chưa bố trí đủ nguồn vốn
3	Xây dựng cầu Minh Hà	0,12	Xã Minh Khương	QĐ số 106/QĐ-UBND ngày 08/03/2022	Đã thực hiện xong	
4	Xây dựng cầu Cây Quýt	0,03	Xã Thành Long	QĐ số 106/QĐ-UBND ngày 08/03/2022	Đã thực hiện xong	
5	Xây dựng cầu Oánh Nhật	0,01	Xã Bạch Xa	QĐ số 106/QĐ-UBND ngày 08/03/2022	Đã thực hiện xong	
6	Xây dựng Trạm biến áp xã Minh Khương	0,02	Xã Minh Khương	QĐ số 106/QĐ-UBND ngày 08/03/2022	Đang thực hiện	
7	Xây dựng điểm tập kết, trung chuyển rác thải rắn và rác thải sinh hoạt TT Tân Yên	0,20	Thị trấn Tân Yên	QĐ số 106/QĐ-UBND ngày 08/03/2022	Chưa thực hiện	Chưa bố trí đủ nguồn vốn
8	Xây dựng điểm tập kết, trung chuyển rác thải rắn và rác thải sinh hoạt xã Minh Khương	0,01	Xã Minh Khương	QĐ số 106/QĐ-UBND ngày 08/03/2022	Đang thực hiện	
9	Xây dựng điểm tập kết, trung chuyển rác thải rắn và rác thải sinh hoạt xã Bạch Xa	0,04	Xã Bạch Xa	QĐ số 106/QĐ-UBND ngày 08/03/2022	Đang thực hiện	
10	Xây dựng điểm tập kết, trung chuyển rác thải rắn và rác thải sinh hoạt xã Yên Phú	0,04	Xã Yên Phú	QĐ số 106/QĐ-UBND ngày 08/03/2022	Đang thực hiện	
11	Công trình Đường dây và trạm biến áp cấp điện cho xã Phù Lưu, Yên Lâm	2,45	Xã Phù Lưu, Yên Lâm	QĐ số 106/QĐ-UBND ngày 08/03/2022	Chưa thực hiện	Chưa bố trí đủ nguồn vốn
12	Xây dựng, mở rộng nghĩa trang thôn Ngòi Họp	0,30	Xã Minh Khương	QĐ số 106/QĐ-UBND ngày 08/03/2022	Đang thực hiện	
13	Xây dựng, mở rộng Nghĩa trang tập trung thôn Trung Tâm, xã Minh Dân	0,50	Xã Minh Dân	QĐ số 106/QĐ-UBND ngày 08/03/2022	Chưa thực hiện	Chưa bố trí đủ nguồn vốn
14	Xây dựng điểm dân cư thôn 2 Thái Bình, xã Thái Sơn, huyện Hàm Yên	0,60	Xã Thái Sơn	QĐ số 106/QĐ-UBND ngày 08/03/2022	Đề nghị đưa khỏi KHSD đất do sai vị trí, đã đăng ký lại tại QĐ số 457/QĐ-UBND	

STT	Tên dự án, công trình	Tổng diện tích (ha)	Địa điểm thực hiện	Ghi chú	Kết quả thực hiện	Nguyên nhân, lý do chưa thực hiện
15	Xây dựng khu dân cư thôn Ao vệ (trên trục đường Quốc lộ 2), xã Thái Hòa, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang	1,00	Xã Thái Hòa	QĐ số 106/QĐ-UBND ngày 08/03/2022	Chưa thực hiện	Chưa thực hiện xong thủ tục về quy hoạch
16	Xây dựng điểm dân cư thôn Phù Hương, xã Bạch Xa	0,50	Xã Bạch Xa	QĐ số 106/QĐ-UBND ngày 08/03/2022	Chưa thực hiện	Chưa thực hiện xong thủ tục về quy hoạch
17	Xây dựng điểm dân cư trung tâm xã Bình Xa (thôn Đồng Chùa 1,2)	2,00	Xã Bình Xa	QĐ số 106/QĐ-UBND ngày 08/03/2022	Chưa thực hiện	Chưa thực hiện xong thủ tục về quy hoạch
18	Xây dựng khu dân cư thôn Vá xã Yên Thuận (đường lên thôn Cao Đường)	2,00	Xã Yên Thuận	QĐ số 106/QĐ-UBND ngày 08/03/2022	Chưa thực hiện	Chưa thực hiện xong thủ tục về quy hoạch
19	Xây dựng điểm dân cư trung tâm xã Thái Sơn, huyện Hàm Yên	1,20	Xã Thái Sơn	QĐ số 106/QĐ-UBND ngày 08/03/2022	Chưa thực hiện	Chưa thực hiện xong thủ tục về quy hoạch
20	Xây dựng điểm dân cư thôn Đồng Chùa (trên trục đường Quốc lộ 2 km27+600) xã Thái Hòa, huyện Hàm Yên	2,10	Xã Thái Hòa	QĐ số 106/QĐ-UBND ngày 08/03/2022	Chưa thực hiện	Chưa thực hiện xong thủ tục về quy hoạch
21	Xây dựng điểm dân cư thôn 2 Minh Thái, xã Thái Sơn, huyện Hàm Yên	0,60	Xã Thái Sơn	QĐ số 106/QĐ-UBND ngày 08/03/2022	Chưa thực hiện	Chưa thực hiện xong thủ tục về quy hoạch
22	Mỏ đá hoa trắng xã Yên Phú (km54-km57)	16,10	Xã Yên Phú	QĐ số 106/QĐ-UBND ngày 08/03/2022	Chưa thực hiện	Chưa hoàn thiện hồ sơ cấp giấy phép khai thác khoáng sản
23	Khu phụ trợ khai thác mỏ sắt Cây Quéo, xã Hùng Đức, huyện Hàm Yên	6,40	Xã Hùng Đức	QĐ số 106/QĐ-UBND ngày 08/03/2022	Chưa thực hiện	Chưa bố trí đủ nguồn vốn
24	Dự án đầu tư khai thác, chế biến đá granit và đá phiến làm vật liệu xây dựng thông thường mỏ Thành Công, xã Thành Long, huyện Hàm Yên	48,70	Xã Thành Long	QĐ số 106/QĐ-UBND ngày 08/03/2022	Chưa thực hiện	Chưa bố trí đủ nguồn vốn
25	Trang trại chăn nuôi lợn thịt công nghệ cao	5,00	Xã Yên Lâm	QĐ số 106/QĐ-UBND ngày 08/03/2022	Đề nghị đưa khỏi KHSD đất do không thực hiện	
26	Dự án xây dựng Xưởng tuyển quặng sắt	16,50	Xã Hùng Đức	QĐ số 106/QĐ-UBND ngày 08/03/2022	Chưa thực hiện	Chưa bố trí đủ nguồn vốn
27	Mở rộng khu phụ trợ mỏ đá hoa Bạch Mã, xã Yên Phú	33,00	Xã Yên Phú	QĐ số 106/QĐ-UBND ngày 08/03/2022	Chưa thực hiện	Chưa bố trí đủ nguồn vốn

STT	Tên dự án, công trình	Tổng diện tích (ha)	Địa điểm thực hiện	Ghi chú	Kết quả thực hiện	Nguyên nhân, lý do chưa thực hiện
28	Khu dân cư Đồng Tâm, Minh Dân	1,15	Xã Minh Dân	QĐ số 106/QĐ-UBND ngày 08/03/2022	Đang thực hiện	
29	Khu dân cư thôn Quang, xã Phù Lưu	3,50	Xã Phù Lưu	QĐ số 106/QĐ-UBND ngày 08/03/2022	Đã thực hiện xong	
30	Khu dân cư thôn Cây Chanh 1, xã Đức Ninh	0,60	Xã Đức Ninh	QĐ số 106/QĐ-UBND ngày 08/03/2022	Đã thực hiện xong	
31	Khu dân cư Ba Trăng, thị trấn Tân Yên (02 khu)	1,60	Thị trấn Tân Yên	QĐ số 106/QĐ-UBND ngày 08/03/2022	Đang thực hiện	
32	Khu dân cư thôn Đồng Tàn, xã Nhân Mục	1,50	Xã Nhân Mục	QĐ số 106/QĐ-UBND ngày 08/03/2022	Đã thực hiện xong	
33	Khu dân cư Cống Đôi	0,10	Thị trấn Tân Yên	QĐ số 106/QĐ-UBND ngày 08/03/2022	Đang thực hiện	
34	Khu dân cư thôn 2 Thái Bình, xã Thái Sơn	0,60	Xã Thái Sơn	QĐ số 106/QĐ-UBND ngày 08/03/2022	Đang thực hiện	
35	Khu dân cư thôn Đồng Chùa, xã Thái Hòa	2,10	Xã Thái Hòa	QĐ số 106/QĐ-UBND ngày 08/03/2022	Đang thực hiện	
36	Khu dân cư thôn Phù Hương, xã Bạch Xa	0,50	Xã Bạch Xa	QĐ số 106/QĐ-UBND ngày 08/03/2022	Đang thực hiện	
37	Khu dân cư thôn Thọ Bình 1, xã Bình Xa	1,20	Xã Bình Xa	QĐ số 106/QĐ-UBND ngày 08/03/2022	Đang thực hiện	
38	Khu dân cư trung tâm xã Bình Xa (thôn Đồng Chùa 1,2)	2,00	Xã Bình Xa	QĐ số 106/QĐ-UBND ngày 08/03/2022	Đang thực hiện	
39	Khu dân cư thôn Vá xã Yên Thuận (đường lên thôn Cao Đường)	2,00	Xã Yên Thuận	QĐ số 106/QĐ-UBND ngày 08/03/2022	Đang thực hiện	
40	Khu dân cư trung tâm xã Yên Lâm, huyện Hàm Yên	1,20	Xã Thái Sơn	QĐ số 106/QĐ-UBND ngày 08/03/2022	Đã thực hiện xong	
41	Khu dân cư thôn 2 Minh Thái, xã Thái Sơn	0,60	Xã Thái Sơn	QĐ số 106/QĐ-UBND ngày 08/03/2022	Đang thực hiện	
42	Khu dân cư Trung tâm xã Bằng Cốc	0,50	Xã Bằng Cốc	QĐ số 106/QĐ-UBND ngày 08/03/2022	Đang thực hiện	
43	Khu dân cư Trung tâm xã Nhân Mục	0,95	Xã Nhân Mục	QĐ số 106/QĐ-UBND ngày 08/03/2022	Đang thực hiện	
44	Khu dân cư thôn Thọ Bình 1, xã Bình Xa	1,20	Xã Bình Xa	QĐ số 106/QĐ-UBND ngày 08/03/2022	Đề nghị đưa khỏi KHSD đất do đăng ký trùng	

STT	Tên dự án, công trình	Tổng diện tích (ha)	Địa điểm thực hiện	Ghi chú	Kết quả thực hiện	Nguyên nhân, lý do chưa thực hiện
45	Trụ sở làm việc của Huyện Ủy Hàm Yên	1,40	Thị trấn Tân Yên	QĐ số 106/QĐ-UBND ngày 08/03/2022	Đang thực hiện	
46	Trạm Y tế Nhân Mục	0,23	Xã Nhân Mục	QĐ số 106/QĐ-UBND ngày 08/03/2022	Đang thực hiện	
47	Trường mầm non Yên Lâm (điểm Km64)	0,43	Xã Yên Lâm	QĐ số 106/QĐ-UBND ngày 08/03/2022	Đang thực hiện	
48	Nhà máy xử lý rác thải Tâm Hà	5	Xã Thái Sơn	QĐ 181/QĐ-UBND ngày 09/04/2022 của UBND tỉnh Tuyên Quang	Đang thực hiện	
49	Thủy điện Sông Lô 7	125,18	xã Minh Khương, xã Bạch Xa, xã Yên Thuận và xã Yên Lâm	QĐ 457/QĐ-UBND ngày 18/07/2022 của UBND tỉnh Tuyên Quang	Đang thực hiện	
50	Đường dây 110kV đấu nối nhà máy thủy điện Sông Lô 7 vào lưới điện Quốc gia:	0,09	xã Yên Phú	QĐ 457/QĐ-UBND ngày 18/07/2022 của UBND tỉnh Tuyên Quang	Đang thực hiện	
51	Xây dựng mạch vòng lộ 377 E14.11 với lộ 372 E14.2	0,27	Xã Phù Lưu	QĐ 457/QĐ-UBND ngày 18/07/2022 của UBND tỉnh Tuyên Quang	Chưa thực hiện	Chưa thực hiện xong thủ tục về quy hoạch
52	Cải tạo mạch vòng lộ 377 E14.11 với lộ 371 E14.11	0,20	Xã Thái Sơn, xã Tân Thành	QĐ 457/QĐ-UBND ngày 18/07/2022 của UBND tỉnh Tuyên Quang	Chưa thực hiện	Chưa thực hiện xong thủ tục về quy hoạch
53	Đường ĐH.32 từ Km12+640, ĐH.07 - Minh Khương - Bạch Xa - Yên Thuận	3,85	Xã Minh Khương; Bạch Xa; Yên Thuận	QĐ 457/QĐ-UBND ngày 18/07/2022 của UBND tỉnh Tuyên Quang	Đang thực hiện	
54	Dự án đầu tư xây dựng đường kết nối liên vùng Tuyên Quang - Hà Giang với đường cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ	415,83	Huyện Hàm Yên	QĐ 457/QĐ-UBND ngày 18/07/2022 của UBND tỉnh Tuyên Quang	Chưa thực hiện	Công trình điều chỉnh quy mô diện tích thực hiện
55	Triển khai tự động hóa mạch vòng lưới điện trung áp trên không năm 2021-2022 tỉnh Tuyên Quang	0,12	Xã Thái Sơn, xã Thái Hòa, xã Hùng Đức, TT Tân Yên	QĐ 457/QĐ-UBND ngày 18/07/2022 của UBND tỉnh Tuyên Quang	Đang thực hiện	
56	Nhà văn hóa thôn Làng Soi	0,03	Xã Yên Phú	QĐ 457/QĐ-UBND ngày 18/07/2022 của UBND tỉnh Tuyên Quang	Đang thực hiện	

STT	Tên dự án, công trình	Tổng diện tích (ha)	Địa điểm thực hiện	Ghi chú	Kết quả thực hiện	Nguyên nhân, lý do chưa thực hiện
57	Nhà văn hóa thôn 2 Minh Phú	0,02	Xã Yên Phú	QĐ 457/QĐ-UBND ngày 18/07/2022 của UBND tỉnh Tuyên Quang	Đang thực hiện	
58	Nhà văn hóa thôn 4 Thống Nhất	0,05	Xã Yên Phú	QĐ 457/QĐ-UBND ngày 18/07/2022 của UBND tỉnh Tuyên Quang	Đang thực hiện	
59	Xây dựng nghĩa trang thôn Làng Ẻn, xã Bạch Xa	2,00	Xã Bạch Xa	QĐ 457/QĐ-UBND ngày 18/07/2022 của UBND tỉnh Tuyên Quang	Đang thực hiện	
60	Xây dựng nghĩa trang thôn 4 Thống Nhất, xã Yên Phú	0,20	Xã Yên Phú	QĐ 457/QĐ-UBND ngày 18/07/2022 của UBND tỉnh Tuyên Quang	Đang thực hiện	
61	Xây dựng nghĩa trang thôn Ngòi Lộc, xã Minh Khương	0,60	xã Minh Khương	QĐ 457/QĐ-UBND ngày 18/07/2022 của UBND tỉnh Tuyên Quang	Đang thực hiện	
62	Xây dựng điểm dân cư thôn 2 Thái Bình, xã Thái Sơn, huyện Hàm Yên	0,48	Xã Thái Sơn	QĐ 457/QĐ-UBND ngày 18/07/2022 của UBND tỉnh Tuyên Quang	Chưa thực hiện	Chưa thực hiện xong thủ tục về quy hoạch
63	Xây dựng khu dân cư thôn Ao vệ (trên trục đường Quốc lộ 2), xã Thái Hòa, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang	0,30	Xã Thái Hòa	QĐ 457/QĐ-UBND ngày 18/07/2022 của UBND tỉnh Tuyên Quang	Chưa thực hiện	Chưa thực hiện xong thủ tục về quy hoạch
64	Điểm dân cư thôn Bá, xã Yên Thuận	2,00	Xã Yên Thuận	QĐ 457/QĐ-UBND ngày 18/07/2022 của UBND tỉnh Tuyên Quang	Chưa thực hiện	Chưa thực hiện xong thủ tục về quy hoạch
65	Xây dựng điểm dân cư trung tâm xã Thái Sơn, huyện Hàm Yên	1,04	Xã Thái Sơn	QĐ 457/QĐ-UBND ngày 18/07/2022 của UBND tỉnh Tuyên Quang	Chưa thực hiện	Chưa thực hiện xong thủ tục về quy hoạch
66	Xây dựng điểm dân cư thôn 2 Minh Thái, xã Thái Sơn, huyện Hàm Yên	0,21	Xã Thái Sơn	QĐ 457/QĐ-UBND ngày 18/07/2022 của UBND tỉnh Tuyên Quang	Chưa thực hiện	Chưa thực hiện xong thủ tục về quy hoạch
67	Dự án đầu tư xây dựng khu vực chế biến và công trình phụ trợ thuộc dự án khai thác mỏ đá vôi Thái Sơn, xã Thái Sơn - Hàm Yên	3,14	Xã Thái Sơn	QĐ số 572/QĐ-UBND ngày 30/09/2022	Đang thực hiện	
68	Dự án xưởng tuyển khoáng sản kim loại tại xã Đức Ninh	29,80	Xã Đức Ninh	QĐ số 572/QĐ-UBND ngày 30/09/2022	Đang thực hiện	

Phụ biểu số 02

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN QUÁ 3 NĂM HUYỆN HÀM YÊN

TT	Tên dự án, công trình	Tổng diện tích (ha)	Địa điểm thực hiện dự án, công trình	Đã thực hiện	Đang thực hiện	Chưa thực hiện	Hủy bỏ	KHSDD
	TỔNG	**427,75**		**141**	**9**	**6**	**7**	
A	**DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT VÀO MỤC ĐÍCH AN NINH, QUỐC PHÒNG THEO QUY ĐỊNH TẠI ĐIỀU 61 LUẬT ĐẤT ĐAI 2013**	**43,24**						
1	Thao trường huấn kuyện tổng hợp huyện Hàm Yên	42,80	Xã Bình Xa	x				2019
2	Trận địa phòng không 12.7 ly	0,40	TT Tân Yên	x				2019
3	Trận địa phòng không 12.7 ly	0,04	Xã Yên Phú	x				2019
B	**DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT THU HỒI ĐẤT ĐỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÌ LỢI ÍCH QUỐC GIA CÔNG CỘNG THEO KHOẢN 3 ĐIỀU 62 LUẬT ĐẤT ĐAI 2013**	**322,98**						
I	**Dự án xây dựng trụ sở cơ quan nhà nước, Tổ chức chính trị, Tổ chức chính trị - xã hội; công trình di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh được xếp hạng, công viên, quảng trường, tượng đài, bia tưởng niệm, công trình sự nghiệp công cấp địa phương.**	**3,51**						
1	Trạm Y tế xã Minh Hương	0,30	Thôn 6 Minh Quang, xã Minh Hương	x				2019
2	Mở rộng Trạm y tế xã Thành Long	0,05	Xã Thành Long	x				2019
3	Xây dựng nhà bia ghi tên liệt sỹ xã Thành Long	0,06	Xã Thành Long	x				2019
4	Trường mầm non Yên Lâm (điểm Km64)	0,43	Thôn Tháng 10, xã Yên Lâm	x				2019
5	Trường mầm non Minh Hương (điểm trường Minh Tiến)	0,30	Thôn 9 Minh Tiến, xã Minh Hương	x				2019
6	Dự án xây dựng Trường Tiểu học Thái Sơn (điểm trường An Thạch)	0,14	thôn 2 An Thạch xã Thái Sơn	x				2019
7	Trụ sở làm việc của Hội đồng nhân dân và UBND huyện và các Hạng mục phụ trợ (Đường vào và Khu công viên cây xanh)	0,68	Thị trấn Tân Yên	x				2019
8	Nhà làm việc của phòng Tài Chính - Kế hoạch huyện Hàm Yên	0,45	Thị trấn Tân Yên	x				2019
9	Nhà làm việc UBND xã Yên Phú	0,04	Xã Yên Phú	x				2019

TT	Tên dự án, công trình	Tổng diện tích (ha)	Địa điểm thực hiện dự án, công trình	Đã thực hiện	Đang thực hiện	Chưa thực hiện	Hủy bỏ	KHSDD
10	Mở rộng trụ sở làm việc của Đảng ủy, HĐND và UBND xã Minh Dân	0,25	Xã Minh Dân	x				2020
11	Mở rộng trường tiểu học xã Minh Dân	0,15	Xã Minh Dân	x				2020
12	Mở rộng trường THCS xã Minh Dân	0,10	Xã Minh Dân	x				2020
13	Trạm Y tế xã Nhân Mục	0,23	Xã Nhân Mục	x				2019
14	Trạm Y tế xã Đức Ninh	0,20	Xã Đức Ninh	x				2019
15	Nhà bia tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ	0,07	Xã Thái Hòa	x				2019
16	Nhà bia tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ	0,03	Xã Nhân Mục	x				2019
17	Nhà bia tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ	0,03	Xã Yên Thuận	x				2019
II	**Dự án xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật của địa phương gồm giao thông, thủy lợi, cấp nước, thoát nước, điện lực, thông tin liên lạc, chiếu sáng đô thị; công trình thu gom, xử lý chất thải**	**276,51**						
1	Đường vào đập, Khu vực phụ trợ, lán trại Đập thủy điện Thác Vàng	7,08	Xã Yên Phú			x		2019
2	Mở rộng đường giao thông trục xã	0,09	Xã Bạch Xa	x				2019
3	Dự án xây dựng đường thôn Kim Long đi thôn Nước Mỏ	0,20	Xã Minh Dân	x				2019
4	Dự án xây dựng đường bê tông thôn Khau Làng đi thôn Cao Đường (Giai đoạn 2)	0,25	Xã Yên Thuận	x				2019
5	Dự án xây dựng đường từ Quốc Lộ 2 vào trụ sở làm việc của Huyện ủy và UBND huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang	1,50	TT Tân Yên	x				2019
6	Xây dựng đường trục xã từ Gốc Sảng đi Cao Phạ, xã Minh Khương, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang	0,77	Thôn Cao Phạ, xã Minh Khương	x				2019
7	Mở rộng, nâng cấp đường Thài Khao đi Gốc Chanh, thôn Thài Khao	0,08	Thôn Thài Khao, xã Yên Lâm		x			2019
8	Đường nhánh bao quanh mặt bằng công ty TNHH sản xuất giày Chung JYE Tuyên Quang - Việt Nam	1,00	Xã Tân Thành	x				2020
9	Xây dựng công trình nước sạch nông thôn - thôn Làng Đồng	0,02	Làng Đồng - Xã Đức Ninh	x				2019
10	Nhà máy thủy điện Sông Lô 6	92,60	Xã Yên Thuận	x				2019
11	Xây dựng thủy điện Thác Vàng	89,00	Xã Minh Dân, Xã Yên Phú		x			2019
12	Dự án thủy điện Sông Lô 8A	40,05	Xã Tân Thành, Thị trấn Tân Yên	x				2019

TT	Tên dự án, công trình	Tổng diện tích (ha)	Địa điểm thực hiện dự án, công trình	Đã thực hiện	Đang thực hiện	Chưa thực hiện	Hủy bỏ	KHSDD
13	Dự án xây dựng đường dây và trạm biến áp cấp điện cho xã Phù Lưu, Yên Lâm huyện Hàm Yên	0,81	Xã Phù Lưu	x				2019
14	Dự án xây dựng đường dây và trạm biến áp cấp điện cho xã Yên Lâm, huyện Hàm Yên	1,63	Xã Yên Lâm			x		2019
15	Công trình giảm tổn thất điện năng lưới điện khu vực xã Thái Sơn, Bình Xa, Minh Hương huyện Hàm Yên.	0,48	Các xã Thái Sơn, Bình Xa, Minh Hương huyện Hàm Yên.	x				2019
16	Công trình giảm tổn thất điện năng lưới điện khu vực các xã Đức Ninh, Thái Hòa và Thành Long huyện Hàm Yên	1,13	Các xã Đức Ninh, Thái Hòa và Thành Long	x				2019
17	Công trình giảm tổn thất điện năng lưới điện khu vực xã Phù Lưu, Yên Lâm, Yên Phú, Tân Thành và Thị trấn Tân Yên huyện Hàm Yên	0,36	Các xã Phù Lưu, Yên Lâm, Yên Phú, Tân Thành và TT Tân Yên	x				2019
18	Xây dựng đường dây 110 Kv đấu nối cụm Thủy điện Sông Lô 8A, 8B vào hệ thống điện Quốc gia	0,59	Các xã: Thái Hòa, Thái Sơn, Bình Xa, Tân Thành	x				2019
19	Nhà máy Thủy điện Sông Lô 8B (hạng mục lòng hồ)	10,19	Xã Đức Ninh, Thái Hòa, Thái Sơn, Bình Xa, Tân Thành	x				2020
20	Chống quá tải, giảm tổn thất điện năng lưới điện khu vực xã Tân Thành, Yên Phú, xã Minh Dân, xã Minh Khương, xã Phù Lưu, xã Thái Hòa, xã Thái Sơn, xã Hùng Đức, xã Minh Hương và TT Tân Yên, huyện Hàm Yên	1,24	Xã Tân Thành, Yên Phú, xã Minh Dân, xã Minh Khương, xã Phù Lưu, xã Thái Hòa, xã Thái Sơn, xã Hùng Đức, xã Minh Hương và TT Tân Yên, huyện Hàm Yên			x		2020
21	Cấy TBA mới để giảm TTĐN cho các TBA có tỷ lệ TTĐN >10% tỉnh Tuyên Quang	0,27	Các xã Hùng Đức, xã Minh Hương			x		2020
22	Công trình cấp nước sinh hoạt khu trung tâm xã Nhân Mục, xã Hùng Đức, huyện Hàm Yên	0,07	Xã Nhân Mục, xã Hùng Đức	x				2020

TT	Tên dự án, công trình	Tổng diện tích (ha)	Địa điểm thực hiện dự án, công trình	Đã thực hiện	Đang thực hiện	Chưa thực hiện	Hủy bỏ	KHSDD
23	Hợp phân cầu dân sinh dự án LRAMP	0,30	Các xã	x				2019
24	Trạm dừng nghỉ đường quốc bộ Quốc lộ 2	0,67	Xã Thái Sơn	x				2019
25	Điều chỉnh, bổ sung đường Phù Lưu - Minh Dân - Minh Khương huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang (giai đoạn 3)	14,83	Xã Phù Lưu, xã Minh Dân, Xã Minh Khương, Xã Bạch Xa, Xã Yên Thuận	x				2019
26	Cấp nước sinh hoạt thôn Ao Sen 1, xã Đức Ninh, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang	0,27	Xã Đức Ninh	x				2019
27	Cấp nước sinh hoạt thôn 1,2,3,4,5,6 Thống Nhất xã Yên Phú, huyện Hàm Yên	0,04	Xã Đức Ninh, Xã Thái Hòa	x				2019
28	Sửa chữa nâng cấp CTTL hồ Ô Rô, xã Thái Hòa	1,50	Xã Thái Hòa	x				2019
29	Công tình cấp nước sinh hoạt thôn Cây Chanh 1, thôn Cây Chanh 2, xã Đức Ninh, huyện Hàm Yên	0,01	Xã Đức Ninh	x				2019
30	Đường dây và trạm biến áp 110 kv Hàm Yên, Tuyên Quang	2,30	TT Tân Yên, Xã Đức Ninh, Xã Thái Hòa, Xã Thành Long	x				2019
31	Đường dây và trạm biến áp cấp điện cho thôn Khau Làng, Cao Đường, xã Yên Thuận, huyện Hàm Yên, Tuyên Quang	3,67	Xã Yên Thuận	x				2019
32	Đường dây và trạm biến áp cấp điện cho xã Phù Lưu, Thái hòa, huyện Hàm Yên, Tuyên Quang	2,45	Xã Phù Lưu	x				2019
33	Xây dựng nhà trực vân hành điện lực tại các xã Minh Dân, Đức Ninh	0,06	Xã Đức Ninh, Xã Minh Dân	x				2019
34	Bãi rác thải tập trung	1,00	Xã Thái Hòa	x				2019
III	**Dự án xây dựng công trình phục vụ sinh hoạt chung của cộng đồng dân cư; dự án tái định cư, nhà ở cho sinh viên, nhà ở xã hội, nhà ở công vụ; xây dựng công trình của cơ sở tôn giáo; khu văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí phục vụ công cộng; chợ; nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng;**	**25,91**						
1	Sân văn hóa thể thao thôn Kế Đô và Pù Bó	0,11	Xã Nhân Mục	x				2019
2	Chợ trung tâm xã Yên Phú	0,08	Xã Yên Phú	x				2019

TT	Tên dự án, công trình	Tổng diện tích (ha)	Địa điểm thực hiện dự án, công trình	Đã thực hiện	Đang thực hiện	Chưa thực hiện	Hủy bỏ	KHSDD
3	Nhà văn hóa thôn Khánh Hùng	0,06	Thôn Khánh Hùng - Xã Hùng Đức	x				2019
4	Nhà Văn hóa Trung Thành 1	0,06	Thôn Trung Thành 1 - xã Thành Long	x				2019
5	Nhà Văn hóa thôn Thành Công 1	0,04	Thôn Thành Công 1 - xã Thành Long	x				2019
6	Nhà văn hóa thôn Đồng Cọ	0,03	Xã Nhân Mục	x				2019
7	Nhà văn hóa thôn Đồng Vịnh	0,05	Xã Nhân Mục	x				2019
8	Nhà văn hóa thôn Kế Đô	0,02	Xã Nhân Mục	x				2019
9	Nhà văn hóa thôn Pù Bó	0,02	Xã Nhân Mục	x				2019
10	Nhà văn hóa thôn Đồn Bầu	0,11	Xã Bạch Xa	x				2019
11	Nhà văn hóa thôn Ngòi Nung	0,03	Xã Bạch Xa	x				2019
12	Nhà văn hóa gắn liền sân thể thao thôn 31	0,20	Thôn 31 - Xã Thái Sơn	x				2019
13	Nhà văn hóa Thôn 2 Việt Thành	0,10	Thôn 2 Việt Thành - Xã Tân Thành	x				2019
14	Nhà văn hóa Thôn 5 Việt Thành	0,06	Thôn 5 Việt Thành - Xã Tân Thành	x				2019
15	Nhà văn hóa Thôn 5 Làng Bát	0,02	Thôn 5 Làng Bát - Xã Tân Thành	x				2019
16	Nhà văn hóa Thôn Uổm	0,04	Thôn Uổm - Xã Hùng Đức	x				2019
17	Nhà văn hóa Thôn Tưởn	0,04	Thôn Tưởn - Xã Hùng Đức	x				2019
18	Nhà văn hóa Đồng Băm	0,03	Đồng Băm - Xã Hùng Đức	x				2019
19	Nhà văn hóa thôn Thị	0,04	Thôn Thị- Xã Hùng Đức	x				2019
20	Nhà văn hóa Thôn Văn Nham	0,04	Thôn Văn Nham - Xã Hùng Đức	x				2019
21	Nhà văn hóa Xuân Đức	0,03	Xuân Đức - Xã Hùng Đức	x				2019

TT	Tên dự án, công trình	Tổng diện tích (ha)	Địa điểm thực hiện dự án, công trình	Đã thực hiện	Đang thực hiện	Chưa thực hiện	Hủy bỏ	KHSDD
22	Nhà văn hóa Làng Phan	0,04	Làng Phan - Xã Hùng Đức	x				2019
23	Xây dựng nhà văn hóa thôn 6 Minh Tiến	0,08	Thôn 6 Minh Tiến - Xã Minh Hương	x				2019
24	Nhà văn hóa Thôn 7 Minh Phú	0,05	Thôn 7 Minh Phú - Xã Yên Phú	x				2019
25	Nhà văn hóa Thôn 6, Minh Phú	0,04	Thôn 6, Minh Phú - Xã Yên Phú	x				2019
26	Nhà văn hóa Thôn 2, Thống Nhất	0,04	Thôn 2, Thống Nhất - Xã Yên Phú	x				2019
27	Nhà văn hóa thôn Làng Chang	0,60	Làng Chang - Xã Bạch Xa	x				2019
28	Nhà văn hóa thôn Làng Ẻn	0,45	Làng Ẻn - Xã Bạch Xa	x				2019
29	Mở rộng mặt bằng Nhà văn hóa thôn Xít Xa	0,06	Thôn Xít Xa - Xã Minh Khương	x				2019
30	Dự án xây dựng Nhà văn hóa thôn Làng Vai	0,04	Xã Minh Dân	x				2019
31	Dự án xây dựng Nhà văn hóa Bến Đền	0,20	Xã Bạch Xa	x				2019
32	Dự án xây dựng Nhà văn hóa Phù Hương	0,10	Xã Bạch Xa	x				2019
33	Xây dựng nhà văn hóa thôn đoàn kết 3	0,04	Xã Thành Long	x				2019
34	Xây dựng nhà văn hóa thôn đoàn kết 1	0,07	Xã Thành Long	x				2019
35	Nhà văn hóa thôn Cao Đường	0,05	Xã Yên Thuận	x				2019
36	Nhà văn hóa thôn Lục Sơn	0,05	Xã Yên Thuận	x				2019
37	Nhà văn hóa thôn Hao Bó	0,05	Xã Yên Thuận	x				2019
38	Dự án Tu bổ, nâng cấp Nghĩa trang liệt sỹ huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang	0,63	Thị trấn Tân Yên		x			2019
39	Nghĩa trang thôn Tân Hùng, Uổm	0,31	Xã Hùng Đức	x				2019
40	Dự án xây dựng xây dựng chùa Hàm Yên tỉnh Tuyên Quang	0,80	Khu vực Km 42, TDP Tân Thịnh - Thị trấn Tân Yên			x		2019
41	Sân vận động huyện Hàm Yên	3,00	TT Tân Yên				x	2020

TT	Tên dự án, công trình	Tổng diện tích (ha)	Địa điểm thực hiện dự án, công trình	Đã thực hiện	Đang thực hiện	Chưa thực hiện	Hủy bỏ	KHSDD
42	Sân thể thao thôn Trung Tâm	0,61	Xã Minh Dân	x				2020
43	Nhà văn hóa thôn Thác Vàng	0,05	Xã Minh Dân	x				2020
44	Mở rộng Nhà văn hóa thôn Thác Đất	0,02	Xã Minh Dân	x				2020
45	Nhà văn hóa TDP Tân Cương, TT Tân Yên	0,13	TT Tân Yên				x	2020
46	Nhà văn hóa thôn Cọ Nà Tâm, xã Phù Lưu	0,05	Xã Phù Lưu	x				2020
47	Mở rộng nghĩa trang tập trung thôn Trung Tâm, xã Minh Dân	0,50	Xã Minh Dân				x	2020
48	Mở rộng nghĩa trang tập thôn Thọ Quang	1,47	Xã Phù Lưu	x				2020
49	3 nghĩa trang tập trung của 03 thôn: Soi Thành, thôn Làng Chả, thôn Khâu Lình, xã Phù Lưu	5,20	Xã Phù lưu	x				2020
50	Sân thể thao trung tâm xã	0,54	Xã Minh Khương	x				2019
51	Mở rộng sân thể thao xã Đức Ninh	0,74	Xã Đức Ninh	x				2019
52	Sân thể thao thôn Cây Xoan	0,15	Xã Đức Ninh	x				2019
53	Sân thể thao thôn Cây Chanh I	0,15	Xã Đức Ninh	x				2019
54	Sân thể thao thôn Chẽ	0,23	Xã Đức Ninh	x				2019
55	Sân thể thao thôn Núi Guột	0,04	Xã Đức Ninh	x				2019
56	Sân thể thao thôn 21	0,17	Xã Đức Ninh	x				2019
57	Xây dựng sân thể thao thôn Quang Thái 2	1,70	Xã Thái Hòa	x				2019
58	Sân thể thao thôn Ninh Tuyên	0,70	Xã Thái Hòa	x				2019
59	Sân thể thao thôn Cây Cóc	0,40	Xã Thái Hòa	x				2019
60	Nhà văn hóa thôn Đồng Mới	0,10	Xã Minh Dân	x				2019
61	Xây dựng nhà văn hóa thôn Trung Tâm	0,05	Xã Minh Dân	x				2019
62	Xây dựng nhà văn hóa thôn Lâm Tiến	0,05	Xã Minh Dân	x				2019
63	Nhà văn hóa thôn Lĩnh	0,07	Xã Đức Ninh	x				2019
64	Mở rộng nhà văn hóa thôn Đồng Phai	0,06	Xã Thái Hòa	x				2019
65	Mở rộng nhà văn hóa thôn Cây Vài	0,04	Xã Thái Hòa	x				2019
66	Mở rộng nhà văn hóa thôn Tân Thành	0,05	Xã Thái Hòa	x				2019

TT	Tên dự án, công trình	Tổng diện tích (ha)	Địa điểm thực hiện dự án, công trình	Đã thực hiện	Đang thực hiện	Chưa thực hiện	Hủy bỏ	KHSDD
67	Mở rộng nhà văn hóa thôn Quang Thái 1	0,03	Xã Thái Hòa	x				2019
68	Mở rộng nhà văn hóa thôn Quang Thái 2	0,04	Xã Thái Hòa	x				2019
69	Mở rộng nhà văn hóa thôn Ninh Thái	0,02	Xã Thái Hòa	x				2019
70	Mở rộng nhà văn hóa thôn Làng Chùa	0,02	Xã Thái Hòa	x				2019
71	Mở rộng nhà văn hóa thôn Ba Luồng	0,02	Xã Thái Hòa	x				2019
72	Xây dựng nghĩa trang thôn Thát	2,00	Xã Đức Ninh	x				2019
73	Nghhĩa trang tập trung các xã	1,00	Xã Thái Hòa	x				2019
74	Nghĩa trang tập trung thôn Quang Thái 3	0,60	Xã Thái Hòa	x				2019
75	Nghĩa trang tập thôn Tân An	1,00	Xã Thái Hòa	x				2019
IV	**Dự án xây dựng khu đô thị mới, khu dân cư nông thôn mới; chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn; cụm công nghiệp; khu sản xuất, chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản, hải sản tập trung; dự án phát triển rừng phòng hộ, rừng đặc dụng**	**17,05**						
1	Khu dân cư thôn Đồng Tàn	3,00	Thôn Đồng Tàn - xã Nhân Mục	x				2019
2	Điểm dân cư Trung tâm xã Yên Lâm	2,00	Xã Yên Lâm	x				2020
3	Khu dân cư thôn Quang, xã Phù Lưu	0,50	Xã Phù Lưu	x				2020
4	Khu dân cư thôn Thôm Vá, xã Yên Thuận	1,50	Xã Yên Thuận		x			2020
5	Khu dân cư Bắc Mục	0,30	TT Tân Yên	x				2019
6	Thu hồi đất bổ sung xây dựng công trình điểm dân cư Tổ dân phố Ba Trăng, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang (đoạn Km 172+700-QL2)	1,70	TT Tân Yên	x				2019
7	Khu dân cư Km30, Xã Thái Sơn	0,20	Xã Thái Sơn	x				2019
8	Khu dân cư thôn Trung Tâm xã Minh Dân	0,90	Xã Minh Dân	x				2019
9	Khu dân cư Minh Dân	0,20	Xã Minh Dân	x				2019
10	Khu dân cư thôn 2 Tân Yên	0,20	Xã Tân Thành	x				2019
11	Khu dân cư điểm trường THCS Hồng Thái	0,20	Xã Thái Hòa	x				2019
12	Khu dân cư chợ cũ xã Thái Hòa	0,15	Xã Thái Hòa	x				2019
13	Khu dân cư Trung tâm xã Nhân Mục	0,95	Xã Nhân Mục	x				2019

TT	Tên dự án, công trình	Tổng diện tích (ha)	Địa điểm thực hiện dự án, công trình	Đã thực hiện	Đang thực hiện	Chưa thực hiện	Hủy bỏ	KHSDD
14	Khu dân Trung tâm xã Bằng Cốc	0,50	Xã Bằng Cốc	x				2019
15	Điểm dân cư thôn Đồng Tâm, xã Minh Dân, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang	0,95	Xã Minh Dân	x				2019
16	Điểm dân cư thôn 4, xã Bằng Cốc, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang	1,40	Xã Bằng Cốc	x				2019
17	Điểm dân cư thôn 2, xã Nhân Mục, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang	2,40	Xã Nhân Mục	x				2019
V	**Dự án khai thác khoáng sản được cơ quan có thẩm quyền cấp phép, trừ trường hợp khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường, than bùn, khoáng sản tại các khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ và khai thác tận thu khoáng sản.**							
C	**DỰ ÁN KHÁC**	**45,73**						
1	Nhà điều hành, kho lạnh, kho chứa hàng và các hạng mục phụ trợ	1,30	Thôn 1 Tân Yên, Xã Tân Thành		x			2019
2	Cửa hàng xăng dầu xã Hùng Đức	0,25	Xã Hùng Đức				x	2019
3	Cửa hàng kinh doanh xăng, dầu tại tổ nhân dân Tân Phú, thị trấn Tân Yên	1,20	TT Tân Yên	x				2019
4	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu cấp III	0,28	Xã Yên Thuận			x		2020
5	Công trình phụ trợ phục vụ dự án khai thác mỏ cát, sỏi lòng sông Lô thuộc địa bàn thị trấn Tân Yên, xã Tân Thành, xã Yên Phú và xã Phù Lưu, huyện Hàm Yên	0,84	Xã Yên Phú, xã Tân Thành				x	2020
6	Công trình phụ trợ phục vụ dự án khai thác mỏ cát, sỏi lòng sông Lô thuộc địa bàn các xã Yên Lâm, Yên Phú, Minh Khương, Bạch Xa, huyện Hàm Yên	0,58	Xã Tân Thành				x	2020
7	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu loại II	0,16	Thôn 65 - xã Yên Lâm		x			2019
8	Mở rộng cửa hàng kinh doanh xăng dầu tại xã Thái Sơn, huyện Hàm Yên	0,20	Xã Thái Sơn				x	2020
9	Cửa hàng xăng dầu tại thôn 3 Minh Phú, xã Yên Phú, huyện Hàm Yên	0,20	Xã Yên Phú		x			2019
10	Trạm dừng nghỉ đường bộ Quốc lộ 2, xã Thái Sơn, huyện Hàm Yên	1,00	Xã Thái Sơn		x			2019
11	Khai thác mỏ đá phiến làm vật liệu xây dựng thông thường thôn Trung Thành, xã Thành Long, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang	23,58	Xã Thành Long	x				2019

TT	Tên dự án, công trình	Tổng diện tích (ha)	Địa điểm thực hiện dự án, công trình	Đã thực hiện	Đang thực hiện	Chưa thực hiện	Hủy bỏ	KHSDD
12	Mở rộng khu vực phụ trợ phục vụ khai thác mỏ đá vôi trắng Km 57 tại xã Yên Phú, huyện Hàm Yên	5,01	Xã Yên Phú	x				2020
13	Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở; đất nông nghiệp xen kẹp, nhỏ lẻ trong khu dân cư (không trong cùng thửa đất có nhà ở; không đủ điều kiện quy hoạch xây dựng khu, điểm dân cư) sang đất ở	5,00	17 xã và thị trấn Tân Yên		x			2020
14	Điểm thu mua nông sản tại thôn 1 An Thạch (Công ty Hải Ngọc)	0,95	Xã Thái Sơn	x				2019
15	Nhà máy gạch nung Xã Thái Sơn	4,88	Xã Thái Sơn	x				2019
16	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu xã Nhân Mục	0,30	Xã Nhân Mục	x				2019
D	**DỰ ÁN SẢN XUẤT KINH DOANH THỰC HIỆN THEO QUY ĐỊNH TẠI ĐIỀU 73 LUẬT ĐẤT ĐAI**	**15,80**						
1	Dự án đầu tư khai thác đá hoa trắng mở số 3 Bạch Mã, xã Yên Phú, huyện Hàm Yên	15,80	Xã Yên Phú	x				2020

Phụ biểu số 03

TỔNG HỢP CÁC TRƯỜNG HỢP ĐĂNG KÝ KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023
HUYỆN HÀM YÊN - TỈNH TUYÊN QUANG

STT	Họ và Tên	Tên xã	Địa chỉ	Loại đất, diện tích trước khi chuyển mục đích sử dụng đất (m2)				Loại đất, diện tích sau khi chuyển mục đích sử dụng đất (m^2)		Năm Đăng ký Kế hoạch
				RSX	CLN	HNK	NTS	ODT	ONT	
Tổng:		**6,08 (ha)**		**0,17**	**5,22**	**0,66**	**0,03**	**1,86**	**4,22**	
I	**Xã Bình Xa:**	**24 (TH)**		**0,04**	**0,33**	**0,11**			**0,48**	
1	Phạm Thị Huệ	Xã Bình Xa	Thọ Bình 1		200,0				200,0	Năm 2023
2	Hoàng Văn Tám	Xã Bình Xa	Thôn Soi Dịa		160,0				160,0	Năm 2023
3	Nguyễn Văn Tuấn	Xã Bình Xa	Thôn Thọ Bình 2		210,0				210,0	Năm 2023
4	Lê Thị Vĩnh	Xã Bình Xa	Thôn Yên Bình		150,0				150,0	Năm 2023
5	Vũ Thị Hương	Xã Bình Xa	Thôn Thọ Bình 1		100,0				100,0	Năm 2023
6	Vương Văn Thắng	Xã Bình Xa	Thôn Thọ Bình 2		150,0				150,0	Năm 2023
7	Phạm Văn Thanh	Xã Bình Xa	Thôn Chợ Bợ 2			400,0			400,0	Năm 2023
8	Nguyễn Tư Trung	Xã Bình Xa	Thôn Tân Bình 2		200,0				200,0	Năm 2023
9	Tào Văn Dũng	Xã Bình Xa	Thôn Thọ Bình 1		150,0				150,0	Năm 2023
10	Vương Thị Hậu	Xã Bình Xa	Thôn Thọ Bình 2		100,0				100,0	Năm 2023
11	Vương Thị Phương	Xã Bình Xa	Thôn Thọ Bình 2		100,0				100,0	Năm 2023
12	Vương Ngọc Hiệp	Xã Bình Xa	Thôn Thọ Bình 2		100,0				100,0	Năm 2023
13	Vương Ngọc Lực	Xã Bình Xa	Thôn Thọ Bình 2		50,0				50,0	Năm 2023
14	Vương Ngọc Công	Xã Bình Xa	Thôn Thọ Bình 2		102,0				102,0	Năm 2023
15	Phạm Thị Huệ	Xã Bình Xa	Thôn Thọ Bình 1		183,0				183,0	CT năm 2022
16	Vũ Thị Hương	Xã Bình Xa	Thôn Thọ Bình 1		100,0				100,0	CT năm 2022
17	Hoàng Văn Tám	Xã Bình Xa	Thôn Thọ Bình 1		160,0				160,0	CT năm 2022
18	Nguyễn Văn Tuấn	Xã Bình Xa	Thọ Bình 2		215,0				215,0	CT năm 2022
19	Lê Thị Vĩnh	Xã Bình Xa	Yên Bình		150,0				150,0	CT năm 2022
20	Vương Văn Thắng	Xã Bình Xa	Thọ BÌnh 2		150,0				150,0	CT năm 2022
21	Phạm Văn Thanh	Xã Bình Xa	Chợ Bợ 2			580,0			580,0	CT năm 2022
22	Hoàng Quốc Việt	Xã Bình Xa	Chợ Bợ 2			150,0			150,0	CT năm 2022
23	Hà Quang Vang	Xã Bình Xa	Đồng Chùa 2		537,0				537,0	CT năm 2022
24	Nguyễn Xuân Thủy	Xã Bình Xa	Tân Bình 1	400,0					400,0	CT năm 2022
II	**Xã Tân Thành:**	**27 (TH)**			**0,34**	**0,08**			**0,43**	
1	Hán Thị Thuyết	Xã Tân Thành	Thôn 3 Tân Yên			120,0			120,0	Năm 2023
2	Lý Văn Hoàng	Xã Tân Thành	Thôn 2 Tân Yên		115,0				115,0	Năm 2023
3	Hoàng Thị Thoa	Xã Tân Thành	Thôn 1 Làng Bát		300,0				300,0	Năm 2023
4	Lê Công Văn	Xã Tân Thành	Thôn 3 Thốc Hạ		100,0				100,0	Năm 2023
5	Nguyễn Thị Lương	Xã Tân Thành	Thôn 1 Tân Yên		100,0				100,0	Năm 2023
6	Đoàn Thị Thanh	Xã Tân Thành	Thôn 1 Làng Bát		300,0				300,0	Năm 2023
7	Nguyễn Văn Nho	Xã Tân Thành	Thôn 3 Tân Yên		150,0				150,0	Năm 2023
8	Đỗ Thị Bình	Xã Tân Thành	Thôn 3 Tân Yên		200,0				200,0	Năm 2023
9	Đinh Thị Thúy	Xã Tân Thành	Thôn 2 Tân Yên		300,0				300,0	Năm 2023
10	Lê Xuân Thịnh	Xã Tân Thành	Thôn 2 Làng Bát			300,0			300,0	Năm 2023
11	Lý Thị Mừng	Xã Tân Thành	Thôn 1 Làng Bát		200,0				200,0	Năm 2023
12	Lý Thị Thuận	Xã Tân Thành	Thôn 2 Tân Yên		150,0				150,0	Năm 2023
13	Vũ Thị Nhung	Xã Tân Thành	Thôn 2 Tân Yên		100,0				100,0	CT năm 2022
14	Bàn Thị Neo	Xã Tân Thành	Thôn 2 Tân Yên		115,0				115,0	CT năm 2022
15	Trịnh Văn Lợi	Xã Tân Thành	Thôn 1 Tân Yên		100,0				100,0	CT năm 2022
16	Hoàng Thị Thoa	Xã Tân Thành	Thôn 1 Tân Yên		112,0				112,0	CT năm 2022
17	Trần Xuân Định	Xã Tân Thành	Thôn 3 Tân Yên		120,0				120,0	CT năm 2022
18	Đàm Văn Dũng	Xã Tân Thành	Thôn 2 Tân Yên		235,0				235,0	CT năm 2022
19	Bùi Ngọc Trai	Xã Tân Thành	Thôn 2 Việt Thành		150,0				150,0	CT năm 2022
20	Lê Văn Dũng	Xã Tân Thành	Thôn 2 Tân Yên		100,0				100,0	CT năm 2022
21	Nguyễn Thị Thúy	Xã Tân Thành	Thôn 2 Tân Yên			80,0			80,0	CT năm 2022
22	Dương Thị Thúy Hồng	Xã Tân Thành	Thôn 3 Tân Yên			80,0			80,0	CT năm 2022
23	Lã Văn Quyết	Xã Tân Thành	Thôn 3 Làng Bát			100,0			100,0	CT năm 2022
24	Nguyễn Văn Bình	Xã Tân Thành	Thôn 1 Thuốc Hạ		100,0				100,0	CT năm 2022
25	Phạm Thị Oanh	Xã Tân Thành	Thôn 2 Thuốc Hạ		200,0				200,0	CT năm 2022
26	Đặng Văn Bách	Xã Tân Thành	Thôn 1 Làng Bát		200,0				200,0	CT năm 2022
27	Hứa Thị Thuyết	Xã Tân Thành	Thôn 3 Tân Yên			135,0			135,0	CT năm 2022
III	**Xã Thành Long:**	**14 (TH)**		**0,04**	**0,20**	**0,03**			**0,27**	
1	Vũ Đình Nghĩa	Xã Thành Long	Thôn Cây Đa		200,0				200,0	Năm 2023
2	Nguyễn Công Anh	Xã Thành Long	Thôn Cây Ca		100,0				100,0	Năm 2023
3	Nguyễn Thị Huệ	Xã Thành Long	Thôn Cây Đa		200,0				200,0	Năm 2023
4	Trần Thị My	Xã Thành Long	Thôn Cây Đa		200,0				200,0	Năm 2023
5	Nguyễn Văn Cường	Xã Thành Long	Thôn Loa		100,0				100,0	Năm 2023
6	Đinh Văn Tình	Xã Thành Long	Thôn Loa		100,0				100,0	Năm 2023
7	Đặng Văn Bốn	Xã Thành Long	Thôn Phúc Long 3			300,0			300,0	Năm 2023

STT	Họ và Tên	Tên xã	Địa chỉ	Loại đất, diện tích trước khi chuyển mục đích sử dụng đất (m2)				Loại đất, diện tích sau khi chuyển mục đích sử dụng đất (m^2)		Năm Đăng ký Kế hoạch
				RSX	CLN	HNK	NTS	ODT	ONT	
8	Bàn Hồng Cai	Xã Thành Long	Thôn Phúc Long 3	400,0					400,0	Năm 2023
9	Hà Thị Hoa	Xã Thành Long	Thôn Loa		100,0				100,0	CT năm 2022
10	Trần Văn Hiếu	Xã Thành Long	Cây Đa		150,0				150,0	CT năm 2022
11	Lộc Thị Thanh	Xã Thành Long	Cây Đa		300,0				300,0	CT năm 2022
12	Dương Thị Thúy Hồng	Xã Thành Long	Cây Đa		200,0				200,0	CT năm 2022
13	Trần Thị Chung	Xã Thành Long	Cây Đa		200,0				200,0	CT năm 2022
14	Trần Thị Hướng	Xã Thành Long	Cây Đa		100,0				100,0	CT năm 2022
IV	**Xã Yên Phú:**	**10 (TH)**			**0,44**	**0,05**			**0,48**	
1	Phạm Xuân Hoàng	Xã Yên Phú	1A Thống Nhất		200,0				200,0	Năm 2023
2	Bùi Xuân Quý	Xã Yên Phú	1A Thống Nhất		200,0				200	Năm 2023
3	Phạm Hồng Sơn	Xã Yên Phú	1A Thống Nhất		93,5				93,5	Năm 2023
4	Đỗ Xuân Duyên	Xã Yên Phú	Thôn 5 Minh Phú		200,0				200,0	Năm 2023
5	Trương Văn Thành	Xã Yên Phú	Thôn 5 Minh Phú			200,0			200,0	Năm 2023
6	Hán Văn Đáp	Xã Yên Phú	Thôn km61		200,0				200,0	Năm 2023
7	Phạm Văn Ân	Xã Yên Phú	Thôn 5 Thống Nhất		492,1				492,1	CT năm 2022
8	Nguyễn Văn Khá	Xã Yên Phú	Thôn km 61		2.765,4				2.765,4	CT năm 2022
9	Trương Đức Thành	Xã Yên Phú	Thôn 5 Minh Phú			280,0			280,0	CT năm 2022
10	Ma Văn Hoan	Xã Yên Phú	Thôn 5 Minh Phú		200,0				200,0	CT năm 2022
V	**TT Tân Yên:**	**117 (TH)**			**1,83**		**0,03**	**1,86**		
1	Trần Quang Khải	TT Tân Yên	TDP Bắc Yên		200,0			200,0		Năm 2023
2	Trần Quang Khải	TT Tân Yên	TDP Cổng Đôi		60,0			60,0		Năm 2023
3	Ma Văn Liên	TT Tân Yên	TDP Bắc Yên		200,0			200,0		Năm 2023
4	Đặng Xuân Bình	TT Tân Yên	TDP Tân Trung		250,0			250,0		Năm 2023
5	Triệu Thị Tính	TT Tân Yên	TDP Tân Cương		60,0			60,0		Năm 2023
6	Nguyễn Văn Giang	TT Tân Yên	TDP Bắc Mục		250,0			250,0		Năm 2023
7	Nguyễn Chí Thiện	TT Tân Yên	TDP Đồng Bàng		260,0			260,0		Năm 2023
8	Lại Thế Sơn	TT Tân Yên	TDP Tân Phú		300,0			300,0		Năm 2023
9	Triệu Văn Đấu	TT Tân Yên	TDP Tân Yên		170,0			170,0		Năm 2023
10	Nguyễn Thị Luyện	TT Tân Yên	TDP Tân An		150,0			150,0		Năm 2023
11	Trần Thanh Hải	TT Tân Yên	TDP Tân Cương		60,0			60,0		Năm 2023
12	Tạ Quang Thủy	TT Tân Yên	TDP Tân Trung		120,0			120,0		Năm 2023
13	Thàn Sảo Mây	TT Tân Yên	TDP Bắc Mục		600,0			600,0		Năm 2023
14	Nguyễn Văn Quang	TT Tân Yên	TDP Tân Bắc		80,0			80,0		Năm 2023
15	Nguyễn Văn Quang	TT Tân Yên	TDP Tân Bắc		80,0			80,0		Năm 2023
16	Vương Văn Sản	TT Tân Yên	TDP Tân Tiến		100,0			100,0		Năm 2023
17	Trần Hồng Quang	TT Tân Yên	TDP Tân Cương		120,0			120,0		Năm 2023
18	Trần Hồng Quang	TT Tân Yên	TDP Tân Cương		120,0			120,0		Năm 2023
19	Phạm Ngọc Thanh	TT Tân Yên	TDP Bắc Mục		60,0			60,0		Năm 2023
20	Phạm Ngọc Thanh	TT Tân Yên	TDP Tân Phú		60,0			60,0		Năm 2023
21	Hoàng Văn Tình	TT Tân Yên	TDP Tân Kỳ		200,0			200,0		Năm 2023
22	Nguyễn Văn Huy	TT Tân Yên	TDP Tân Quang		100,0			100,0		Năm 2023
23	Lưu Thắng Duyên	TT Tân Yên	TDP Tân Phú		40,0			40,0		Năm 2023
24	Nguyễn Văn Khoa	TT Tân Yên	TDP Tân An		120,0			120,0		Năm 2023
25	Hán Văn Tính	TT Tân Yên	TDP Tân Quang		100,0			100,0		Năm 2023
26	Ngô Văn Trình	TT Tân Yên	TDP Bắc Yên		400,0			400,0		Năm 2023
27	Dương Khánh Thuận	TT Tân Yên	TDP Tân Cương		100,0			100,0		Năm 2023
28	Nguyễn Văn Hải	TT Tân Yên	TDP Cổng Đôi		100,0			100,0		Năm 2023
29	Nguyễn Mạnh Tuyên	TT Tân Yên	TDP Bắc Yên		400,0			400,0		Năm 2023
30	Nguyễn Văn Hà	TT Tân Yên	TDP Tân Tiến		110,0			110,0		Năm 2023
31	Đàm Đình Thảo	TT Tân Yên	TDP Bắc Yên		100,0			100,0		Năm 2023
32	Phạm Văn Ân	TT Tân Yên	TDP Ba Trăng				320,0	320,0		Năm 2023
33	Nguyễn Thị Ngân	TT Tân Yên	TDP Tân Quang		100,0			100,0		Năm 2023
34	Trần Thị Kim Phượng	TT Tân Yên	TDP Tân Bình		120,0			120,0		Năm 2023
35	Trần Thị Kim Phượng	TT Tân Yên	TDP Tân Bình		120,0			120,0		Năm 2023
36	Trần Thị Hiền	TT Tân Yên	TDP Tân Cương		200,0			200,0		Năm 2023
37	Nguyễn Thị Thúy	TT Tân Yên	TDP Tân Yên		200,0			200,0		Năm 2023
38	Lâm Xuân Dự	TT Tân Yên	TDP Tân Yên		200,0			200,0		Năm 2023
39	Nguyễn Quyết Tiến	TT Tân Yên	TDP Tân Yên		200,0			200,0		Năm 2023
40	Trần Thị Lan	TT Tân Yên	TDP Tân Yên		200,0			200,0		Năm 2023
41	Lại Thị Liễu	TT Tân Yên	TDP Tân Phú		500,0			500,0		Năm 2023
42	Đặng Văn Dũng	TT Tân Yên	TDP Tân Trung		175,0			175,0		Năm 2023
43	Vũ Văn Thanh	TT Tân Yên	TDP Tân Tiến		120,0			120,0		Năm 2023
44	Ma Thị Sơn	TT Tân Yên	TDP Tân Kỳ		120,0			120,0		Năm 2023
45	Lê Ngọc Thư	TT Tân Yên	TDP Tân An		120,0			120,0		Năm 2023
46	Nguyễn Thọ Đằng	TT Tân Yên	TDP Tân Kỳ		100,0			100,0		Năm 2023
47	Nguyễn Văn Tuấn	TT Tân Yên	TDP Tân Kỳ		100,0			100,0		Năm 2023
48	Nguyễn Thọ Truyền	TT Tân Yên	TDP Tân Phú		50,0			50,0		Năm 2023

STT	Họ và Tên	Tên xã	Địa chỉ	Loại đất, diện tích trước khi chuyển mục đích sử dụng đất (m2)				Loại đất, diện tích sau khi chuyển mục đích sử dụng đất (m^2)		Năm Đăng ký Kế hoạch
				RSX	CLN	HNK	NTS	ODT	ONT	
49	Nguyễn Đức Hiển	TT Tân Yên	TDP Tân Bắc		100,0			100,0		Năm 2023
50	Trần Đại Nghĩa	TT Tân Yên	TDP Bắc Yên		100,0			100,0		Năm 2023
51	Lại Thế Hợp	TT Tân Yên	TDP Tân Phú		100,0			100,0		Năm 2023
52	Trần Thị Lái	TT Tân Yên	TDP Tân Phú		150,0			150,0		Năm 2023
53	Nguyễn Thị Thúy	TT Tân Yên	TDP Tân Quang		100,0			100,0		Năm 2023
54	Nguyễn Xuân Thanh	TT Tân Yên	TDP Cống Đôi		120,0			120,0		Năm 2023
55	Tống Thị Bình	TT Tân Yên	TDP Cống Đôi		120,0			120,0		Năm 2023
56	Tống Thị Bình	TT Tân Yên	TDP Tân Kỳ		120,0			120,0		Năm 2023
57	Trần Hải Dương	TT Tân Yên	TDP Tân Bắc		120,0			120,0		Năm 2023
58	Dương Hồng Nhung	TT Tân Yên	TDP Tân Tiến		200,0			200,0		Năm 2023
59	Đào Văn Tỉnh	TT Tân Yên	TDP Tân Cương		100,0			100,0		Năm 2023
60	Đinh Thị Vân	TT Tân Yên	TDP Tân Quang		100,0			100,0		Năm 2023
61	Trần Quyết Thắng	TT Tân Yên	TDP Tân Quang		100,0			100,0		Năm 2023
62	Hoàng Hữu Quyết	TT Tân Yên	TDP Bắc Yên		50,0			50,0		Năm 2023
63	Nguyễn Văn Dũng	TT Tân Yên	TDP Cống Đôi		120,0			120,0		Năm 2023
64	Nguyễn Văn Hùng	TT Tân Yên	TDP Cống Đôi		100,0			100,0		Năm 2023
65	Vương Thế Khương	TT Tân Yên	TDP Cống Đôi		100,0			100,0		Năm 2023
66	Vũ Trọng Quỳnh	TT Tân Yên	TDP Tân Trung		227,3			227,3		Năm 2023
67	Bùi Quang Trung	TT Tân Yên	TDP Tân Phú		100,0			100,0		Năm 2023
68	Bùi Quang Trung	TT Tân Yên	TDP Tân Phú		100,0			100,0		Năm 2023
69	Nguyễn Thị Út Hà	TT Tân Yên	TDP Tân Kỳ		50,0			50,0		Năm 2023
70	Nguyễn Văn Tân	TT Tân Yên	TDP Tân Phú		200,0			200,0		Năm 2023
71	Nguyễn Hoàng Thắng	TT Tân Yên	TDP Ba Trăng		420,0			420,0		Năm 2023
72	Vương Ngọc Tuấn Hoàng	TT Tân Yên	TDP Tân Kỳ		50,0			50,0		Năm 2023
73	Nguyễn Ngọc Bảo Ánh	TT Tân Yên	TDP Cống Đôi		40,0			40,0		Năm 2023
74	Từ Quang Hải	TT Tân Yên	TDP Tân An		50,0			50,0		Năm 2023
75	Tưởng Văn Tuân	TT Tân Yên	TDP Tân Phú		200,0			200,0		Năm 2023
76	Lê Quang Minh	TT Tân Yên	TDP Ba Trăng		200,0			200,0		Năm 2023
77	Nguyễn Văn Hạnh	TT Tân Yên	TDP Ba Trăng		200,0			200,0		Năm 2023
78	Đặng Thị Hiền	TT Tân Yên	TDP Tân Yên		100,0			100,0		Năm 2023
79	Nguyễn Bắc Đông	TT Tân Yên	TDP Bắc Yên		100,0			100,0		Năm 2023
80	Tạ Khánh Ly	TT Tân Yên	TDP Tân Yên		100,0			100,0		Năm 2023
81	Nguyễn Việt Hùng	TT Tân Yên	TDP Tân Cương		100,0			100,0		Năm 2023
82	Đoàn Trọng Tý	TT Tân Yên	TDP Ba Trăng		40,0			40,0		Năm 2023
83	Tống Xuân Quyết	TT Tân Yên	TDP Cầu Mới		200,0			200,0		Năm 2023
84	Hồ Văn Luận	TT Tân Yên	TDP Tân Quang		100,0			100,0		Năm 2023
85	Trịnh Hữu Tuân	TT Tân Yên	TDP Tân Yên		200,0			200,0		Năm 2023
86	Phạm Văn Thắng	TT Tân Yên	TDP Cầu Mới		140,0			140,0		Năm 2023
87	Triệu Quang Sinh	TT Tân Yên	TDP Tân Bắc		40,0			40,0		Năm 2023
88	Vũ Quang Thắng	TT Tân Yên	TDP Bắc Mục		80,0			80,0		Năm 2023
89	Phạm Văn Huy	TT Tân Yên	TDP Tân Kỳ		40,0			40,0		Năm 2023
90	Phan Văn Toản	TT Tân Yên	TDP Tân Bình		200,0			200,0		Năm 2023
91	Mai Thị Phương	TT Tân Yên	TDP Tân An		200,0			200,0		Năm 2023
92	Lưu Thúy Ngò	TT Tân Yên	TDP Tân Bình		200,0			200,0		Năm 2023
93	Lê Xuân Thịnh	TT Tân Yên	TDP Tân Bình		200,0			200,0		Năm 2023
94	Đỗ Chí Quyền	TT Tân Yên	TDP Tân Bắc		300,0			300,0		Năm 2023
95	Nguyễn Bá Lương	TT Tân Yên	TDP Tân Phú		200,0			200,0		Năm 2023
96	Hoàng Văn Bản	TT Tân Yên	TDP Tân Thịnh		120,0			120,0		Năm 2023
97	Đàm Viết Thanh	TT Tân Yên	TDP Bắc Yên		109,7			109,7		Năm 2023
98	Phạm Thị Hiền	TT Tân Yên	TDP Bắc Mục		259,9			259,9		CT năm 2022
99	Phan Thị Hằng	TT Tân Yên	TDP Tân Yên		120,0			120,0		CT năm 2022
100	Nguyễn Việt Hùng	TT Tân Yên	TDP Tân Cương		132,1			132,1		CT năm 2022
101	Phạm Thế Vinh	TT Tân Yên	TDP Tân Yên		200,0			200,0		CT năm 2022
102	Nguyễn Thọ Chuyền	TT Tân Yên	TDP Tân Phú		120,0			120,0		CT năm 2022
103	Đàm Đình Thảo	TT Tân Yên	TDP Bắc Yên		120,0			120,0		CT năm 2022
104	Đàm Đình Thảo	TT Tân Yên	TDP Bắc Yên		120,0			120,0		CT năm 2022
105	Vũ Văn Quang	TT Tân Yên	TDP Tân Trung		300,0			300,0		CT năm 2022
106	Nguyễn Văn An	TT Tân Yên	TDP Cống Đôi		50,0			50,0		CT năm 2022
107	Hoàng Văn Trung	TT Tân Yên	TDP Tân An		215,4			215,4		CT năm 2022
108	Lê Hải Quang	TT Tân Yên	TDP Tân An		223,0			223,0		CT năm 2022
109	Hứa Thị Khuyên	TT Tân Yên	TDP Tân Cương		200,0			200,0		CT năm 2022
110	Đinh Thị Đẹp	TT Tân Yên	TDP Tân An		200,0			200,0		CT năm 2022
111	Lại Thế Hợp	TT Tân Yên	TDP Tân Phú		200,0			200,0		CT năm 2022
112	Trịnh Công Trứ	TT Tân Yên	TDP Bắc Yên		400,0			400,0		CT năm 2022
113	Lại Thế Hợp	TT Tân Yên	TDP Tân Phú		100,0			100,0		CT năm 2022
114	Lý Văn Bằng	TT Tân Yên	TDP Tân Bình		200,0			200,0		CT năm 2022
115	Trịnh Văn Thơm	TT Tân Yên	TDP Tân Quang		400,0			400,0		CT năm 2022

STT	Họ và Tên	Tên xã	Địa chỉ	Loại đất, diện tích trước khi chuyển mục đích sử dụng đất (m2)				Loại đất, diện tích sau khi chuyển mục đích sử dụng đất (m^2)		Năm Đăng ký Kế hoạch
				RSX	CLN	HNK	NTS	ODT	ONT	
116	Hoàng Đức Chân	TT Tân Yên	TDP Tân Trung		200,0			200,0		CT năm 2022
117	Nguyễn Văn Giang	TT Tân Yên	TDP Cầu Mới		294,4			294,4		CT năm 2022
VI	**Xã Nhân Mục:**	**9 (TH)**			**0,01**	**0,07**			**0,08**	
1	Trần Thị Thùy Linh	Xã Nhân Mục	Thôn Xuân Cuống			200,0			200,0	Năm 2023
2	Phạm Văn Trường	Xã Nhân Mục	Thôn Đồng Tàn		100,0				100,0	CT năm 2022
3	Nguyễn Thị Chắc	Xã Nhân Mục	Thôn Kai Con			50,0			50,0	CT năm 2022
4	Nguyễn Trường Giang	Xã Nhân Mục	Thôn Xuân Cuống			100,0			100,0	CT năm 2022
5	Phạm Văn Thiềm	Xã Nhân Mục	Thôn Đồng Moóng			40,0			40,0	CT năm 2022
6	Chu Văn Viện	Xã Nhân Mục	Thôn Đồng Moóng			40,0			40,0	CT năm 2022
7	Đinh Thị Huyền	Xã Nhân Mục	Thôn Đồng Moóng			50,0			50,0	CT năm 2022
8	Đinh Văn Sử	Xã Nhân Mục	Thôn Xuân Cuống			100,0			100,0	CT năm 2022
9	Nguyễn Minh Ánh	Xã Nhân Mục	Thôn Xuân Cuống			100,0			100,0	CT năm 2022
VII	**Xã Thái Sơn:**	**20 (TH)**			**0,40**	**0,10**			**0,50**	
1	Trương Văn Đào	Xã Thái Sơn	Thôn 2 Minh Thái		200,0				200,0	Năm 2023
2	Nguyễn Thị Huyền	Xã Thái Sơn	Thôn 4 Thái Bình		200,0				200,0	Năm 2023
3	Nguyễn Minh Tuấn	Xã Thái Sơn	Thôn An Lâm		100,0				100,0	Năm 2023
4	Lại Thế Hợp	Xã Thái Sơn	Thôn 2 Minh Thái		200,0				200,0	Năm 2023
5	Lại Thế Hợp	Xã Thái Sơn	Thôn 2 Minh Thái		200,0				200,0	Năm 2023
6	Trần Văn Hải	Xã Thái Sơn	Thôn 1 An Thạch		200,0				200,0	Năm 2023
7	Trương Văn Thiện	Xã Thái Sơn	Thôn 1 Minh Thái		300,0				300,0	Năm 2023
8	Lý Văn Tuấn	Xã Thái Sơn	Thôn 1 Thái Thủy		200,0				200,0	Năm 2023
9	Nguyễn Thị Lành	Xã Thái Sơn	Thôn 2 Minh Thái		200,0				200,0	Năm 2023
10	Vũ Văn Tiến	Xã Thái Sơn	Thôn 2 Minh Thái		170,0				170,0	Năm 2023
11	Lý Thị Hồng	Xã Thái Sơn	Thôn 3 Thái Thủy		500,0				500,0	CT năm 2022
12	La Tiến Dũng	Xã Thái Sơn	Thôn 1 Minh Thái			500,0			500,0	CT năm 2022
13	Trương Văn Thiện	Xã Thái Sơn	Thôn 1 Minh Thái		500,0				500,0	CT năm 2022
14	Bùi Mạnh Hùng	Xã Thái Sơn	Thôn 2 Minh Thái		200,0				200,0	CT năm 2022
15	Phạm Thị Minh Xuân	Xã Thái Sơn	Thôn 1 An Thạch			200,0			200,0	CT năm 2022
16	Nguyễn Hồng Sơn	Xã Thái Sơn	Thôn 4 Thái Bình		100,0				100,0	CT năm 2022
17	Nguyễn Hồng Sơn	Xã Thái Sơn	Thôn 4 Thái Bình		150,0				150,0	CT năm 2022
18	Trương Văn Đào	Xã Thái Sơn	Thôn 2 Minh Thái		500,0				500,0	CT năm 2022
19	Phạm Thị Thanh Vân	Xã Thái Sơn	Thôn 1 An Thạch			300,0			300,0	CT năm 2022
20	Hoàng Văn Duy	Xã Thái Sơn	Thôn 3 Thái Bình		70,0				70,0	CT năm 2022
VIII	**Xã Bằng Cốc:**	**8 (TH)**		**0,02**	**0,16**				**0,18**	
1	Lương Văn Hà	Xã Bằng Cốc	Thôn Đồng Quảng		400,0				400,0	CT năm 2022
2	Trần Văn Cần	Xã Bằng Cốc	Thôn Đồng Nhật		200,0				200,0	CT năm 2022
3	Phan Thị Chuyên	Xã Bằng Cốc	Thôn Đồng Nhật	200,0					200,0	CT năm 2022
4	Bàn Văn Cải	Xã Bằng Cốc	Thôn Đồng Nhật		200,0				200,0	CT năm 2022
5	Hứa Đức Ngoạn	Xã Bằng Cốc	Thôn Đồng Nhật		220,0				220,0	CT năm 2022
6	Trần Văn Diện	Xã Bằng Cốc	Thôn Đồng Nhật		180,0				180,0	CT năm 2022
7	Hoàng Văn Cường	Xã Bằng Cốc	Thôn Đồng Quảng		260,0				260,0	CT năm 2022
8	Lương Văn Hiện	Xã Bằng Cốc	Thôn Đồng Quảng		120,0				120,0	CT năm 2022
IX	**Xã Yên Lâm:**	**38 (TH)**		**0,04**	**0,33**	**0,14**			**0,51**	
1	Nguyễn Thành Công	Xã Yên Lâm	Thôn 68		200,0				200,0	Năm 2023
2	Nguyễn Văn Quang	Xã Yên Lâm	Thôn 68		200,0				200,0	Năm 2023
3	Tạ Huy Khiêm	Xã Yên Lâm	Thôn 68		200,0				200,0	Năm 2023
4	Tạ Huy Khiêm	Xã Yên Lâm	Thôn 68		200,0				200,0	Năm 2023
5	Nguyễn Văn Cường	Xã Yên Lâm	Thôn 65		100,0				100,0	Năm 2023
6	Mai Thị Thu	Xã Yên Lâm	Thôn 65		100,0				100,0	Năm 2023
7	Phạm Văn Cường	Xã Yên Lâm	Thôn 65		100,0				100,0	Năm 2023
8	Phạm Văn Cường	Xã Yên Lâm	Thôn Tháng 10		100,0				100,0	Năm 2023
9	Nguyễn Thị Hòa	Xã Yên Lâm	Thôn 68		200,0				200,0	Năm 2023
10	Nguyễn Văn Minh	Xã Yên Lâm	Thôn 68			100,0			100,0	Năm 2023
11	Nguyễn Văn Minh	Xã Yên Lâm	Thôn 68			100,0			100,0	Năm 2023
12	Nguyễn Thị Ái	Xã Yên Lâm	Thôn 68			100,0			100,0	Năm 2023
13	Nguyễn Thị Ái	Xã Yên Lâm	Thôn 69		100,0				100,0	Năm 2023
14	Nguyễn Văn Nam	Xã Yên Lâm	Thôn 68		50,0				50,0	Năm 2023
15	Ninh Quốc Việt	Xã Yên Lâm	Thôn Tháng 10			100,0			100,0	Năm 2023
16	Hoàng Thị Tình	Xã Yên Lâm	Thôn 68			100,0			100,0	Năm 2023
17	Nông Văn Thao	Xã Yên Lâm	Thôn 68		200,0				200,0	Năm 2023
18	Đinh Thị Doan	Xã Yên Lâm	Thôn Tháng 10			100,0			100,0	Năm 2023
19	Nguyễn Văn Cường	Xã Yên Lâm	Thôn 68		200,0				200,0	CT năm 2022
20	Hoàng Thị Hải	Xã Yên Lâm	Thôn 68		100,0				100,0	CT năm 2022
21	Nguyễn Thành trung	Xã Yên Lâm	Thôn 68			100,0			100,0	CT năm 2022
22	Nguyễn Văn Khá	Xã Yên Lâm	Thôn 68			100,0			100,0	CT năm 2022
23	Ma Thị Lộc	Xã Yên Lâm	Thôn 68		300,0				300,0	CT năm 2022
24	Nguyễn Văn Thắng	Xã Yên Lâm	Thôn 68		100,0				100,0	CT năm 2022

STT	Họ và Tên	Tên xã	Địa chỉ	Loại đất, diện tích trước khi chuyển mục đích sử dụng đất (m2)				Loại đất, diện tích sau khi chuyển mục đích sử dụng đất (m^2)		Năm Đăng ký Kế hoạch
				RSX	CLN	HNK	NTS	ODT	ONT	
25	Nguyễn Đức Loan	Xã Yên Lâm	Thôn 65		100,0				100,0	CT năm 2022
26	Trinh Thị Hải	Xã Yên Lâm	Thôn 65			300,0			300,0	CT năm 2022
27	Tạ Thị Huyền Thương	Xã Yên Lâm	Thôn 68		100,0				100,0	CT năm 2022
28	Ma Thị Dương	Xã Yên Lâm	Thôn 68			100,0			100,0	CT năm 2022
29	Trần Thị Ngoan	Xã Yên Lâm	Thôn 65	200,0					200,0	CT năm 2022
30	Trần Thị Ngoan	Xã Yên Lâm	Thôn 65	200,0					200,0	CT năm 2022
31	Nguyễn Thị Nhài	Xã Yên Lâm	Thôn 68		100,0				100,0	CT năm 2022
32	Lê Văn Hải	Xã Yên Lâm	Thôn 65			70,0			70,0	CT năm 2022
33	Đào Xuân Đức	Xã Yên Lâm	Thôn 65			70,0			70,0	CT năm 2022
34	Lê Văn Trung	Xã Yên Lâm	Thôn 65			70,0			70,0	CT năm 2022
35	Nguyễn Văn Khá	Xã Yên Lâm	Thôn 68		100,0				100,0	CT năm 2022
36	Trần Nam Thanh	Xã Yên Lâm	Thôn 68		100,0				100,0	CT năm 2022
37	Vũ Xuân Cần	Xã Yên Lâm	Thôn 68		100,0				100,0	CT năm 2022
38	Ma Thị Bích Thủy	Xã Yên Lâm	Thôn 68		200,0				200,0	CT năm 2022
X	**Xã Đức Ninh:**	**8 (TH)**			**0,17**				**0,17**	
1	Hoàng Thị Tỵ	Xã Đức Ninh	Thôn Chẽ		150,0				150,0	Năm 2023
2	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Xã Đức Ninh	Thôn 21		100,0				100,0	Năm 2023
3	Hà Minh Thọ	Xã Đức Ninh	Thôn 20		100,0				100,0	Năm 2023
4	Hà Hồng Diệp	Xã Đức Ninh	Thôn Tân Lập		100,0				100,0	Năm 2023
5	Trần Quốc Trí	Xã Đức Ninh	Thôn Gạo Đình		200,0				200,0	Năm 2023
6	Nguyễn Thị Tuyến	Xã Đức Ninh	Thôn 21		200,0				200,0	Năm 2023
7	Cao Đại Cương	Xã Đức Ninh	Thôn Ao Sen I		100,0				100,0	Năm 2023
8	Trần Thủy Dương	Xã Đức Ninh	Thôn Làng Đồng		700,0				700,0	CT năm 2022
XI	**Xã Phù Lưu:**	**2 (TH)**			**0,02**				**0,02**	
1	Nguyễn Văn Hiền	Xã Phù Lưu	Thôn Thọ		112,5				112,5	CT năm 2022
2	Nguyễn Văn Thắng	Xã Phù Lưu	Thôn Thọ		120,0				120,0	CT năm 2022
XII	**Xã Yên Thuận:**	**3 (TH)**		**0,03**	**0,06**				**0,09**	
1	Lô Minh Tuân	Xã Yên Thuận	Thôn Thôm Vá		500,0				500,0	Năm 2023
2	Nguyễn Văn Thơm	Xã Yên Thuận	Thôn Thôm Vá	250,0					250,0	Năm 2023
3	Nguyễn Văn Hiền	Xã Yên Thuận			112,5				112,5	CT năm 2022

Bản vẽ: Y-05

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN:
CÔNG TRÌNH (NHÀ MÁY HOẶC TRẠM) XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG THỊ TRẤN TÂN YÊN
ĐỊA ĐIỂM: THỊ TRẤN TÂN YÊN

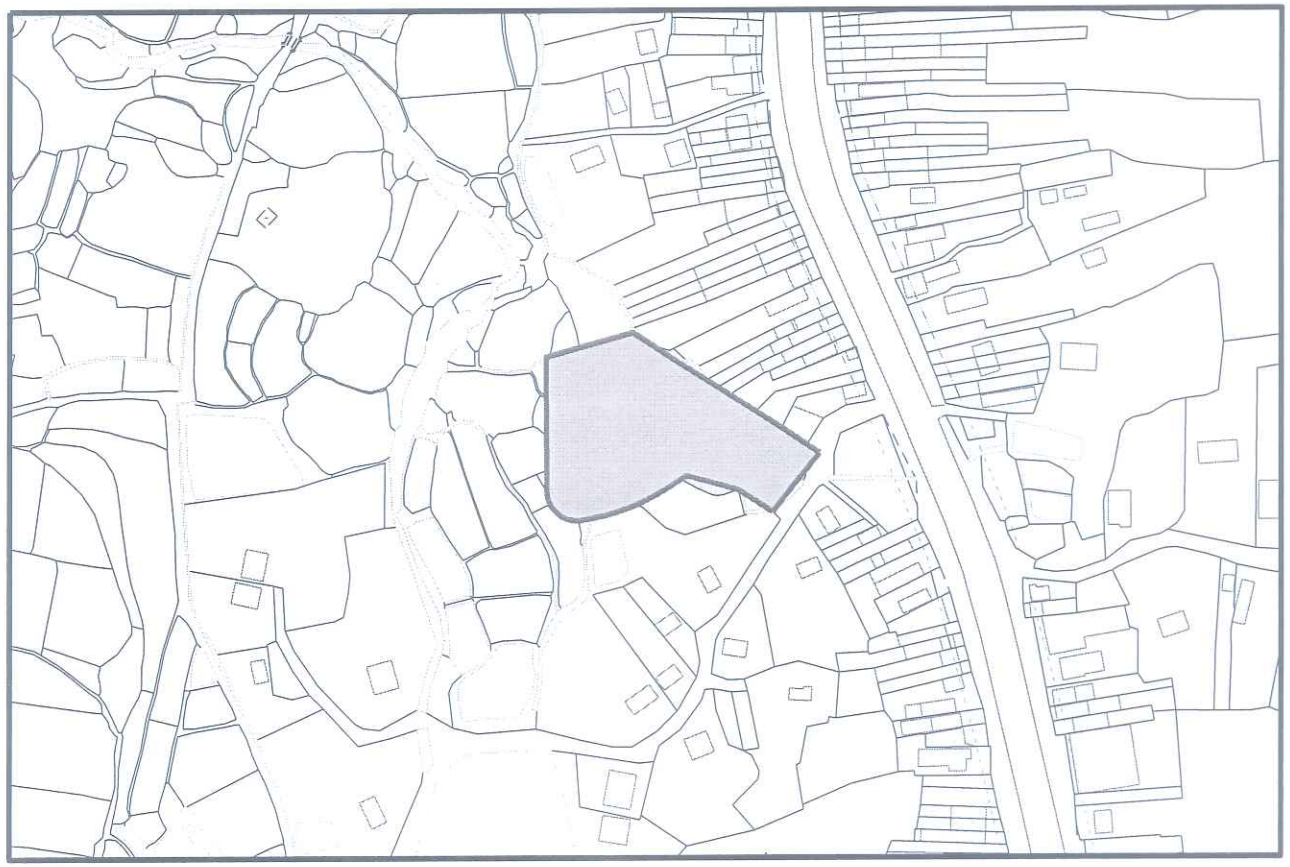

- Bản đồ địa chính thị trấn Tân Yên, tỷ lệ 1/1000
- Số tờ BĐĐC: 122, 123.
- Diện tích công trình/dự án: 0,30 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã (DHT)

Bản vẽ: Y-34

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN: TRỤ SỞ LÀM VIỆC CỦA CÔNG AN XÃ YÊN THUẬN

ĐỊA ĐIỂM: XÃ YÊN THUẬN

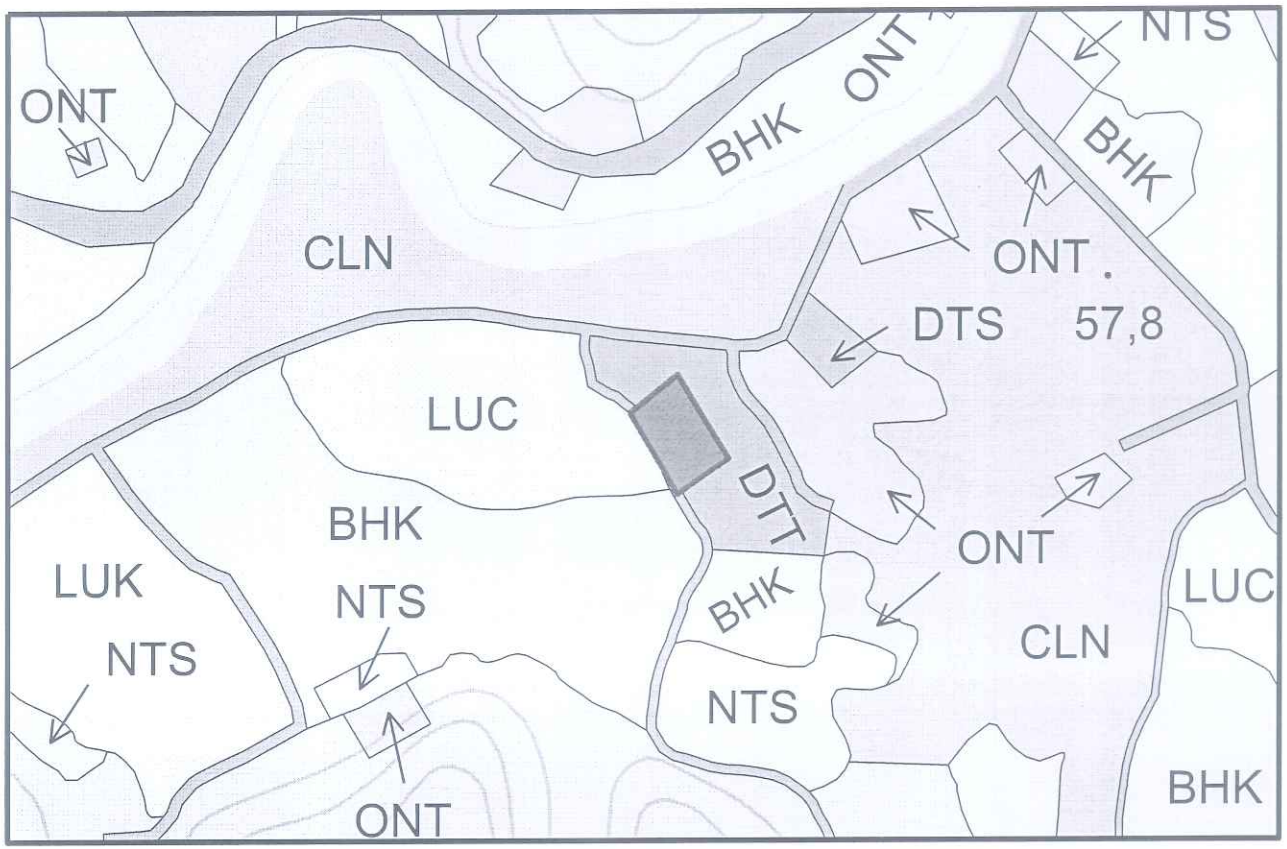

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất xã Yên Thuận, tỷ lệ 1/10000
- Diện tích công trình/dự án: 0,10 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất an ninh (CAN)

Bản vẽ: Y-40

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN: TRỤ SỞ LÀM VIỆC CỦA CÔNG AN XÃ ĐỨC NINH

ĐỊA ĐIỂM: XÃ ĐỨC NINH

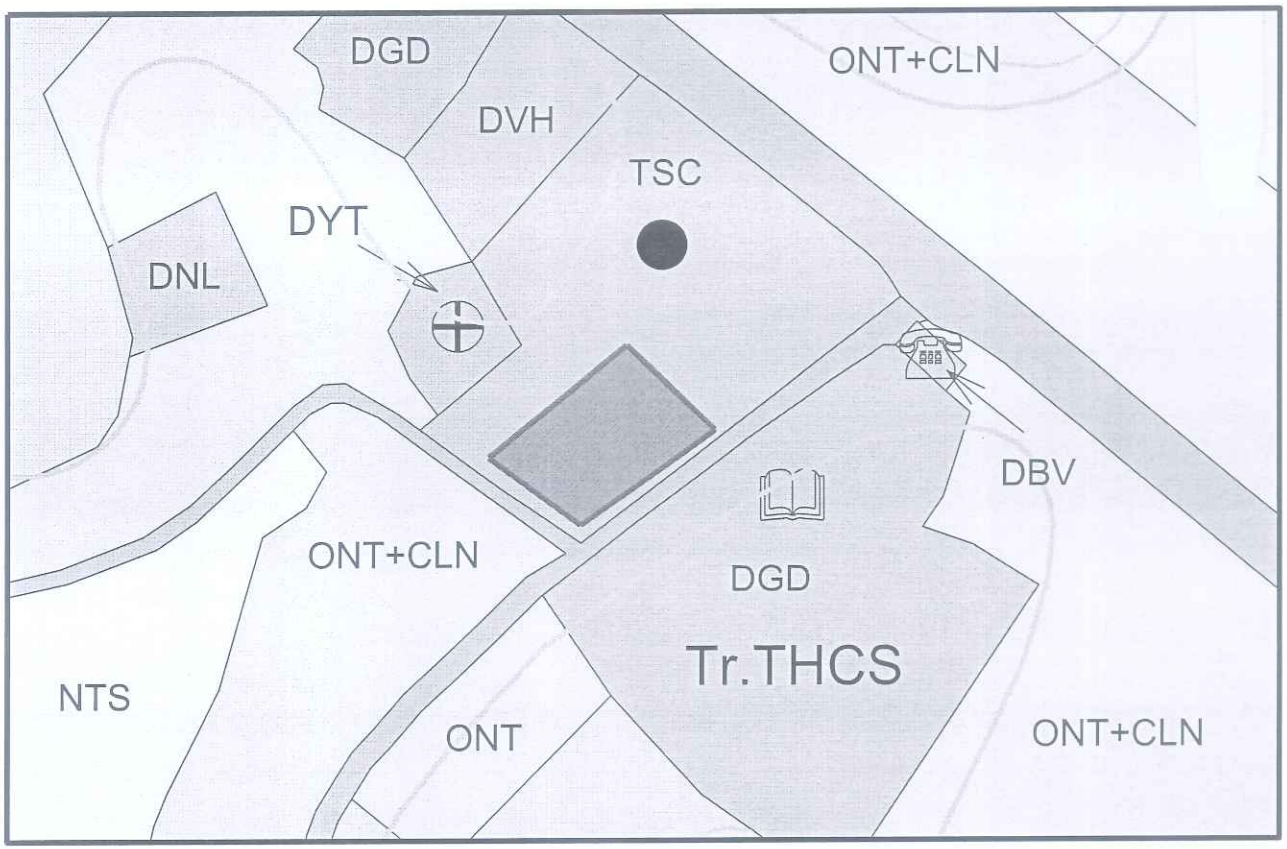

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất xã Đức Ninh, tỷ lệ 1/5000
- Diện tích công trình/dự án: 0,10 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất an ninh (CAN)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN:
TRỤ SỞ LÀM VIỆC CỦA CÔNG AN XÃ MINH HƯƠNG
ĐỊA ĐIỂM: XÃ MINH HƯƠNG

Bản vẽ: Y-45

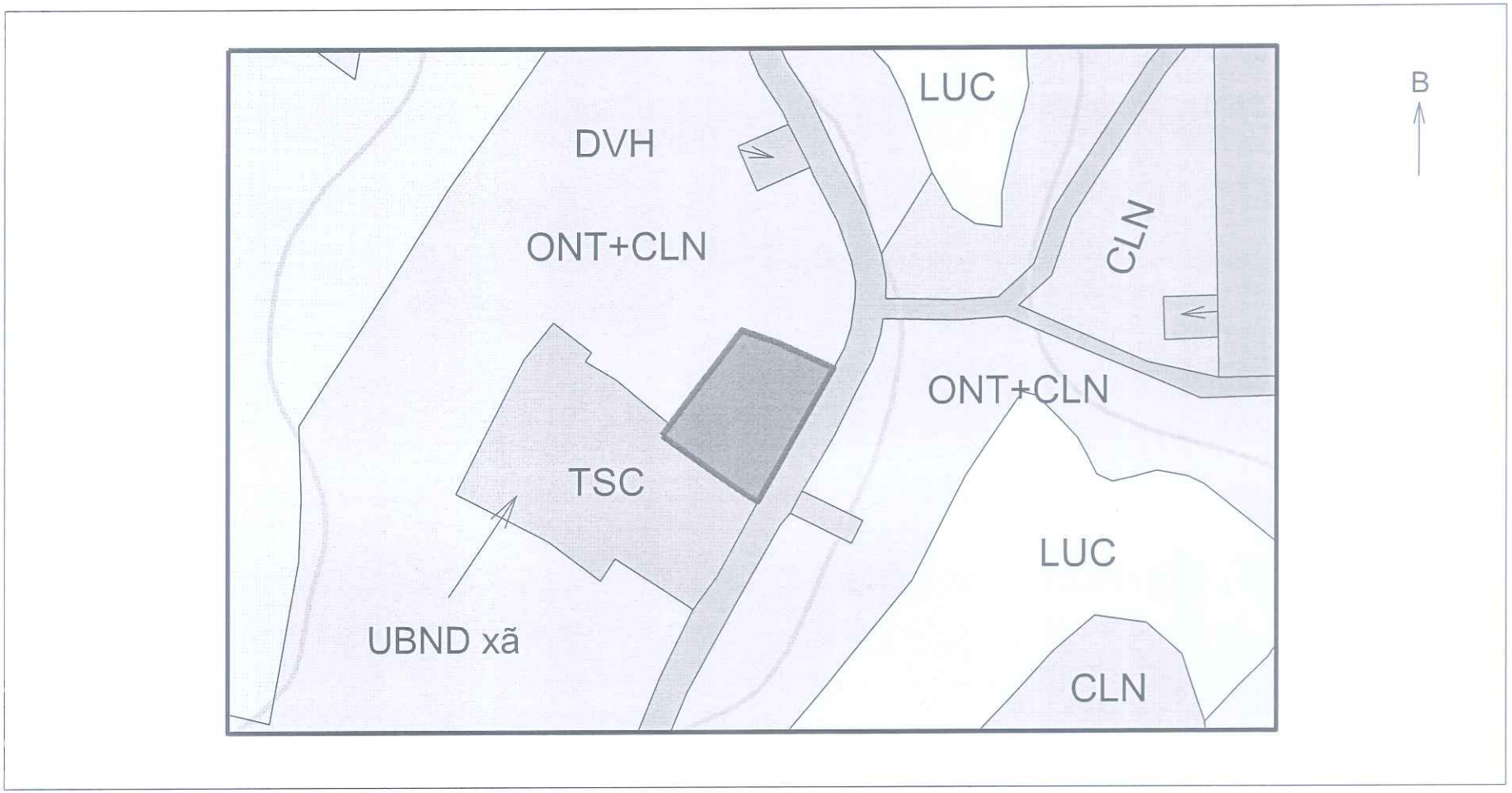

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất xã Minh Hương, tỷ lệ 1/10000
- Diện tích công trình/dự án: 0,11 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất an ninh (CAN)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN: TRỤ SỞ LÀM VIỆC CỦA CÔNG AN XÃ TÂN THÀNH

Bản vẽ: Y-46

ĐỊA ĐIỂM: XÃ TÂN THÀNH

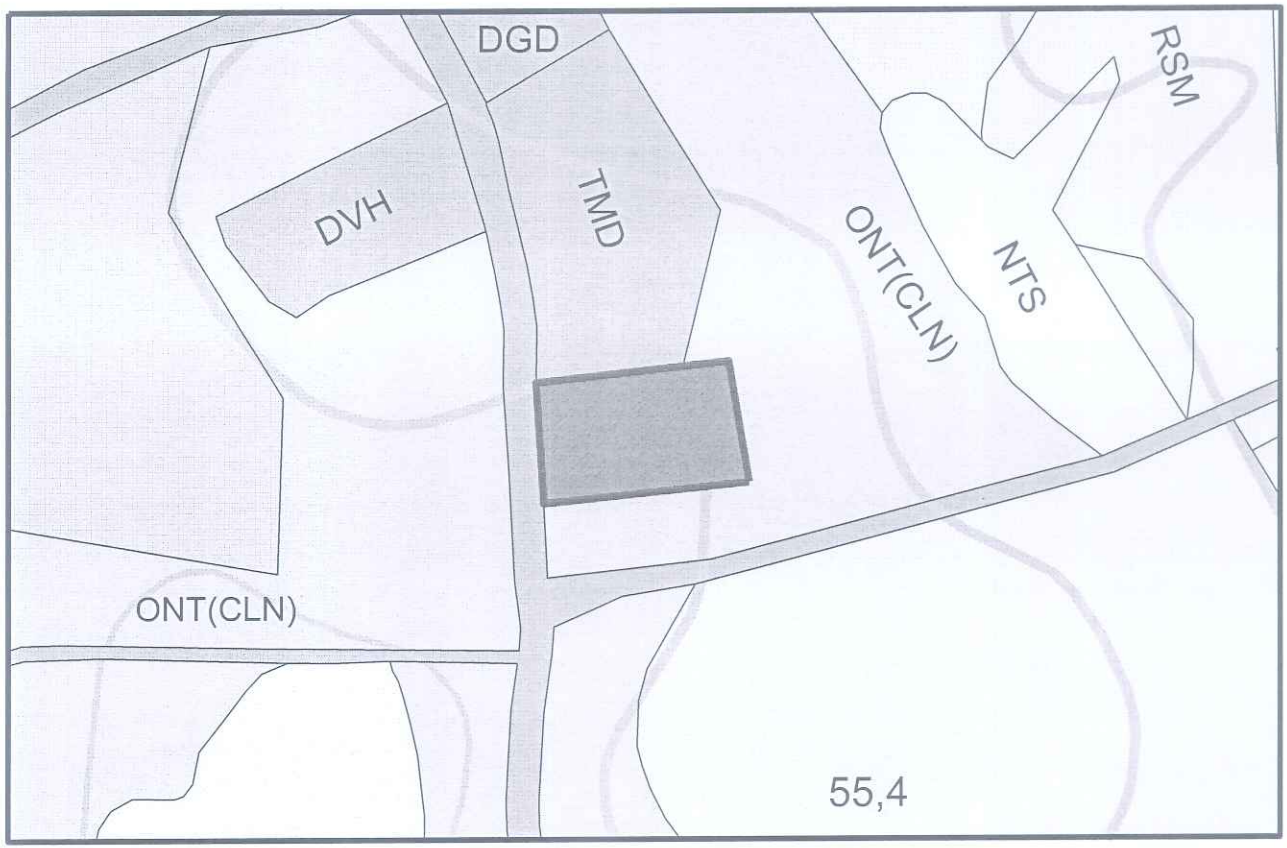

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất xã Tân Thành, tỷ lệ 1/10000
- Diện tích công trình/dự án: 0,12 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất an ninh (CAN)

Bản vẽ: Y-47

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN: TRỤ SỞ LÀM VIỆC CỦA CÔNG AN THỊ TRẤN TÂN YÊN

ĐỊA ĐIỂM: THỊ TRẤN TÂN YÊN

- Bản đồ địa chính thị trấn Tân Yên, tỷ lệ 1/1000
- Số tờ BĐĐC: 64.
- Diện tích công trình/dự án: 0,16 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất an ninh (CAN)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN:
TRỤ SỞ LÀM VIỆC CỦA CÔNG AN XÃ BẠCH XA
ĐỊA ĐIỂM: XÃ BẠCH XA

Bản vẽ: Y-48

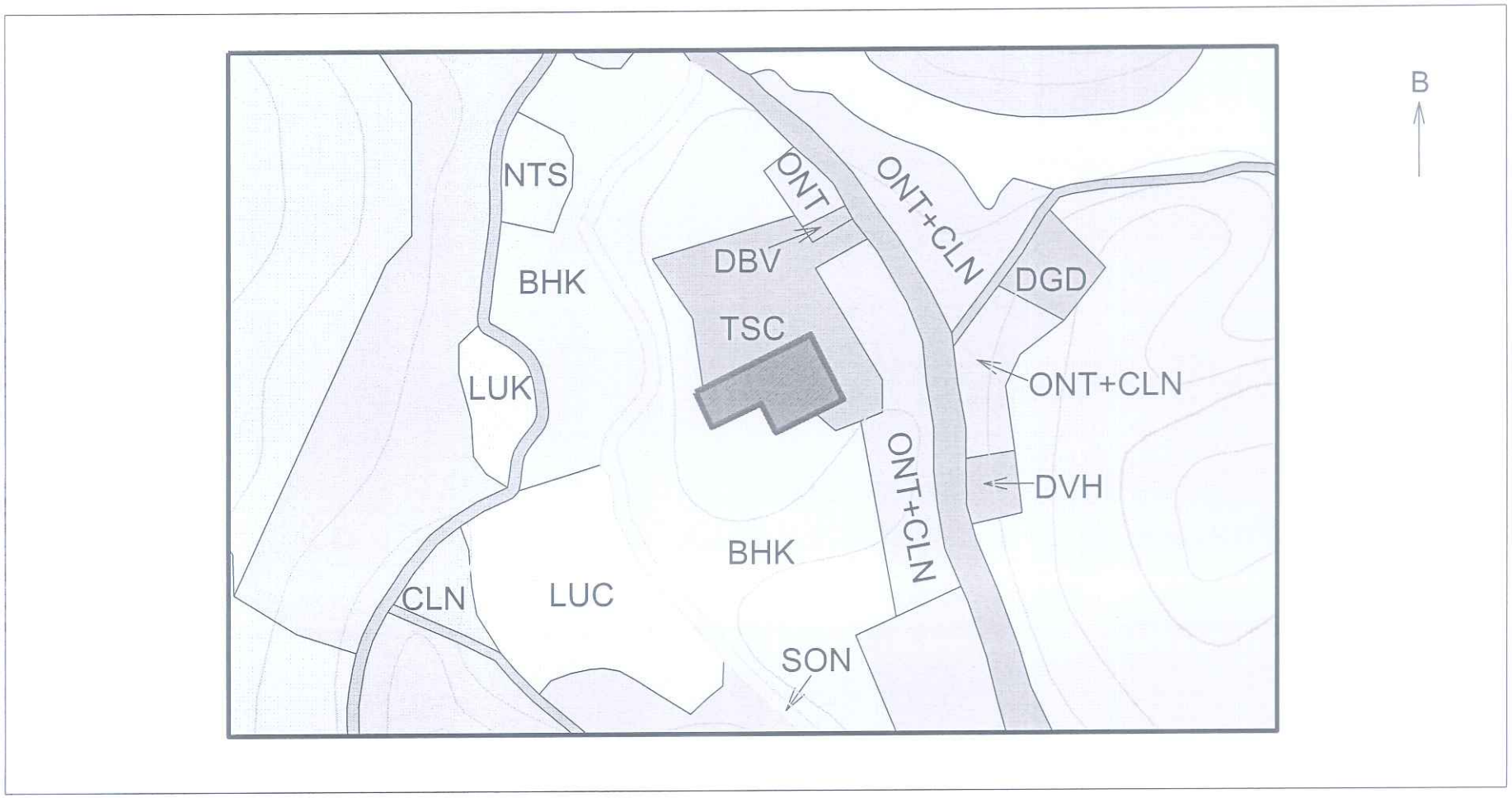

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất xã Bạch Xa, tỷ lệ 1/5000
- Diện tích công trình/dự án: 0,12 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất an ninh (CAN)

Bản vẽ: Y-01

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN:
NHÀ BIA GHI TÊN LIỆT SĨ TT TÂN YÊN (GIÁP ĐÌNH THÁC CẤM)
ĐỊA ĐIỂM: THỊ TRẤN TÂN YÊN

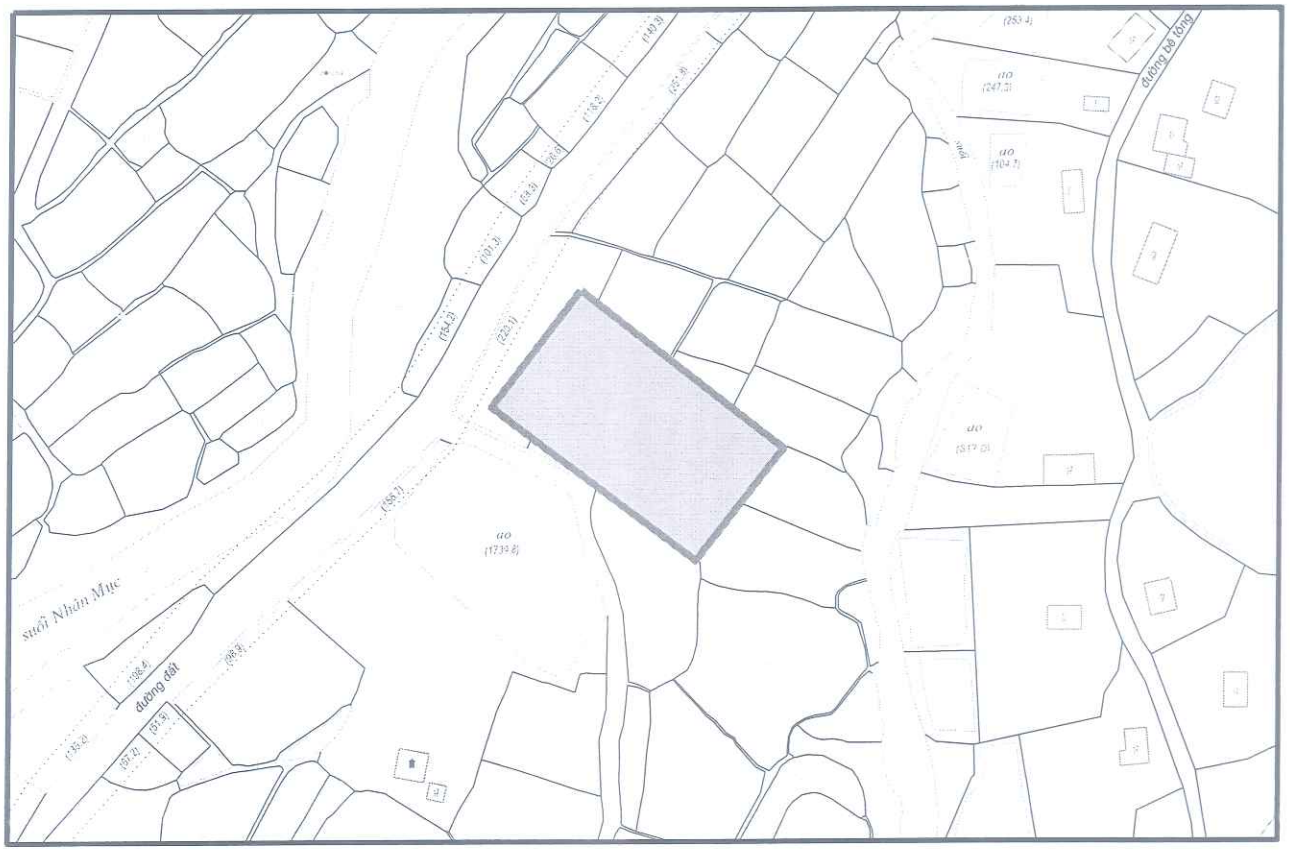

- Bản đồ địa chính thị trấn Tân Yên, tỷ lệ 1/500
- Số tờ BĐĐC: 54.
- Diện tích công trình/dự án: 0,22 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng (NTD)

Bản vẽ: Y-02

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN:
MỞ RỘNG ĐIỂM TRƯỜNG PTDTNT THCS-THPT HUYỆN HÀM YÊN
ĐỊA ĐIỂM: THỊ TRẤN TÂN YÊN

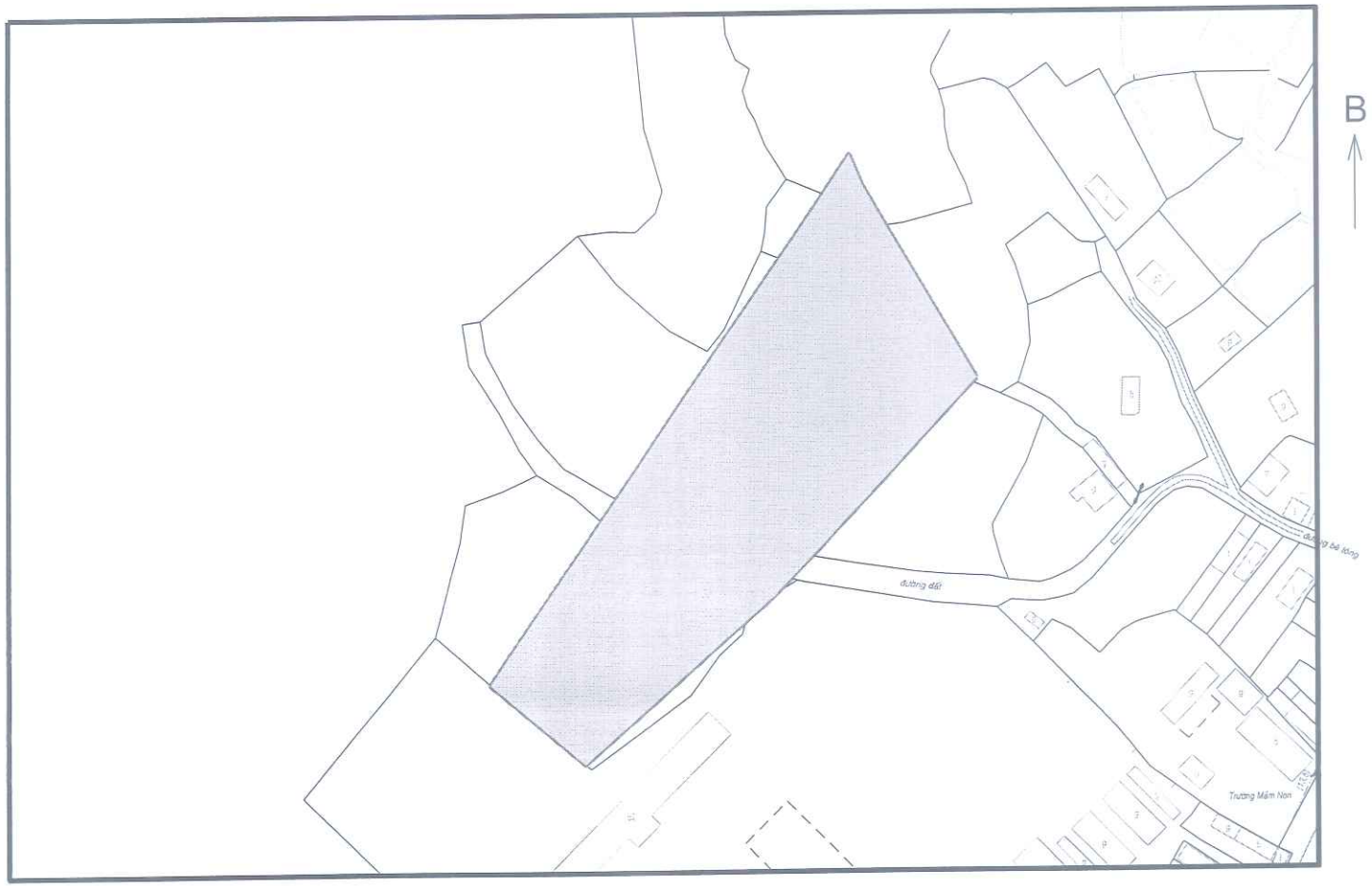

- Bản đồ địa chính thị trấn Tân Yên, tỷ lệ 1/500
- Số tờ BĐĐC: 64, 71.
- Diện tích công trình/dự án: 2,08 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã (DHT)

Bản vẽ: Y-25

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN: QUY HOẠCH VÀ XÂY DỰNG KHU DÂN CƯ TỔ DÂN PHỐ BẮC YÊN

ĐỊA ĐIỂM: THỊ TRẤN TÂN YÊN

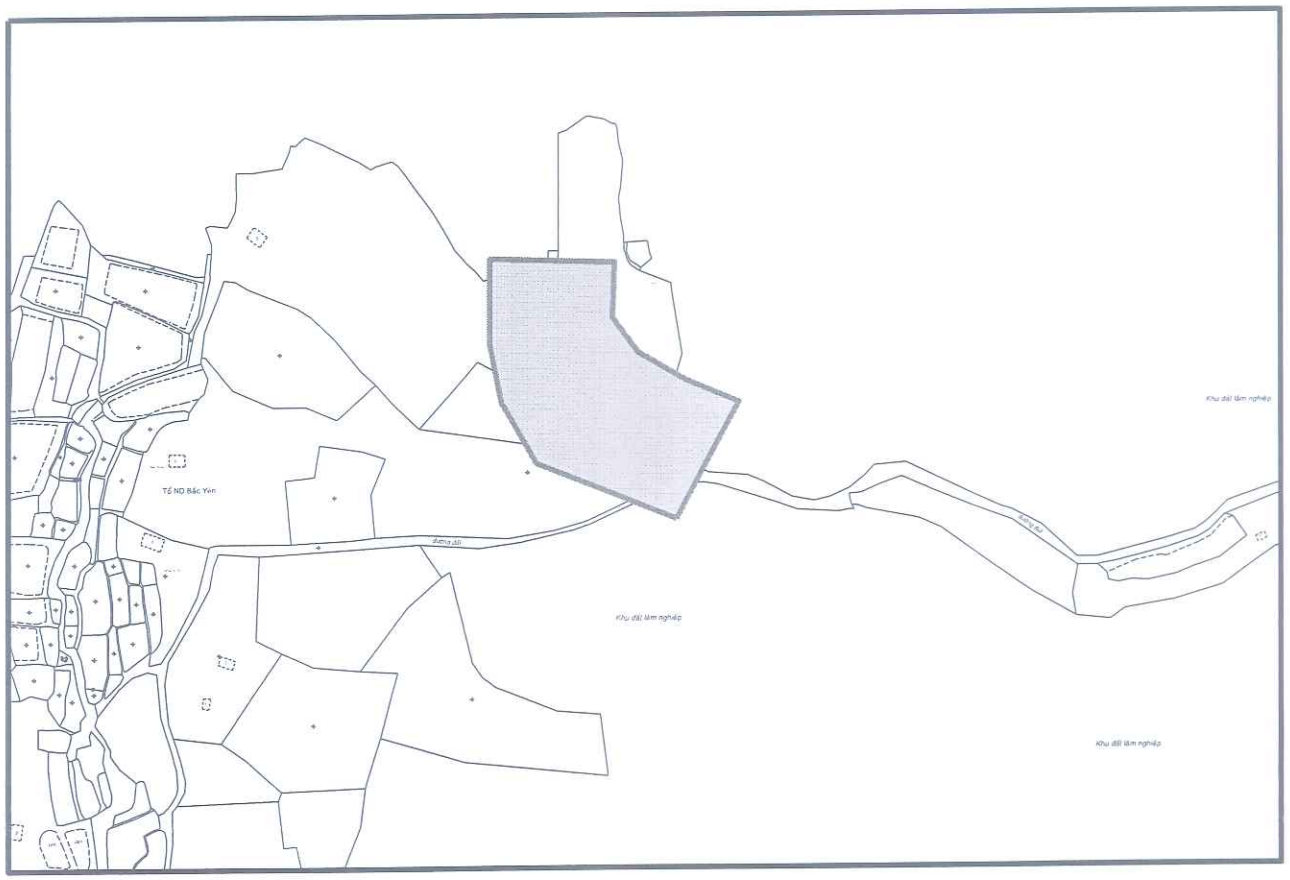

- Bản đồ địa chính thị trấn Tân Yên, tỷ lệ 1/1000
- Số tờ BĐĐC: 17, 18.
- Diện tích công trình/dự án: 1,00 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất ở tại đô thị (ODT)

Bản vẽ: Y-26

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN:
QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG CHỈNH TRANG ĐÔ THỊ TỔ DÂN PHỐ TÂN TIÊN, THỊ TRẤN TÂN YÊN
ĐỊA ĐIỂM: THỊ TRẤN TÂN YÊN

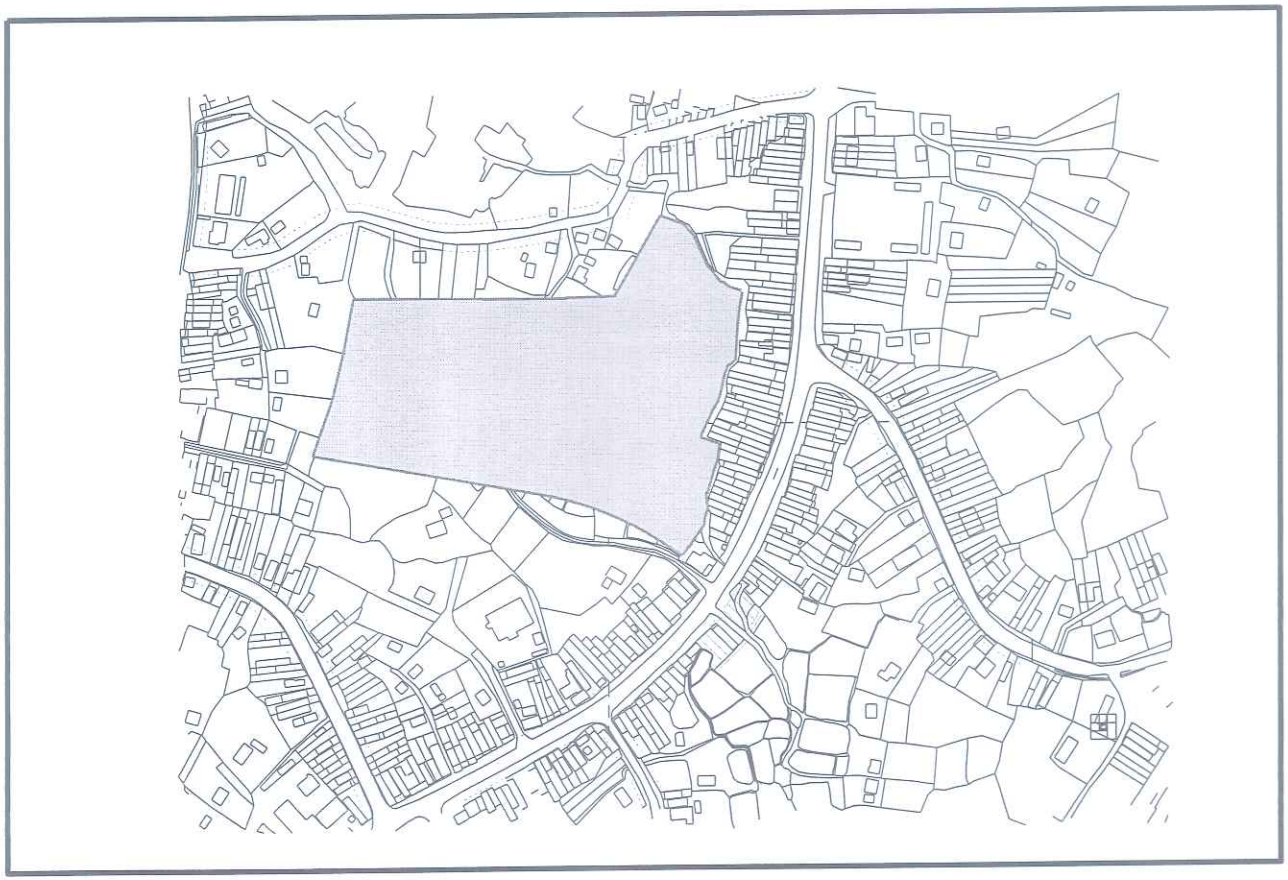

- Bản đồ địa chính thị trấn Tân Yên, tỷ lệ 1/1000
- Số tờ BĐĐC: 113, 114, 116, 117.
- Diện tích công trình/dự án: 3,0 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất ở tại đô thị (ODT)

Bản vẽ: Y-27

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN:
QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG CHỈNH TRANG ĐÔ THỊ TỔ DÂN PHỐ TÂN YÊN, THỊ TRẤN TÂN YÊN
ĐỊA ĐIỂM: THỊ TRẤN TÂN YÊN

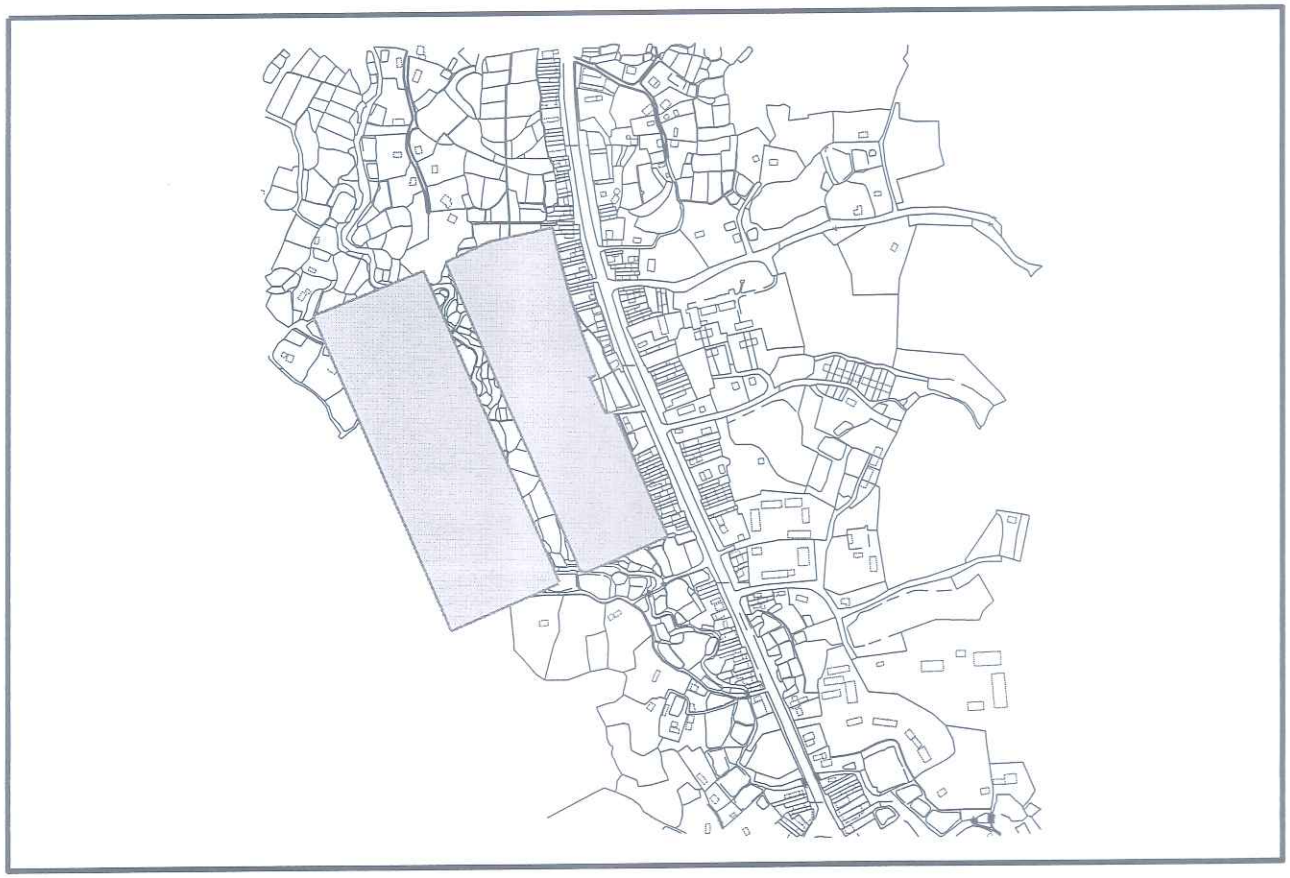

- Bản đồ địa chính thị trấn Tân Yên, tỷ lệ 1/500, 1/1000.
- Số tờ BĐĐC: 54, 63, 130.
- Diện tích công trình/dự án: 10,0 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất ở tại đô thị (ODT)

Bản vẽ: Y-31

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN: CHÙA TÂN AN, THỊ TRẤN TÂN YÊN

ĐỊA ĐIỂM: THỊ TRẤN TÂN YÊN

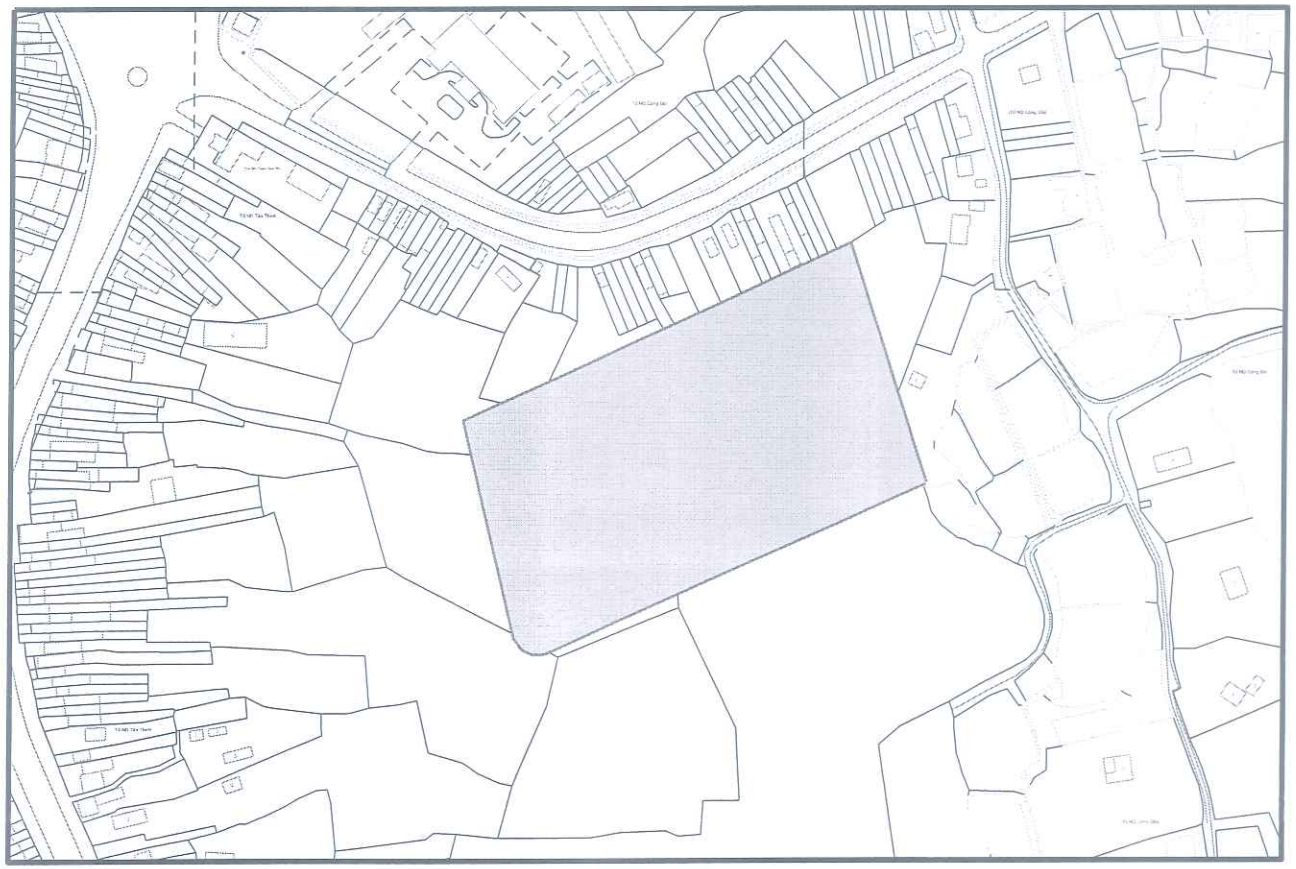

- Bản đồ địa chính thị trấn Tân Yên, tỷ lệ 1/1000
- Số tờ BĐĐC: 22, 120, 121.
- Diện tích công trình/dự án: 0,80 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất tôn giáo (TON)

Bản vẽ: Y-18

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN:
QUY HOẠCH VÀ XÂY DỰNG KHU DÂN CƯ THÔN PHÒNG CHAO, NGÒI NUNG
ĐỊA ĐIỂM: XÃ BẠCH XA

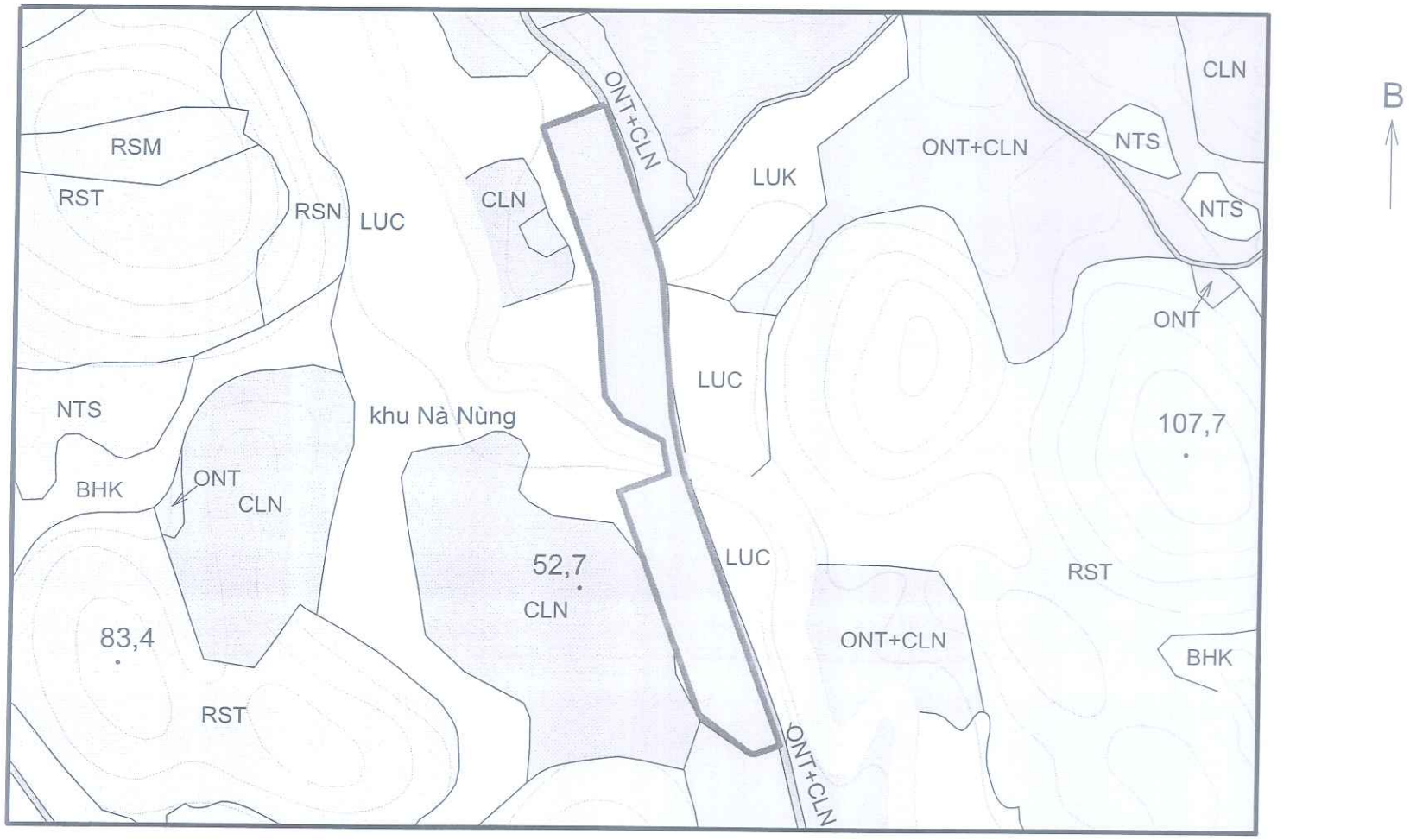

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất xã Bạch Xa, tỷ lệ 1/10000
- Diện tích công trình/dự án: 1.5 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất ở tại nông thôn (ONT)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN: QUY HOẠCH VÀ XÂY DỰNG KHU DÂN CƯ THÔN LÀNG ẺN ĐỊA ĐIỂM: XÃ BẠCH XA

Bản vẽ: Y-19

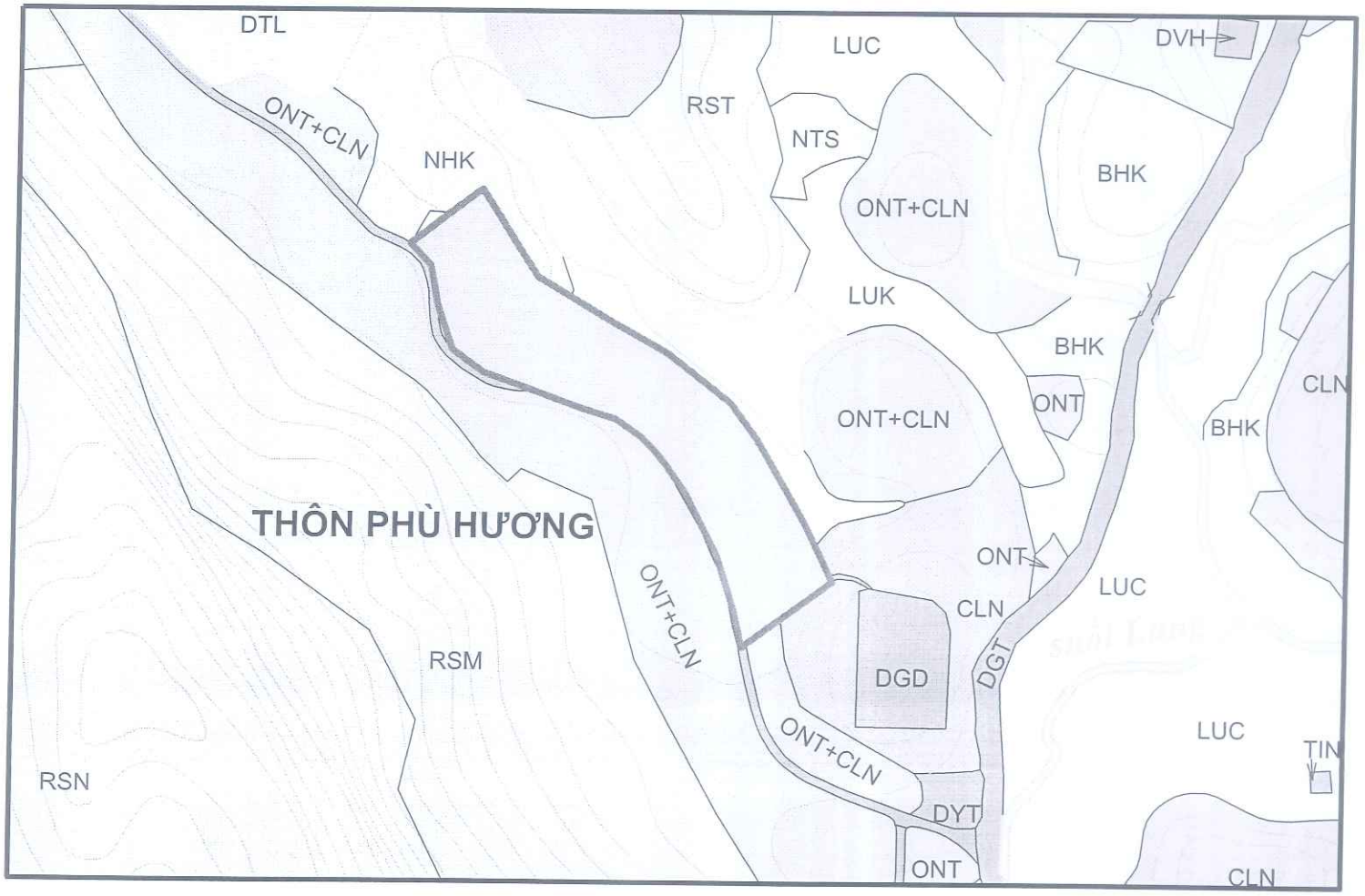

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất xã Bạch Xa, tỷ lệ 1/10000
- Diện tích công trình/dự án: 1,7 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất ở tại nông thôn (ONT)

Bản vẽ: Y-20

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN: QUY HOẠCH VÀ XÂY DỰNG KHU DÂN CƯ THÔN PHÙ HƯƠNG

ĐỊA ĐIỂM: XÃ BẠCH XA

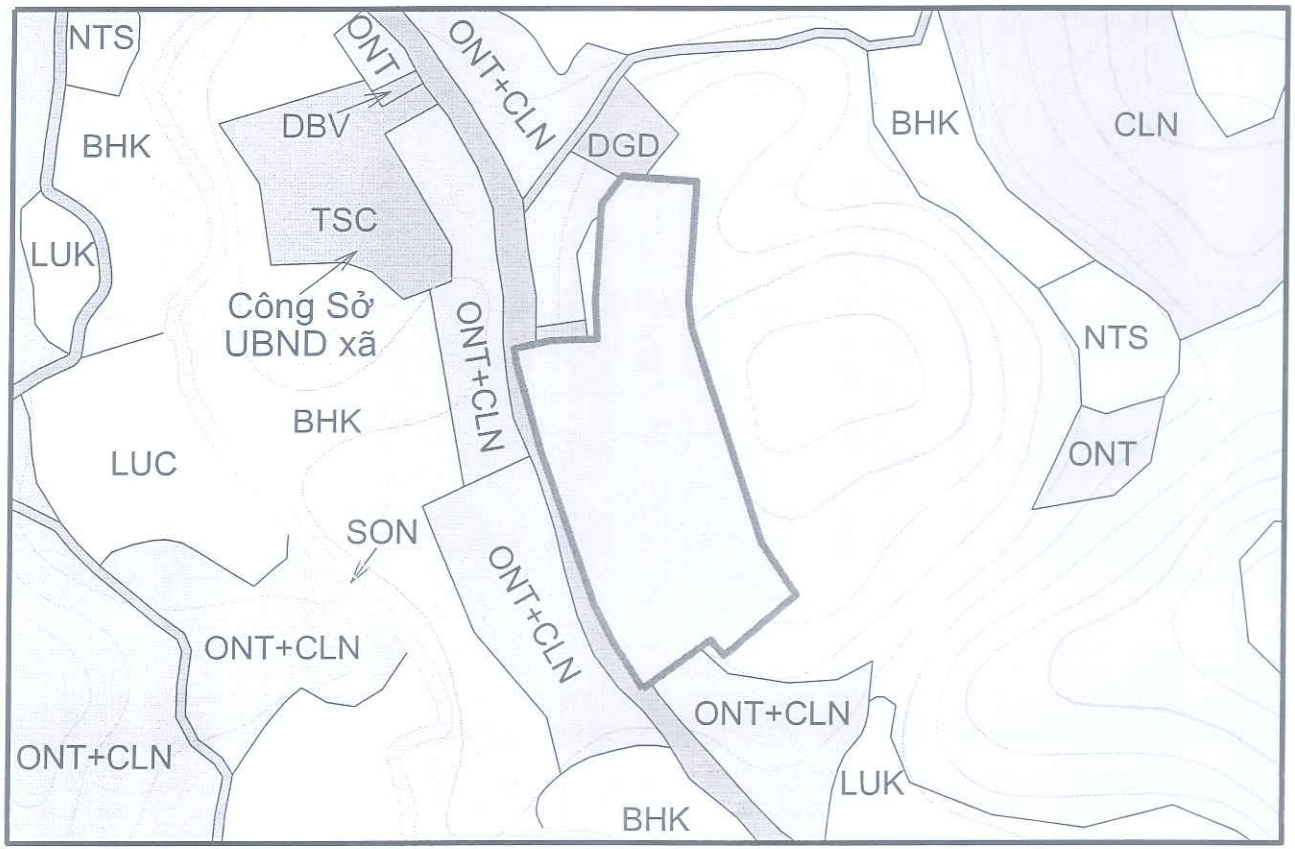

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất xã Bạch Xa, tỷ lệ 1/10000
- Diện tích công trình/dự án: 1.2 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất ở tại nông thôn (ONT)

Bản vẽ: Y-37

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN: TRỤ SỞ LÀM VIỆC CỦA CÔNG AN XÃ BẰNG CỐC

ĐỊA ĐIỂM: XÃ BẰNG CỐC

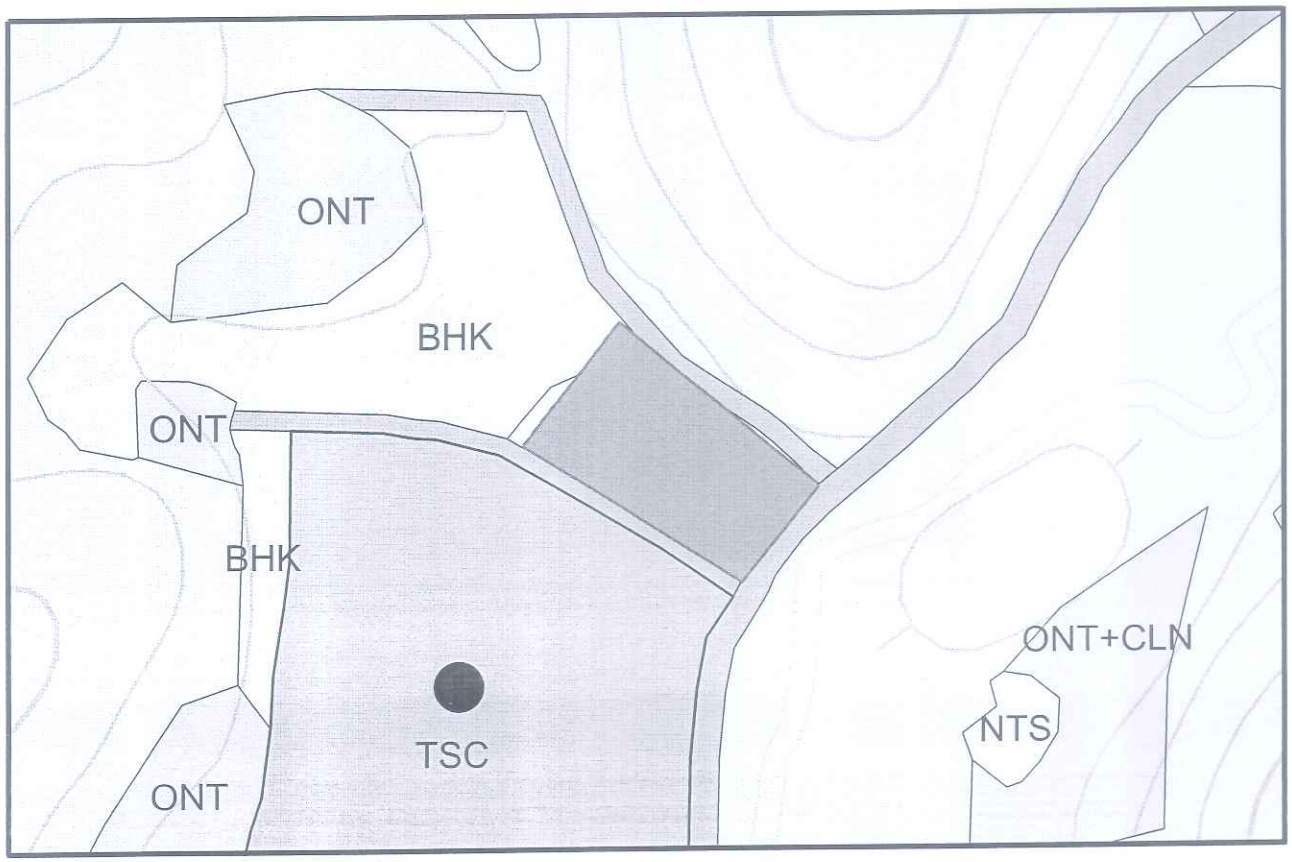

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất xã Bằng Cốc, tỷ lệ 1/5000
- Diện tích công trình/dự án: 0,15 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất an ninh (CAN)

Bản vẽ: Y-06

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN:
CƠ SỞ TÁI CHẾ CHẤT THẢI HỮU CƠ, PHỤ PHẨM NÔNG NGHIỆP XÃ BÌNH XA
ĐỊA ĐIỂM: XÃ BÌNH XA

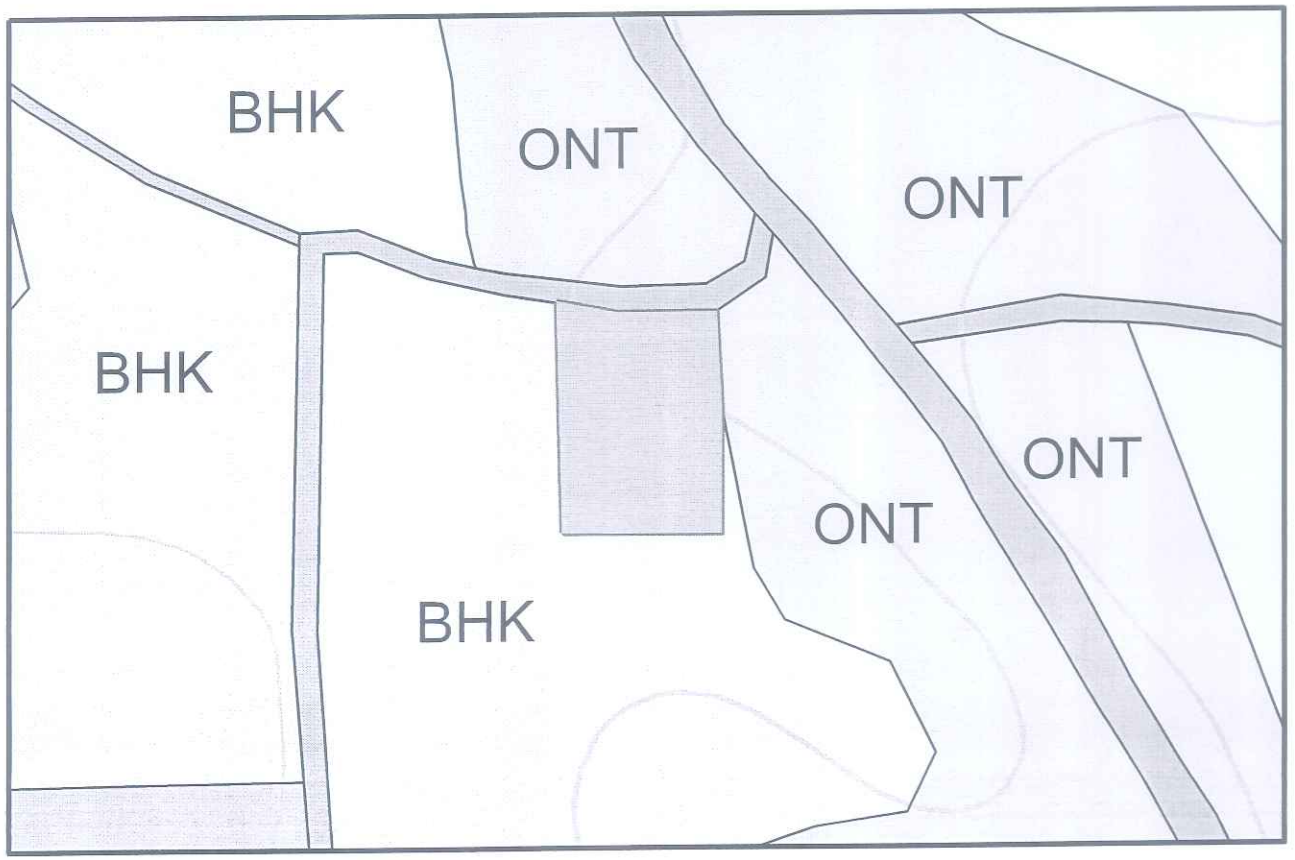

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất xã Bình Xa, tỷ lệ 1/10000
- Diện tích công trình/dự án: 0,2 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã (DHT)

Bản vẽ: Y-37

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN:
TRỤ SỞ LÀM VIỆC CỦA CÔNG AN XÃ BÌNH XA
ĐỊA ĐIỂM: XÃ BÌNH XA

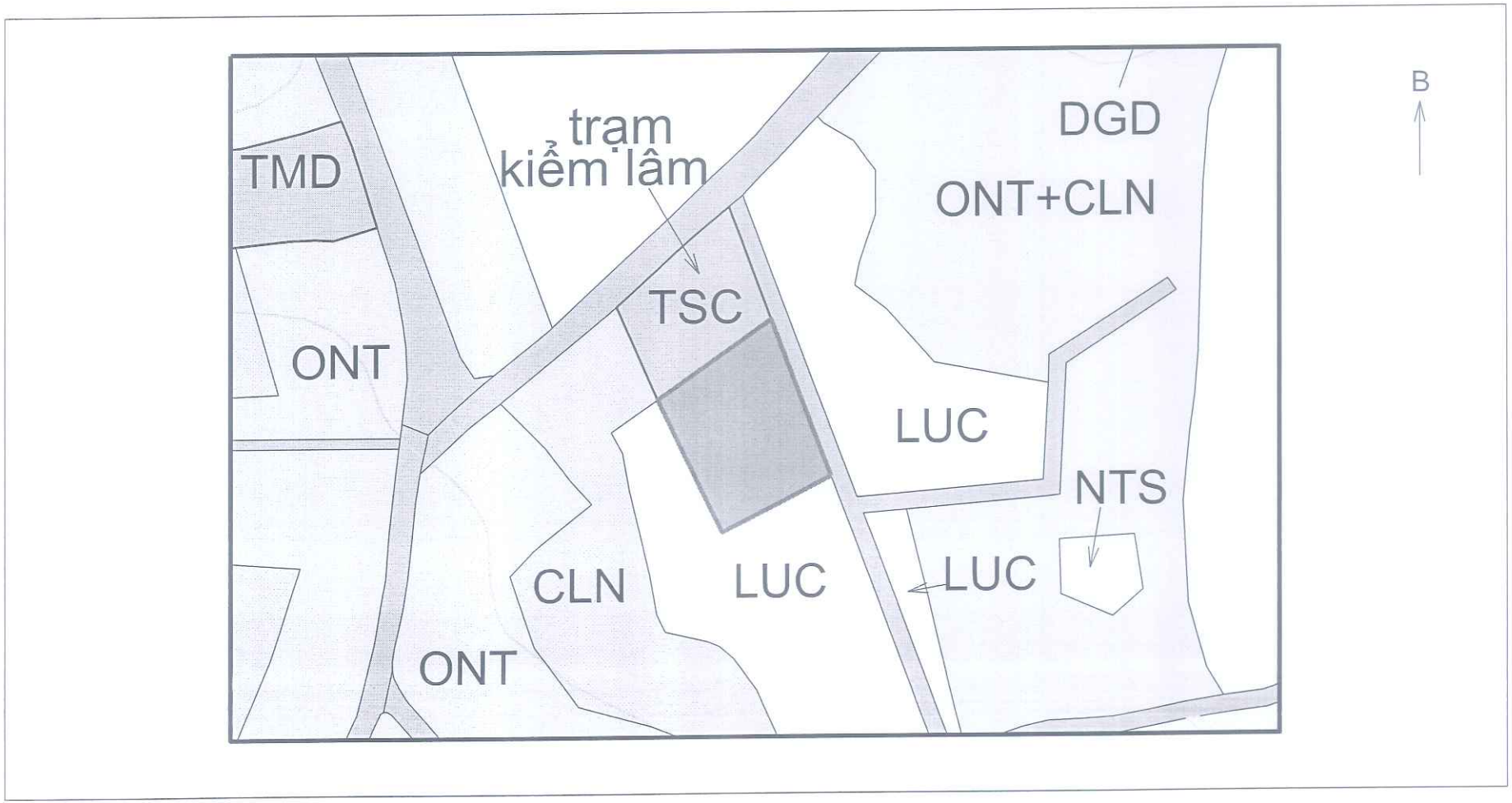

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất xã Bình Xa, tỷ lệ 1/10000
- Diện tích công trình/dự án: 0,15 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất an ninh (CAN)

Bản vẽ: Y-11

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN: QUY HOẠCH VÀ XÂY DỰNG KHU DÂN CƯ: THÔN LÀNG RÀO

ĐỊA ĐIỂM: XÃ ĐỨC NINH

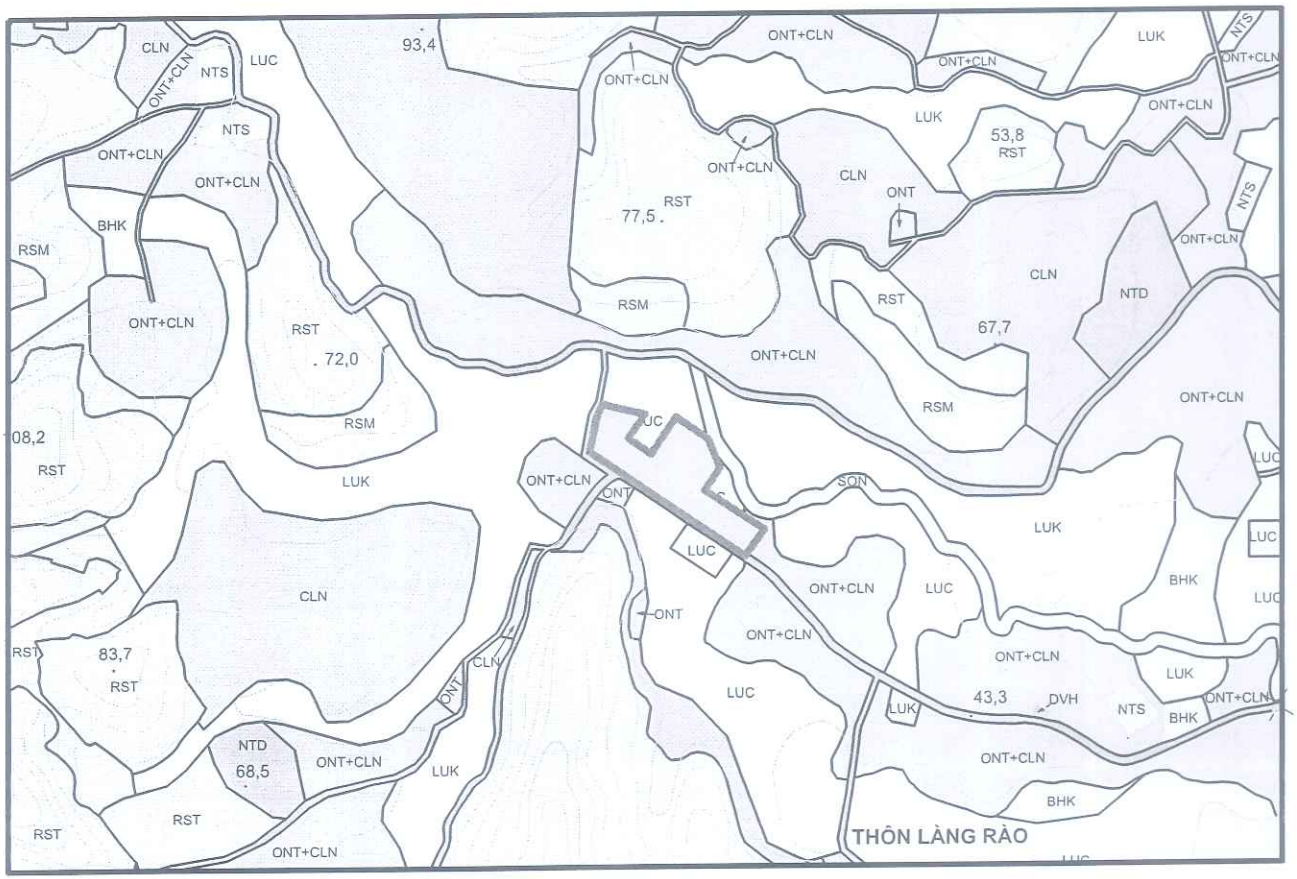

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất xã Đức Ninh, tỷ lệ 1/5000
- Diện tích công trình/dự án: 1,00 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất ở tại nông thôn (ONT)

Bản vẽ: Y-07

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN: QUY HOẠCH VÀ XÂY DỰNG KHU DÂN CƯ THÔN UỒM TƯỞN

ĐỊA ĐIỂM: XÃ HÙNG ĐỨC

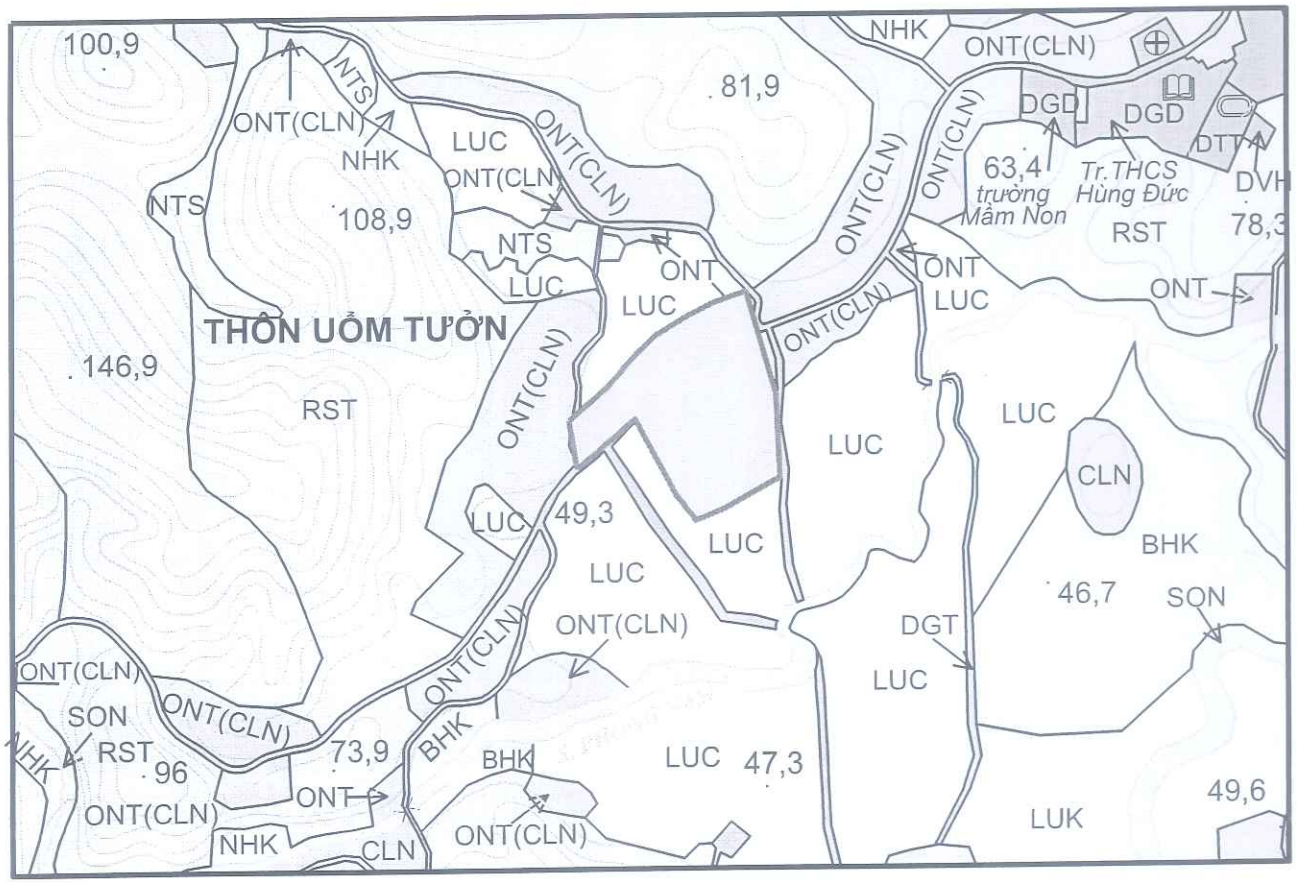

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất xã Hùng Đức, tỷ lệ 1/10000
- Diện tích công trình/dự án: 2,50 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất ở tại nông thôn (ONT)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN:
TRỤ SỞ LÀM VIỆC CỦA CÔNG AN XÃ HÙNG ĐỨC

Bản vẽ: Y-44

ĐỊA ĐIỂM: XÃ HÙNG ĐỨC

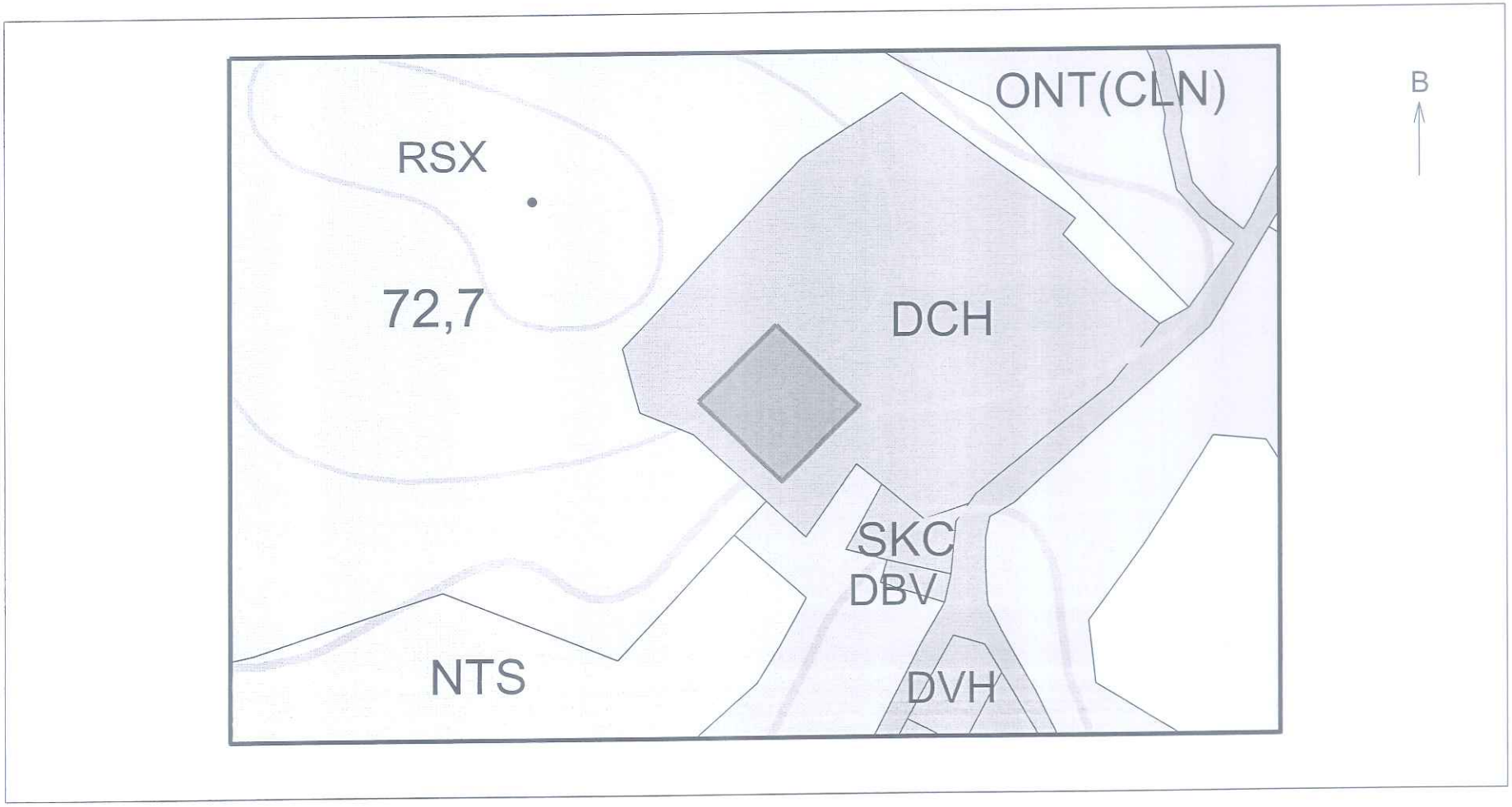

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất xã Hùng Đức, tỷ lệ 1/10000
- Diện tích công trình/dự án: 0,12 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất an ninh (CAN)

Bản vẽ: Y-04

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN: QUY HOẠCH BÃI RÁC, NHÀ MÁY XỬ LÝ RÁC THẢI XÃ MINH DÂN

ĐỊA ĐIỂM: XÃ MINH DÂN

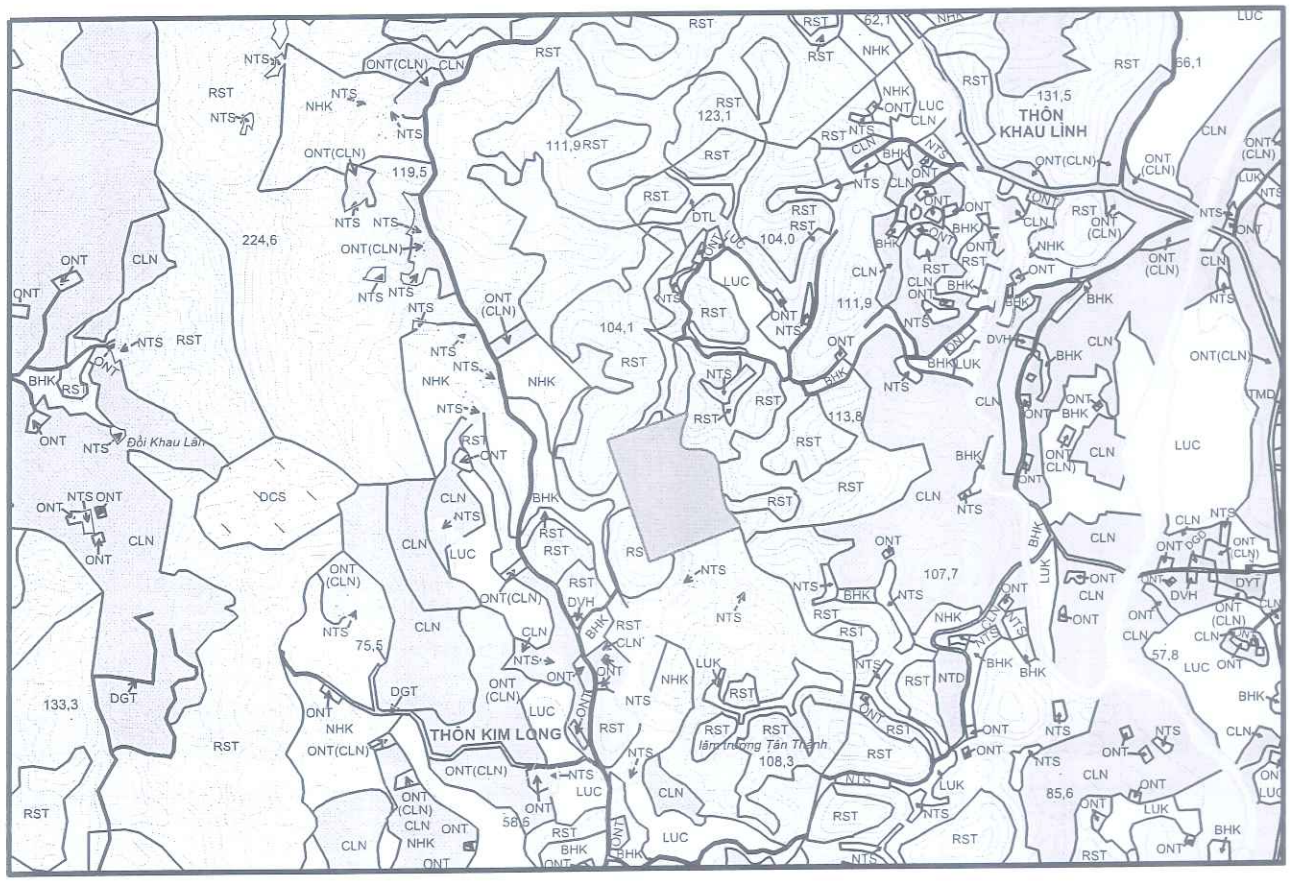

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất xã Minh Dân, tỷ lệ 1/10000
- Diện tích công trình/dự án: 5,00 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã (DHT)

Bản vẽ: Y-12

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN: QUY HOẠCH VÀ XÂY DỰNG KHU DÂN CƯ THÔN TRUNG TÂM

ĐỊA ĐIỂM: XÃ MINH DÂN

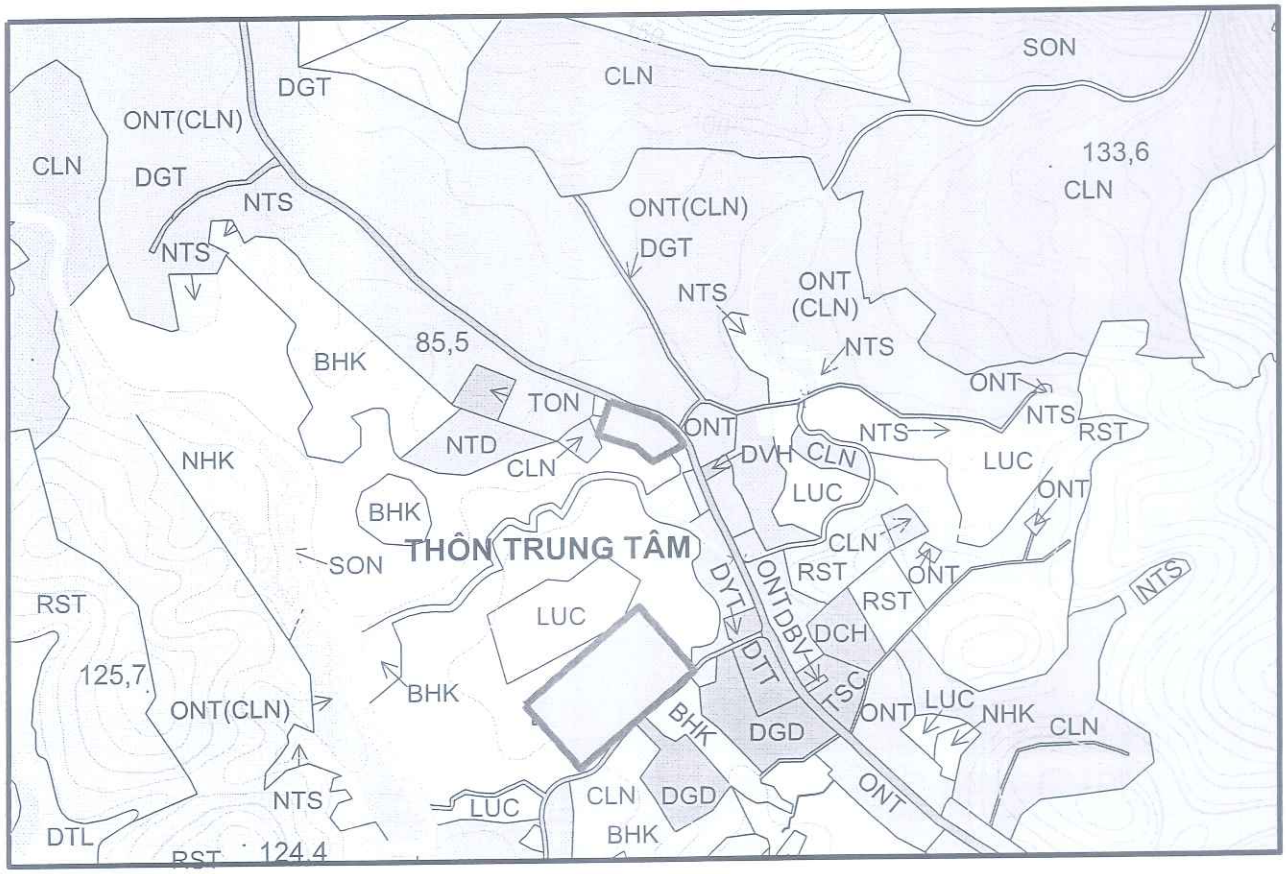

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất xã Minh Dân, tỷ lệ 1/10000
- Diện tích công trình/dự án: 2,00 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất ở tại nông thôn (ONT)

Bản vẽ: Y-13

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN: QUY HOẠCH VÀ XÂY DỰNG KHU DÂN CƯ THÔN LÀNG VAI

ĐỊA ĐIỂM: XÃ MINH DÂN

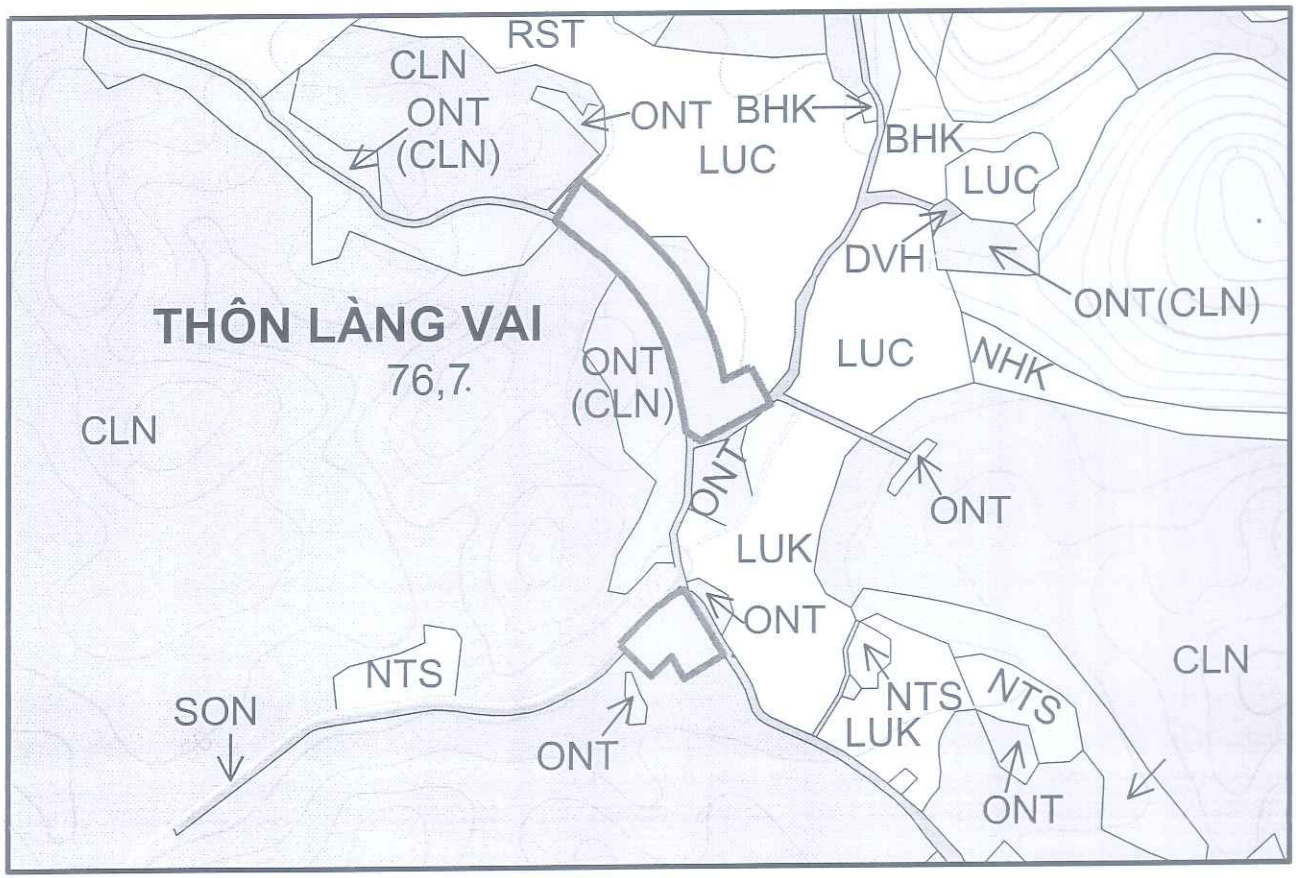

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất xã Minh Dân, tỷ lệ 1/10000
- Diện tích công trình/dự án: 1,00 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất ở tại nông thôn (ONT)

Bản vẽ: Y-35

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN: TRỤ SỞ LÀM VIỆC CỦA CÔNG AN XÃ MINH DÂN

ĐỊA ĐIỂM: XÃ MINH DÂN

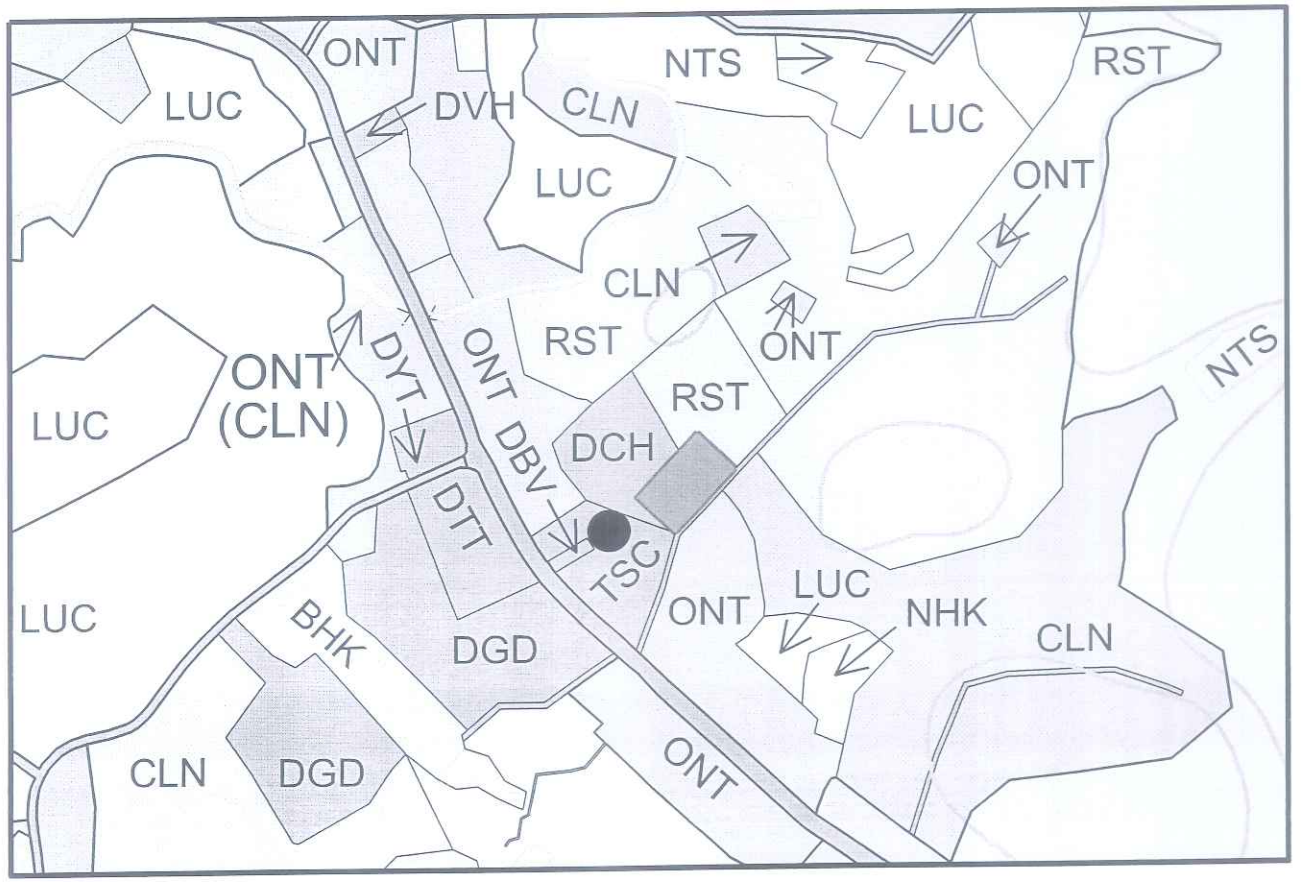

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất xã Minh Dân, tỷ lệ 1/10000
- Diện tích công trình/dự án: 0,15 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất an ninh (CAN)

Bản vẽ: Y-23

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN: QUY HOẠCH VÀ XÂY DỰNG KHU DÂN CƯ THÔN LÀNG BÁU

ĐỊA ĐIỂM: XÃ MINH KHƯƠNG

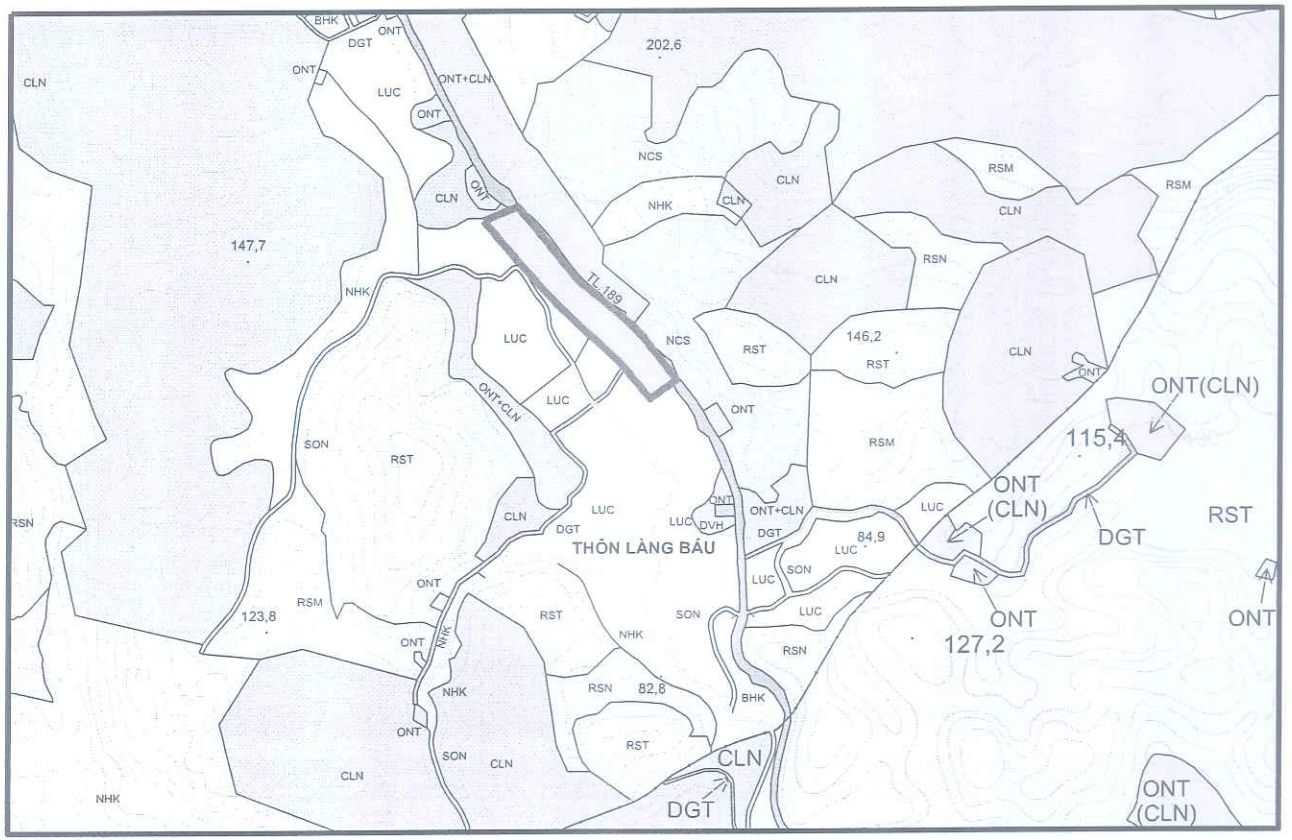

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất xã Minh Khương, tỷ lệ 1/5000
- Diện tích công trình/dự án: 1,2 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất ở tại nông thôn (ONT)

Bản vẽ: Y-24

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN: QUY HOẠCH VÀ XÂY DỰNG KHU DÂN CƯ THÔN THĂM BON

ĐỊA ĐIỂM: XÃ MINH KHƯƠNG

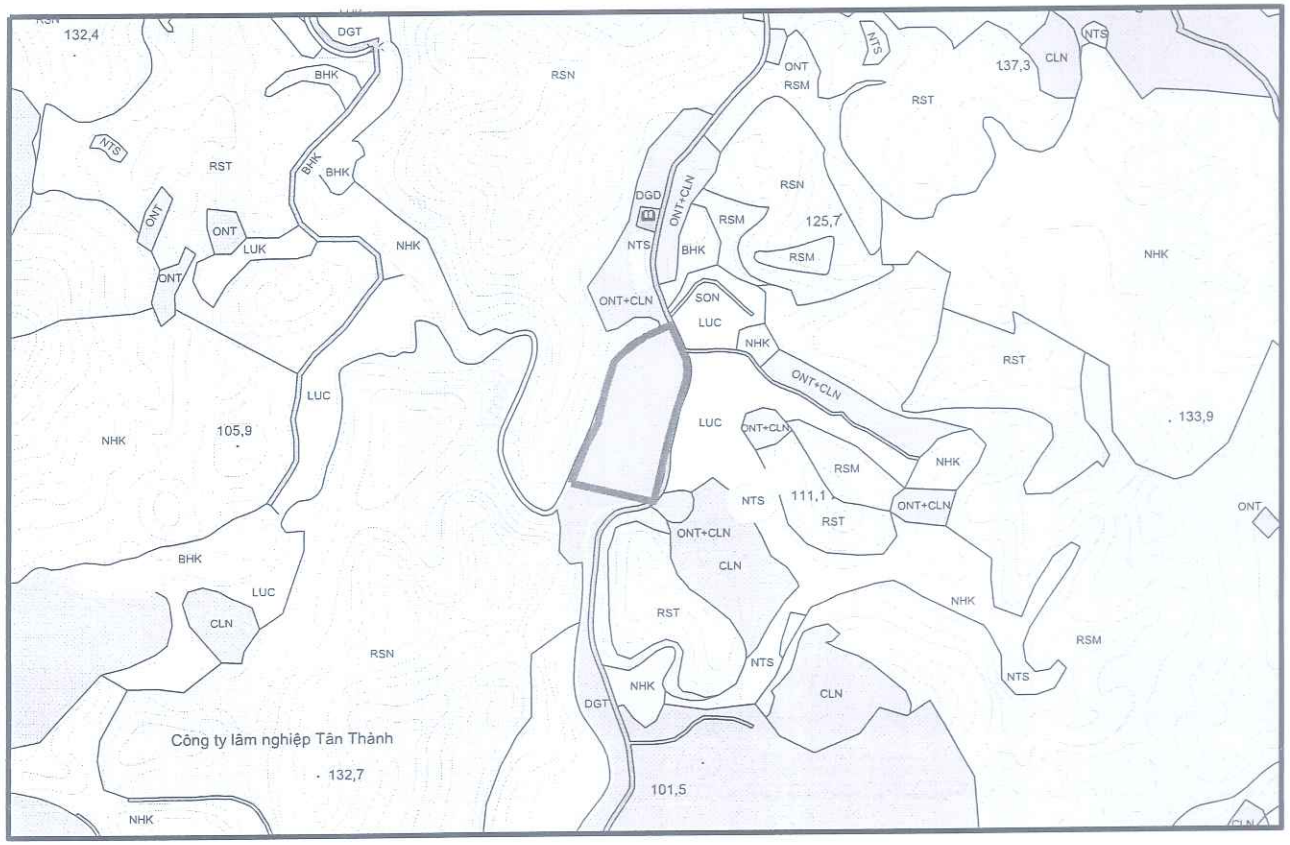

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất xã Minh Khương, tỷ lệ 1/5000
- Diện tích công trình/dự án: 1,5 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất ở tại nông thôn (ONT)

Bản vẽ: Y-51

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN: TRỤ SỞ LÀM VIỆC CÔNG AN XÃ MINH KHƯƠNG

ĐỊA ĐIỂM: XÃ MINH KHƯƠNG

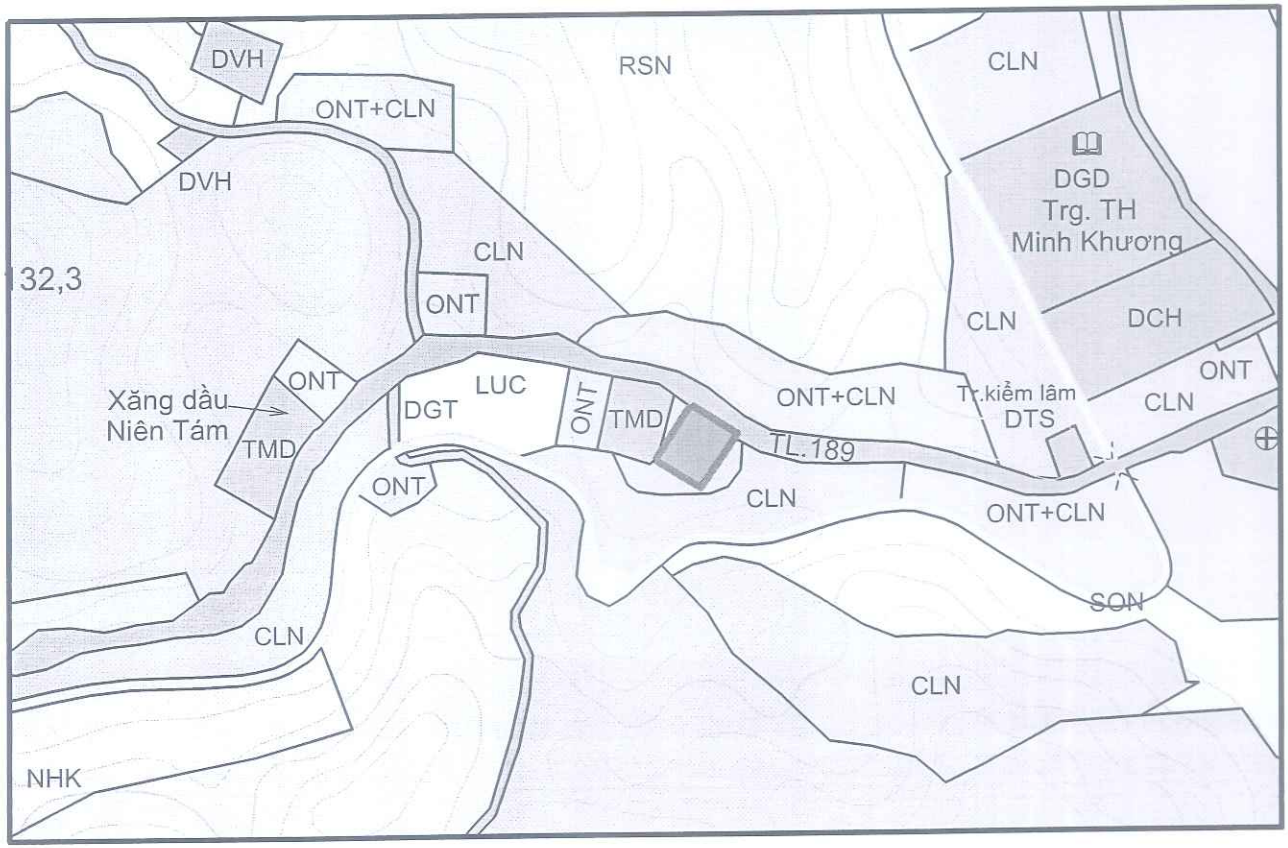

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất xã Minh Khương, tỷ lệ 1/10000
- Diện tích công trình/dự án: 0,1 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất an ninh (CAN)

Bản vẽ: Y-37

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN: TRỤ SỞ LÀM VIỆC CỦA CÔNG AN XÃ NHÂN MỤC

ĐỊA ĐIỂM: XÃ NHÂN MỤC

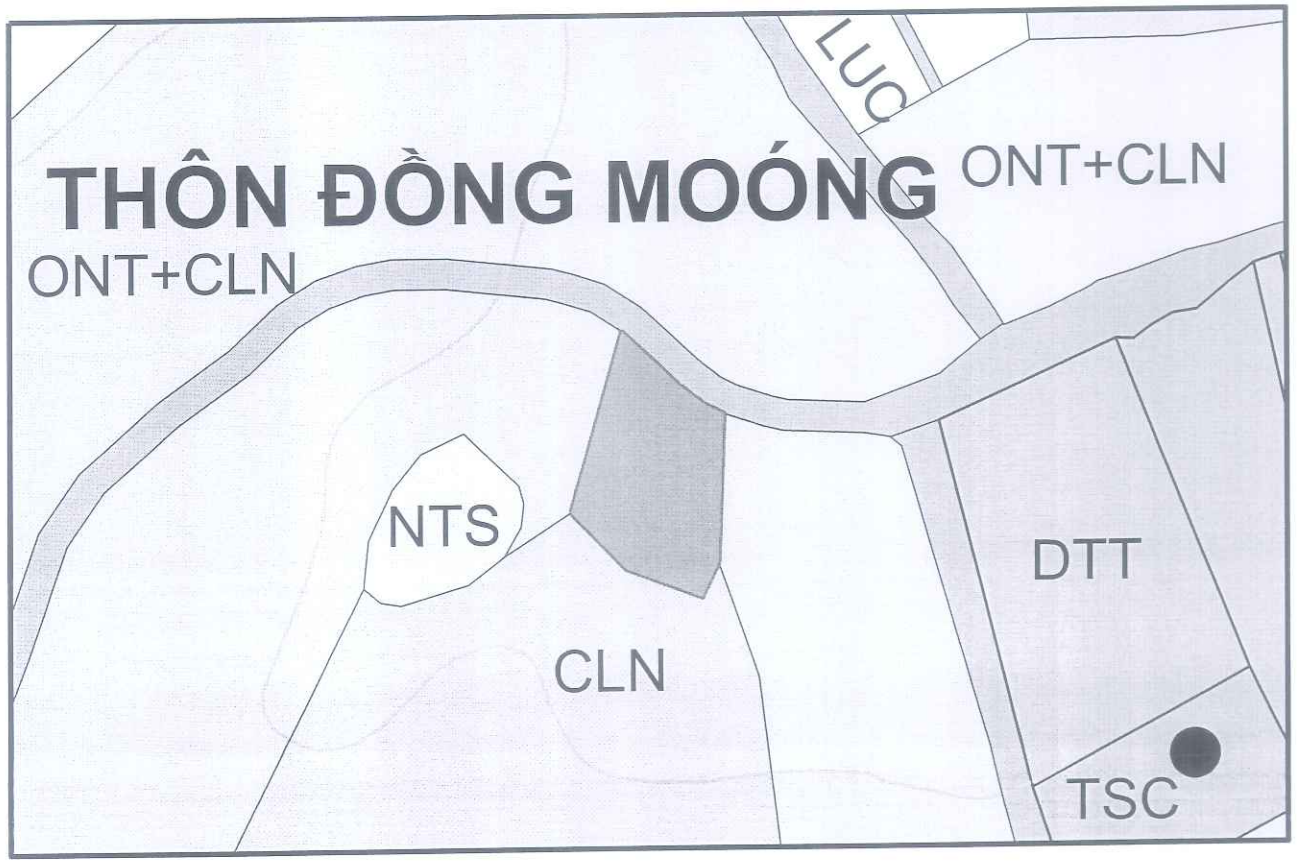

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất xã Nhân Mục, tỷ lệ 1/5000
- Diện tích công trình/dự án: 0,12 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất an ninh (CAN)

Bản vẽ: Y-14

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN:
QUY HOẠCH VÀ XÂY DỰNG KHU DÂN CƯ THÔN NGHIỆU + BƯA
ĐỊA ĐIỂM: XÃ PHÙ LƯU

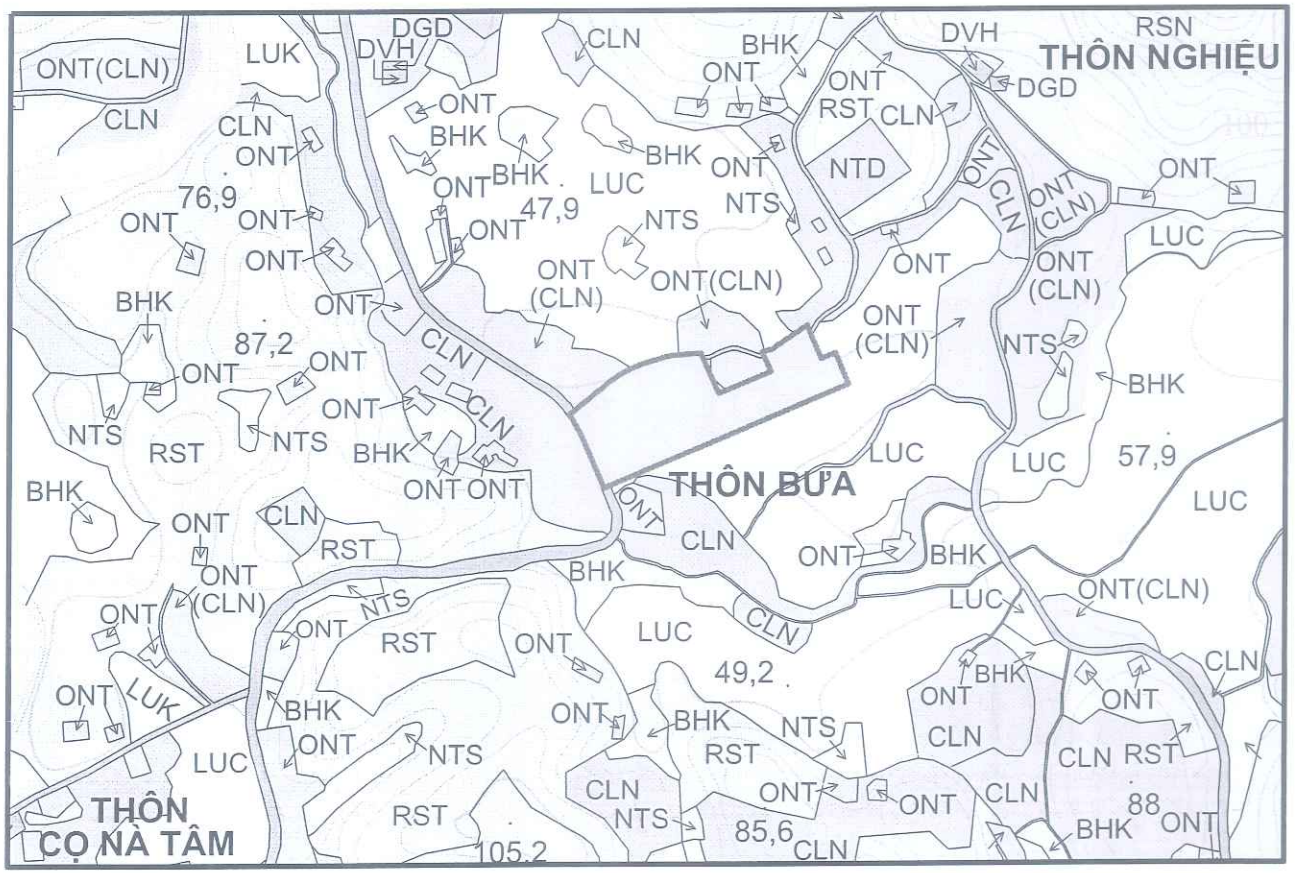

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất xã Phù Lưu, tỷ lệ 1/10000
- Diện tích công trình/dự án: 2,00 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất ở tại nông thôn (ONT)

Bản vẽ: Y-15

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN: QUY HOẠCH VÀ XÂY DỰNG KHU DÂN CƯ THÔN BAN NHÀM

ĐỊA ĐIỂM: XÃ PHÙ LƯU

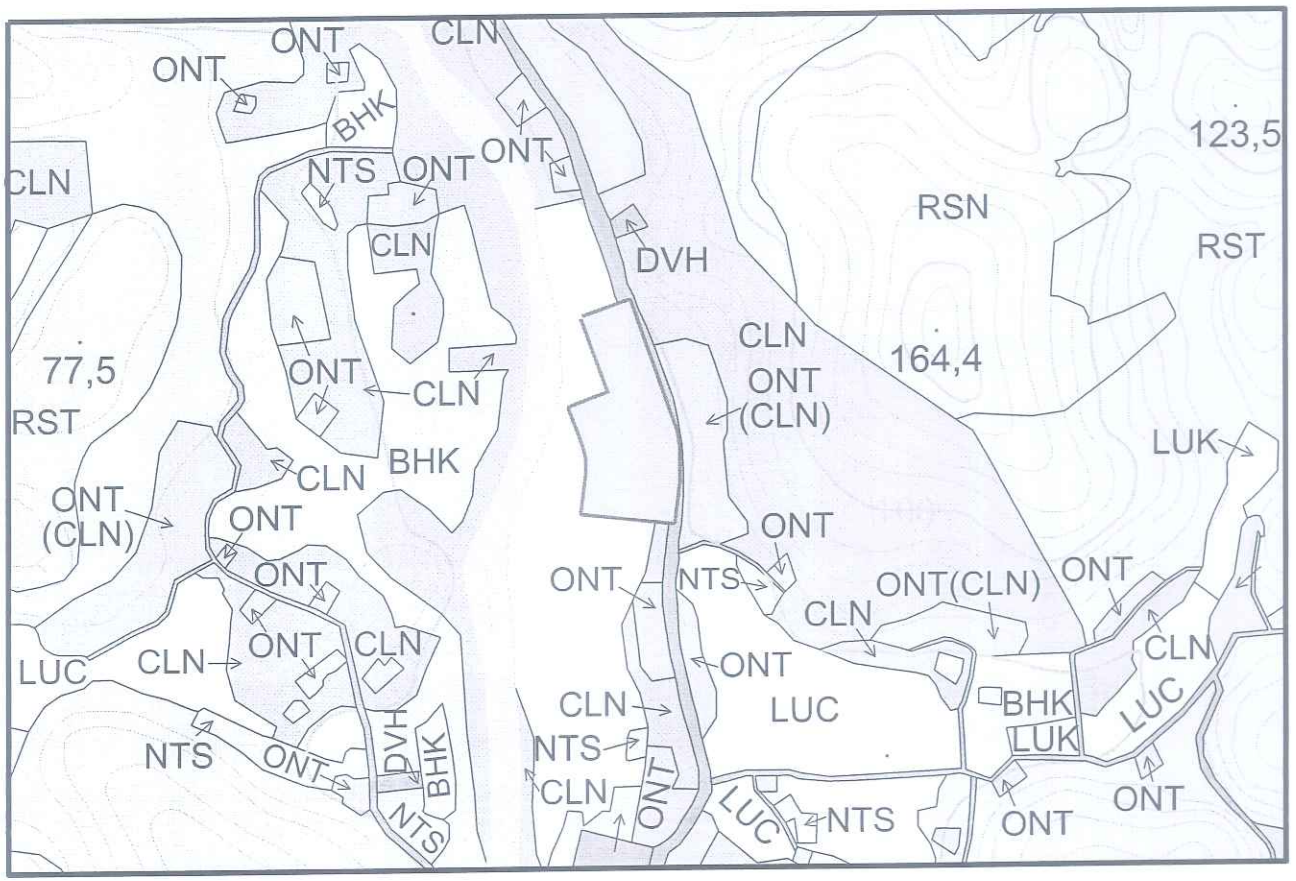

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất xã Phù Lưu, tỷ lệ 1/10000
- Diện tích công trình/dự án: 1,00 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất ở tại nông thôn (ONT)

Bản vẽ: Y-36

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN: TRỤ SỞ LÀM VIỆC CỦA CÔNG AN XÃ PHÙ LƯU

ĐỊA ĐIỂM: XÃ PHÙ LƯU

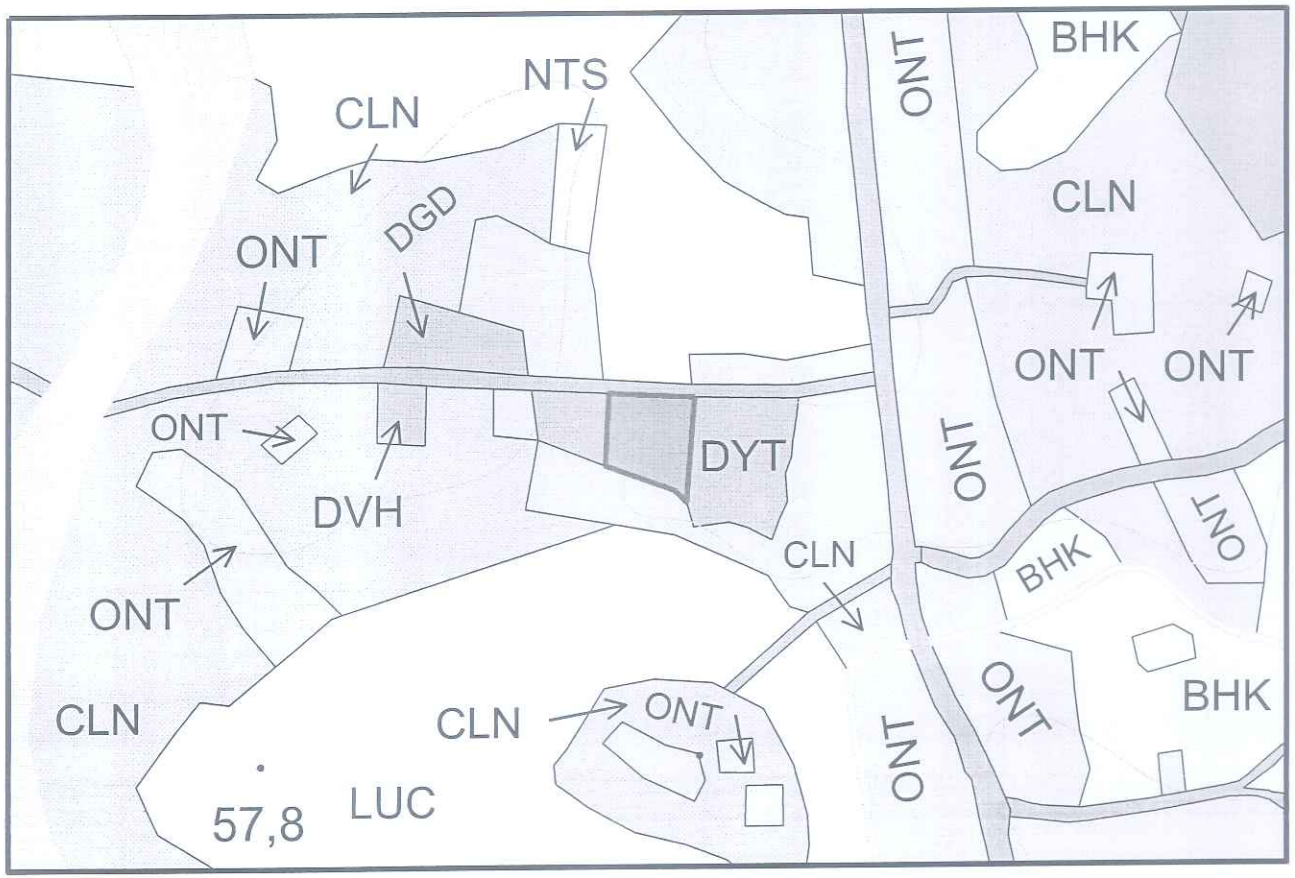

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất xã Phù Lưu, tỷ lệ 1/10000
- Diện tích công trình/dự án: 0,12 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất an ninh (CAN)

Bản vẽ: Y-21

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN: QUY HOẠCH VÀ XÂY DỰNG KHU DÂN CƯ THÔN 2 THUỐC HẠ

ĐỊA ĐIỂM: XÃ TÂN THÀNH

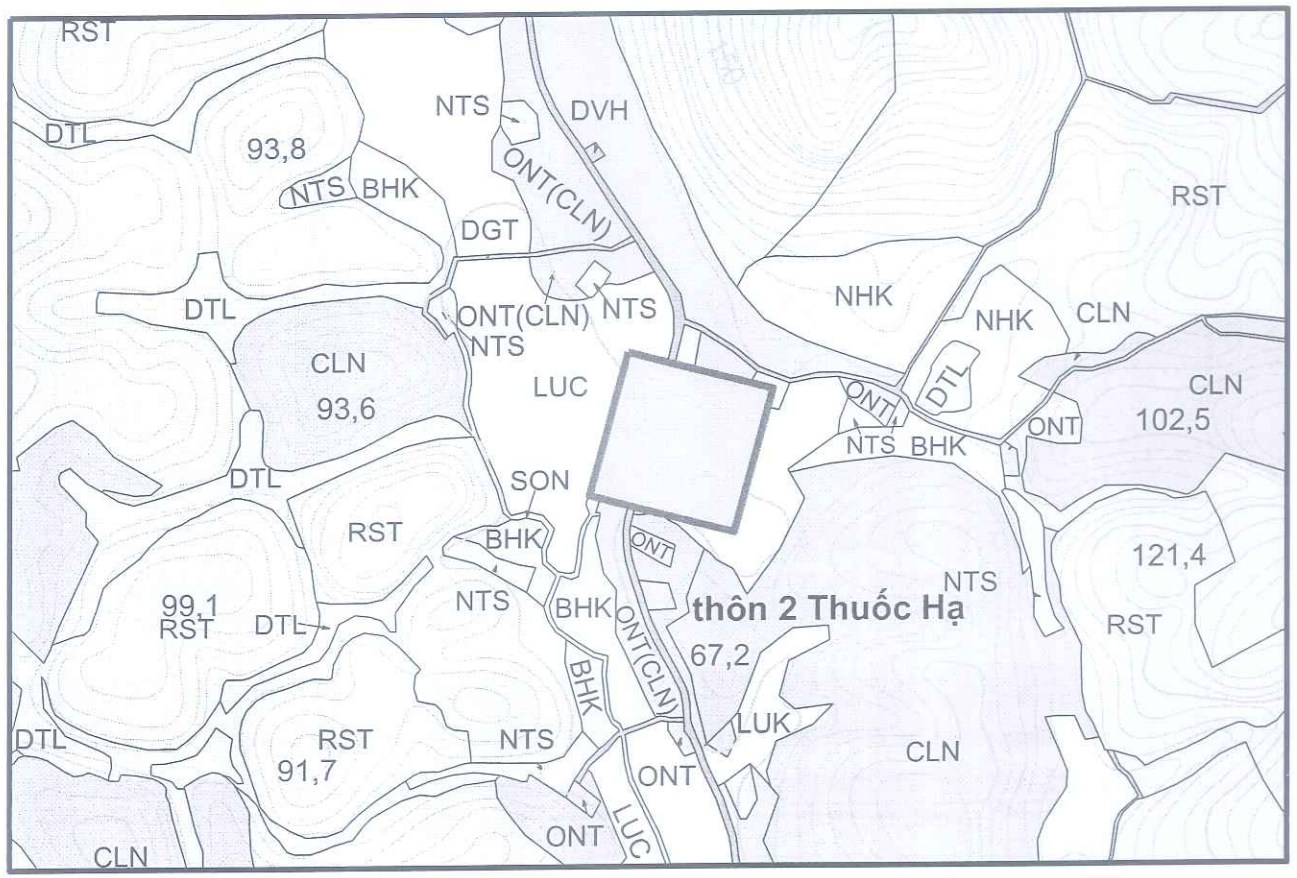

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất xã Tân Thành, tỷ lệ 1/10000
- Diện tích công trình/dự án: 2,00 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất ở tại nông thôn (ONT)

Bản vẽ: Y-22

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN: QUY HOẠCH VÀ XÂY DỰNG KHU DÂN CƯ THÔN 1 LÀNG BÁT

ĐỊA ĐIỂM: XÃ TÂN THÀNH

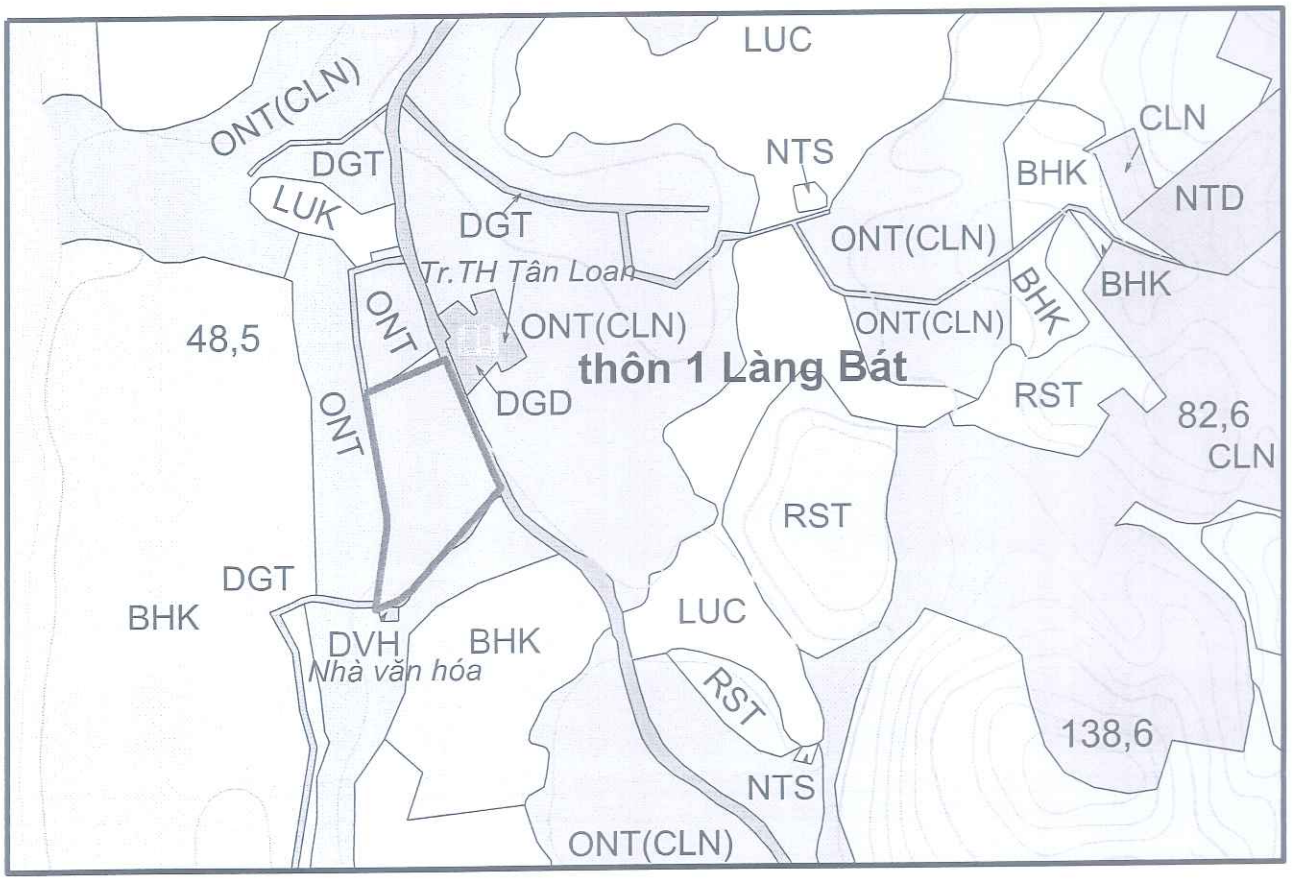

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất xã Tân Thành, tỷ lệ 1/10000
- Diện tích công trình/dự án: 1,10 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất ở tại nông thôn (ONT)

Bản vẽ: Y-09

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN: QUY HOẠCH VÀ XÂY DỰNG KHU DÂN CƯ THÔN LẬP THÀNH

ĐỊA ĐIỂM: XÃ THÁI HÒA

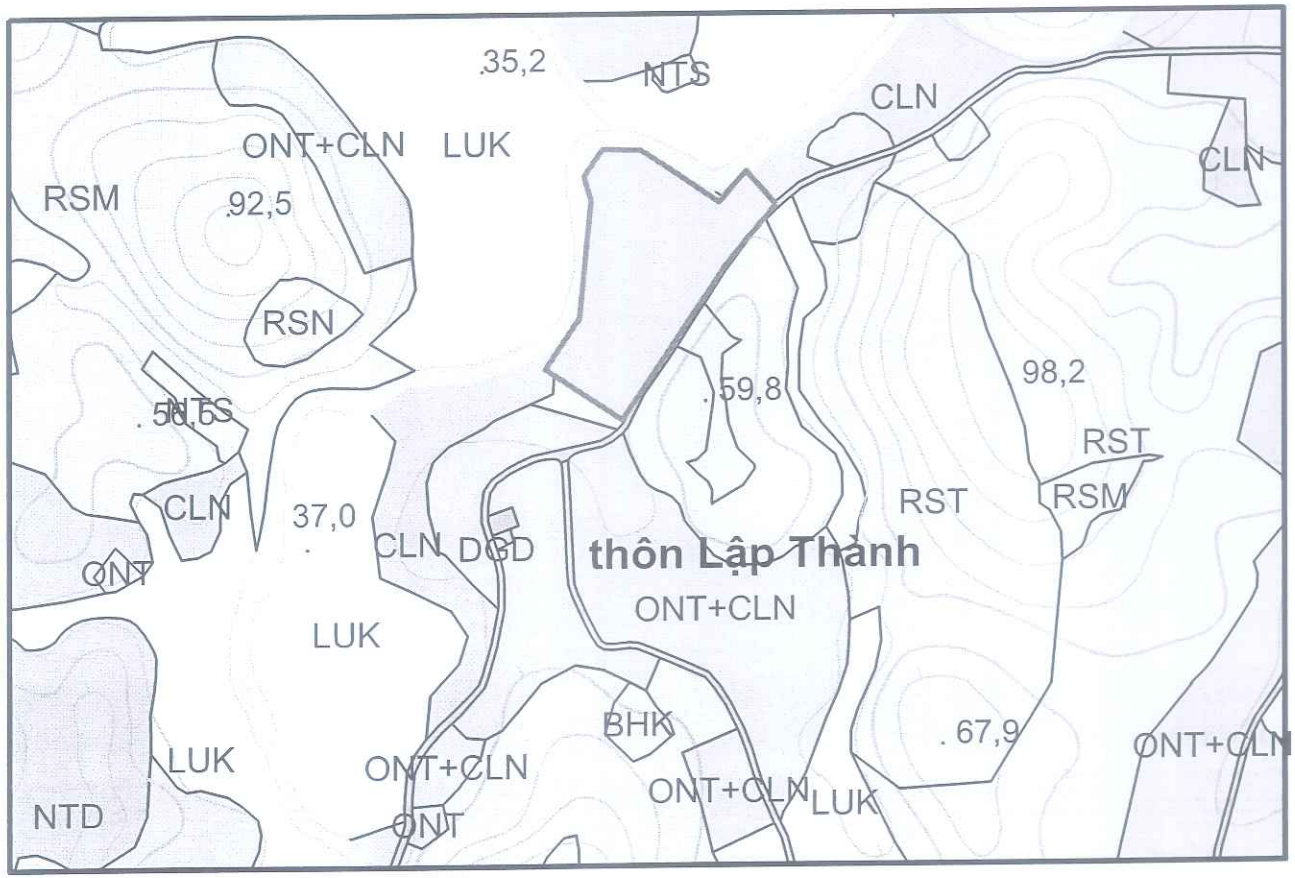

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất xã Thái Hòa, tỷ lệ 1/10000
- Diện tích công trình/dự án: 2,00 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất ở tại nông thôn (ONT)

Bản vẽ: Y-10

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN: QUY HOẠCH VÀ XÂY DỰNG KHU DÂN CƯ THÔN KHE MON

ĐỊA ĐIỂM: XÃ THÁI HÒA

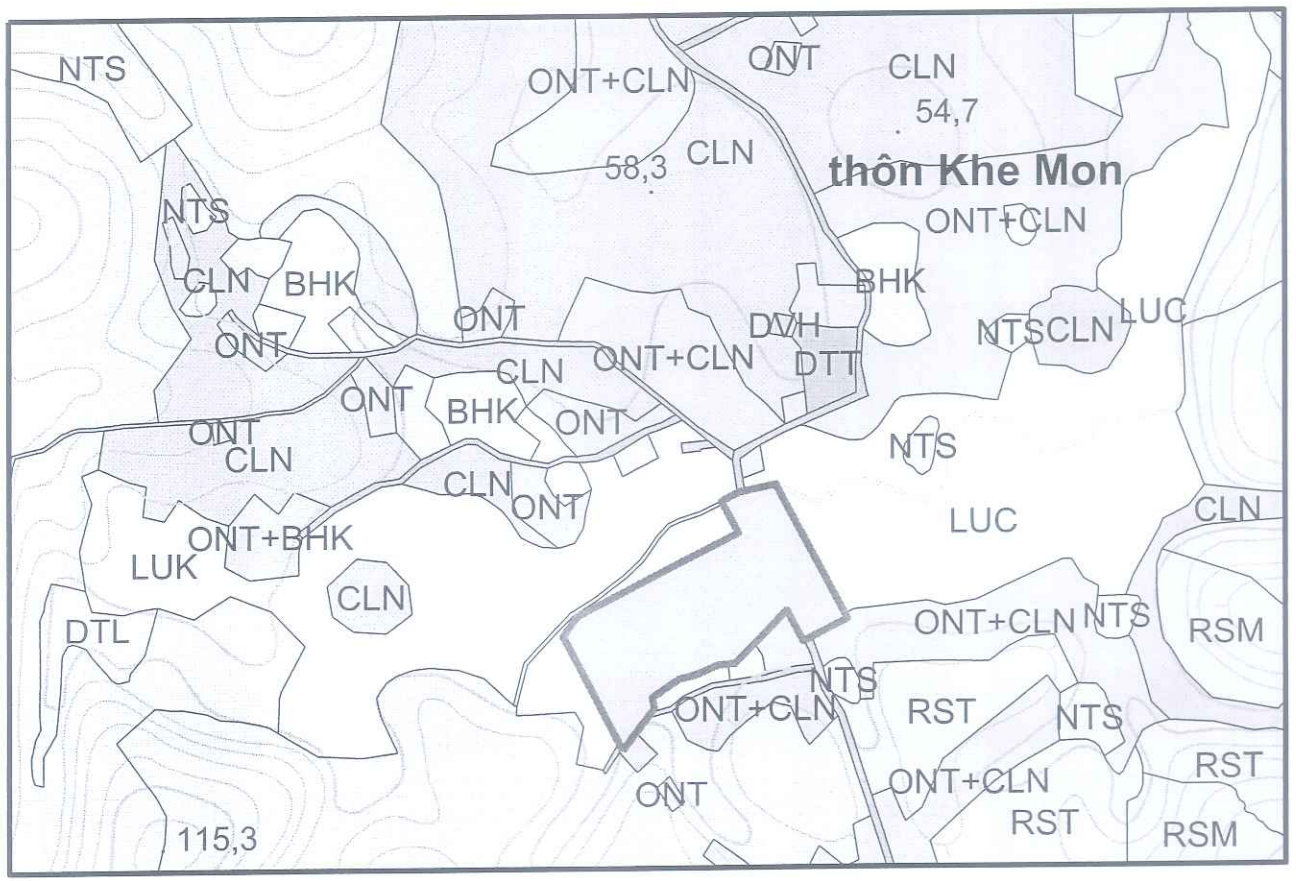

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất xã Thái Hòa, tỷ lệ 1/10000
- Diện tích công trình/dự án: 2,00 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất ở tại nông thôn (ONT)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN:
TRỤ SỞ LÀM VIỆC CỦA CÔNG AN XÃ THÁI HÒA
ĐỊA ĐIỂM: XÃ THÁI HÒA

Bản vẽ: Y-43

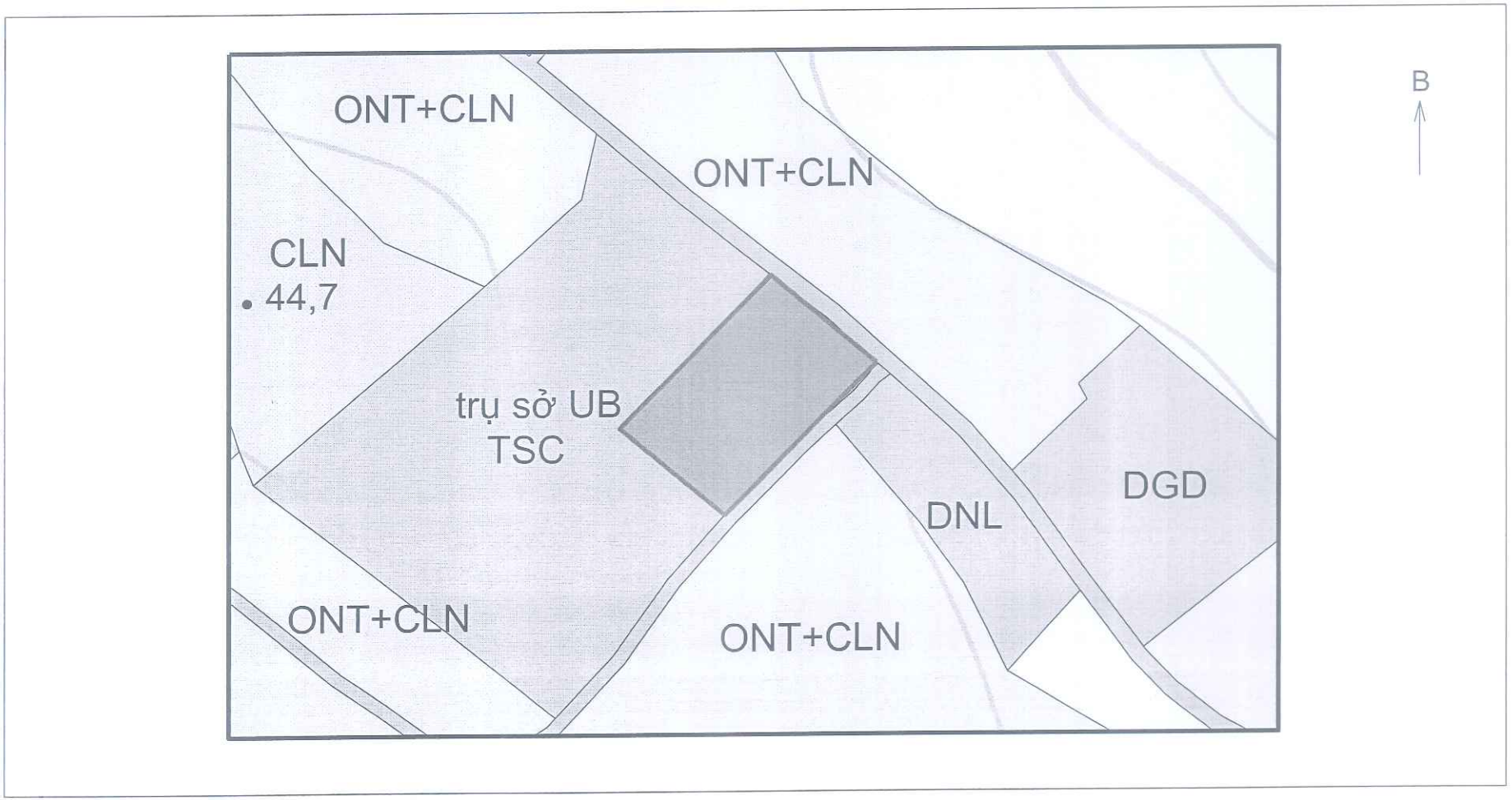

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất xã Thái Hòa, tỷ lệ 1/10000
- Diện tích công trình/dự án: 0,15 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất an ninh (CAN)

Bản vẽ: Y-08

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN:
QUY HOẠCH VÀ XÂY DỰNG KHU DÂN CƯ THÔN KHỞN
ĐỊA ĐIỂM: XÃ THÁI SƠN

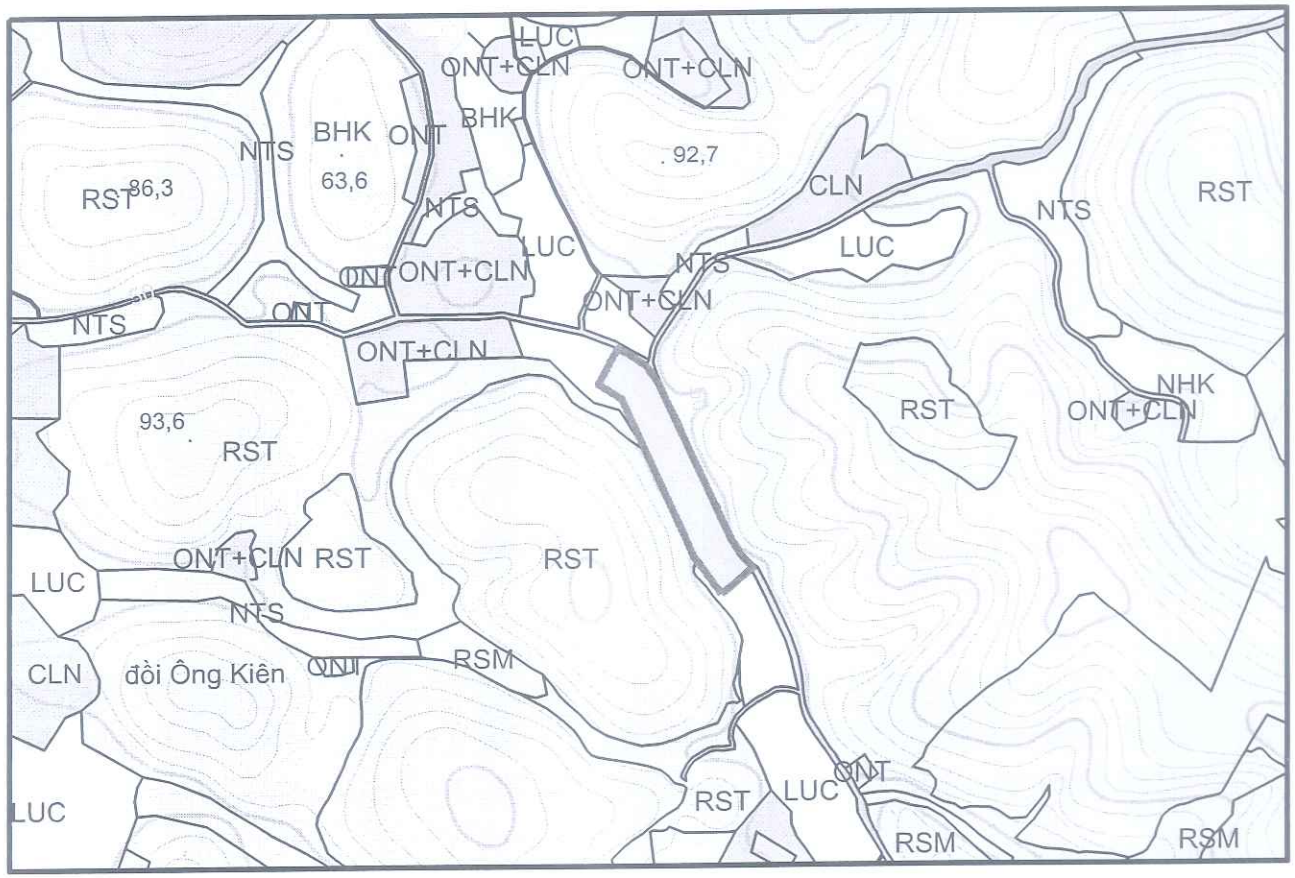

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất xã Thái Sơn, tỷ lệ 1/10000
- Diện tích công trình/dự án: 1,00 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất ở tại nông thôn (ONT)

Bản vẽ: Y-41

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN: TRỤ SỞ LÀM VIỆC CỦA CÔNG AN XÃ THÁI SƠN

ĐỊA ĐIỂM: XÃ THÁI SƠN

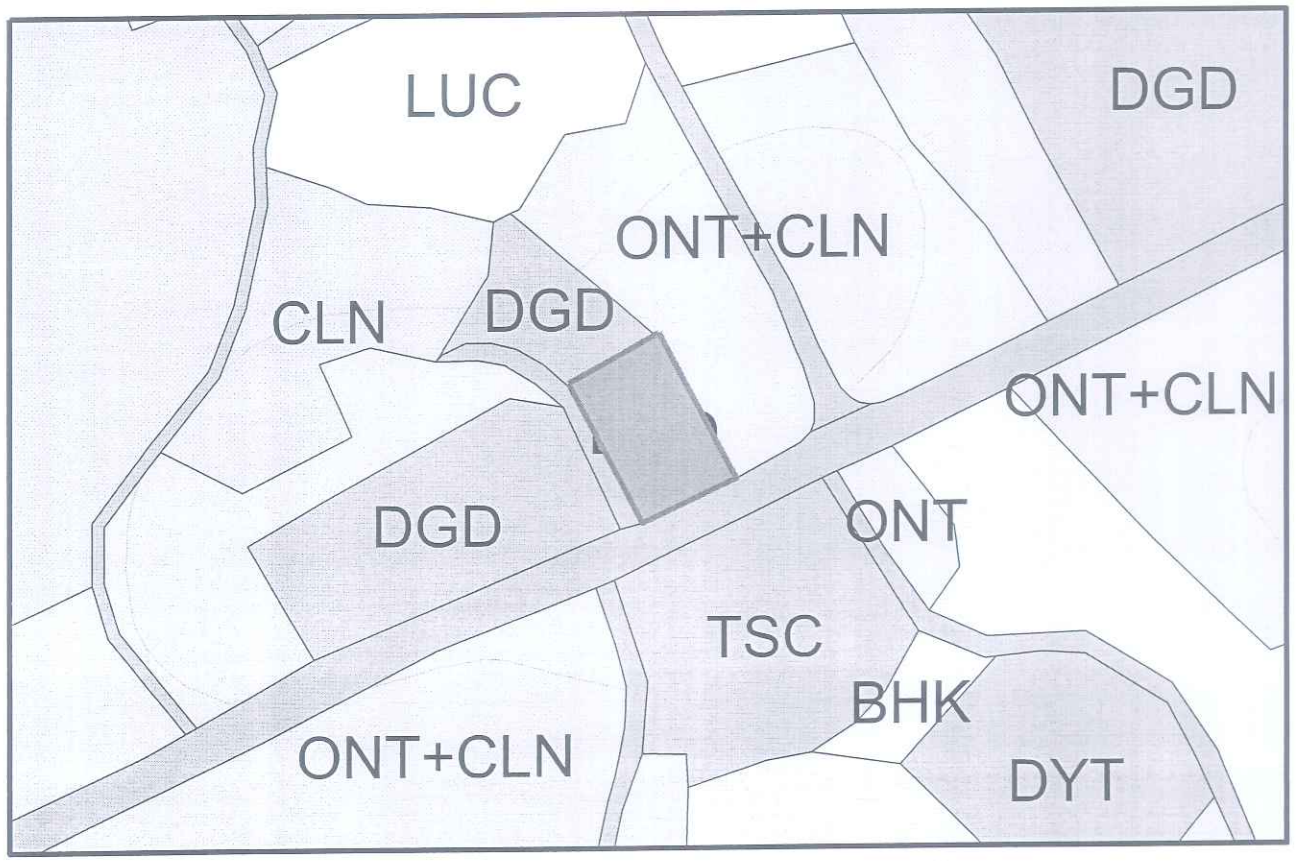

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất xã Thái Sơn, tỷ lệ 1/10000
- Diện tích công trình/dự án: 0,10 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất an ninh (CAN)

Bản vẽ: Y-16

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN: QUY HOẠCH VÀ XÂY DỰNG KHU DÂN CƯ THÔN THÀNH CÔNG 2

ĐỊA ĐIỂM: XÃ THÀNH LONG

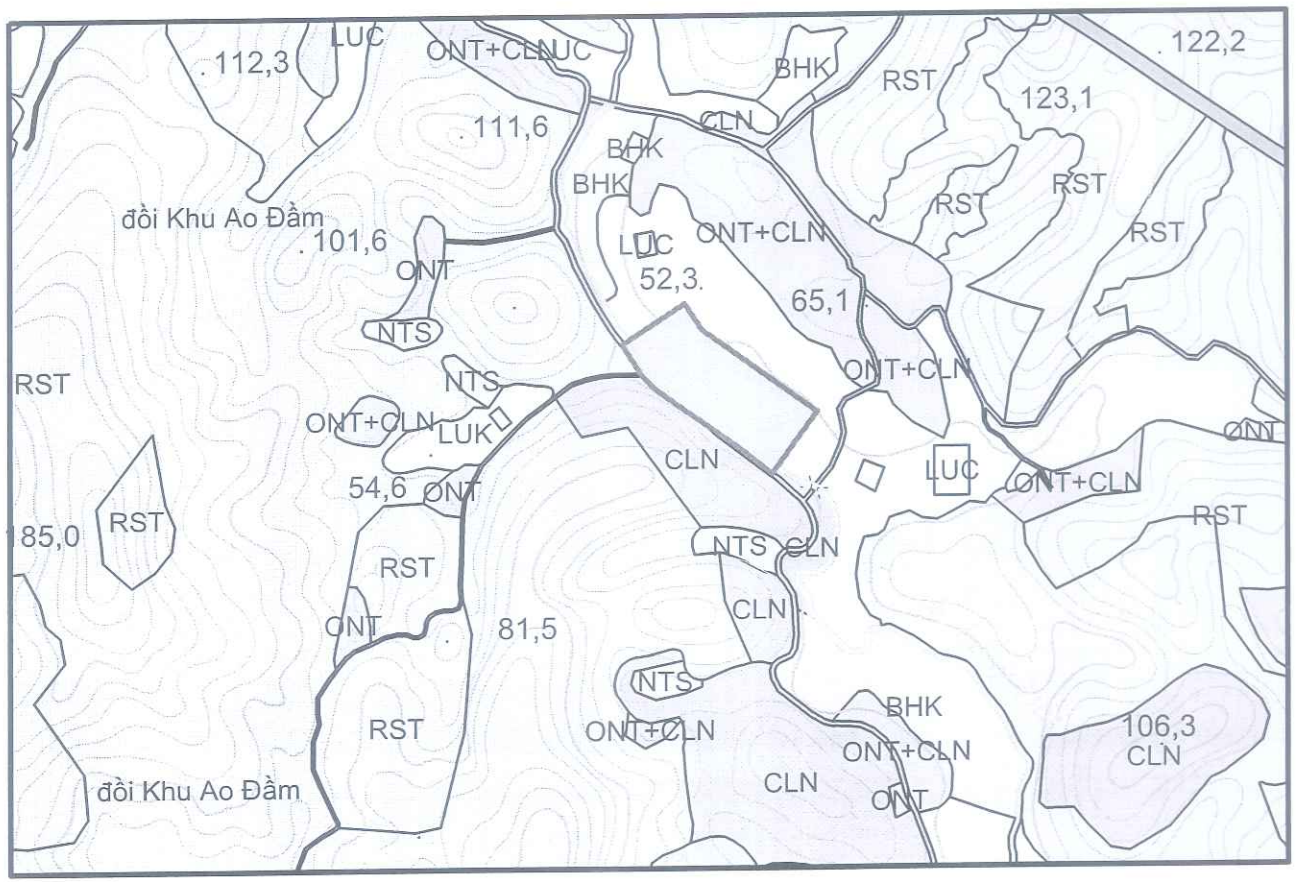

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất xã Thành Long, tỷ lệ 1/10000
- Diện tích công trình/dự án: 1,50 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất ở tại nông thôn (ONT)

Bản vẽ: Y-17

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN: QUY HOẠCH VÀ XÂY DỰNG KHU DÂN CƯ KM 35 + 800

ĐỊA ĐIỂM: XÃ THÀNH LONG

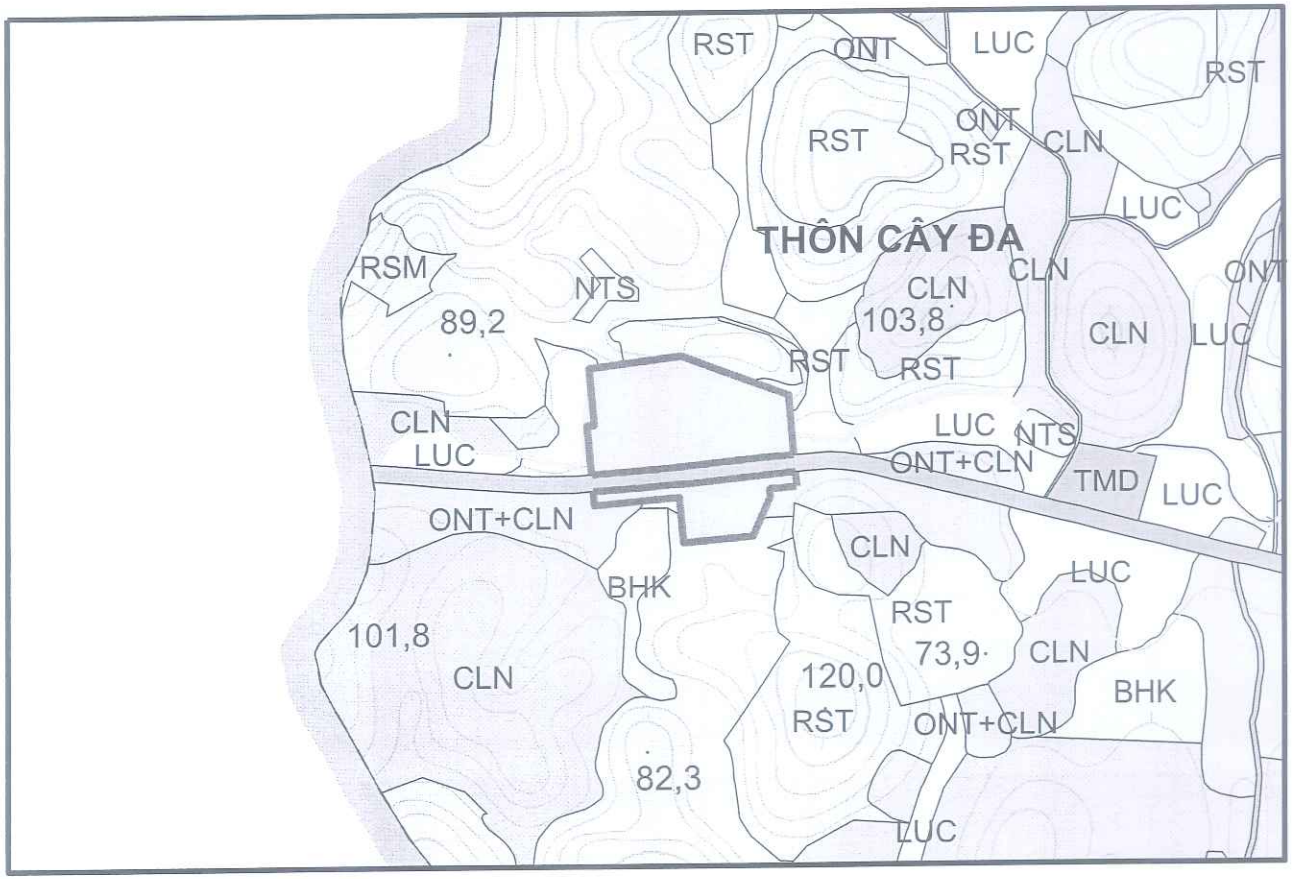

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất xã Thành Long, tỷ lệ 1/10000
- Diện tích công trình/dự án: 2,00 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất ở tại nông thôn (ONT)

Bản vẽ: Y-42

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN: TRỤ SỞ LÀM VIỆC CỦA CÔNG AN XÃ THÀNH LONG

ĐỊA ĐIỂM: XÃ THÀNH LONG

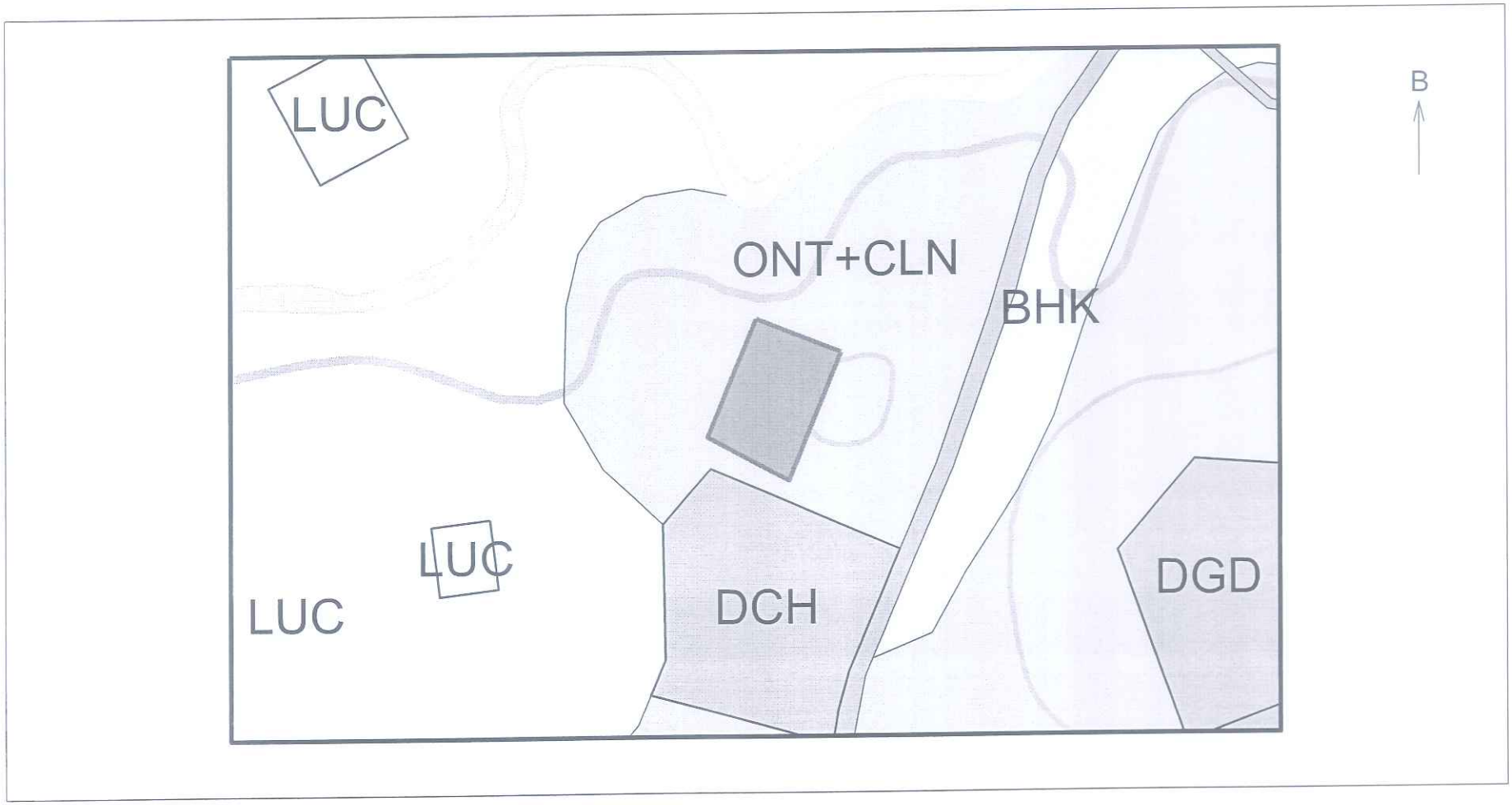

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất xã Thành Long, tỷ lệ 1/10000
- Diện tích công trình/dự án: 0,10 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất an ninh (CAN)

Bản vẽ: Y-50

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN:
TRỤ SỞ LÀM VIỆC CÔNG AN XÃ YÊN PHÚ
ĐỊA ĐIỂM: XÃ YÊN PHÚ

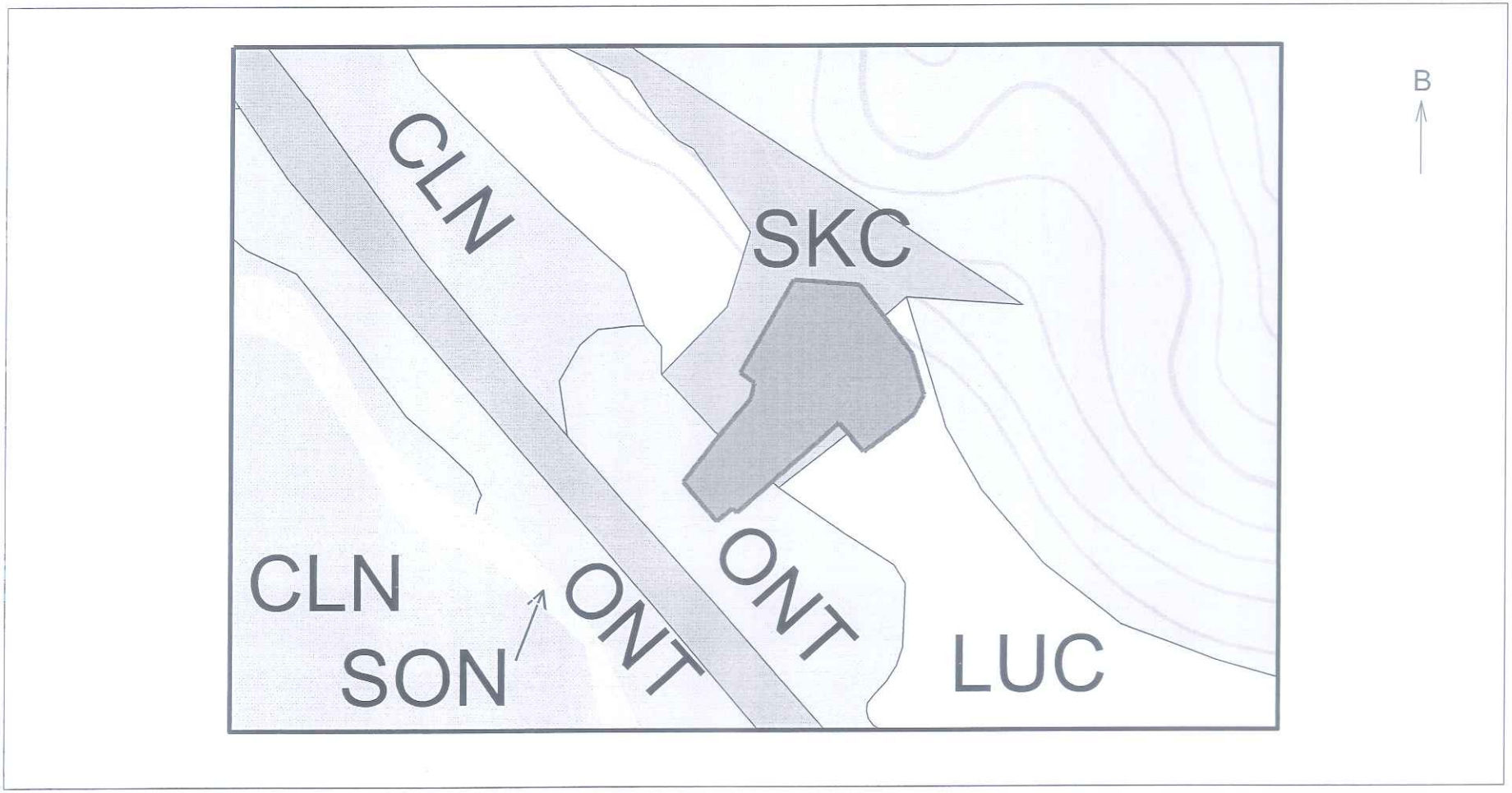

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất xã Yên Phú, tỷ lệ 1/10000
- Diện tích công trình/dự án: 0,36 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất an ninh (CAN)

Bản vẽ: Y-52

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN: CÔNG TRÌNH QUỐC PHÒNG

ĐỊA ĐIỂM: XÃ YÊN PHÚ

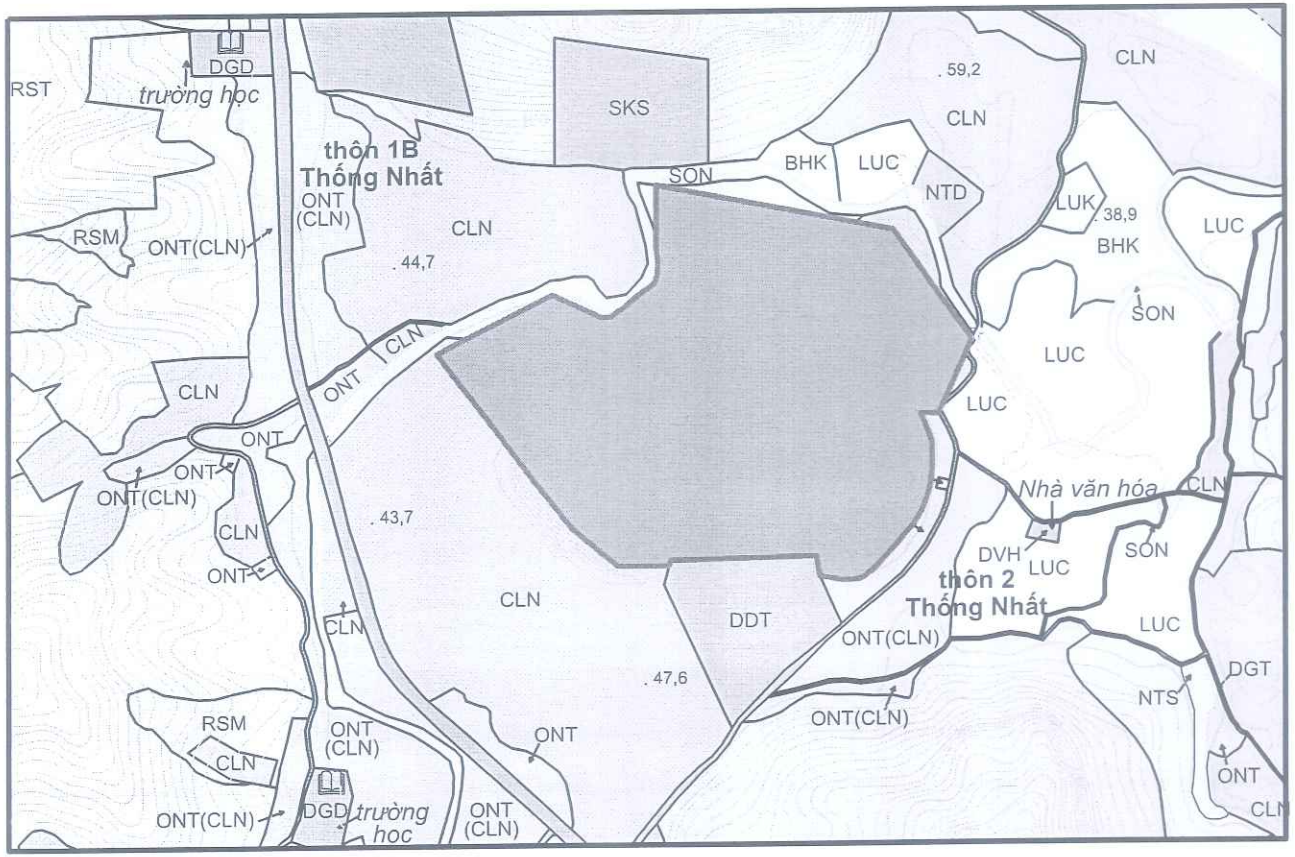

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất xã Yên Phú, tỷ lệ 1/10000
- Diện tích công trình/dự án: 25.0 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất quốc phòng (CQP)

Bản vẽ: Y-32

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN: CỬA HÀNG KINH DOANH XĂNG DẦU CẤP III XÃ YÊN THUẬN

ĐỊA ĐIỂM: XÃ YÊN THUẬN

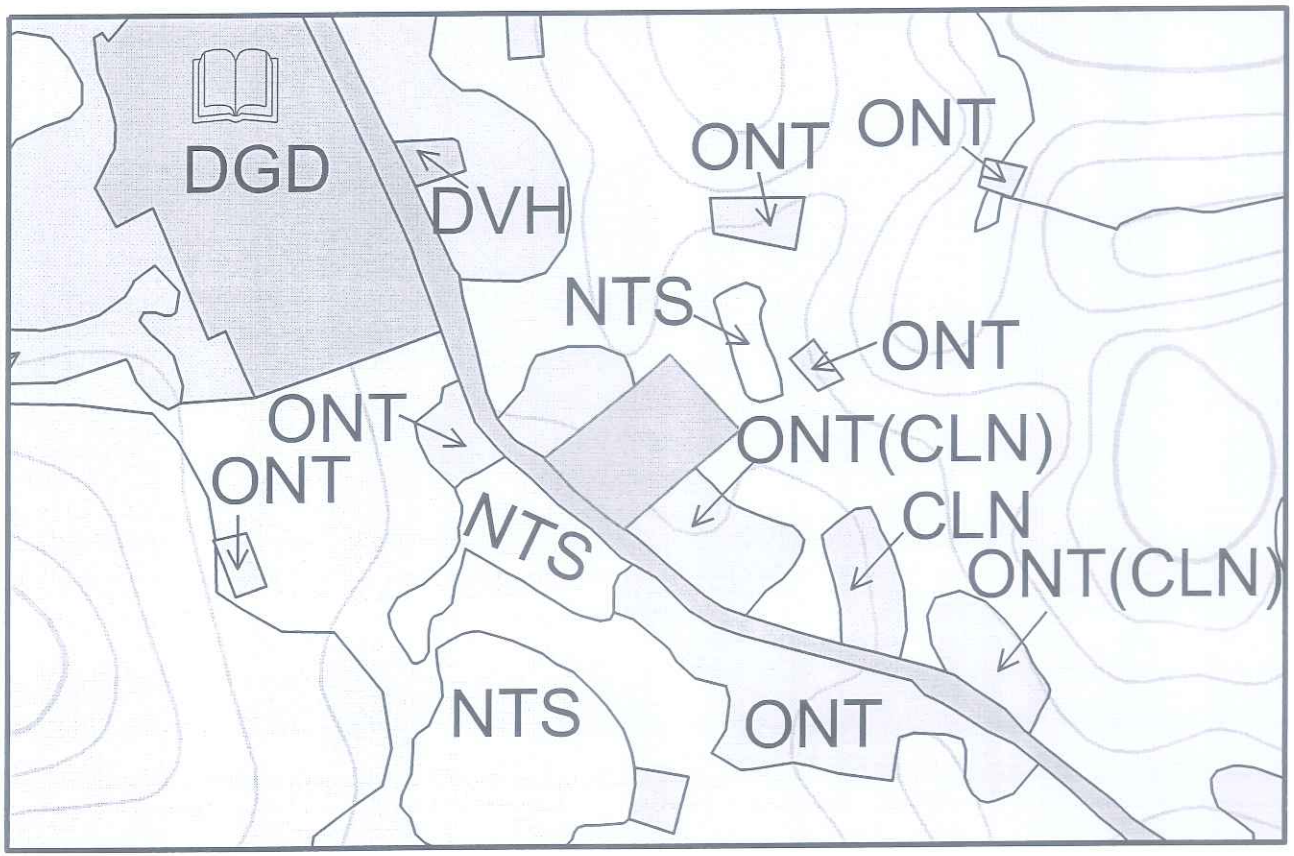

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất xã Yên Thuận, tỷ lệ 1/10000
- Diện tích công trình/dự án: 0,28 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất thương mại dịch vụ (TMD)